

Trần Ngọc Lợi

Dịch Thuật

Ánh Sáng Của Linh Hồn

(The Light of the soul)

**GIẢNG LUẬN VỀ CÁC
YOGA SUTRAS
CỦA
PATANJALI**

**Với bình luận của
ALICE A. BAILEY**

2009

“Trước khi linh hồn có thể thấy được, phải có sự hài hòa trong nội tâm, và mắt phàm phải không còn thấy mọi ảo tưởng nữa.

Trước khi linh hồn có thể nghe được, thì hình bóng (phàm nhơn) phải không còn nghe thấy tiếng gầm thét, cũng như tiếng thì thào, tiếng rống của con voi, cũng như tiếng vo vo trong như bạc của con đom đóm màu hoàng kim.

Trước khi linh hồn có thể hiểu được và nhớ được, thì nó phải hợp nhất với người phát ngôn im lặng, chẳng khác nào hình hài mà đất sét được nặn ra trước hết phải hợp nhất với thể trí của người thợ làm đồ gốm.

Đó là vì bấy giờ linh hồn sẽ nghe được và nhớ được.

Và bấy giờ, tiếng nói vô thính mới ngỏ lời với nội nhĩ (inner ear)”.

Trích trong Tiếng Nói Vô Thính.
(From THE VOICE OF THE SILENCE)

NHẬN XÉT MỞ ĐẦU (INTRODUCTORY REMARKS)

Khoa Raja yoga, hay “Khoa học Thống soái về Linh Hồn” (“Kingly science of the soul”), mà nhân vật tiêu biểu chính yếu, Patanjali, đã trình bày, rất cuộc sẽ biểu hiện nhiều nhất ở Tây phương. Đó là vì – theo luật chu kỳ ♀ (phân chủng thứ năm của căn chủng thứ năm) tất nhiên phải đạt tới tột đỉnh của mình. Trong cơ cấu tổ chức của các giống dân, ta thấy điều này được tiêu biểu bằng việc vận dụng đúng đắn trí tuệ, và việc linh hồn sử dụng trí tuệ để thành đạt được các mục tiêu tập thể, cũng như phát triển ý thức tập thể trên cõi hồng trần.

Cho đến nay, trí tuệ hoặc là bị bại hoại vì các cú cánh vật chất, hoặc là đã được thần thánh hóa. Nhờ có khoa Raja yoga, ta sẽ biết được trí tuệ là khí cụ của linh hồn, và là phương tiện nhờ đó trí não của kẻ tầm đạo mới được khai ngộ và mới hiểu biết được những vấn đề liên quan đến lãnh vực của linh hồn.

Cũng theo luật tiến hóa, trí tuệ, vốn là nguyên khí

thứ năm, phải có liên quan mật thiết với căn chủng thứ năm và lại càng có liên hệ mật thiết với phân chủng thứ năm tương ứng của nó hơn bất kỳ phân chủng nào khác. Môn sinh nên nhớ kỹ những sự tương ứng sau đây:

- 1- Căn chủng thứ năm Aryan
- 2- Phân chủng thứ năm Anglo-saxon
- 3- Nguyên khí thứ năm Manas hay Trí Tuệ
- 4- Cõi thứ năm Cõi trí tuệ (the mental)
- 5- Cung thứ năm Kiến thức cụ thể

x

Đủ mọi thứ khoa yoga đều có vai trò trong sự phát triển của con người. Trong giống dân thuần túy thể chất đầu tiên mà ta gọi là giống dân Lemurian, khoa yoga được áp đặt lên nhân loại ấu trĩ vào thời đó chính là Hatha yoga, khoa yoga của thể xác. Nó giúp ta sử dụng và vận dụng hữu thức được đủ thứ cơ quan, bắp thịt và bộ phận của thể xác. Vấn đề đặt ra trước các cao đồ vào thời đó là dạy cho con người, bấy giờ còn kém cả loài thú, mục đích, ý nghĩa và cách sử dụng các loại cơ quan để cho họ có thể kiểm soát hữu thức được chúng, và ý nghĩa của biểu tượng hình người. Do đó, vào thời xa xưa ấy, nhờ thực hành Hatha yoga, con người đạt tới cánh cửa điểm đạo. Lúc bấy giờ, việc được điểm đạo lần ba – khiến cho phàm ngã bị biến dung – chính là cuộc điểm đạo cao nhất mà con người có thể đạt được.

Vào thời châu Atlantis, con người tiến bộ nhờ sự áp dụng hai khoa yoga. Thoạt tiên là khoa yoga được mệnh danh là Laya yoga, tức khoa yoga về các bí huyết. Nó tạo

xi

ra sự ổn cố thể dĩ thái và các bí huyết nơi con người, cũng như sự phát triển thể cảm dục và bản chất thông linh. Sau này, khoa Bhakti yoga (yoga sùng tín) bắt nguồn từ sự phát triển thể cảm dục – được hội nhập vào Laya yoga và đã đặt nền tảng cho thuyết thần bí và sùng tín vốn đã trở thành động cơ thúc đẩy căn bản trong căn chủng Aryan đặc biệt của chúng ta. Mục tiêu lúc bấy giờ là cuộc điểm đạo thứ tư. Đề tài về các cuộc điểm đạo lớn này đã được bàn rộng trong tác phẩm trước kia của tôi: “Điểm Đạo trong Nhân Loại và Thái dương hệ”.

Nay, trong giống dân Aryan, nhờ thực hành Rāja yoga, có thể khuất phục được thể trí và kiềm chế được trí tuệ; mục tiêu của nhân loại đang tiến hóa chính là cuộc điểm đạo thứ năm để đắc quả vị Chân Sư. Như thế, tất cả mọi khoa yoga đều có vai trò của mình và phục vụ cho một mục đích hữu ích. Điều hiển nhiên là bất cứ kẻ nào quay về với những phép thực hành Hatha yoga, hoặc những phép thực hành đặc biệt có liên quan tới sự phát triển các bí huyết, áp dụng các loại thực hành tham thiền và tập thở, đều là thoái hóa xét theo một phương diện nào đó. *Ta sẽ thấy rằng nhờ thực hành Raja yoga và nhờ đạt được đến mức tâm bất loạn khi con người tập trung ý thức vào linh hồn, các hình thức yoga khác sẽ trở nên không cần thiết, vì khoa yoga cao cấp sẽ tự động bao hàm mọi khoa yoga thấp kém hơn về mặt kết quả, dù không phải về mặt thực hành.*

Khi nghiên cứu kỹ những điều này, ta sẽ thấy rõ tại

sao thời cơ mới chỉ vừa xảy tới, phương Đông đã bảo tồn được các qui tắc cho ta từ vô thủy. Đó đây trên thế giới có những người Đông phương (cùng với một vài cao đồ Tây phương) đã vận dụng được các qui tắc này và đã tuân thủ các giới luật của khoa học nghiêm khắc này. Thế là sự liên tục của nội môn bí giáo, của Minh triết Vô thủy, đã được bảo tồn cho nhân loại và thế là các nhân viên của Đại Đoàn Chương Giáo đã tụ tập lại. Vào thời Đức Phật nhờ sự kích thích của Ngài, các vị La Hán đã tụ tập lại. Đó là những kẻ đã đạt được sự giải thoát nhờ sự tự tu chứng. Trong giống dân Aryan, thời kỳ này đánh dấu tột đỉnh cho phương Đông. Từ đó cao trào sinh hoạt tinh thần đã đều đều lan sang phương Tây, và nay ta có thể mong đợi một tột đỉnh tương ứng nơi Tây phương, nó sẽ đạt tới đỉnh cao vào giữa năm 1965 và 2025. Các cao đồ Đông phương và Tây phương đều nhất tề hoạt động hướng về mục tiêu này, vì họ luôn luôn tuân theo Thiên Luật (Law).

Sự thúc đẩy sắp tới này (cũng như sự thúc đẩy vào thời Đức Phật) có liên quan tới cung hai, *chớ không dính dáng gì tới bất kỳ sự thúc đẩy nào thuộc cung một, chẳng hạn như công trình của H. P. Blavatsky. Các sự thúc đẩy của cung một xuất lộ trong phần tư thứ nhất của mỗi thế kỷ và đạt tới tột đỉnh trên cõi trần trong phần tư cuối cùng (của thế kỷ đó).* Sự việc hiện nay con người đang quan tâm tới Raja yoga và nghiên cứu khoa này (cùng các qui tắc của nó giúp cho con người phát triển) biểu thị xu hướng chung của sự thúc đẩy này thuộc cung hai đang xuất lộ. Con người

sẽ ngày càng tỏ ra quan tâm như vậy. Thế là thời cơ đã đến.

Mọi môn sinh đều nên thủ sẵn ba quyển sách, đó là Chí Tôn Ca (Bhagavad Gita), Kinh Tân Ước (New Testament) và Yoga Điển Tắc (Yoga Sutras) vì ba quyển này bao hàm một bức tranh hoàn hảo về linh hồn và sự phát triển của nó.

xiii Trong Chí Tôn Ca, qua 18 chương, người ta đã mô tả linh hồn, tức Krishna, Ngôi Hai, có thực chất là Thượng Đế biểu lộ, điều này đạt tột điểm nơi chương kỳ diệu mà Ngài bộc lộ ra trước mắt người tìm đạo Arjuna với vai trò là linh hồn của vạn vật và là điểm vinh quang ẩn sau bức màn che mọi hình hài sắc tướng.

Trong Tân Ước, người ta mô tả cuộc đời của một Con Thượng Đế đang biểu lộ trọn vẹn, trong đó, thực tướng của linh hồn – vốn thoát khỏi mọi bức màn che – vân du trên trần thế. Khi nghiên cứu cuộc đời của Đức Christ, ta thấy rõ được ý nghĩa của việc phát triển các huyền năng của linh hồn, đạt được giải thoát và trở thành một vị Thượng Đế giáng trần một cách vô cùng vinh diệu.

Yoga Điển tắc thể hiện cho ta những định luật để trở thành như vậy, những qui tắc, phương pháp và phương tiện – nếu được tuân theo – khiến cho một người “thậm chí cũng toàn bích như Cha trên Trời”. Nó từng bước bộc lộ cho ta thấy một hệ thống phát triển có phân cấp, đưa một người từ giai đoạn một người lương

hảo bình thường, qua các giai đoạn người tìm đạo, đạo đồ và Chân Sư, mãi cho tới trình độ tiến hóa cao tột hiện nay của Đức Christ. Đệ tử ruột của Ngài, Thánh John, đã bảo rằng “ta sẽ giống như Ngài, vì ta sẽ thấy được thực tướng của Ngài” và sự bộc lộ của linh hồn cho con người đang lâm phạm sẽ luôn luôn tạo ra những biến đổi lớn lao. Chính Đức Christ cũng đã dạy rằng “Các con sẽ làm được những điều vĩ đại hơn ta nữa”, Ngài đã hứa hẹn là chúng ta sẽ có được “thiên giới, quyền năng và sự vinh quang” miễn là chúng ta có đủ đạo tâm và lòng kiên trì để theo đuổi con đường Thánh Giá đầy chông gai và dần bước trên “con đường đưa ta đến” đỉnh núi Biền Dung.

xiv Làm thế nào tạo ra sự biến đổi lớn lao này được? Làm thế nào mà con người, vốn là nạn nhân của các dục vọng và bản chất thấp hèn của mình, lại biến thành con người chiến thắng, khuất phục được thế giới, xác thịt và ma quái? Điều đó diễn ra khi trí não hồng trần của con người lâm phạm trở nên tri thức được chơn ngã, linh hồn, và y chỉ có thể tri thức một cách hữu thức như vậy khi Chơn ngã có thể “phản ánh trong thể trí”. Linh hồn vốn dĩ không có đối tượng, và bao giờ cũng ở trong trạng thái đơn nhất ly huyền. Tuy nhiên, tâm thức trí não hồng trần của con người đang lâm phạm phải nhận thức được hai trạng thái hiện tồn này. Y phải tự giải thoát một cách hữu thức khỏi mọi đối tượng của dục vọng, và với vai trò là một tổng thể thống nhất, y phải dứt bỏ và giải thoát khỏi mọi bức màn che, mọi hình hài sắc tướng trong ba cõi thấp. Khi trạng thái hiện tồn hữu

thức của chơn nhơn cũng trở thành trạng thái tri thức của con người đang lâm phạm, thì người ta đã đạt được mục tiêu. Con người không còn là nạn nhân của thế gian, bị xác phạm khống chế khi đồng nhất hóa với nó. Y thung dung đi lại, gương mặt rạng ngời (Thánh thư Corinth I, 3) và rồi ánh sáng trên sắc mặt y tỏa chiếu tới cho mọi người mà y gặp. Các dục vọng của y không còn lôi kéo xác phạm làm bậy, và thể cảm dục của y không còn khống chế và thắng lướt được y nữa.

xv

Nhờ vô dục (dispassion) và cân bằng được các cặp đối lập, y đã tự giải thoát khỏi những cơn bốc đồng, các tình cảm, mong ước, dục vọng và những phản ứng đa cảm vốn đặc trưng cho cuộc đời của thường nhân, và y đã đạt tới mức thanh thản. Con ma kiêu ngạo (devil of pride), hiện thân của bản chất trí tuệ bị lạm dụng và những tri giác bị xuyên tạc của trí tuệ, liền bị khuất phục, và y sẽ giải thoát khỏi ba cõi thấp. Bản chất của linh hồn, các đức tính và hoạt động sẵn có trong bản chất bác ái của Con Thượng Đế, và minh triết vốn biểu lộ khi bác ái và hoạt động (các trạng thái thứ hai và thứ ba) hội nhập lại, đặc trưng cho cuộc đời y trên trần thế, và y có thể nói như Đức Christ “Thế là xong”.

Không ai biết được ngày sinh của Patanjali, và thiên hạ tha hồ cãi nhau về vấn đề này. Hầu hết các nhân vật có tầm quyền ở Tây phương đều gán cho ông ta ra đời vào khoảng giữa các năm 820 và 300 trước T. C., mặc dù có một hai người cho rằng ông ra đời sau Đức Christ.

Tuy nhiên, những nhân vật có thẩm quyền người Ấn Độ, mà người ta giả sử là có thể biết một điều gì về vấn đề này, đã gán cho ông một ngày sinh còn xa xăm hơn nữa, thậm chí mãi tới năm 10.000 trước T. C. Patanjali là một vị biên soạn giáo lý mà mãi cho tới khi ông giảng lâm, vẫn được truyền khẩu trong nhiều thế kỷ. Ông là người đầu tiên đã ghi giáo lý trên giấy trắng mực đen, vì thế cho nên ông mới được suy tôn là Thánh tổ (founder) của trường phái Raja yoga. Tuy nhiên, hệ thống này đã được sử dụng từ lúc mới khai sinh ra giống dân Aryan. Yoga điển tắc là giáo lý căn bản của trường phái xuyên Hy Mã Lạp Sơn, bao gồm nhiều chân sư minh triết. Nhiều môn sinh còn cho rằng trường phái Essenes và các trường phái huấn luyện và suy tư thần bí khác, vốn có liên hệ mật thiết với Đấng sáng lập ra Thiên Chúa giáo và các tín đồ Thiên Chúa giáo thời xưa, cũng đều dựa vào hệ thống ấy, và, các đạo sư của các trường phái ấy đều được huấn luyện tại trường phái lớn xuyên Hy Mã Lạp Sơn.

xvi Ở đây, ta cần phải nêu rõ rằng các câu kinh (sutras) đã được Chân Sư Tây Tạng đọc cho viết và quảng diễn, còn phần bình giảng các câu kinh ấy là do chính tôi đảm nhiệm, song Chân Sư cũng có xem lại và phê bình. Cần lưu ý rằng bản dịch không theo sát từng chữ một và không phải là một định nghĩa chính xác của mỗi từ ngữ Bắc Phạn trong nguyên văn. Đó là một cố gắng để diễn đạt thành Anh Ngữ minh bạch và có thể hiểu được ý nghĩa chính xác đến mức tối đa bằng phương tiện của

ngôn ngữ cứng nhắc và nghèo nàn ý tưởng đó. Khi nghiên cứu những câu kinh này, môn sinh nên đối chiếu bản dịch này với các bản dịch khác mà y có thể kiếm được.

Nữ Uớc, tháng 5 năm 1927

Alice A. Bailey

YOGA ĐIỀN TẮC

Của
PATANJALI

7

Quyển I VẤN ĐỀ HỢP NHẤT

1- AUM (OM). *Giáo huấn sau đây liên quan tới khoa học về hợp nhất.*

AUM là Vinh quang từ (word of Glory); nó có nghĩa là Ngôi Lời bằng xương bằng thịt và là biểu lộ trên cõi vật chất của Ngôi Hai của Thượng Đế. Sự chiếu diệu trước mắt thế gian của những đứa con công chính (sons of righteousness) được thành đạt bằng cách tuân theo những qui tắc bao hàm trong tác phẩm này. Khi tất cả những đứa con nhân loại đã chứng tỏ rằng mình cũng là những đứa con Thượng Đế, thì con Thượng Đế vũ trụ cũng sẽ chiếu diệu một cách vinh quang hơn nữa. Bậc Đại điểm đạo, Thánh Paul, có linh thị về vấn đề này khi Ngài dạy rằng “*hết thấy tạo vật đều rên rĩ và quằn quại đau đớn... chờ sự biểu lộ của các con Thượng Đế*” (Thánh thư La Mã, Viii).

*** Ánh sáng của Linh hồn ***

Raja yoga, tức khoa học về hợp nhất, trình bày các qui tắc và phương tiện nhờ đó:

1) Ta có thể tiếp xúc hữu thức với linh hồn, ngôi hai, Christ nội tâm.

2) Ta có thể đạt được sự hiểu biết về ngã và duy trì được sự kiểm soát của nó đối với phi ngã.

8 3) Ta có thể cảm thấy được huyền năng của Chơn ngã hay linh hồn trong sinh hoạt hằng ngày và biểu lộ được các huyền năng ấy.

4) Ta có thể khuất phục được bản chất thông linh hạ đẳng và biểu lộ được các huyền năng tâm linh thượng đẳng.

5) Trí não có thể được liên hệ với linh hồn và nhận được các thông điệp của linh hồn.

6) Ánh sáng trên đầu có thể được tăng cường; khiến cho một người trở thành một ngọn lửa sinh động.

7) Ta có thể tìm thấy Thánh Đạo, và chính con người trở thành Thánh Đạo ấy.

Các tam nguyên (triplicities) sau đây có thể tỏ ra là có giá trị đối với các môn sinh, nhất là nếu y nhớ rằng chính *cột giữa* mới bao hàm những thuật ngữ có thể áp dụng cho linh hồn hay ngôi hai. Ta cần phải đạt được sự hợp nhất ngôi hai với ngôi ba. Điều này được thành toàn vào cuộc điểm đạo lần ba (theo thuật ngữ Thiên Chúa giáo, thì đó là cuộc điểm đạo Biến Dung). Thế là

một sự tổng hợp sau này được thực hiện giữa các ngôi hai và ba đã hợp nhất với ngôi một:

Ngôi Một	Ngôi Hai	Ngôi Ba
Tinh thần	Linh hồn	Sắc tướng
Cha	Con (Christ)	Thánh Thần
Chân Thần (Monad)	Chân Ngã (Ego)	Phàm ngã
Linh ngã (Divine Self)	Thượng ngã (Higher Self)	Phàm ngã
Sự sống	Tâm thức	Hình hài
Năng lượng	Thần lực	Vật chất
Bản Lai Diện Mục (Presence)	Thiên Thần Bản Lai Diện Mục	Con người

9 Ta nên phân biệt rõ ràng nguyên khí Christ như đã nêu trên, vốn là một trạng thái tinh thần cao siêu mà mọi người phải đạt tới, với từ ngữ Christ áp dụng cho một nhân vật cao cấp tiêu biểu cho nguyên khí ấy, cho dù ám chỉ con người ở Nazareth trong lịch sử hay trong trường hợp nào khác.

2- Sự hợp nhất (hay yoga) được đạt đến nhờ chế ngự được bản chất thông linh và kiểm chế được chitta (hay thể trí).

Kẻ mưu cầu sự hợp nhất phải thực hiện hai điều:

1) Kiểm soát được “bản chất thông linh bốc đồng”.

2) Ngăn không cho trí tuệ vớ lấy những hình thức muôn vẻ (nó rất ưa làm như vậy). Những điều này thường được gọi là “những biến thái của nguyên khí suy tư”.

Hai điều này tạo ra sự kiểm soát được thể cảm dục (và do đó dục vọng) cũng như kiểm chế được thể trí (và do đó hạ trí). Môn sinh nên nhớ rằng dục vọng không được kiểm chế và một trí tuệ không được kiểm soát sẽ phong bế ánh sáng của linh hồn và làm tiêu tan linh thức (spiritual consciousness). Chừng nào mà hàng rào chướng ngại còn tồn tại thì không thể đạt được sự hợp nhất; vì thế cho nên Chân Sư mới hướng sự chú ý của môn sinh (vào lúc Ngài mới bắt đầu giảng dạy) vào công tác thực tế phải làm ngõ hầu phóng thích ánh sáng này sao cho nó có thể “chiếu sáng trong một nơi tối tăm” nghĩa là ở trên cõi trần. Nên nhớ rằng, nói về mặt huyền linh, thì khi phàm ngã bị kiểm chế, nó có thể biểu lộ được chơn ngã. Khi trạng thái hai của phàm ngã, tức thể cảm dục, bị chế ngự và chuyển hóa, thì lúc bấy giờ, có thể thấy được ánh sáng Christ (trạng thái hai của Chơn ngã). Sau này Chơn Thân, Ngôi Cha, Đấng Độc 10 Tôn, sẽ bộc lộ ra trong ánh sáng của mình. Cũng vậy, khi trạng thái ba của phàm ngã, tức thể trí, bị kiểm chế, thì ta có thể biết được trạng thái ý chí của Chơn ngã, và thông qua các hoạt động của nó, chủ đích của Thượng Đế sẽ được nhận ra.

Trong sinh hoạt tinh thần, có một vài đường lối dễ

theo nhất, và một số thân lực hoặc năng lượng được phóng rải theo các đường này.

a. Cảm dục...Trực giác (tức Bồ Đề)...Chon thân... đi tới tìm người tìm đạo.

b. Trí tuệ...Tinh thần (tức Linh giác)...Thượng Đế... đi đến đầu người tìm đạo.

Do đó, môn sinh được ban cho Linh từ kiểm chế (word of restraint) hay kiểm soát, dùng làm chìa khóa cho mọi nỗ lực của mình.

Chitta là trí tuệ, tức thể trí, năng lực suy tư và tạo hình tư tưởng, toàn bộ tiến trình tư tưởng; đó là vật liệu do Chon ngã, tức linh hồn chế ngự và dùng để tạo ra các hình tư tưởng.

“Bản chất thông linh” là kama-manas (dục vọng-trí tuệ), thể cảm dục có đượm chút ít trí tuệ và là vật liệu bao bọc mọi dục vọng và xúc cảm của ta. Nhờ có nó mà các dục vọng và tình cảm này mới biểu hiện ra được.

11 Hai loại chất liệu này theo những đường lối tiến hóa riêng. Theo Thiên cơ, các điểm linh quang hay tinh thần, bị chúng giam hãm, thoát tiên bị thu hút tới chúng qua sự tương tác giữa tinh thần và vật chất. Bằng cách kiểm chế các vật liệu này và kiểm soát các hoạt động theo bản năng của chúng, các điểm linh quang này sẽ thu được kinh nghiệm, và sau rốt sẽ giải thoát. Sự hợp nhất với linh hồn sẽ được tạo ra như thế đấy. Đó là một sự hợp nhất mà người ta biết tới và trải qua trong thể

xác trên cõi biểu lộ thô trực nhất bằng cách kiểm chế phàm ngã một cách sáng suốt và hữu thức.

3- Khi điều này đã được hoàn thành, nhà yoga biết được thực tướng của chính mình.

Điều này có thể được mô tả như sau: kẻ nào biết được những điều kiện quy định trong câu kinh nêu trên, và đã hoàn thành được chúng thì sẽ:

- 1) Thấy được cái Ngã (see the self).
- 2) Nhận thức được bản chất đích thực của linh hồn.
- 3) Đồng nhất hóa mình với thực tại nội tâm, chứ không phải là với các hình hài đang che giấu.
- 4) Ngự ở trung tâm chứ không ở ngoại vi.
- 5) Đạt được linh thức.
- 6) Giác ngộ để nhận biết được Thượng Đế nội tâm.

Ba câu kinh này mô tả một cách rõ ràng và đích xác phương pháp, mục tiêu và đường lối chuẩn bị cho giáo huấn tỉ mỉ hơn tiếp theo sau. Người tìm đạo giáp mặt với vấn đề của mình, y được ban cho manh mối giải quyết nó, và trước mắt y là phần thưởng của việc mưu tìm chân lý – sự hợp nhất với linh hồn.

Quá khứ được gói ghém gọn ghẽ trong câu kinh sắp tới.

4- Mãi cho đến nay, con người nội tâm đã đồng nhất hóa mình với các hình hài của mình, chứ không phải với các biến thái chủ động của chúng.

Các hình hài này là những biến thái mà các bản

12 dịch khác nhau đã đề cập tới, bao hàm chân lý tinh tế, liên quan tới tính khả phân vô tận của nguyên tử. Đây là những lớp vỏ che giấu, và những sự biến hóa nhanh chóng khiến cho bản chất của linh hồn không hiển lộ ra được. Đó là những đáng vẻ bề ngoài vốn ngăn không cho ánh sáng của Thượng Đế nội tâm chiếu diệu, nói một cách huyền linh thì chúng “che bóng trước mặt vầng thái dương”.

Cho đến nay, bản chất cố hữu của các sinh linh cấu thành những hình hài chủ động phù du này đã tỏ ra quá mạnh đối với linh hồn (Đấng Christ nội tâm, theo lối nói của các tín đồ Thiên Chúa giáo) và các huyền năng của linh hồn đã bị cản trở, không thể biểu lộ trọn vẹn được. Các sức mạnh theo bản năng của “sinh hồn” (“animal soul”), tức là năng lực tập hợp các sinh linh cấu thành các thể, giam hãm chơn nhơn và giới hạn các năng lực của nó. Các sinh linh (lives) này là những đơn vị thông tuệ trên cung giáng hạ tiến hóa, đang tác động hướng về sự biểu lộ. Tuy nhiên, mục tiêu của chúng lại khác với mục tiêu của Con Người Nội Tâm (Inner Man), chúng cản trở sự biểu lộ và sự tự nhận thức của chơn nhơn. Chơn nhơn trở nên “mắc kẹt vì các hoạt động của chúng”, và phải tự giải thoát trước khi thừa hưởng quyền năng, sự thanh thản và chí phúc của mình. Chơn nhơn không thể đạt tới “tâm cỡ trọn vẹn của Đấng Christ” (Thánh thư Ephesus, 4:13) cho đến khi mà không còn biến thái nào được cảm thấy, cho đến khi mà các hình hài đã bị biến đổi, các hoạt động của chúng đã

lắng dịu, và sự lắng xẵng của chúng đã bớt đi.

Môn sinh nên nhớ bản chất của trạng thái tiến hóa này; nó đang tiến hành đồng thời với cuộc tiến hóa của chính y. Có thấu triệt đúng đắn được vấn đề này, thì y mới nhận thức được công tác thực tế phải làm và nhà yoga sơ cơ mới có thể bắt đầu công việc của mình được.

Các hình hài hạ đẳng không ngừng hoạt động, không ngừng khoắc lấy hình dạng của các dục vọng bốc đồng hay những hình tư tưởng mạnh mẽ của thể trí. Chỉ khi nào sự “khoắc lấy hình hài này” đã bị kiểm soát, và sự náo động của phàm ngã đã được lắng dịu, thì thực thể chương quản nội tâm mới giải thoát mình khỏi cảnh nô lệ được và mới áp đặt được rung động của mình lên các biến thái hạ đẳng.

Điều này được hoàn thành nhờ vào sự định trí – linh hồn tập trung nỗ lực kiên trì giữ địa vị chủ thể quan sát, tri giác và chiêm ngưỡng. Khi y có thể làm được như vậy, thì “phong cảnh” thấp kém gồm những dạng tư tưởng và dục vọng phù du sẽ phai mờ đi; y có thể thấy và tiếp xúc được với lãnh vực của linh hồn, phạm vi chân thực của linh hồn thức (soul knowledge).

5 – Có năm trạng thái trí tuệ, chúng hoan hỉ hay sầu khổ, đau buồn hay chẳng đau buồn.

Trong nguyên văn không có từ ngữ “hoan lạc” (“pleasure”); ý tưởng được truyền đạt có tính cách chuyên môn hơn và thường được dịch là “chẳng đau

buồn” (“not painful”). Tuy nhiên, ý tưởng căn bản là sự ngăn cản việc nhận thức do bởi các cặp đôi lập. Môn sinh phải ghi nhớ rằng trong câu kinh này, ta đang xét tới các chitta, tức là trí tuệ chất (mind-stuff) cùng với những biến thái mà nó phải chịu, chừng nào mà sự phù du và linh hoạt của nó còn là những nhân tố không chế. Y phải không được quên sự kiện là ta đang bàn về bản chất thông linh hạ đẳng, đó là thuật ngữ mà huyền bí học dùng để chỉ các tiến trình của hạ trí, cũng như là những phản ứng cảm dục. Mọi hoạt động của phàm ngã là kết quả của kama-manas, tức là trí tuệ thẩm đượm tình cảm, hoặc ý chí dục vọng của phàm nhân. Mục tiêu của hệ thống Raja yoga là các sự thôi thúc này phải được thay thế bằng tác động quan tâm thông tuệ của linh hồn, tức chon non vốn có bản chất là bác ái, có động cơ thúc đẩy là sự phát triển tập thể và hành động một cách minh triết (hiếu theo nghĩa huyền linh). Do đó, cái phản ứng được gọi là “đau khổ” (pain) cũng như phản ứng được mệnh danh là “hoan lạc” (pleasure) đều phải bị vượt qua, vì cả hai đều lệ thuộc vào sự đồng nhất hóa với hình hài sắc tướng. Chúng phải được thay thế bằng sự dứt bỏ.

Thật là thú vị khi nhận thấy rằng có năm biến thái của cơ quan nội tại, trí tuệ. Manas (tức trí tuệ), nguyên khí khởi hoạt chitta (tức trí tuệ chất), là nguyên khí thứ năm, và, cũng như mọi thứ khác trong thiên nhiên, nó biểu lộ thành một nhị nguyên. Nhị nguyên này là:

- 1) Hạ trí cụ thể biểu lộ thành hoạt động của thể trí.
- 2) Trí trừu tượng, biểu hiện thành trạng thái thấp nhất của chơn ngã.

Trong tiểu thiên địa (con người), nhị nguyên này trở thành một biến thái tam phân trên cõi trí, và ba trạng thái này là một hình ảnh thu nhỏ của biểu lộ đại thiên địa. Ba trạng thái này là:

1. Vi tử thường tồn thượng trí, trạng thái thấp nhất của Tam nguyên tinh thần tức là của linh hồn.
2. Chơn thân, linh hồn thể, tức là karana sarira.
3. Thể hạ trí, trạng thái cao nhất của phàm ngã.

Chính thể hạ trí có năm biến thái hay hoạt động, và là một phản ánh hay phân tương ứng của nguyên khí thứ năm khi nó biểu lộ trên cõi thứ năm, cõi trí tuệ. Các biến thái này là hình bóng hạ đẳng của manas (tức trí tuệ biểu hiện trong tiểu thiên địa), còn trí tuệ này là một phản ánh của mahat (toàn linh trí: universal mind) tức trí tuệ biểu hiện trong đại thiên địa. Đây là một bí nhiệm lớn lao, nhưng nó sẽ được tiết lộ cho kẻ nào khuất phục được năm biến thái của hạ trí, tự đồng nhất hóa với chơn ngã, nhờ dứt bỏ được phàm ngã; và nhờ thế, giải được bí nhiệm về “Makara” (một huyền giai thiên thần nội môn – ND) và bước trên con đường của các Thiên Tôn. Đây là một ẩn ngôn dành cho các môn sinh cao cấp về môn học này liên quan tới vấn đề Makara nội môn, mà H. P. Blavatsky đã ám chỉ đến trong “Giáo Lý Bí Nhiệm”.

6 – Các biến thái (các hoạt động) này là tri thức

đúng, tri thức không đúng, sự hoang tưởng, sự thụ động (yên ngủ) và trí nhớ.

Có tồn tại một lãnh vực tri thức rộng rãi mà chủ thể quan sát phải nhận ra vào một thời kỳ nào đó. Trong đám các nhà tâm lý học huyền bí, người ta thường thừa nhận rằng có ba cách thấu hiểu:

1) *Tri giác trực tiếp* xuyên qua các giác quan, khi được sử dụng, mỗi giác quan khiến cho người vận dụng tiếp xúc với một tầm rung động riêng biệt, biểu hiện thành hình hài sắc tướng.

16 2) *Sự diễn dịch hay suy diễn*, do chủ thể tri giác vận dụng các năng lực lý luận của trí tuệ liên quan tới cái không thể tri giác trực tiếp được. Đối với môn sinh huyền bí học, đây là việc sử dụng Luật Tương Ứng hoặc Tương Tự.

3) *Sự nhận thức trực tiếp của nhà yogi hay chủ thể quan sát (seer)*, tập trung vào tâm thức của Chơn ngã trên cảnh giới riêng của mình. Người ta thành đạt được điều này nhờ vận dụng đúng đắn trí tuệ với vai trò là một cơ quan thị giác và truyền đạt. Patanjali nói:

“Chủ thể quan sát là tri thức thuần túy (gnosis). Mặc dù thuần túy, y vẫn xem xét ý tưởng được trình bày qua trung gian của trí tuệ”. Quyển II, câu kinh 20.

Diễn dịch không phải là một phương pháp chắc chắn để đạt được tri thức. Các biến thái khác chủ yếu là nói tới sự vận dụng sai lạc năng lực tạo ra hình ảnh (sự

tưởng tượng), tính thụ động tự biên tự diễn (self-induced passivity) của trí tuệ, một trạng thái bán xuất thần, và sự duy trì các hình tư tưởng bên trong hào quang của thể trí, nhờ vận dụng trí nhớ. Nay mỗi biến thái này được Patanjali bàn tới trong một câu kinh riêng rẽ.

7 – Cơ sở của tri thức đúng đắn là tri giác đúng đắn, suy diễn đúng đắn và chứng có đúng đắn (hay bằng có chính xác).

Một trong những nhận thức có tính chất cách mạng nhất mà môn sinh huyền bí học phải thích ứng với, chính là việc nhận định rằng trí tuệ là một phương tiện giúp ta hiểu biết. Ở phương Tây hầu như thiên hạ đều chủ trương rằng trí tuệ là cái bộ phận của cơ cấu con người vốn sử dụng kiến thức. “Tiến trình suy đi ngấm lại trong trí” để cố gắng giải quyết các vấn đề bằng sự làm việc khó nhọc của trí óc, rốt cuộc chẳng có một vai trò gì trong việc phát triển linh hồn. Đó chỉ là một giai đoạn sơ khởi và phải được thay thế bằng một phương pháp khác.

Môn sinh Raja yoga phải nhận thức được rằng *trí tuệ có sứ mệnh là một cơ quan tri giác*; có nhận thức như thế thì y mới hiểu đúng được khoa học này. Tiến trình mà trí tuệ phải tuân theo có thể được mô tả đại khái như sau:

1) Kiểm soát đúng đắn được các biến thái (hay các hoạt động) của nguyên khí suy tư.

2) Ôn cố được trí tuệ, rồi để cho linh hồn sử dụng nó làm một cơ quan linh thị (organ of vision), một giác quan thứ sáu, và là tổng hợp của năm giác quan khác.

Kết quả là : tri thức đúng đắn.

3) Vận dụng đúng đắn năng lực tri giác để cho ta thấy được thực tướng của lãnh vực tri thức mới mà ta tiếp xúc hiện nay.

4) Những gì mà ta tri giác lại được thuyết giải đúng đắn, nhờ vào sự chấp thuận sau đó của trực giác và lý trí.

5) Truyền đạt đúng đắn tới cho bộ óc phàm trần những gì đã tri giác được; chứng có của giác quan thứ sáu được thuyết giải một cách chính xác, và bằng chứng được truyền đạt một cách chính xác huyền linh.

Kết quả: Phản ứng chính xác của bộ óc phàm trần đối với kiến thức được truyền đạt.

18 Khi tiến trình được nghiên cứu và theo đuổi, con người trên cõi hồng trần ngày càng tri giác về các sự việc của linh hồn, và các bí nhiệm của lãnh vực linh hồn – hay là “Thiên Giới”. Toàn bộ tập thể đều liên can vào và bản chất của tập thể thức (group consciousness) được tiết lộ cho y. Ta sẽ nhận thấy rằng ngay cả hiện nay, các qui tắc này còn ít nhiều bị coi là những tiền đề cốt yếu khi ta xét tới mọi chứng có chính xác trong các sự vụ thế gian. Khi cũng những qui tắc này được du nhập vào thế giới nỗ lực tâm linh (cả hạ đẳng lẫn

thượng đẳng) bấy giờ, chúng ta sẽ có được sự đơn giản hóa tình trạng lộn xộn hiện nay.

Trong một quyển sách cổ viết cho các đệ tử ở một cấp bậc nào đó, chúng ta thấy những lời lẽ có giá trị cho mọi đệ tử dự bị và đệ tử nhập môn. Ở đây, chúng ta chỉ dịch ý, chứ không dịch sát từng chữ một.

“Xin kẻ nào nhìn ra ngoài hãy lưu ý rằng cái cửa sổ (mà y nhìn qua đó) có truyền đạt ánh sáng mặt trời. Nếu y dùng nó vào lúc chớm rạng đông (nỗ lực của y. A.B), xin y hãy nhớ cho rằng vầng thái dương hãy còn chưa mọc. Y không thể thấy được các đường nét sắc sảo; những hình bóng hồi quang phản chiếu, những không gian âm u, và những vùng tối tăm mà cho đến nay vẫn còn làm mờ mắt y”.

Ở câu cuối cùng này, ta thấy có một biểu tượng kỳ diệu, nó khiến cho vị đệ tử liên tưởng tới câu *“Hãy ngậm miệng và phát biểu ý kiến một cách dè dặt”*.

8 – Tri thức sai lạc được dựa trên sự tri giác hình hài sắc tướng chứ không phải là trạng thái hiện tồn.

Câu kinh này hơi khó quăng diễn. Nó có ý nghĩa như sau: Đối với huyền bí gia, tri thức, sự diễn dịch và một quyết định vốn dựa vào bề ngoài và dựa vào hình hài mà bất kỳ sinh linh thuộc bất kỳ giới nào trong thiên nhiên biểu lộ xuyên qua đó, đều là tri thức trá ngụy. Vào giai đoạn này trong diễn trình tiến hóa, không có hình hài thuộc bất kỳ loại nào tương xứng với (hoặc là một biểu hiện thích đáng của) sự sống ngự bên trong.

Không có bậc cao đồ chân chính nào xét bất kỳ biểu lộ nào của thiên tính xuyên qua trạng thái thứ ba của nó. Raja yoga huấn luyện cho một người tác động trong trạng thái thứ hai và xuyên qua trạng thái thứ hai đó mới tự thân liên hệ với “thực tướng” (“true nature”) tiềm tàng trong bất cứ hình hài sắc tướng nào. *Chính sự “hiện tồn” (“being”) mới là thực tại bản thể, và mọi thực thể đang phấn đấu hướng về sự biểu hiện chân thực. Do đó, mọi tri thức mà ta thu được nhờ vào các quyền năng hạ đẳng và dựa vào khía cạnh hình hài sắc tướng, đều là tri thức sai lạc.*

Chỉ có linh hồn mới nhận thức được chính xác; chỉ có linh hồn mới có huyền năng tiếp xúc với mầm mống hay nguyên khí Bồ đề (theo lối nói của Thiên Chúa giáo là nguyên khí Christ) tồn tại nơi tâm của mọi vi tử, cho dù đó là nguyên tử vật chất mà các nhà khoa học nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, hay là vi tử con người (human atom) trong lò luyện của kinh nghiệm hằng ngày, hoặc là vi tử hành tinh, vốn dĩ bao hàm mọi giới của thiên nhiên bên trong vòng hạn định của mình, hoặc là vi tử thái dương, Thượng Đế biểu lộ xuyên qua một thái dương hệ. Đức Christ “biết thực chất của con người” nên mới có thể là một Đấng Cứu Thế.

9 – Sự hoang tưởng dựa vào những hình ảnh vốn không có thực.

Điều này có nghĩa là những hình ảnh này không có thực, chừng nào mà chúng còn do chính con người gọi lên, kiến tạo bên trong hào quang trí tuệ của chính

20

mình, được y dùng ý chí hay dục vọng làm cho sinh động, và do đó sẽ bị tiêu tan khi người ta hướng sự chú tâm tới một nơi nào khác.

“Năng lượng theo sau tư tưởng” là một giáo điều cơ bản của hệ thống Raja yoga, và vẫn đúng ngay cả trong những trường hợp liên quan tới những hình ảnh hoang tưởng này. Các hình ảnh tưởng tượng này chủ yếu chia thành ba nhóm mà môn sinh nên nhớ kỹ.

1) *Các hình tư tưởng mà chính y tạo nên*, vốn có một sự sống phù du và tùy thuộc vào tính chất các dục vọng của y. Vì chẳng tốt mà cũng chẳng xấu, chẳng cao cả mà cũng chẳng thấp hèn, nên chúng có thể được làm cho linh hoạt bởi những khuynh hướng tội tệ, hoặc các hoài bão lý tưởng, với mọi giai đoạn trung gian ở giữa các thái cực này. Người tìm đạo phải đề cao cảnh giác để khỏi lầm lẫn những thứ này với thực tại. Ở đây, ta có thể trình bày một điều minh họa liên quan tới việc thiên hạ cứ tha hồ cho rằng mình đã thấy một trong các Huynh trưởng (hay Chân Sư Minh Triết), trong khi họ chỉ mới thấy hình tư tưởng của một trong các Ngài. Vì ý muốn là cha đẻ của tư tưởng, nên họ chính là nạn nhân của các hình thức tri giác sai lầm mà Patanjali gọi là sự hoang tưởng.

2) *Những hình tư tưởng vốn được tạo ra bởi giống dân, quốc gia, tập thể hay tổ chức*. Các hình tư tưởng tập thể thuộc bất cứ loại nào (từ hình tư tưởng của hành tinh, cho tới hình tư tưởng mà bất kỳ nhóm tư tưởng gia nào

tạo nên) cũng đều hợp thành toàn bộ “đại ảo tưởng”. Điều này bao hàm một ẩn ngôn dành cho người tìm đạo chân thành.

21 3) Hình tư tưởng mà một người tạo ra từ khi lần đầu tiên xuất hiện trong xác phàm, và được mệnh danh là “*Kẻ giữ cửa*” (“Dweller on the Threshold”). Vốn được phàm ngã (chứ không phải là linh hồn) tạo ra, nó có tính chất vô thường và chỉ được kết hợp lại bằng năng lượng hạ đẳng của con người. Khi con người bắt đầu hoạt động như là linh hồn, “hình ảnh” mà y đã tạo ra bằng sự hoang tưởng hoặc phản ứng với hão huyền, sẽ bị tiêu tan bằng một nỗ lực cực độ. Nó không thể tồn tại thực sự chừng nào mà chẳng có gì trong người tầm đạo nuôi dưỡng nó, và việc nhận thức được điều này, khiến cho y có thể thoát khỏi sự ràng buộc của nó.

Mặc dù thoát nhìn có vẻ ngắn ngủi và đơn giản, đây là một trong những câu kinh có ý nghĩa thâm thúy nhất. Nó là đề tài nghiên cứu của các điểm đạo đồ cao cấp vốn đang học hỏi về bản chất của tiến trình sáng tạo hành tinh và quan tâm tới việc làm tiêu tán hão huyền của hành tinh.

10- Sự thụ động (yên ngủ) có cơ sở là trạng thái yên tĩnh của các vrittis (tức có cơ sở là sự vô tri vô giác của các giác quan).

Ở đây, có lẽ cần phải đưa ra một sự giải thích nào đó về bản chất của các vrittis. Vrittis (tâm viên ý mã) là các hoạt động của trí tuệ có kết quả là quan hệ hữu thức

22

của giác quan được sử dụng với những gì được cảm thấy. Nếu không có một sự biến thái nào đó của tiến trình suy tư, hoặc là một sự khẳng định nhận thức tôi-là-tôi (I-am-I), thì các giác quan có thể hoạt động, song con người vẫn không biết gì về chúng cả. Con người biết rằng y trông thấy, nếm hoặc nghe thấy. Y bảo rằng “Tôi trông thấy, tôi nếm, tôi nghe thấy” và các hoạt động của các vrittis (tức là những tri giác trí tuệ có liên hệ tới năm giác quan) mới khiến cho y nhận ra được sự thật. Bằng cách dứt bỏ tri giác do giác quan hoạt động, bằng cách không còn sử dụng tâm thức “hướng ngoại”, và bằng cách thu hồi tâm thức đó từ ngoại biên vào trung tâm, y có thể tạo ra một trạng thái thụ động. Đó là một sự vô tri vô giác, vốn không phải là sự nhập định của đạo sĩ yoga, cũng không phải là sự thành đạt được trạng thái nhất tâm như thiền sinh mong mỏi, mà là một hình thức xuất thân. Sự yên tĩnh tự áp chế (tự áp đặt lên mình) này chẳng những có hại cho sự thành đạt được khoa yoga cao siêu nhất, mà – trong nhiều trường hợp – còn cực kỳ nguy hiểm nữa.

Môn sinh nên nhớ rằng mục tiêu của khoa yoga là vận dụng đúng đắn trí tuệ để cho nó hoạt động một cách đúng đắn, và trạng thái gọi là đầu óc trống rỗng và một trạng thái tiếp thụ thụ động với những liên hệ giác quan bị cắt đứt hoặc teo tóp, không phải là một phần của tiến trình này. Sự yên ngủ mà ta nhắc tới ở đây không phải là việc cơ thể chuyển sang trạng thái thiêm thiếp, mà là việc khiến cho các vrittis phải lắng dịu. Đó là việc dẹp bỏ những sự tiếp xúc của các giác quan, mà

không có giác quan thứ sáu, trí tuệ, thay thế cho hoạt động của chúng. Trong trạng thái yên ngủ này, một người trở thành sơ hở để cho ảo giác, ảo tưởng, những ấn tượng sai lạc và những điều ám ảnh tha hồ xâm nhập.

Sự yên ngủ có nhiều loại, và trong một bài bình giải như vậy, ta chỉ có thể trình bày một bảng biểu ngắn gọn.

1) Giấc ngủ thông thường của xác phàm, trong đó trí não không đáp ứng với bất kỳ sự tiếp xúc nào của giác quan.

2) Sự yên ngủ của các giác vrittis, tức là các biến thái của các tiến trình suy tư vốn liên hệ con người với môi trường xung quanh, nhờ vào các giác quan và trí tuệ.

23 3) Sự yên ngủ của linh hồn. Nói một cách huyền bí thì nó bao trùm quãng đời kinh nghiệm của con người vốn bắt đầu từ khi y đầu thai làm người lần đầu tiên, cho tới khi y “ngộ” được Thiên Cơ, và ra sức chinh hợp phàm nhơn với bản chất và ý chí của Chơn nhơn.

4) Sự hôn thụy của đồng cốt thông thường, trong đó, thể dĩ thái bị trục xuất một phần ra khỏi thể xác và cũng bị tách rời khỏi thể cảm dục, tạo ra một tình trạng thật là vô cùng nguy hiểm.

5) Sự nhập định (samadhi) tức là sự yên nghỉ của vị đạo sĩ yoga, kết quả của việc chơn nhơn triệt thoái

một cách khoa học và hữu thức ra khỏi phạm nhơn tam phân để hoạt động trên những cảnh cao, chuẩn bị cho một công cuộc phụng sự tích cực nào đó trên những cảnh thấp.

6) Sự yên nghỉ của các ứng thân, vốn là một trạng thái tập trung tinh thần cao độ và an trụ vào linh thể hay thể tinh thần, đến nỗi mà tâm thức hướng ngoại được triệt thoái, chẳng những ra khỏi ba cõi nỗ lực của con người, mà còn ra khỏi hai biểu lộ hạ đẳng của Tam nguyên tinh thần. Vì phải hoạt động một cách đặc biệt và chuyên biệt, nên vị Ứng Thân (Nirmanakaya) "yên nghỉ" ("sleep") đối với mọi trạng thái, ngoại trừ trạng thái của cõi thứ ba, tức là cõi Niết Bàn.

11 – Ký ức chính là sự khư khư bám lấy những gì đã biết.

Ký ức này liên quan đến nhiều nhóm nhận thức, hoặc là chủ động, hoặc là tiềm tàng, nó có dính dáng tới cả mớ yếu tố đã biết, những yếu tố này có thể được liệt kê như sau:

24 1) Các hình tư tưởng của những gì hữu hình nơi ngoại cảnh mà chủ thể tư tưởng đã biết trên cõi trần.

2) Những hình ảnh trí cảm (Kama-manasic) (tức là hạ trí-dục-vọng) của những dục vọng đã qua và sự thỏa mãn chúng. "Năng lực hình dung" của thường nhân có cơ sở là những dục vọng của y (những dục vọng cao hay thấp, có tính cách hoài bão hay là đời bại, theo ý

nghĩa là kéo ta đi xuống) và sự thỏa mãn chúng mà y đã biết. Điều này vẫn đúng đối với ký ức của một kẻ ham ăn uống, chẳng hạn khi y ấp ủ hình ảnh một bữa tiệc linh đình, và ký ức của một bậc thánh chính thống giáo, khi Ngài hình dung ra một thiên đường hoan lạc.

3) Các hoạt động của ký ức, vốn là kết quả của sự rèn luyện trí tuệ, việc tích lũy những sự kiện mà ta thu lượm được, kết quả của việc đọc tài liệu và giảng dạy. Nó không thuần túy có căn bản là dục vọng, mà có cơ sở là sự quan tâm, thích thú của trí tuệ.

4) Mọi loại tiếp xúc mà ký ức ghi nhớ và nhận ra là xuất phát từ các tri giác ngũ quan hạ đẳng.

5) Các hình ảnh trí tuệ tiềm tàng trong năng lực tạo ký ức, vốn là tổng số những kiến thức đã được tiếp xúc với và những nhận thức được khơi dậy do việc sử dụng đúng đắn trí tuệ với vai trò là giác quan thứ sáu.

Tất cả những dạng năng lực ký ức phải bị dẹp bỏ và không còn được ràng buộc ta nữa. Ta phải nhận ra được chúng là những biến thái của trí tuệ, của nguyên khí suy tư; và do đó là một phần của cái bản chất thông linh thiên biến vạn hóa mà vị đạo sĩ yoga cần phải chế ngự được trước khi y có thể hy vọng đạt được sự giải thoát khỏi mọi giới hạn và mọi hoạt động hạ đẳng. Đó chính là mục tiêu của y.

25

6) Sau rốt (vì không cần phải liệt kê những sự tế phân nhiều kẻ), ký ức cũng bao gồm cả những kinh

nghiệm mà linh hồn đã huân tập được qua nhiều kiếp luân hồi và được tích trữ trong chân thức (true consciousness) của linh hồn.

12 – Sự kiểm soát những biến thái này của cơ quan nội tại, tức thể trí, được tạo ra nhờ vào nỗ lực không mệt mỏi và nhờ sự dứt bỏ.

Đối với một câu kinh dễ hiểu như câu này, thì chỉ cần một vài giải thích ngắn gọn cũng đủ rồi. Xét về mặt trí thức, thì ý nghĩa của nó thật là rõ ràng; tuy nhiên, trong thực tế, không dễ gì mà thực hành được nó đâu.

1) Cơ quan nội tại dĩ nhiên là trí tuệ. Các tư tưởng gia Tây phương nên nhớ rằng *huyền bí gia Đông phương không coi các cơ quan là cơ quan thể chất. Đó là vì xác phàm không được coi là một nguyên khí, mà chỉ là kết quả hữu hình của hoạt động của những nguyên khí thực sự. Nói một cách huyền bí thì các cơ quan chính là những trung tâm hoạt động như trí tuệ, các loại vi tử thường tồn, và các bí huyết trong nhiều thể khác nhau.* Tất cả các thứ này đều có các “hình bóng” hay kết quả nơi ngoại cảnh, và những phân thân kết quả này chính là các cơ quan thể chất bên ngoài. Chẳng hạn như não là “hình bóng” hay cơ quan ngoại tại của trí tuệ, và nhà điều nghiên sẽ thấy rằng những gì chứa trong xoang não có một sự tương ứng với những trạng thái của cơ cấu con người trên cõi trí.

26 Câu vừa nêu phải được nhấn mạnh, vì nó bao hàm một ẩn ngôn đối với những kẻ nào có thể lợi dụng được nó.

2) Sự tinh tấn chuyên cần (Tirelessness endea-

vour) có nghĩa đen là sự thực hành không gián đoạn và lặp lại không ngừng, và nỗ lực kiên trì để áp đặt nhịp điệu mới lên trên nhịp điệu cũ, xóa bỏ những thói quen và những biến thái thâm căn cố đế bằng cách lập nên ấn tượng của linh hồn. Vị đạo sĩ yoga hoặc Chân Sư là thành quả của sự kiên tâm bền chí; sự thành tựu của Ngài là kết quả của một nỗ lực vững vàng, dựa vào sự đánh giá một cách sáng suốt công việc phải làm và mục tiêu phải đạt tới, chứ không phải là sự nhiệt thành từng cơn ngẫu hứng.

3) Dứt bỏ (Non-attachment) là điều duy nhất rất cuộc sẽ khiến cho mọi tri giác ngũ quan hoàn thành được các chức năng chính thống của mình. Nhờ dứt bỏ những dạng tri thức mà các giác quan giúp cho một người tiếp xúc với y sẽ không ngừng thoát khỏi vòng kiểm tỏa của chúng; rốt cuộc sẽ đến lúc mà y được giải thoát và làm chủ được những giác quan và mọi tiếp xúc do giác quan của mình. Điều này không bao hàm một trạng thái trong đó chúng bị teo tóp và vô dụng, mà là một trạng thái trong đó chúng tỏ ra hữu dụng cho vị yogi khi và chừng nào y muốn. Y sử dụng chúng để làm gia tăng sự hữu hiệu của mình trong công cuộc phụng sự tập thể và nỗ lực chung.

13- Tinh tấn chuyên cần là nỗ lực không ngừng để kiềm chế các biến thái của trí tuệ.

Đây là một trong những câu kinh khó dịch nhất ngõ hầu trình bày thực nghĩa của nó. Nó có đại ý là việc

27 chon nhon nỗ lực không ngừng để kiểm chế các biến thái (modifications) hoặc dao động (fluctuations) của trí tuệ và để kiểm soát bản chất thông linh hạ đẳng, thiên biến vạn hóa, hầu biểu lộ trọn vẹn được bản chất tâm linh của chính mình. Như thế và chỉ có như thế thì chon nhon mới có thể sống cuộc đời của linh hồn hằng ngày trên cõi hồng trần. Trong bản dịch của ông, Charles Johnston ra sức trình bày ý nghĩa này bằng các lời lẽ như sau: *“Việc sử dụng đúng đắn ý chí là nỗ lực chuyên cần để tồn tại trong trạng thái tâm linh”*.

Nó có đại ý là áp dụng cho trí tuệ (được xem như là giác quan thứ sáu) sự kiểm chế mà năm giác quan thấp cũng phải chịu: các hoạt động hướng ngoại của chúng bị đình chỉ, chúng bị ngăn chặn không cho đáp ứng với sự thu hút của lãnh vực tri thức đặc biệt của chúng.

14- Khi ta đánh giá đúng mức được mục tiêu cần thành đạt và kiên trì nỗ lực theo đuổi việc thành đạt nó không ngừng nghỉ, thì ta sẽ đạt được trí tuệ kiên cường (kiểm chế được các vrittis).

Tất cả mọi môn đồ khoa Raja yoga, trước hết phải là những kẻ sùng tín. Chỉ có tình thương thẩm thiết của linh hồn và của những gì bao hàm trong sự hiểu biết của linh hồn mới đủ vững vàng đưa người tầm đạo tới mục tiêu của mình. *Trước khi người tâm đạo nỗ lực đúng mức để kiểm chế được các biến thái của trí tuệ, và do đó, kiểm chế được toàn bộ phạm ngã của mình, y phải đánh giá đúng*

đến được mục tiêu đang xét – sự hợp nhất với linh hồn, và do đó với Đại Hồn (Oversoul) cũng như là với mọi linh hồn khác – phải nhận định chính xác được các lý do để thành đạt nó, và phải mong muốn (hoặc ưa thích) những kết quả cần thành đạt được một cách chân thành nhất. Khi sự đánh giá này đã chân thực đúng mức và y có thể tiến hành công tác chế ngự và kiểm soát một cách không ngừng nghỉ, thì đã tới lúc mà môn sinh ngày càng biết được một cách hữu thức đâu là ý nghĩa của sự kiểm chế các biến thái.

15- Sự dứt bỏ là việc thoát khỏi sự ước ao tất cả những đối tượng của dục vọng, hoặc là có tính cách thế tục hay truyền thống, hoặc là trên cõi đời này hay ở bên kia cửa tử.

Sự dứt bỏ cũng có thể được mô tả là sự không khao khát. Đây là từ ngữ huyền bí học chính xác nhất mà ta cần sử dụng, vì nó bao hàm ý tưởng nhị phân về nước – biểu tượng của sự tồn tại vật chất – và dục vọng, đặc tính của cõi cảm dục, mà biểu tượng cũng là nước. Ở đây ý tưởng con người là “cá” thật là hoàn hảo một cách kỳ diệu. Biểu tượng này (cũng như mọi biểu tượng khác) có tới bảy ý nghĩa, hai nghĩa được dùng ở đây là:

1) Con cá là biểu tượng của Ngôi Vishnu, nguyên khí Christ, Ngôi Hai của Thượng Đế, Christ đang lâm phạm, cho dù đó là Christ vũ trụ (biểu lộ xuyên qua một thái dương hệ) hay Christ cá nhân, Đấng Cứu độ tiềm tàng trong mỗi người. Đây chính là “*Christ nơi các bạn, hy vọng vinh quang*” (Thánh thư Colossae, I:27). Nếu

môn sinh cũng nghiên cứu hóa thân cá của Vishnu, y sẽ còn học được nhiều điều hơn nữa.

2) Con cá bơi lội nhón nhơ trong nước vật chất, một sự mở rộng của quan niệm nêu trên, có điều là được diễn đạt minh bạch hơn nữa như hiện nay, tức con người với vai trò là phàm ngã.

29 Chùng nào mà không còn có sự ao ước bất kỳ thứ gì nữa, chùng nào mà không còn có ý muốn tái sinh nữa, (nó bao giờ cũng là kết quả của việc mong muốn “biểu lộ thành hình hài sắc tướng vật chất”), thì ta mới đạt được sự dứt bỏ chân chính, và con người giải thoát mới quay mặt đi trước mọi hình hài trong ba cõi thấp và trở thành Đấng Cứu Thế đích thực.

Trong “Chí Tôn Ca”, ta thấy có những lời lẽ khai ngộ như sau:

“Những người có minh triết hợp nhất với linh thị của linh hồn, từ bỏ kết quả của sự nghiệp, giải thoát khỏi sự kiềm tỏa của việc tái sinh luân hồi, đạt tới nơi mà không hề có sự sâu khổ.

Khi linh hồn các con vượt qua bên kia khu rừng thăm hão huyền, các con sẽ không còn nhìn thấy nữa những gì sẽ được giảng dạy và những gì đã được giảng dạy.

Khi dứt bỏ giáo lý truyền thuyết, linh hồn các con sẽ an trụ một cách kiên cường, giữ vững linh thị của linh hồn, bấy giờ các con sẽ hợp nhất được với linh hồn” (“Chí Tôn Ca”, II, 51, 52, và 53).

J. H. Woods minh giải điều này qua bản dịch lời bình giải của Vyasa – người soạn ra kinh Vệ đà – được đính kèm theo đây:

“Sự vô dục (passionless) là tâm thức của bậc chân sư vốn đã dứt bỏ được sự khao khát những đối tượng đã được trông thấy hay bị bộc lộ ra.”

“Nếu không còn khao khát những sự vật mà ta đã trông thấy, chẳng hạn như đàn bà, đồ ăn, thức uống hay quyền lực, nếu không còn khao khát mục tiêu đã được bộc lộ ra (trong kinh Veda) chẳng hạn như sự lên Thiên đường, hoặc trạng thái bỏ xác phàm, hoặc phân tán thành ra vật chất bản sơ – thậm chí nếu khi nào tiếp xúc với những đối tượng phi thường hay không, mà (nhờ vút cao lên) nó biết được sự bất thích đáng của các đối tượng, thì trí tuệ chất (chitta) sẽ có được tâm thức của một vị Chân Sư...”

30 Từ ngữ “truyền thuyết” đưa tư tưởng môn sinh ra khỏi cái thường được coi là đối tượng của tri giác sắc dục, để đi vào thế giới hình tư tưởng, vào cái “khu rừng hão huyền” (“forest of delusion”) vốn do tư tưởng của con người tạo nên, để bàn về Thượng Đế, thiên đường hay địa ngục. Sự siêu hóa (sublimation) tất cả những thứ này và biểu hiện cao siêu nhất của nó trong ba cõi thấp chính là trạng thái “Devachan” vốn dĩ là mục tiêu của đa số con người. Tuy nhiên, kinh nghiệm cực lạc rốt cuộc phải được biến đổi thành sự nhập Niết Bàn (nirvanic realisation). Thiết tưởng cũng cần nhắc cho môn sinh nhớ rằng, đối với huyền bí gia, thì thiên

đường (đối tượng của sự mong muốn hoài bão vốn là hậu quả của giáo lý truyền thuyết và của mọi điều truyền thuyết của các tín ngưỡng giáo điều) có nhiều ý nghĩa. Để hiểu rõ hơn, thiết tưởng cũng nên trình bày như sau:

1) Thiên đường (Heaven) cái trạng thái tâm thức trên cõi cảm dục vốn là sự cụ thể hóa lòng ao ước và mong muốn được yên nghỉ, thanh thản và hạnh phúc của kẻ tầm đạo. Nó có cơ sở là những “hình thức hoan lạc”. Đó là một trạng thái hưởng thụ sắc dục và vì được mỗi cá nhân kiến tạo cho bản thân, nên có bao nhiêu người tham dự vào đó thì có bấy nhiêu hình thái tiến hóa khác nhau. Ta phải dứt bỏ thiên đường. Nó là đối tượng nhận thức và hưởng thụ của phàm ngã và của con người khi mới bỏ xác phàm, trước khi ra khỏi thể cảm dục để chuyển lên cõi trí.

2) Devachan là trạng thái tâm thức trên cõi trí tuệ mà linh hồn chuyển vào khi không còn thể cảm dục, và hoạt động trong (hoặc bị giới hạn bởi) thể trí. Nó có mức độ cao hơn thiên đường thông thường (ordinary heaven) và chí phúc mà ta hưởng thụ có tính cách trí tuệ hơn mức mà ta thường hiểu về từ ngữ này. Thế nhưng, nó vẫn còn ở trong cõi giới thấp của hình hài sắc tướng, và sẽ được siêu việt khi ta biết tới hạnh dứt bỏ.

3) Niết Bàn (Nirvana) là trạng thái mà bậc Thánh Sư chuyển vào đó khi ba cõi thấp không còn “ràng buộc” Ngài qua các khuynh hướng hoặc nghiệp của Ngài. Đó là trạng thái mà Ngài kinh qua sau khi đã:

- a) Được một vài cuộc điểm đạo
- b) Giải thoát mình khỏi ba cõi thấp
- c) Tổ chức thể Christ của mình

Nói cho thực nghiêm xác và chuyên môn, thì các vị Thánh Sư nào đã đạt được hạnh dứt bỏ, nhưng đã tự nguyện hy sinh và ở lại với những đứa con nhân loại để phụng sự và giúp đỡ chúng, đều không phải là những vị Nhập Niết Bàn (Nirvanis). Đó là các Đấng Từ bi cam kết “đồng cam cộng khổ” và bị chi phối bởi một hoàn cảnh nào đó tương tự (mặc dù không giống hệt) như hoàn cảnh chi phối những người vẫn còn bám víu lấy thế giới hình hài sắc tướng.

16 – Sự thành toàn được hạnh dứt bỏ này tạo ra một tri thức chính xác về con người tinh thần khi thoát khỏi các tính chất hay gunas.

Khi xét câu kinh này, môn sinh nên nhớ một vài điểm sau đây:

1) Con người tâm linh (hay chơn Nhơn: spiritual man) là Chơn Thân (Monad).

2) Khi được tiến hành đến mức tột đỉnh, diễn trình tiến hóa chẳng những giúp giải thoát linh hồn ra khỏi ba cõi thấp, mà còn tạo ra sự giải thoát linh Nhơn (spiritual man) khỏi mọi giới hạn, kể cả giới hạn của chính linh hồn. Mục tiêu là sự vô hình tướng hoặc thoát khỏi biểu lộ ngoại cảnh hữu hình, thực nghĩa của điều này trở nên hiển nhiên khi môn sinh nhớ tới sự đơn

nhất của tinh thần và vật chất khi đang biểu lộ; nghĩa là sự kiện bảy cõi của chúng ta là bảy cảnh của cõi vũ trụ thấp nhất, cõi hồng trần vũ trụ. Do đó, chỉ có “kỳ hạ nguơn” (“the time of the end”) và sự tan rã của một thái dương hệ mới tiết lộ thực nghĩa của sự vô hình tướng (formlessness).

3) Các gunas là ba đặc tính của vật chất, ba tác dụng được tạo ra khi năng lượng đại thiên địa – sự sống của Thượng Đế vốn trường tồn độc lập với việc khoác lấy hình hài – làm linh hoạt hay khơi hoạt vật chất. Ba gunas này là:

- | | | | |
|----------------|--|------------------------|--|
| 1. Sattva | Năng lượng ...
của Tinh Thần
Chân Thần | Ngôi Cha | Nhịp điệu
hay rung
động hài
hòa |
| 2. Rajas | Năng lượng ...
của Linh hồn
Chân Ngã | Ngôi Con | Sự linh
động hay
hoạt động |
| 3. Tamas ... | Năng lượng ...
của vật chất
Phàm ngã | Ngôi Thánh....
Thần | Sự ù lì
(inertia) |

Ba đặc tính này tương ứng với tính chất của mỗi một trong ba trạng thái vốn biểu hiện sự sống duy nhất.

Trong một giảng lý ngắn gọn như thế này, không thể nào quảng diễn được đề tài này đến một chừng mực nào đó, nhưng ta có thể tóm tắt được ý nghĩa của sự thành toàn hạnh dứt bỏ khi áp dụng vào đại thiên địa

hay tiêu thiên địa. Vì đã sử dụng cả ba gunas, đã rút kinh nghiệm được rất ráo nhờ sử dụng được hình hài sắc tướng, đã phát triển được tâm thức, tri giác, hoặc tri thức nhờ gắn bó với một sự vật hoặc một hình hài sắc tướng, đã sử dụng hết mọi vốn liếng, nên linh hồn (của Thượng Đế hay con người) mới không còn cần dùng tới chúng nữa. Thế là y thoát khỏi các gunas, thoát khỏi việc khoắc lầy hình hài sắc tướng do việc gắn bó với chúng và nhập vào một trạng thái tâm thức mới mà ta cũng chẳng cần suy lý làm chi.

17- Ý thức của một đối tượng được đạt tới bằng sự định trí vào bản chất tứ phân của nó: hình hài nhờ sự xem xét; tính chất (hay gunas) nhờ sự tham dự có phân biệt; chủ đích, nhờ linh cảm (hay chí phúc) và linh hồn, nhờ sự đồng nhất hóa.

Do đó, câu nói “*vì hấn tưởng trong lòng thế nào thì hấn quả thế ấy*” (Châm ngôn Prov. 23: 7) được dựa trên những sự kiện huyền linh. Mỗi loại hình hài sắc tướng đều có một linh hồn, và linh hồn hay nguyên khí hữu thức đó vốn đồng nhất với linh hồn trong hình hài con người; đồng nhất về bản chất mặc dù không đồng nhất về trình độ phát triển. Điều này cũng đúng với các siêu nhân cao cả mà chính con người “sống, vận động, và tồn tại” bên trong các Ngài (“Acts” - Công Vụ các Sứ Đồ 17 :28) trình độ phát triển của các Ngài vẫn là ngưỡng vọng của con người.

Khi người tâm đạo chọn lựa cẩn thận những “đôi

tượng” (“objects”) mà y sẽ tham thiền, y sẽ dùng những đối tượng này để tự kiến tạo một chiếc thang mà nhờ đó y đạt tới cái vô đối tượng. Khi trí tuệ y ngày càng có phong cách suy tư của linh hồn, trí não cũng ngày càng tuân phục trí tuệ, chẳng khác nào trí tuệ tuân phục linh hồn. Thế là phàm nhơn ngày càng dần dần đồng nhất hóa với linh nhơn vốn toàn tri và toàn hiện. Phong cách thiền định này có được nhờ một tiến trình tứ phân:

1) Tham thiền về bản chất của một hình hài đặc biệt. Khi suy ngẫm về hình hài này, y nhận thấy rằng nó chẳng qua chỉ là biểu tượng của một thực tại nội tâm, toàn bộ thế giới ngoại cảnh hữu hình của ta được xây dựng bằng một loại hình hài nào đó (thuộc nhân loại, dưới nhân loại và siêu nhân loại) vốn biểu hiện sự sống của sinh linh hữu tình (sentient beings) .

2) Tham thiền về tính chất của bất kỳ hình hài đặc biệt nào, để có thể đánh giá được năng lượng nội tại (subjective energy) của nó. Nên nhớ rằng năng lượng của một vật có thể được coi là màu sắc của vật ấy ,và vì thế, các ngôn từ của Patanjali (câu kinh 17, quyển IV), mới trở nên có tính cách minh giải về vấn đề này và được dùng làm một lời bình giải điều thứ hai này. Điều này được gọi là “tham dự một cách phân biệt” (“discriminative participation”) nhờ đó mà môn sinh đạt tới loại tri thức về năng lượng nơi bản thân vốn là một với đối tượng tham thiền của y.

3) Tham thiền về *chủ đích* của bất kỳ hình hài đặc

biệt nào. Điều này bao hàm việc xét tới nguyên ý (idea) thuộc về hay ẩn dưới bất cứ biểu lộ sắc tướng nào và sự phô bày năng lượng của nó. Sự nhận thức này đưa người tâm đạo tiến tới việc tri thức được cái phần trong thiên cơ hay thiên ý của Tổng Thể (All) vốn là yếu tố phát khởi hoạt động của hình hài sắc tướng. Như thế, người ta tiếp xúc với tổng thể qua thành phần và một sự mở rộng tâm thức diễn ra, nó hàm ý là chí phúc hay 35 hoan lạc. Toàn phúc bao giờ cũng là kết quả của việc thành phần nhận thức được sự đơn nhất của mình với Tổng thể. Nhờ tham thiền về các tattvas (các năng lượng hay nguyên khí) hoặc các tanmatras hay các yếu tố hợp thành tinh thần-vật chất, ta mới biết được thiên ý (purpose) hay thiên cơ (plan) dành cho các biểu lộ tiểu thiên địa hoặc đại thiên địa, và nhờ biết được như thế, ta mới đạt được chí phúc.

Ba điều nêu trên bao hàm những phần tương ứng với ba trạng thái: tinh thần, linh hồn và xác thân, và một sự khảo cứu có tính cách khai ngộ dành cho môn sinh chân thành.

4) Tham thiền về *linh hồn*, về Đấng Duy Nhất đang sử dụng hình hài sắc tướng, đang truyền năng lượng cho nó hoạt động và đang tác động phù hợp với Thiên cơ. Linh hồn này, vốn đồng nhất với mọi linh hồn và với Đại Hồn, nâng đỡ thiên cơ duy nhất và là tập thể thức.

Như thế, nhờ bốn giai đoạn tham thiền về một đối

tượng này, người tâm đạo đạt được mục tiêu của mình, biết được về linh hồn và các huyền năng của linh hồn. *Y trở nên đồng nhất một cách hữu thức với thực tại duy nhất*, và điều này diễn ra trong bộ óc phàm trần của y. Y tìm ra chân lý vốn ở nơi bản thân y, và là chân lý ẩn tàng trong mọi hình hài sắc tướng và trong mọi giới của thiên nhiên. Thế là rốt cuộc, y sẽ biết được về Vạn Hồn (All Soul) và hợp nhất với nó sau khi đã biết được về chính linh hồn.

18 – Một giai đoạn nhập định sâu xa hơn sẽ được thành đạt, khi dẹp yên được hoạt động ngoại cảnh nhờ sự nhất tâm suy tư. Trong giai đoạn này, chitta chỉ đáp ứng với những ấn tượng nội tâm.

36 Từ ngữ “nhập định” (“samadhi”) có nhiều cách giải thích khác nhau và được áp dụng cho nhiều giai đoạn thành tựu khác nhau của nhà yogi. Điều này khiến cho một môn sinh bình thường thấy có phần hơi khó hiểu khi nghiên cứu các giảng lý khác nhau. Có lẽ một trong những cách dễ nhất để nhận thức được ý nghĩa của nó là nhớ rằng từ ngữ “sama” có ý nói *năng lực của trí tuệ chất (hay chitta) để khoác lấy hình hài hay biến hóa theo những ấn tượng ngoại lai*. Các ấn tượng này đạt tới trí tuệ qua các giác quan. Khi kẻ rắp ranh thực hành yoga, có thể kiểm soát được các cơ quan tri giác sao cho chúng không còn thông báo mau lẹ cho trí tuệ biết các phản ứng của chúng đáp lại những gì tri giác được, thì có hai điều được tạo ra:

- a) Bộ óc vật chất trở nên yên tĩnh.
- b) Trí tuệ chất tức thể trí, chitta, không còn chịu các loại biến thái khác và cũng trở nên yên tĩnh.

Đây là một trong những giai đoạn đầu của sự nhập định, nhưng không phải là sự nhập định của bậc cao độ. Đó là một trạng thái hoạt động mãnh liệt trong nội tâm, thay vì nơi ngoại cảnh, đó là một thái độ định trí nhất tâm. Tuy nhiên, người tìm đạo đáp ứng với những ấn tượng xuất phát từ những cõi tinh anh và đáp ứng với những biến thái xuất phát từ các tri giác còn có tính cách nội tâm hơn nữa. Y trở nên biết được một lãnh vực tri thức mới, mặc dù cho đến nay, y chẳng hề biết nó là gì. Y nhận thức rằng có một thế giới mà ta không thể biết được bằng cách dùng năm giác quan thông thường, song lẽ nó chỉ bộc lộ ra khi ta vận dụng đúng đắn cơ quan của trí tuệ. Y tri giác được những gì có thể ẩn tàng sau những lời lẽ trong một câu kinh sau này theo bản dịch của Charles Johnston, kẻ đã diễn đạt tư tưởng này một cách minh bạch đặc biệt:

“Chủ thể quan sát (seer) là linh thị thuần túy... y nhìn ra ngoài qua lớp vỏ trí tuệ” (quyển II, câu 20).

37 Câu kinh trước bàn về điều có thể được gọi là tham thiên hữu chủng hay tham thiên có đối tượng; còn câu kinh này gọi ra giai đoạn kế tiếp, tham thiên vô chủng tức là tham thiên không có cái mà bộ óc phàm trần có thể nhận ra là một đối tượng.

Ở đây, ta nên nhắc tới sáu giai đoạn của tham thiên

mà Patanjali đã đề cập đến, vì chúng trình bày mạnh mẽ cho toàn bộ tiến trình mà tác phẩm này bàn tới:

- | | |
|---------------|--------------|
| 1) Đạo tâm | 2) Tịnh trí |
| 3) Tham thiên | 4) Nhập định |
| 5) Giác ngộ | 6) Linh cảm |

Ở đây, nên lưu ý rằng môn sinh khởi sự bằng cách ngưỡng vọng những gì ở ngoài phạm vi hiểu biết của mình, và kết thúc bằng cách tiếp nhận sự linh cảm của điều mà y đã tìm hiểu. Sự định trí (hay là sự an trụ cao độ) tạo ra sự tham thiên, và tham thiên có thành quả là nhập định.

19 – Sự nhận định vừa nêu không hề vượt ra ngoài phạm vi của hiện tượng giới: nó không hề vượt khỏi các vị thần và những gì có liên quan tới thế giới cụ thể.

Ở đây, nên lưu ý rằng những kết quả thành tựu được trong những tiến trình được đề cập trong những câu kinh 17 và 18, chỉ đưa người tầm đạo tới ngoại biên của lãnh vực linh hồn, tới lãnh vực tri thức mà y đã biết. Y vẫn còn bị hạn chế trong ba cõi thấp. Y chỉ thành tựu được có mỗi một việc là làm yên tịnh được các biến thái của thể trí, sao cho con người (trên cõi trần và trong bộ óc vật chất) lần đầu tiên biết được những gì ở bên ngoài ba cõi này – đó là linh hồn, tầm nhìn và tầm tri thức của nó. Y còn phải củng cố mối liên hệ của mình với linh hồn (được bàn tới trong các câu kinh từ 23 tới 28); thế rồi, sau khi đã chuyển tâm thức của mình vào tâm thức

của chơn nhơn, y phải bắt đầu hoạt động từ vị thế mới thuận lợi này.

Một số dịch giả đã diễn đạt ý tưởng này là tình trạng trong đó người tâm đạo biết được về “đám mây các điều khả tri”.

Mây chưa kết tụ đủ để cho mưa rơi từ trên trời cao xuống cõi trần hay là để cho óc phàm biết được “các điều khả tri”. Đám mây được coi như là kết quả của sự định trí cao độ và làm tịch lặng những biến thái; nhưng chừng nào mà linh hồn hay chân sư còn chưa nắm quyền kiểm soát; thì tri thức của linh hồn chưa thể được tuôn đổ vào óc phàm xuyên qua giác quan thứ sáu, trí tuệ.

Khoa yoga là một khoa học thực sự, và chỉ khi nào môn sinh tiến đến gần nó bằng những giai đoạn chính xác và sử dụng các phương pháp khoa học, thì y mới thành đạt được đại định đích thực.

20 – Các nhà yoga khác thành đạt được sự nhập định và phân biện được tinh thần thuần túy nhờ vào đức tin, có kèm theo năng lượng, kỷ ức, sự tham thiền và tri thức đúng đắn.

39 Trong các nhóm đạo sĩ yoga mà ta đã bàn tới trước kia, tri giác bị giới hạn vào hiện tượng giới, mặc dù ta phải hiểu đó chỉ là ba cõi của nhận thức trí tuệ, nhận thức cảm dục và các giác quan vật chất. Người ta tiếp xúc được và biết tới các năng lượng tạo ra sự cụ thể hóa

và huyền năng phát động của tư tưởng khi nó tạo ra các hiệu quả trên cõi hồng trần. Tuy nhiên, ở đây, vị đạo sĩ yoga chuyển sang những cõi thiêng liêng và tinh anh hơn và biết được những gì mà Chon ngã nhận thức và biết được. Y nhập vào thế giới nguyên nhân. *Nhóm đầu tiên có thể được coi như bao gồm tất cả những kẻ nào đang bước trên con đường đệ tử và bao gồm thời gian từ khi họ nhập vào đường đệ tử dự bị, cho tới khi họ đã được điểm đạo lần thứ hai. Nhóm thứ hai gồm có các vị đệ tử cao cấp hơn, vì đã kiểm soát và chuyển hóa được toàn bộ phàm ngã, nên họ tiếp xúc được với chon thần, hay tinh thần, tức “Cha trên trời” và thấy rõ được những gì mà chon thần đã tri giác.*

Dạng chân thức đầu tiên diễn ra với những kẻ nào đang tiến hành tổng hợp sáu bí huyết thấp thành ra bí huyết đỉnh đầu, nhờ chuyển hóa bốn bí huyết thấp thành ra ba bí huyết cao, kể đó, chuyển hóa bí huyết tim và bí huyết cổ họng thành bí huyết đầu. Nhóm thứ hai – nhờ thông hiểu thiên luật – hoạt động với mọi bí huyết đã được chuyển hóa và tinh luyện, họ biết cách thành đạt được sự nhập định thực sự hay là trạng thái hườn hư theo huyền linh, nhờ vào khả năng thu hồi năng lượng vào trong hoa sen nghìn cánh trên đầu, rồi từ đó, triệt thoái chúng qua hai thể tinh anh khác, cho tới khi tất cả được tập trung trong linh hồn thể, karana sarira, hoa sen Chon ngã. Patanjali dạy rằng muốn tạo ra điều này, phải tiến hành theo năm giai đoạn. Môn sinh nên nhớ rằng các giai đoạn này liên quan tới các hoạt động

của linh hồn, nhận thức của Chơn ngã, chứ không phải là những phản ứng của phàm nhơn và bộ óc phàm trần.

1) **Đức tin** (Belief). Trên cõi riêng của mình, linh hồn lập lại một tình trạng tương tự như niềm tin của người tâm đạo vào linh hồn hay ngôi Christ, có điều là trong trường hợp này, mục tiêu là việc nhận thức điều mà Christ hay linh hồn đang ra sức bộc lộ, tinh thần, tức là Cha trên Trời. Thoạt tiên, đệ tử nhận thức được Thiên thần bản lai diện mục của mình, thái dương thiên thần, chơn ngã tức linh hồn. Đây chính là thành tựu của nhóm trước. Thế rồi, y tiếp xúc được với chính Bản lai diện mục (Presence) vốn là tinh thần thuần túy, Đấng Tuyệt Đối, Ngôi Cha hiện tồn. Nhóm điểm-đạo-đồ này đã biết được Bản Ngã và Phi Bản Ngã. Nay hình ảnh của phi ngã lu mờ đi, rồi biến mất, người ta chỉ còn biết tới tinh thần. Đức tin bao giờ cũng phải là giai đoạn đầu tiên. Thoạt tiên là lý thuyết, rồi mới tới thực nghiệm, và sau cùng là thực hiện.

2) **Năng lượng** (Energy). Khi đã lĩnh hội được lý thuyết, khi đã nhận ra được mục tiêu, thì kết quả phải là hoạt động – hoạt động đúng đắn và việc vận dụng thần lực một cách chính xác sẽ đưa ta tới gần mục tiêu hơn và khiến cho lý thuyết trở thành sự thật.

3) **Ký ức** (Memory) hay sự ghi nhớ chính xác. Đây là một yếu tố lý thú trong tiến trình này vì nó bao hàm sự lãng quên đúng đắn, tức là loại ra khỏi ý thức của Chơn ngã, tất cả các hình tướng xưa nay đã che giấu

Thực Tại. Các hình tướng này do ta tự chọn hay tự tạo ra. Điều này đưa tới tình trạng lĩnh hội chân thực, tức là năng lực ghi nhận một cách chính xác những gì mà linh hồn đã tri giác được và khả năng chuyển tri giác đúng đó tới bộ óc của con người phàm trần. Ký ức được đề cập đến ở đây là như thế đấy. Nó không hề đặc biệt ám chỉ sự nhớ lại những sự việc trong quá khứ, mà bao hàm trình độ nhận thức và việc chuyển nhận thức đó tới trí não, nơi mà nó phải được ghi nhận, và rốt cuộc, nhớ lại một cách tùy ý.

4) **Tham thiền** (Meditation). Những gì đã được thấy và ghi nhận trong trí não, và những gì đã xuất phát từ linh hồn phải trở thành các đối tượng tham thiền và thế là chúng được dệt thành ra tấm vải của sự sống. Chính nhờ vào sự tham thiền này mà các tri giác của linh hồn (soul-perception) mới trở thành thực tại đối với con người trên cõi hồng trần. Do đó, sự tham thiền này thuộc một loại rất cao siêu, vì nó theo sát giai đoạn nhập định, và là *sự tham thiền của linh hồn với mục đích là khai ngộ cho hiện thể trên cõi trần*.

5) **Tri giác đúng đắn** (Right perception). Kinh nghiệm của linh hồn và tri thức của tinh thần tức Ngôi Cha bắt đầu được bao hàm trong trí não bậc Thánh Sư hay cao đồ. Ngài biết tới thiên cơ khi nó còn ở trên những cảnh cao nhất và tiếp xúc với nguyên hình. Tôi xin mạn phép tạm minh họa như thế này, chính hạnh đạo sĩ yoga này đã đạt tới mức có thể tri giác được

42

Thiên cơ khi nó còn tồn tại trong trí của “Đấng Đại Kiến Trúc của vũ trụ”. Nay, họ đang liên lạc với Ngài. Một hạng đạo sĩ yoga khác đạt tới mức mà họ có thể nghiên cứu những bảng thiết kế thiên cơ vĩ đại, và như thế có thể hợp tác một cách sáng suốt trong việc xây dựng Đền Thờ Chúa. Tri giác được đề cập đến ở đây thuộc một loại cao đến nỗi mà nó hầu như bất khả tư nghị đối với bất kỳ người nào, ngoại trừ các đệ tử cao cấp. Nhưng khi đánh giá được các giai đoạn và cấp bậc, người tầm đạo chẳng những hiểu được đâu là vấn đề trước mắt của mình, và đâu là địa vị hiện tại của mình, mà còn lượng định được vẻ đẹp của toàn bộ thiên cơ.

21 – Những kẻ nào có ý chí linh hoạt mạnh mẽ, rất mau chóng đạt được giai đoạn này (ý thức tinh thần)

Đó cũng là điều tự nhiên. Khi ý chí phản ánh nơi trí tuệ; không chế được người đệ tử, thì y đã khơi hoạt được trạng thái ý chí ấy nơi bản thân, nó vốn có liên hệ với trạng thái ý chí của Thượng Đế, Ngôi Một, tức Ngôi Cha. Các đường tiếp xúc như sau:

- 1) Chọn Thần hay Cha trên Trời, trạng thái ý chí.
- 2) Linh giác (Atma) tức ý chí tinh thần, khía cạnh cao nhất của linh hồn.
- 3) Thể trí tức ý chí thông tuệ, khía cạnh cao nhất của phàm ngã.
- 4) Bí huyết đỉnh đầu.

Đây là đường lối mà các môn sinh Raja-yoga theo đuổi, nó khiến cho họ nhận thức được tinh thần và đạt

được quả vị Thánh sư. Tuy nhiên, còn một đường lối khác như sau:

- 1) Chọn thân.
- 2) Ngôi Con tức Ngôi Christ.
- 3) Trạng thái bác ái hay minh triết.
- 4) Tuệ giác, tức bác ái tinh thần, khía cạnh thứ hai của linh hồn.
- 5) Thể cảm dục, khía cạnh thứ hai của phàm ngã.
- 6) Bí huyết ở tim.

43

Đây là đường lối mà môn sinh Bhakti yoga, kẻ sùng tín và bậc Thánh nhân theo đuổi, nó khiến cho y biết được về linh hồn và đạt được quả vị Thánh nhân. Đường lối trước là đường lối mà giống dân Aryan chúng ta theo đuổi. Đường lối thứ nhì là đường lối thành đạt dành cho giống dân Atlăng.

Nếu các môn sinh theo dõi các bảng biểu này một cách kỹ lưỡng, thì y sẽ được minh giải nhiều điều. Muốn nghiên cứu con đường điểm đạo, thì hiển nhiên là cần phải có một ý chí cương nghị. Chỉ có một ý chí sắt đá và một sự kiên trì tinh tấn, ngoan cường, không dòi dôi mới đưa người tâm đạo đi theo con đường này để bước ra ánh sáng thanh thiên bạch nhật.

22 – Những kẻ vận dụng ý chí cũng khác nhau, vì việc vận dụng nó có thể kịch liệt, điều độ, hoặc êm đềm. Ngoài ra, còn có một đường lối khác để thành đạt được linh thức.

Ở đây, cần minh giải hai đường lối mà nhờ đó con người đạt tới được mục tiêu, đó là sự tri thức được đòi sống tinh thần và sự giải thoát. Khi đi theo đường lối yoga như Patanjali đã phác họa, nhờ vận dụng ý chí, người ta sẽ phân biệt được ngã với phi ngã, và đạt tới tinh thần thuần túy. Đây là đường lối dành cho giống dân thứ năm hay giống dân Aryan; dành cho những kẻ có nhiệm vụ phát triển nguyên khí thứ năm, tức trí tuệ, và như thế, trở thành những đứa con của trí tuệ thực sự. Họ có sứ mệnh trở thành ngôi sao năm cánh, ngôi sao của con người toàn bích, vô cùng vinh diệu. Nhờ đi theo con đường này, y mới chế ngự được năm cõi tiến hóa của nhân loại và siêu nhân loại, và linh giác (tức ý chí của Thượng Đế, Ngôi Cha) mới bộc lộ qua trung gian của tuệ giác (tức tâm thức Christ) và dùng thượng trí (manas) làm hiện thể.

Đường lối khác nữa là đường lối sùng tín thuần túy. Nhờ sự tôn sùng cao độ, và hoàn toàn hiến dâng, người tâm đạo hiểu biết được thực tại về tinh thần. Đây là đường lối dễ theo nhất đối với đa số; đó là phương pháp thành đạt dành cho giống dân trước giống dân Aryan. Giống dân này hầu như chẳng biết gì về nguyên khí thứ năm và là sự siêu hóa của tri giác sắc dục, vốn là đường lối cảm giác mãnh liệt. Nhờ theo phương pháp này, nên người ta mới chế ngự được bốn cõi, rồi tuệ giác (tức Christ) mới bộc lộ ra. Môn sinh nên phân biệt rõ rệt hai đường lối này và nên nhớ rằng nhà huyền linh học phối hợp cả hai đường lối này; và nếu trong kiếp này, y

theo đường lối Raja yoga một cách nhiệt tình và thích thú, thì đó là vì, trong những kiếp khác, y đã đặt chân lên con đường sùng tín, và đã tìm thấy Christ, Tuệ giác nội tâm (Buddhi within). Trong kiếp này, y sẽ ôn lại kinh nghiệm của mình, cộng thêm sự vận dụng ý chí một cách mạnh mẽ, và kiểm soát trí tuệ, mà rốt cuộc, sẽ tiết lộ cho y Cha Trên Trời, điểm tinh thần thuần túy.

Những nhà bình giải về câu kinh này, nêu rõ ra rằng những kẻ theo phương pháp Raja yoga và sử dụng ý chí, được chia thành ba nhóm chính. Tương tự, ba nhóm này lại được chia thành chín nhóm phụ.

45 Có những kẻ vận dụng ý chí một cách mạnh mẽ đến nỗi mà họ thành công một cách cực kỳ mau lẹ, mặc dù có kèm theo một vài nguy cơ hiểm nghèo. Đó là, nguy cơ phát triển không đều, dẹp bỏ khía cạnh tâm hồn và một vài điều hủy hoại cần phải được chữa trị sau này.

Thế rồi, lại có những người tâm đạo tiến bộ chậm hơn, và tiêu biểu cho trung đạo. Họ tiến bộ một cách đều đều và có điều độ, được gọi là những “cao đồ có óc phân biệt” (“discriminative adepts”), vì họ không chấp nhận bất kỳ loại thái quá nào. Trong chu kỳ đặc biệt này, con người nên theo phương pháp của họ. Lại nữa, có những linh hồn hiền hòa, mà ý chí của họ có thể được coi như đặc biệt kiên trì không đổi dời, họ tiến bước đều đều, không lệch lạc, và cuối cùng đạt tới mục tiêu của mình. Họ nổi bật lên nhờ sự kiên cường mãnh

liệt. Họ tiến chậm rãi. Đó là những “con rùa” trên đường đạo, cũng như nhóm đầu tiên là những “con thỏ” (“hares”).

Trong một vài cổ thư, người ta có trình bày tỉ mỉ về ba nhóm người tầm đạo này, họ được mô tả bằng ba biểu tượng:

1) Nhóm xông xáo được mô tả là những *con dê*, những người tầm đạo thuộc loại này thường lâm phạm dưới cung Nam Dương (Capricorn).

2) Nhóm có điều độ được mô tả bằng *con cá*, và nhiều người sinh dưới cung Song Ngư (Pisces) thuộc loại này.

3) Nhóm hiền hòa hay chậm chạp, được mô tả là những *con cua* và thường lâm phạm dưới cung Bắc Giải (Cancer).

Trong ba nhóm này, có nhiều loại nhóm nhỏ, và, thật là thú vị khi nhận thấy rằng trong các ký ảnh (archives) của các Nghiệp Quả Tinh Quân, đa số người thuộc ba nhóm này đều chuyển vào cung Thiên Xứng (Libra or the balance) vào khoảng cuối kiếp sống đầy nỗ lực của mình. Khi lâm phạm dưới cung này, họ làm thẳng bằng các cặp đối lập một cách cẩn thận, quân bình hóa sự phát triển một chiều của mình, làm thay đổi sự không đều của các nỗ lực từ trước đến nay, và bắt đầu “bước đều đều”. Thế rồi, họ thường nhập vào cung Bảo Bình (Aquarius) và trở thành những kẻ cấp nước

(bearers of water) phải “đội trên đầu chén nước sinh động”. Thế là tốc độ leo lên núi điểm đạo của họ phải bị thay đổi, bằng không thì “nước sẽ văng tung tóe ra và cái tô bị bể tan”. Vì nước có nhiệm vụ giải khát cho quần chúng, nên họ phải đẩy mạnh sự tiến bộ của mình vì nhu cầu rất lớn lao. Thế là “kẻ đi đầu sẽ biến thành kẻ đi cuối, kẻ đi cuối sẽ trở thành kẻ đi đầu”, con thỏ và con rùa sẽ gặp nhau ở mục tiêu.

23 - Bằng cách sùng bái Ishvara, ta sẽ biết được Ngài.

Ishvara là Ngôi Con biểu lộ qua mặt trời. Đây là trạng thái đại thiên địa. Ishvara là con của Thượng Đế, Christ vũ trụ, chói lọi trong tâm mỗi chúng ta. Ở đây, từ ngữ “tâm” (“heart”) được dùng theo hàm ý huyền linh. Những điều tương ứng sau đây có thể tỏ ra là minh giải và nên được nghiên cứu cẩn thận.

<u>Ngôi</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Bí huyệt</u>	<u>Đại thiên địa</u>
Tinh thần ... Cha	Chân thần ... Ý chí	Đầu	Mặt trời tinh thần trung ương
Linh hồn ... Con	Chân ngã ... Bác ái	Tim	Tâm mặt trời
Sắc tướng ... Thánh Thần	Phạm ngã ... Trí tuệ - hành động	Họng	Mặt trời hồng trần

Ishvara là Ngôi Hai, vì thế, câu kinh này có ý nghĩa thực sự là nhờ sùng bái mạnh mẽ và yêu thương

Ishvara, Đấng Christ đang biểu lộ, nên ta mới có thể tiếp xúc với và biết tới Christ tức linh hồn. Ishvara là Thượng Đế trong tâm của mọi đứa con Thượng Đế; Ngài phải được tìm thấy trong nơi sâu thẳm của tâm, ta phải đạt tới Ngài bằng tình thương thuần túy và việc tận tụy phụng sự, và khi đạt tới Ngài, ta sẽ thấy Ngài ngự trên hoa sen 12 cánh trong tâm, cầm trong tay “hồn linh bảo” (“Jewel in the lotus”). Kẻ sùng tín tìm thấy Ishvara như thế đó. Khi kẻ sùng tín trở thành môn sinh Raja yoga, thì Ishvara sẽ tiết lộ cho y bí mật của hồn linh bảo. Khi ta biết Đấng Christ là vua ngự trị trên ngai trong tâm, thì Ngài tiết lộ Ngôi Cha cho kẻ sùng bái mình. Những kẻ sùng tín phải bước trên con đường Raja yoga và phối hợp với tri thức, sự kiểm soát trí tuệ và giới luật, trước khi mà sự thiên khai (tiết lộ) có thể thực hiện được. Thần bí gia rốt cuộc phải trở thành huyền bí gia; các đức tính của trí và của tâm phải được phát triển như nhau, vì cả hai đều thiêng liêng như nhau.

24 - Đấng Ishvara này chính là linh hồn, không bị hạn chế, không bị nghiệp quả và dục vọng ràng buộc.

Ở đây, ta có hình ảnh thực chất của linh hồn (spiritual man). Người ta đã trình bày mối quan hệ của Ngài với ba cõi thấp. Đây là trạng thái của bậc Chân sư hay cao đồ, của linh hồn vốn đã nắm được quyền sinh sát và không còn bị kiểm chế bởi những sức mạnh và

năng lượng của phạm ngã. Trong câu kinh này và ba câu kinh tiếp theo, ta có hình ảnh của một con người giải thoát, một con người đã tìm thấy chơn ngã bằng sự đấu tranh và kinh nghiệm, sau khi đã trải qua chu kỳ lâm phạm. Ở đây, có mô tả bản chất của thái dương thiên thần, con của Thượng Đế, chơn ngã. Ngài được nêu rõ là:

1) *Không bị hạn chế* (Untouched by limitation)

Ngài không còn bị bốn thể thấp “giam hãm” nữa. Ngài không còn bị đóng đinh trên thập giá vật chất nữa. Bốn thể thấp – thể xác, thể dĩ thái, thể cảm dục và thể hạ trí – không còn giam cầm Ngài nữa. Chúng chẳng qua chỉ là những khí cụ mà Ngài có thể sử dụng và dẹp bỏ một cách tùy ý. Ngài sẽ hoạt động tự do, và nếu Ngài lưu lại trong phạm vi ba cõi thấp, thì đó là do sự tự nguyện của Ngài, và sự tự hạn chế này có thể được chấm dứt một cách tùy ý. Ngài làm chủ trong ba cõi thấp, Ngài là một con của Thượng Đế đang chế ngự và kiểm soát các tạo vật hạ đẳng.

2) *Không bị nghiệp quả ràng buộc*. Nhờ hiểu biết thiên luật, Ngài đã điều chỉnh được mọi nghiệp quả của mình, trả sạch nợ, thanh toán mọi sự bắt buộc, giải quyết được mọi yêu sách đối với mình, và nhờ thực chứng được nội tâm (subjective realisation), Ngài đã nhập vào thế giới nguyên nhân một cách hữu thức. Xét về ba cõi thấp, thì Ngài đã vượt qua thế giới hiệu quả (world of effect). Thế là Ngài không còn phát khởi (một

cách mù quáng do sự vô minh) các tình cảnh vốn dĩ phải tạo ra những quả ác. Bao giờ Ngài cũng hoạt động theo thiên luật và thực hiện mọi sự biểu lộ năng lượng (lời lẽ được nói ra và hành động được phát khởi) khi đã hiểu rõ kết quả phải đạt được. Thế là chẳng có hành vi nào của Ngài tạo ra quả ác và do đó không tạo ra nghiệp báo. Kẻ thường nhân cứ loay hoay với các quả báo và tìm cách vượt thoát khỏi chúng một cách mù quáng. Bậc Chân sư quan tâm tới các nguyên nhân, và nhờ vận dụng thiên luật nên các hiệu quả mà Ngài tạo ra không hề giam hãm hay hạn chế được Ngài.

3) *Không bị dục vọng ràng buộc.* Những sự vật của tri giác sắc dục trên bất kỳ cõi nào trong ba cõi thấp không còn thu hút hay mê hoặc Ngài được nữa. Tâm thức Ngài hướng nội và hướng thượng. Nó không còn hướng hạ và hướng ngoại nữa. Ngài đã ở trung tâm, và ngoại biên không còn thu hút Ngài nữa. Sự ao ước kinh nghiệm, sự khao khát tồn tại trên cõi trần và sự thèm muốn khía cạnh hình hài sắc tướng thiên biến vạn hóa không còn thu hút Ngài nữa. Ngài đã kinh nghiệm, đã biết, đã đau khổ và đã bị bắt buộc phải lâm phạm vì mong muốn phi ngã. Nay tất cả những điều này đã hết rồi, và Ngài là linh hồn giải thoát.

25 – Nơi Ishvara, Gurudevas, mầm mống của sự toàn tri phát triển thành ra vô tận.

Theo nghĩa đại vũ trụ, Thượng Đế là sự phụ của vạn vật, và Ngài là hết thảy sự toàn tri, là hết thảy mọi

trạng thái tâm thức (điều này cũng dễ thấy). Ngài là linh hồn của vạn vật, và là linh hồn của nguyên tử vật chất cũng như linh hồn của con người, đều là một phần của nhận thức vô biên của Ngài. Linh hồn của con người có tiềm năng giống như vậy, và ngay khi mà tâm thức không còn tự đồng nhất hóa với các hiện thể hoặc cơ quan của mình, thì mầm mống của sự toàn tri bắt đầu mở rộng. Ta có thể thấy “mầm mống” của sự toàn tri này phát triển theo nhiều giai đoạn khác nhau nơi vị đệ tử, vị Thánh Sư, Chân Sư hay Đại Thánh, nơi Đức Christ, Đức Phật và Đức Ngọc Đế (Thánh Kinh gọi Ngài là Đấng Thái Cổ). Các Ngài có được tâm thức của Thượng Đế, và chuyển từ cuộc điểm đạo này sang cuộc điểm đạo khác. Con người làm chủ vào mỗi giai đoạn nhưng vượt quá mức đã đạt được, bao giờ cũng có thể có một sự phát triển khác trở thành hiển nhiên, và tiến trình này bao giờ cũng y như vậy. Tiến trình này có thể được tóm tắt trong những phát biểu sau đây:

- 1) *Một sự thôi thúc hoặc quyết tâm thành đạt được tri thức mới.*
- 2) *Nắm vững tâm thức đã phát triển rồi và sử dụng nó từ mức đã thành đạt được, tiến về sự nhận thức thêm nữa.*
- 3) *Khắc phục những khó khăn gắn liền với sự hạn chế của những hiện thể của tâm thức và với nghiệp quả.*
- 4) *Các cuộc trải nghiệm huyền linh mà môn sinh phải trải qua khi ý tỏ ra có khả năng.*

5) *Sự thắng lợi của môn sinh.*

6) *Những vị diu dắt nhân loại, tức Đại Đoàn Chương Giáo thừa nhận sự thắng lợi và thành tích của y.*

7) *Viễn ảnh của những gì còn thuộc về tương lai.*

Sự phát triển diễn tiến như thế đó, và trong mỗi chu kỳ nỗ lực, đứa con đang tiến hóa của Thượng Đế đều đoạt được quyền sinh trưởng và giữ địa vị của một thức giả. Những kẻ đã nghe nói về truyền thuyết, đã kinh qua sự tiêu tan những gì xưa nay vẫn được duy trì và thấy những gì ẩn khuất đối với những kẻ theo đúng truyền thống đã thay thế những gì mới thấy, đã tặng những tài sản mà mình có được cho những kẻ chỉ chia ra có hai bàn tay trắng, và chuyển qua các học sảnh ở nội giới.

51 Môn sinh nên nghiên cứu vài câu kinh liên quan tới tới Ishvara này để nhớ rằng chúng đề cập tới con của Thượng Đế ॥ Ngôi Hai trong Ngôi Ba khi Ngài biểu lộ xuyên qua thái dương hệ, tới linh hồn của đại thiên địa. Ý nghĩa phụ cũng đề cập tới đứa con thiêng liêng của Thượng Đế, trạng thái thứ hai của Chơn Thân, khi Ngài biểu lộ xuyên qua một con người. Đây là linh hồn của tiểu thiên địa. Những từ ngữ đồng nghĩa sau đây của Ngôi Ishvara có thể tỏ ra là hữu ích.

Đại thiên địa (Macrocosm)

Ishvara, Ngôi Hai	Có bản chất là bác ái
Con của Thượng Đế	Có nhiệm vụ tiết lộ Ngôi Cha

Christ vũ trụ	Thượng Đế đang lâm phạm
Vishnu	Ngôi Hai trong ba Ngôi của Ấn Giáo
Linh hồn của vạn hữu	Vi tử và linh hồn là các từ đồng nghĩa
Toàn Ngã (All-self)	Hết thấy mọi Ngã
Ta là cái Đó	Tập thể thức
AUM	Linh từ thiên khai
Ngôi Lôi (The Lord)	Thượng Đế bằng xương bằng thịt
Gurudeva	Sư phụ của tất cả
Ánh sáng của thế gian	Chiếu sáng trong bóng tối

Tiểu thiên địa (Microcosm)

Ngôi Hai	Bác ái Minh triết
Con của Từ phụ	Có nhiệm vụ tiết lộ Chơn thân (The Revealer of the Monad)
Christ	Đấng Christ noi các bạn, hy vọng vinh quang
Linh hồn	Tâm thức
Thượng Ngã (Higher self)	Chúa Tể của các thể (The Lord of the Bodies)
Chơn ngã	Thực thể tự nhận thức (The Self realising Identity)
Ngôi Lôi	Thượng Đế đang lâm phạm
AUM	Linh từ tiết lộ
Chơn sư	Chơn ngã ở trên Thánh tòa (The Self on the throne)
Chơn thân quang huy (The radiant Augoeides)	Ánh sáng nội tâm (The light within)

Chơn non

Sử dụng phàm non

26 – Vì không bị thời gian hạn chế, nên Ishvara (Gurudeva) là sư phụ của các Đấng Bản sơ.

Từ khi có thời gian và không gian, có những kẻ đã đạt được sự toàn tri (omniscience), những người mà mầm mống tri thức phải được trau dồi một cách riêng biệt và phát triển như thế, cho đến khi nó kết thành sự vinh quang trọn vẹn của linh hồn giải thoát. Tình trạng này trở nên khả hữu nhờ một vài yếu tố:

1.- Sự đồng nhất của mỗi linh hồn cá nhân với đại hồn.

2.- *Hấp lực của Đại hồn đó khi nó dần dần thu hút linh hồn cá biệt của vạn vật về với chính mình. Đây chính là lực tiến hóa, tác nhân hấp dẫn vĩ đại vốn thu hồi các điểm linh quang hướng ngoại, các đơn vị tâm thức về với cội nguồn. Nó tạo ra sự đáp ứng của linh hồn cá biệt đối với thân lực của linh hồn vũ trụ.*

3.- Sự huấn luyện kỹ càng mà Đại Đoàn Chương Giáo thúc đẩy đến mức cao tột, nhờ đó các linh hồn nhận được một sự kích thích và khơi hoạt làm cho chúng tiến bộ nhanh hơn.

Môn sinh huyền bí học phải nhớ rằng tiến trình này đã diễn ra trong những cuộc tuần hoàn và chu kỳ trước thời trái đất chúng ta. Các Đấng Bản Sơ (primeval Lords), hay các Thánh Hiền, chính là những vị Đại Thánh sư – vì đã “nếm mùi kinh nghiệm” theo định luật

- 53 Tái sinh Luân hồi, nên được Đấng Điểm Đạo độc tôn (đại diện của Đại Hồn trên hành tinh ta) điểm đạo vào các bí pháp. Đến lượt các Ngài lại trở thành các vị đạo sư điểm đạo cho thiên hạ vào các bí pháp.

Sư phụ duy nhất ở nơi nội tâm, đó chính là linh hồn, chủ thể nội tâm (inner ruler), chủ thể suy tư ở trên cõi của riêng mình. Sư phụ duy nhất là thành phần của một Tổng Thể của Vạn Hồn. Mỗi sự mở rộng tâm thức mà một người trải qua, đều khiến cho y trở thành sư phụ của những kẻ chưa có được một sự phát triển giống như vậy. Do đó, nếu đạt được địa vị sư phụ - ta thấy (nói theo ngôn từ của giới nhân loại) chẳng có gì khác hơn là những kẻ vừa là thầy, vừa là trò. Tất cả đều đang học hỏi và tất cả đều đang dạy dỗ, chỉ khác nhau ở trình độ thực hiện. Chẳng hạn như:

a) Những người tâm đạo là môn đồ của các đệ tử sơ cơ.

b) Những đệ tử dự bị là môn đồ của các đệ tử ở cấp cao hơn.

c) Các đệ tử nhập môn là đệ tử của một cao đồ và một Chân Sư.

d) Một cao đồ (adept) là đệ tử của một Chơn sư.

e) Một Chơn Sư là đệ tử của một vị Đại Thánh.

f) Các vị Đại thánh (Mahatmas) là đệ tử của các điểm đạo đồ còn cao hơn nữa.

g) Đến lượt các vị này lại là đệ tử của Đức Christ tức là Đấng đứng đầu bộ môn giáo hóa.

h) Vị thủ lãnh của bộ môn giáo hóa là một đệ tử của Đức Ngọc Đế (Lord of the World).

i) Đức Ngọc Đế là đệ tử của một trong ba vị Hành Tinh Thượng Đế (Planetary spirits) tiêu biểu cho Ba Ngôi chính yếu.

54 j) Các Đấng này lại là đệ tử của Thái Dương Thượng Đế.

Do đó, môn sinh cẩn thận sẽ thấy ngay là tất cả đều tùy thuộc vào nhau, và sự thành tựu của một bộ phận, sẽ có ảnh hưởng sâu xa tới toàn bộ cơ thể biết là đường nào. Tư cách đệ tử có thể được coi là một danh xưng chung bao gồm mọi trạng thái hiện tồn trong các giới thứ tư và thứ năm (nhân loại và thiêng liêng) trong đó một sự mở rộng tâm thức nào đó được tạo ra nhờ sự tu dưỡng đặc biệt.

27 – Linh từ của Ishvara là AUM (hay OM). Đây chính là Pranava (xem quyển I, câu I).

Các môn sinh nên nhớ rằng có ba từ ngữ hay âm thanh cơ bản đang biểu lộ. Đây là trường hợp khi xét về giới nhân loại. Đó là:

I - Từ ngữ hay nốt của thiên nhiên: Đây là từ ngữ hay âm thanh của mọi hình tướng tồn tại trong vật chất của cõi hồng trần, và, như thường biết rõ nó được trôi lên dựa vào nốt cơ bản “FA”. Đó là một nốt chẳng có dính dáng gì tới nhà huyền linh học, vì công tác của y chẳng liên quan gì đến sự gia tăng tính hữu hình, mà lại liên quan tới sự biểu lộ của những gì vô hình, hoặc có

tính cách nội tâm. Đây là từ ngữ của Ngôi Ba, Ngôi Brahma, tức Ngôi Thánh Thần.

II – Linh từ (Sacred word). Đây là vinh quang từ, AUM. Đây là Pranava, âm thanh của chính sự sống hữu thức khi nó được phà vào mọi hình hài sắc tướng. Đó là 55 Linh từ của Ngôi Hai, và cũng như Từ Ngữ của Thiên Nhiên khi được phát ra đúng đắn – cung ứng các hình tướng có sứ mệnh là tiết lộ linh hồn hay Ngôi Hai, cũng vậy, Pranava – khi được diễn đạt đúng đắn – biểu lộ Ngôi Cha tức Tinh thần, xuyên qua linh hồn. Đó là từ ngữ của các Con Thượng Đế đã lâm phạm. Trong một giảng lý ngắn ngủi như thế này, không thể bàn nhiều về đại bí nhiệm của các thời đại này. Chỉ có thể đối chiếu một vài sự kiện liên quan tới AUM, và để mặc cho môn sinh mở rộng khái niệm và lĩnh hội ý nghĩa của các phát biểu ngắn gọn theo tình trạng trực giác của mình.

III – Linh từ thất truyền (The Lost Word). Giáo lý Tam Điểm vẫn còn bảo tồn ý niệm về Linh từ thất truyền này. Đó là từ ngữ của Ngôi Một, ngôi Tinh thần, và chỉ có vị được điểm đạo ở bậc ba mới có thể thực sự bắt đầu tìm kiếm từ ngữ này, vì chỉ có linh hồn giải thoát mới có thể tìm được nó. Linh từ này liên quan tới các cuộc điểm đạo cao nhất, và ta có xét thêm nó cũng chẳng có ích lợi gì.

Do đó, có thể đưa ra những phát biểu sau đây về Linh từ mà môn sinh nên nghiên cứu kỹ lưỡng:

- 1) AUM là Vinh quang từ, là Đấng Christ nơi

chúng ta, hy vọng vinh quang.

2) Khi được hiểu đúng, linh từ khiến cho Ngôi Hai, tức Ngôi Christ của Thánh linh tỏa chiếu rực rỡ.

3) Đó là âm thanh khiến cho linh hồn lâm phạm (đại thiên địa hay tiểu thiên địa), Chon ngã, Christ, biểu lộ được và khiến cho “Chon thân quang huy” xuất lộ trên trần thế.

56 4) Đó là linh từ giải thoát tâm thức và – khi được biểu lộ và sử dụng chính xác – giải thoát linh hồn khỏi những hạn chế của hình hài sắc tướng trong ba cõi thấp.

5) AUM tổng hợp Ba Ngôi, và vì thế, chủ yếu là linh từ của giới nhân loại trong đó ba đường lối của sự sống thiêng liêng – tinh thần, linh hồn và sắc tướng – hội tụ lại.

6) Theo một nghĩa đặc biệt, đó cũng là linh từ của giống dân thứ năm, giống dân Aryan. Giống dân ấy có nhiệm vụ là tiết lộ một cách mới mẻ và trọn vẹn hơn bản chất của thực thể nội tâm, của linh hồn bên trong hình tướng, con của trí tuệ, thái dương thiên thần, nguyên khí thứ năm.

7) Ý nghĩa của linh từ chỉ trở nên hiển nhiên, sau khi “ánh sáng nội tâm” đã được thực hiện. Nhờ sử dụng nó, “điểm linh quang” (“Spark”) trở thành một ánh sáng chói lọi, ánh sáng trở thành một ngọn lửa, và ngọn lửa sau rốt trở thành mặt trời. Nhờ sử dụng nó, “mặt trời công chính sẽ xuất lộ” trong kiếp sống của

mọi người.

8) Mỗi một trong ba chữ có liên quan tới Ba Ngôi và mỗi chữ có thể được áp dụng cho bất kỳ tam nguyên nào mà ta đã biết.

9) Sư phụ, Thượng Đế nội tâm, chính thực là Linh Từ AUM, và về sư phụ này (vốn hiện hữu ở tâm của vạn vật) quả thật là “thoạt đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời hợp với Thượng Đế (thế là có nhị nguyên) và Ngôi Lời chính là Thượng Đế”. Nhờ sử dụng nó, con người nhận thức được:

a. Thiên tính bản thể của chính mình.

b. Chủ đích của tiến trình khoác lấy hình hài sắc tướng.

57 c. Cấu tạo và bản chất của những hình tướng ấy.

d. Thực chất của tâm thức, tức là quan hệ của linh ngã, hay tinh thần với sắc tướng, đối cực của nó.

Trong diễn trình tiến hóa, ta gọi quan hệ này là tâm thức và đặc tính bản thể của tâm thức này chính là bác ái.

10) Vị sư phụ dẫn dắt một đệ tử tới tận cửa điểm đạo và trông chừng y trong mọi cuộc trắc nghiệm và tiến trình sơ khởi cũng như sau đó, cũng tiêu biểu cho linh từ. Nhờ sử dụng âm thanh vĩ đại này một cách khoa học, Ngài tạo ra một sự kích thích và khơi hoạt nào đó nơi các bí huyết của đệ tử, do đó, khiến cho y có

thể có được một vài sự phát triển nào đó.

Ở đây, ta không nên nói thêm về linh từ nữa. Nó đã được trình bày đến mức đủ để chỉ cho người tâm đạo biết mục đích và mãnh lực của nó. Chi tiết thêm nữa sẽ được truyền đạt theo những cách khác và vào những lúc khác, khi nào môn sinh – nhờ nghiên cứu và tự lực tinh tấn – đạt được những kết luận đúng đắn. Có thể nói thêm rằng, khi được suy gẫm, Linh từ vĩ đại này sẽ đem lại manh mối về thực nghĩa nội môn của các lời lẽ mà H. P. Blavatsky đã trình bày trong bộ Giáo Lý Bí Nhiệm:

58 *“Sự sống mà chúng ta coi là Hình Thức Tôn Tại Duy Nhất, biểu lộ nơi cái mà chúng ta gọi là Vật Chất, hoặc cái mà vì phân chia một cách sai lầm, chúng ta gọi là Tinh Thân, Linh hồn và Vật Chất nơi con người. Vật chất là thể dùng để biểu lộ (hiện thể) của linh hồn trên cõi tôn tại này, còn Linh hồn là hiện thể của Tinh Thân trên một cõi cao hơn, và cả ba là một Tam Nguyên do sự Sống tổng hợp lại và thẩm nhuần tất cả”.*

28 – Nhờ ngân lên linh từ và nhờ suy gẫm ý nghĩa của nó, ta tìm được thánh đạo.

Đây là một quãng diễn rất khái quát song lại trình bày được ý nghĩa chính xác của những từ được dùng trong tiếng Bắc Phạn. Trong số nhiều dịch giả, chỉ có Vivekananda trình bày lời thuyết giải này như sau:

“Việc lập lại Linh từ OM và suy gẫm về ý nghĩa

của nó (là Thánh Đạo)".

Các dịch giả khác bỏ sót ba chữ cuối cùng ⁽¹⁾ mặc dầu sự suy diễn rất rõ ràng.

Thành ngữ “phát ra Linh Từ” không nên được thuyết giải theo nghĩa đen quá; theo nội môn, “sự trỗi lên” (“sounding forth”) là dựa trên sự nghiên cứu Luật Rung Động và sự điều hợp dần dần, sự rung động thấp của các thể, hay là các lớp vỏ (vesture) của tâm thức, sao cho chúng đồng bộ với nốt, hoặc âm thanh của chủ thể hữu thức. Nói cho đúng ta thì linh từ được linh hồn hay Chơn Ngã trỗi lên (phát ra) trên cảnh giới của riêng nó, và rung động sau đó sẽ ảnh hưởng tới các loại thể mà linh hồn ngự trong đó. Do đó, tiến trình này có tính cách trí tuệ và chỉ có thể được thực hiện bởi những kẻ ॥ mà nhờ tham thiền và giới luật, kết hợp với việc phụng sự ॥ đã hợp nhất hữu thức với linh hồn. Những kẻ mong ước tình trạng này, phải sử dụng những yếu tố mãnh liệt của trí tưởng tượng, sự hình dung và sự kiên trì tham thiền để đạt tới giai đoạn sơ khởi này. Nên lưu ý rằng người tâm đạo phải đạt tới giai đoạn này – cho dù chỉ trong một chừng mực tương đối nhỏ ॥ trước khi y có thể trở thành một đệ tử nhập môn.

Như đã được nhấn mạnh, ở đây, tiến trình trỗi lên Linh từ gồm hai giai đoạn.

Thoạt tiên là hành vi của Chơn Ngã, thái dương

¹ Tức là ba chữ “là Thánh đạo” (“is the way”).

thiên thân, thượng ngã hay linh hồn, khi nó trôi lên linh từ từ cõi riêng của nó, trên các cảnh trù tượng của cõi trí. Linh hồn điều động âm thanh đó qua kim quang tuyến (sutratma) và các lớp vỏ của tâm thức, tới bộ óc phàm trần của con người đang lâm phạm, hình bóng hay phản ánh. “Sự trôi lên” này phải được lặp lại thường xuyên. Sutratma chính là tuyến từ điển mà Thánh kinh Thiên Chúa giáo gọi là “ngân quang tuyến” (“silver cord”), tuyến ánh sáng sinh động đó đang nổi liền Chơn Thần, Tinh thần nơi con người, với bộ óc vật chất.

Thứ đến là bộ óc vật chất của con người phản ánh trung thực được âm thanh ấy khi ý nhận ra nó. Ở đây hai cực được ám chỉ đến: linh hồn và con người đang lâm phạm, giữa hai cực này là kim quang tuyến mà Pranava (hay Linh Từ) rung động dọc theo đó. Môn sinh của nội môn bí giáo phải nhận ra kỹ thuật của những tiến trình đã được phác họa. Trong trường hợp trôi lên Linh từ, chúng ta có các yếu tố sau đây:

1) Linh hồn ngân nó lên hay phát nó ra,

2) Kim quang tuyến hay đường dây mà dọc theo đó âm thanh rung động được truyền qua,

60 3) Các lớp vỏ của tâm thức, thể trí, thể cảm dục, và thể dĩ thái đang rung động đáp ứng với sự rung động hay hơi thở, và nhờ đó được kích thích.

4) Bộ óc có thể được huấn luyện để nhận ra âm

thanh ấy và rung động hòa hợp với linh khí.

5) Tác động sau đó của người tham thiền. Người ấy nghe được âm thanh (đôi khi được gọi là “tiếng nói của lương tâm” hay “Tiếng Nói Vô Thình”, y nhận ra thực tướng của nó, và khi trầm tư mặc tưởng, y thấu đáo được những kết quả của hoạt động linh hồn y.

Sau này, khi người tầm đạo đã chuyển vào các bí pháp và đã tìm cách hợp nhất linh hồn với phạm ngã, sao cho chúng hoạt động như là một đơn vị kết hợp trên trần thế, thì con người sẽ học cách trỗi lên Linh từ trên cõi trần, với mục đích khơi hoạt các thần lực đang tiềm tàng bên trong y, và nhờ thế mà khơi hoạt được các bí huyết. Thế là y ngày càng tham dự vào các công tác biểu lộ có tính cách tâm linh, pháp thuật và sáng tạo, với mục đích bao giờ cũng nhắm vào việc làm lợi ích cho các bằng hữu của mình và như thế, xúc tiến được các thiên cơ của Đại Đoàn Chương Giáo.

29 – Từ đó mới có sự nhận thức được chơn ngã (linh hồn) và việc dẹp bỏ mọi chương ngại.

Khi người tầm đạo biết được sự phụ nội tâm, thì y ngày càng cảm thấy huyền năng của Ngài được củng cố, và để cho toàn bộ phạm ngã của mình tuân phục vị lãnh đạo mới đó.

61 Ở đây, cần lưu ý rằng việc rớt cuộc loại bỏ hoàn toàn mọi chương ngại sẽ xảy ra sau khi có tia chớp nhận thức sơ khởi. Những diễn biến này có trình tự như sau:

1) Có đạo tâm, sau khi có được sự hiểu biết của linh hồn.

2) Nhận thức được các chương ngại, tức là hiểu biết về những sự việc khiến cho ta không có được chân thức.

3) Sự thấu hiểu bằng trí tuệ về bản chất của các chương ngại này.

4) Quyết tâm loại bỏ chúng.

5) Đột nhiên thoáng thấy hoặc linh thị được Thực Tại của linh hồn.

6) Có được ngưỡng vọng mới và một quyết tâm mạnh mẽ để biến linh thị phù du (fleeting vision) đó thành một thực tại thường tồn trong kinh nghiệm hạ giới.

7) Trận chiến Kurukshetra với Krishna, linh hồn, làm khích lệ Arjuna, người tầm đạo, cứ nỗ lực đều đặn và liên tục. Ta cũng thấy cùng ý tưởng như vậy trong Kinh Cựu Ước, trong trường hợp Joshua đứng trước bức tường Jericho.

Ở đây, có thể kết thúc phần bình giải này bằng các câu kinh 31, 32, 33 và 34 trong quyển IV:

31.- Khi - nhờ dẹp bỏ được những chương ngại và thanh luyện được mọi thể - đã sử dụng được mọi tri thức, thì con người chẳng còn phải làm gì nữa.

32.- Các biến thái của trí tuệ chất (hay là các tính chất

của vật chất) qua bản chất cố hữu của ba gunas đi đến chỗ cáo chung, vì chúng đã làm tròn được nhiệm vụ của mình.

33.- *Thời gian, vốn là một chuỗi các biến thái của trí tuệ cũng chấm dứt, nhường chỗ cho Hiện Tại Vĩnh Cửu (Eternal Now).*

34.- *Trạng thái đơn nhất ly huyền trở nên khả hữu khi ba tính chất của vật chất (ba gunas hay các mãnh lực của thiên nhiên. A. B.) không còn ràng buộc cái Ngã nữa. Ý thức tâm linh thuần túy triệt thoái vào trong Đấng Duy Nhất.*

30 – Các chương ngại cho việc nhận thức của linh hồn là sự bất lực của thể xác, sự trì độn của thể trí, nghi vấn sai lầm, cầu thả, lười biếng, thiếu vô tư, tri giác sai lầm, không thể định trí, không thể duy trì phong cách tham thiền khi đã thành đạt được.

Chương ngại I: Cơ thể bất lực. (Bodily disability).

Thật là thú vị mà nhận thấy rằng trở ngại đầu tiên có liên quan tới thể xác. Những người tầm đạo nên nhớ kỹ điều này, và nên ra sức thích ứng thể xác của mình với các đòi hỏi sau này. Các thích ứng này rất là trọng đại và gồm có bốn nhóm:

1) Làm cho cơ thể không bị bệnh tật hay khó ở. Chính điều này là một tiến trình tam phân bao gồm:

- a. Diệt trừ bệnh tật hiện tại.
- b. Thanh luyện cơ thể, để rồi cuối cùng tái tạo nó.
- c. Bảo vệ cơ thể khỏi bị bệnh trong tương lai, và

sử dụng nó làm một hiện thể của linh hồn.

2) Củng cố và thanh luyện thể dĩ thái để cho nó rất cuộc có thể được điều hợp sao cho có thể đảm nhiệm việc điều động thân lực một cách an toàn. Người đệ tử phải chuyển các thân lực được sử dụng trong công việc của y qua cơ thể của y.

3) Phát triển và khơi hoạt các bí huyết trong thể dĩ thái, tập trung các luồng hỏa trong cơ thể và khiến chúng tiến lên cột xương sống một cách đúng đắn để hợp nhất với lửa của linh hồn.

4) Sự kết hợp thể xác gồm hai thành phần và sau đó chỉnh hợp nó với linh hồn xuyên qua kim quang tuyến, vốn là tuyến từ điển.

Có thể thực hiện sự thích ứng thứ ba một cách an toàn sau khi đã sử dụng và phát triển ba phương cách đầu tiên của yoga. Đó là:

- * Năm điều răn (xem quyển II, câu 28 và 29)
- * Năm qui tắc (xem quyển II, câu 32 đến 46)
- * Tư thế đứng đắn (xem quyển II, câu 46 tới 48)

Đây là một điều mà những kẻ rắp ranh tập yoga thường quên, vì thế ta mới thấy những tai hại và sự xáo trộn thường xảy ra trong đám người bận tâm quá sớm về việc khơi hoạt các bí huyết và hỏa xà. Chỉ khi nào mà người tâm đạo có được quan hệ trọn vẹn với cơ cấu tổ chức xã hội (như đã được bàn tới trong các giới luật) chỉ khi nào y đã thực hiện được nhiệm vụ thanh luyện và

điều chỉnh phạm ngã tam phân (như đã phác họa trong các qui tắc) và chỉ khi nào y đã khiến cho bản chất cảm dục được kiểm soát và quân bình, và đạt được sự cân bằng đúng đắn, thì người ráp ranh tập yoga mới có thể tiến hành một cách an toàn công tác nội môn và huyền bí hơn, liên quan tới các luồng hỏa của hệ thống bé nhỏ của y. Không thể quá nhấn mạnh tới điều này. Chỉ khi nào đạt tới một giai đoạn rất cao trong vị thế người đệ tử, thì con người mới có thể rờ tới các luồng hỏa một cách an toàn và hữu thức, rồi điều động chúng tiến lên cột xương sống một cách đúng đắn. Cho đến nay, chưa có mấy ai “tuân theo luật và giữ được giới cấm”.

Trở ngại II: Trí tuệ trì động (Mental inertia).

Trở ngại lớn căn bản thứ nhì (vì các trở ngại này được trình bày theo thứ tự quyền năng tương đối của chúng đối với thường nhân) là việc không thể suy nghĩ một cách minh bạch về vấn đề thành đạt. Sự trì động của trí tuệ là do tình trạng hôn thụy của “lớp vỏ của tâm thức” mà ta gọi là thể trí và nhịp điệu nặng nề tồn tại nơi hầu hết mọi người. Đó là lý do tại sao khoa Raja yoga tất nhiên thu hút những người thuộc loại mở trí nhiều hơn những kẻ sùng tín đơn thuần. Nó cũng biện minh cho sự kiện là những người có thể trí được trang bị đầy đủ và được sử dụng một cách tích cực, đều có thể được huấn luyện theo khoa học thiêng liêng này một cách mau chóng hơn. Đối với đa số con người, việc khơi hoạt thể trí, phát triển sự quan tâm của trí tuệ, và việc

thay thế sự kiềm chế xúc cảm bằng sự kiềm chế của trí tuệ, phải diễn ra trước khi có bất kỳ nhận thức nào sau này về nhu cầu trau dồi linh hồn. Ta phải tiếp xúc với và sử dụng được khí cụ suy tư, trước khi có thể đánh giá được chủ thể suy tư một cách thông minh.

65 Khi điều này được thực hiện, thì ta sẽ đánh giá được đúng đắn hơn phần đóng góp cho sự phát triển nhân loại của những trường phái tư tưởng lớn mà ta gọi là Khoa Học Trí Tuệ (Mental Science), Khoa Học Thiên Chúa, Tân Tư Tưởng, và những nhóm khác, đang nhấn mạnh tới các trạng thái trí tuệ. Gia đình nhân loại ngày nay chỉ đang bắt đầu biết tới “lớp vỏ của tâm thức” (“vesture of consciousness”) mà ta gọi là thể trí.

Cho đến nay, đa số nhân loại còn phải kiến tạo cái thể mà các môn sinh huyền bí học gọi là thể trí. Các môn đồ Raja yoga chân chính sẽ được tập hợp lại từ trong đám những người đang lâm phạm như thế.

Trở ngại III: Nghi vấn sai lầm (Wrong questioning).

Đây là giai đoạn kế tiếp và cũng còn tùy thuộc vào một mức độ phát triển trí tuệ nào đó. Một số dịch giả gọi điều này là “hoài nghi” (“doubt”). Sự nghi vấn sai lầm này vốn có cơ sở là tri giác hạ đẳng và sự đồng nhất hóa của chơn nhơn với khí cụ hão huyền, tức là thể trí của y. Điều này khiến y nghi ngờ các chân lý vĩnh cửu, hoài nghi sự tồn tại của những thực tại cơ bản, và tìm cách giải quyết những vấn đề cơ bản của mình nơi

những gì vốn phù du, tạm bợ và nơi những sự vật liên hệ tới các giác quan.

Có một nghi vấn đúng đắn và thích đáng. Đó là “cái lối nghi vấn” (“asking of question”) mà Đức Christ có nhắc tới bằng những lời lẽ sau đây: “Cứ hỏi đi rồi các con sẽ nhận được”. Tất cả các Chân Sư ở Đông phương đều cố vun bồi năng lực điều tra này cho các đệ tử. Các Ngài dạy họ đặt ra những câu hỏi về những thực tại nội tâm rồi tìm ra lời giải đáp cho chính mình, nhờ tìm kiếm nơi các nguồn toàn tri, vốn tiềm tàng nơi tâm của chúng sinh. Để tra hỏi một cách thông minh và tìm ra lời giải đáp, trước hết, họ phải thoát khỏi vòng kiểm tỏa của mọi thẩm quyền được áp đặt từ bên ngoài, mọi truyền thống và sự áp đặt của mọi tín điều thần học, cho dù của tôn giáo hay khoa học. Chỉ như thế mới có thể tìm thấy thực tại và chân lý.

66

“Khi linh hồn các con vượt ra khỏi khu rừng hão huyền, các con sẽ không còn chú ý tới những gì sẽ được giảng dạy, hoặc những gì đã được giảng dạy.”

Khi thoát khỏi vòng kiểm tỏa của giáo lý dựa trên truyền thuyết, linh hồn của các con sẽ đứng vững kiên cường với linh thị của linh hồn, bấy giờ, các con sẽ hợp nhất với linh hồn” (Gita II, 51, 52).

Trở ngại IV: Chểnh mảng (Carelessness).

Thái độ của trí tuệ được bàn tới ở đây đã được một số người dịch là “vô tư lự” (“light mindedness”). Quả

thật, phong thái “tâm viên ý mã” ấy khiến cho ta khó đạt được sự nhất tâm và chú tâm biết là đường nào. Theo sát nghĩa, đó là khuynh hướng tạo hình tư tưởng của trí tuệ chất, vốn được mô tả là “khuynh hướng của trí tuệ lướt từ đối tượng này sang đối tượng khác”. Xem quyển III, câu 11.

Trở ngại V: Lười biếng (Laziness).

Mọi nhà bình giải đều đồng ý dịch như vậy và dùng các ngôn từ như nhác nhóm, uể oải hoặc lười biếng. Điều này không mấy ám chỉ sự trì độn của trí tuệ (vì nó có thể đi kèm với tri giác trí tuệ sắc sảo) mà chủ yếu là cốt nói tới sự biếng nhác của toàn bộ phạm nhon, khiến cho y không thể theo kịp nhận thức trí tuệ và đạo tâm. Người tầm đạo phải được biết những gì mình phải làm, y phải thấu đáo “các phương tiện của yoga”. Y đã thoáng thấy lý tưởng và biết rõ những trở ngại; y đã biết (về mặt lý thuyết) mình phải tiến theo đúng những bước nào, nhưng không hề có sự tương ứng giữa hoạt động và sự hiểu biết của y. Có một khoảng trống giữa đạo tâm và thành tích của y. Mặc dầu y mong ước thành đạt và hiểu biết, nhưng muốn làm tròn các điều kiện thì quả thật là một việc quá khó khăn. Ý chí của y vẫn chưa đủ mạnh để thúc đẩy y tiến về phía trước. Y cứ để cho thời gian lặng lẽ trôi qua mà chẳng làm gì cả.

Trở ngại VI: Đam mê (Lack of dispassion).

Điều này đã được một vài người dịch rất hay là “đắm say sự vật” (“addition to objects”). Đây là sự ham

muốn về vật chất và sắc dục. Chính sự ưa thích các tri giác ngũ quan và sự hấp dẫn của vạn hữu, khiến cho con người cứ bị luân hồi trên cõi trần. Người đệ tử phải vun bồi “hạnh vô dục” (“dispassion”) tức là thái độ chẳng bao giờ đồng nhất hóa mình với bất kỳ loại hình hài sắc tướng nào, mà bao giờ cũng tách rời, không bị gò bó bởi những vật sở hữu. Điều này xuất hiện rải rác trong các câu kinh khác nhau và không cần được quảng diễn ở đây.

Trở ngại VII: Tri giác sai lầm (Erroneous perception).

Việc không thể tri giác đúng đắn được và không thể thấy được thực tướng của các sự vật là kết quả tự nhiên của sáu trở ngại nêu trên. Chùng nào mà chủ thể tư tưởng còn đồng nhất hóa mình với hình hài sắc tướng, chùng nào mà các sinh linh hạ đẳng của các lớp vỏ thấp của tâm thức còn có thể kiềm tỏa y và chùng nào mà y còn không chịu cách ly mình với trạng thái vật chất, thì chùng đó y sẽ vẫn còn tri giác sai lầm. Thị giác có nhiều loại khác nhau, và ta có thể liệt kê chúng như sau:

1) Thị giác thể chất (Physical vision) tiết lộ bản chất của cõi trần. Người ta thành đạt được điều này nhờ đôi mắt, dùng thấu kính mắt để chụp hình dáng vẻ của sắc tướng hữu hình trên lớp phim kỳ diệu mà mọi người đều có.

2) Dĩ thái nhãn thông (Etheric vision). Đây là một

năng khiếu đang phát triển nhanh chóng của mắt người, sau rốt, nó sẽ tiết lộ hào quang sức khỏe của mọi hình tướng trong thiên nhiên, nó sẽ giúp cho ta nhận được những bức xạ sinh khí prana của mọi trung tâm sinh động và sẽ bộc lộ tình trạng của các trung tâm lực.

3) Thần nhân (Claivoyance). Đây là năng khiếu thấy được cõi cảm dục và là một trong những thần thông thấp (lower "siddhis"). Người ta thành đạt được nó nhờ sự nhạy cảm trên bề mặt của toàn bộ "thể cảm dục", và là tri giác sắc dục phát triển đến một mức rất cao. Nó khiến cho ta lầm lạc, và nếu không có kèm theo phần tương ứng cao hơn, tức tri giác tinh thần, thì nó là tội đỉnh của hão huyền (maya) hay ảo giác.

4) Linh thị biểu tượng (Symbolic vision). Đây là một quan năng của thể trí và là yếu tố tạo ra sự trông thấy màu sắc, các biểu tượng hình học, chiều đo thứ tư cũng như là những giấc mơ và linh thị vốn là kết quả của hoạt động trí tuệ chứ không phải là thần nhãn cảm dục. Các linh thị này thường có tính cách tiên tri.

Bốn loại linh thị này là nguyên nhân của tri giác sai lầm, và sẽ chỉ tạo ra ảo tưởng và sai lầm cho tới khi mà những dạng linh thị cao liệt kê dưới đây thay thế chúng. Các dạng linh thị cao này gồm cả các dạng khác.

5) Linh thị thuần túy (Pure vision). Patanjali có nói về điều này bằng các lời lẽ sau:

"Chủ thể quan sát (seer) là Tri thức thuần túy. Mặc dù

- 69 *thuần túy, y vẫn xem xét ý tưởng được trình bày xuyên qua trí tuệ*” (Quyển II, câu 20).

Những từ ngữ “tri thức thuần túy” (“pure knowledge”) đã được dịch là “linh thị thuần túy”. Linh thị này là khả năng của linh hồn, vốn là tri thức thuần túy, và bộc lộ ra khi linh hồn sử dụng trí tuệ làm khí cụ linh thị của mình. Charles Johnston dịch câu kinh ấy như sau: “*Chủ thể quan sát là linh thị thuần túy... Ý nhìn ra ngoài qua lớp vỏ trí tuệ*”.

Chính sự thấu hiểu kiến thức minh bạch đó, và sự quán triệt các sự việc của linh hồn là đặc trưng của con người đã kiểm soát được trí tuệ nhờ định trí và tham thiền. Bây giờ, trí tuệ trở thành cửa sổ của linh hồn, và chơn như có thể nhìn qua nó, hướng ra một lãnh vực tri thức mới mẻ và cao siêu hơn. Đồng thời với sự phát triển của loại linh thị này, từng quả tuyền trở nên hoạt động tích cực, và mắt thứ ba (trong chất dĩ thái) phát triển với một hoạt động song hành.

6) Linh thị tinh thần hay tri giác chân chính (spiritual vision or true perception). Loại linh thị này mở ra thế giới của cõi trực giác hay cõi Bồ Đề, và đưa người sở hữu nó vượt ra khỏi các cảnh trù tượng của cõi trí. Thế là y nhận thức được sự việc thuần túy tinh thần và những chủ đích cơ bản ẩn dưới mọi biểu lộ, chẳng khác nào linh thị thuần túy khiến cho người sở hữu nó có thể khai thác được những nguồn minh triết thuần túy. Với sự phát triển của linh thị này, bí huyệt

sau ót (alta major centre) trở nên hoạt động tích cực, và hoa sen ngàn cánh được khai mở.

70 7) Linh thị vũ trụ (cosmic sight). Điều này có một bản chất bất khả tư nghị đối với con người và đặc trưng cho nhận thức của các Đấng đang biểu lộ xuyên qua một hệ thống hành tinh trong một thái dương hệ, chẳng khác nào con người biểu lộ qua các thể của mình.

Nhờ nghiên cứu các loại tri giác này, môn sinh sẽ đánh giá đúng đắn được công việc mà y phải làm. Thế là y được giúp cho đặt mình vào đúng địa vị hiện tại và do đó, chuẩn bị một cách thông minh cho bước kế tiếp.

Trở ngại VIII: Không thể định trí được.

Hai trở ngại cuối cùng biểu lộ cách thức mà nhờ đó “những sự việc có thể qua đi” và con người mới kế thừa di sản của mình. Phương pháp của người đệ tử chẳng những phải bao gồm giới luật tự giác hay sự chế ngự các thể, việc phụng sự hay đồng nhất hóa với tập thể thức mà bao gồm cả hai giai đoạn định trí, an trụ hay kiểm chế trí tuệ và tham thiên, tiến trình đều đều suy gẫm về những gì mà linh hồn đã tiếp xúc và biết. Hai giai đoạn này sẽ được bàn tới sau và sẽ không được đề cập tới nữa ở đây.

Trở ngại IX: Không thể duy trì phong thái tham thiên. (Failure to hold the meditative attitude).

Do đó, hiển nhiên là sáu trở ngại đầu tiên có liên quan tới tình cảnh sai lầm và ba trở ngại cuối cùng liên

quan tới những kết quả của tình cảnh này. Chúng bao hàm một ẩn ngôn về phương pháp mà nhờ đó, ta có thể được giải thoát khỏi những trạng thái tâm thức sai lầm.

71 Câu kinh kế tiếp lý thú nhất vì nó bàn tới các hiệu quả được tạo ra nơi mỗi một trong bốn thể của phạm ngã, trong trường hợp kẻ nào chưa khắc phục được những trở ngại.

31 – Sự đau khổ, thất vọng, hoạt động thể chất sai lạc và sự điều động (hay kiểm chế) sai lầm các luồng sinh lực chính là hậu quả của những trở ngại nơi bản chất thông linh hạ đẳng.

Mỗi một trong bốn hiệu quả này biểu hiện tình trạng của phạm nhơn; chúng có dính dáng tới hiệu quả của sự tập trung hoặc đồng nhất hóa sai lầm.

1) Đau khổ (pain) là hậu quả của việc người ta an trụ một cách sai lầm vào thể cảm dục. Đau khổ là hậu quả của việc không thể cân bằng hóa các cặp đối lập một cách chính xác. Nó biểu thị sự thiếu quân bình.

2) Thất vọng là một hậu quả của sự ân hận xảy ra trong thể trí và bản thân nó là một đặc tính của điều có thể được gọi là “bản chất trí tuệ không tái sinh”. Người tâm đạo tri giác về những gì khả hữu, mặc dù các chướng ngại đến nay vẫn còn đè bẹp y. Y không ngừng có ý thức về sự thất bại, và điều này tạo ra nơi y một trạng thái ân hận, nhòe góm, thất vọng và nản chí.

3) Hoạt động thể chất sai lạc

Tình trạng nội tại thể hiện ra trên cõi trần, thành một hoạt động mãnh liệt, một sự hăm hở mưu tìm giải pháp hoặc niềm an ủi, một sự lằng xằng mưu cầu sự thanh thản. Đó là đặc tính chủ yếu vào lúc này của giống dân Aryan thiên về trí của chúng ta, và là nguyên nhân của cường độ nỗ lực gây hấn mà ta thấy trong mọi bước đường đời. Những quá trình giáo dục (khi chúng giúp cho thể trí phát triển mau lẹ) đã là những yếu tố đóng góp phần lớn vào sự việc này. Sự đóng góp lớn lao của giáo dục (nơi các trường học, đại học, viện đại học và những hoạt động hữu quan khác) ắt đã phải kích thích thể trí của người ta. Tất cả các điều đó đều chỉ là một phần của thiên cơ vĩ đại, bao giờ cũng hoạt động hướng về một mục tiêu duy nhất – sự phát triển linh hồn.

4) Sự điều động sai lầm các luồng sinh lực. Đây là hậu quả của sự xáo động nội tại thể hiện nơi thể dĩ thái. Đối với môn sinh huyền bí học, có hai loại luồng sinh lực này:

- a. Sinh khí (life breath) hay prana.
- b. Sinh lực hay các luồng hỏa trong cơ thể.

Chính sự lạm dụng sinh khí hay sự sử dụng prana một cách sai quấy, là nguyên do của tám mươi phần trăm bệnh tật thể chất hiện nay. Hai mươi phần trăm khác là do việc điều khiển sai lạc sinh lực đi qua các bí huyết, và chủ yếu là tấn công hai mươi phần trăm nhân loại vốn có thể được gọi là an trụ vào thể trí (mentally

polarised). Tuy nhiên, môn sinh huyền bí học mưu cầu giải thoát, thì không thể tìm thấy manh mối nơi những pháp luyện khí (breathing exercises: tập thở) hoặc nơi bất kỳ công việc nào nhằm vào bảy bí huyết trong cơ thể. *Y sẽ tìm thấy nó nơi một sự định trí cao độ về nếp sống nhịp nhàng và nơi sự tổ chức sinh hoạt một cách cẩn thận. Khi y làm như thế thì sự kết hợp của các thể tinh anh, một mặt với thể xác, một mặt với linh hồn, rốt cuộc sẽ tạo ra sự tự động điều chỉnh sau đó của các sinh năng.*

32 – Muốn khắc phục được những chướng ngại và những gì kèm theo chúng, cần phải cực lực chuyên chú ý chí vào một chân lý (hoặc nguyên khí) duy nhất.

Ở đây, người rập rành luyện yoga nên lưu ý rằng
73 có bảy đường lối khiến ta có thể đạt được sự thanh thản và thế là đạt được mục tiêu. Bảy đường lối này được bàn tới tiếp sau đây, và mỗi đường lối có một quan hệ riêng biệt với bảy chướng ngại mà ta đã xem trước kia.

Trở ngại

Cách chữa trị

- | | |
|---------------------------|----------------------------------|
| 1) Cơ thể bất lực | Sống mạnh khỏe, lành mạnh (1.33) |
| 2) Trí thể trì độn | Kiểm soát sinh lực (1. 34) |
| 3) Nghi vấn sai lầm | Tư tưởng nhất tâm (1. 35) |
| 4) Chênh mảng | Tham thiền (1. 36) |
| 5) Lười biếng | Giới luật tự giác (1. 37) |
| 6) Đam mê | Phân tích đúng đắn (1. 38) |
| 7) Tri giác sai lầm | Giác ngộ (1. 39) |

Những sự sửa đổi tình trạng sai lầm này có tầm quan trọng sâu xa trong những giai đoạn đầu của khoa

yoga, vì thế, chúng mới được nhấn mạnh trong quyển 1.

Nhưng một sự hiểu biết lý thuyết về những chương ngại và việc chữa trị chúng chẳng có lợi bao nhiêu, chừng nào mà ta còn chưa cực lực chuyên chú được ý chí. *Chỉ có nỗ lực thường xuyên, không ngừng nghỉ và kiên trì của ý chí, hoạt động xuyên qua trí tuệ, mới đủ sức đem người tâm đạo ra khỏi bóng tối, bước vào ánh sáng, và đưa y từ cửa tử sang cảnh trường sinh bất tử.*

Một khi đã hiểu được nguyên lý thì người đệ tử có thể hoạt động một cách thông minh, và vì thế, cần phải có một sự hiểu biết đúng đắn về những nguyên lý, hoặc những tính chất giúp cho ta có thể biết được chân lý về thực tại hoặc Thượng Đế.

Mọi hình hài đều tồn tại để biểu hiện chân lý. Bằng cách đều đều chuyên chú ý chí của Thượng Đế vào Tổng thể, chân lý sẽ được tiết lộ qua vật chất. Khi ta biết được chân lý hay nguyên khí căn bản, thì tinh thần sẽ bộc lộ ra. Khi người đệ tử nhận thức được đâu là nguyên khí mà các loại hình tướng hoặc các thể của y có 74 sứ mệnh phải biểu hiện, thì y sẽ biết cách điều khiển ý chí mình một cách chính xác để tạo ra hoàn cảnh như mong muốn. Các thể và hiện thể chỉ là những thể biểu lộ trên nhiều cõi khác nhau của thái dương hệ, và các thể này phải biểu hiện nguyên khí vốn là đặc tính hay tính chất cơ bản của mỗi cõi. Chẳng hạn như, bảy nguyên khí có liên quan tới con người là:

1) Prana	sinh năng (vital energy)	thể dĩ thái	cõi hồng trần
2) Kama	dục vọng tình cảm	thể cảm dục	cõi cảm dục
3) Hạ trí	cụ thể trí	thể trí	cõi trí tuệ
4) Thượng trí	trừu tượng trí	thể chơn ngã	cõi trí tuệ
5) Buddhi	trực giác	Thể Bồ Đề	cõi Bồ Đề
6) Atma	ý chí tinh thần (spiritual will)	Linh thể (Atmic body)	cõi Niết Bàn (Atmic plane)

Và điều vốn tương ứng với “nguyên khí thường trụ vô biên” (“boundless immutable principle”) trong đại thiên địa, Chơn thần (Monad) (trên cõi riêng của nó) cấu thành nguyên khí thứ bảy. Có những cách khác để liệt kê các nguyên khí, vì Subba Rao cũng chỉ lý về một phương diện nào đó khi ông bảo rằng chỉ có năm nguyên khí. Hai nguyên khí cao nhất, atma và sự sống chơn thần (life monadic) chẳng phải là nguyên khí gì cả.

Nhờ vận dụng ý chí một cách hữu thức trên mỗi cõi, hiện thể luôn luôn được hướng vào sự biểu hiện chân lý duy nhất ngày càng chính xác. Đây là thực nghĩa của câu kinh đang được xem xét và chính là manh mối giải thích lý do tại sao các bậc Thánh sư cho đến nay, vẫn còn đang nghiên cứu bộ luận về yoga này.

75 Các Ngài vẫn chưa quán triệt được chân lý rốt ráo trên mọi cõi và qui tắc căn bản vẫn chưa có giá trị ở bất cứ nơi đâu, mặc dầu chúng được áp dụng khác nhau. Các

nguyên khí có thể áp dụng cho mọi biến phân (differentiations) và mọi trạng thái hiện tồn.

Khi một người nghiên cứu những phạm vi mà tâm thức y đang hoạt động trong đó, khi y đạt đến mức hiểu được các hiện thể mà y phải sử dụng trong bất kỳ phạm vi đặc biệt nào, khi y nhận thức được tính chất thiêng liêng chuyên biệt mà sắc tướng có sứ mệnh phải biểu hiện thành một phần hay một phương diện của chân lý hoặc một thực tại duy nhất, thì y trở nên biết được những sự thiếu sót hiện hữu, những chướng ngại đang ngăn trở và những khó khăn cần phải khắc phục. Rồi tới sự chuyên chú ý chí và việc chú tâm vào nguyên khí hay tính chất đang ra sức biểu hiện. Thế là biểu lộ hạ đẳng liền được chỉnh hợp với biểu lộ thượng đẳng vì “một người nghĩ sao thì y sẽ như vậy”.

33 – Sự yên tĩnh của chitta (tức trí tuệ chất) được tạo ra nhờ thực hành thiện cảm, sự trù mẫn, sự kiên trì theo đuổi mục đích, và sự dứt bỏ khoái lạc hay đau khổ, hoặc dứt bỏ mọi hình tướng thiện hay ác.

Trong câu kinh này, chúng ta đang bàn tới thể xác, nó trải qua các kinh nghiệm trên cõi trần và sử dụng tâm thức trí não. Thể này có khuynh hướng quay sang mọi hình tướng ngoại cảnh khác, và trong trạng thái nguyên sơ, chưa được cải tạo, bị thu hút dễ dàng về phía các đối tượng vật chất. Bản chất của các đối tượng này sẽ tùy thuộc vào trình độ tiến hóa của chơn ngã đang kinh nghiệm. Khi nghiên cứu câu kinh này, phải

nhớ kỹ điều nêu trên, bằng không ta sẽ hiểu lầm mệnh đề cuối cùng. Bao giờ, ta cũng phải phân biệt mọi biểu lộ của lực lượng thiện và ác, và thiên luật biểu hiện về phương diện này, nhưng khi ta thực hành vô dục đối với các hình hài ngoại cảnh này, thì rốt cuộc, ta sẽ giải thoát khỏi mọi hình hài thể chất mà năng lượng có thể khoắc lấy. Ta nên lưu ý rằng *sự thiện cảm* mà ta bàn tới, có liên quan tới mối quan hệ của ta với tất cả những hành giả khác, tức là với giới thứ tư trong thiên nhiên; *sự triu mến* bao hàm mối quan hệ của ta với giới thứ ba, tức là giới động vật; *sự kiên trì đeo đuổi mục đích* có dính dáng tới mối quan hệ của ta với Đại Đoàn Chương Giáo, còn *sự vô dục* (dispassion) liên quan tới thái độ của ta đối với mọi phản ứng của phàm ngã. Do đó, câu kinh này rõ rệt là có tính cách bao quát và liên quan tới mọi hoạt động trí não của người đệ tử.

Vì thế, thể xác được coi như là một hiện thể để biểu lộ:

- a) Sự hữu ích đối với các bằng hữu của ta.
- b) Sự đối xử triu mến đối với giới động vật.
- c) Việc phụng sự trên cõi trần hầu hợp tác với Đại Đoàn Chương Giáo.
- d) Kiểm chế những ham muốn vật chất và dứt bỏ hình tướng đang kêu gọi sự thèm muốn và thu hút các giác quan, cho dù chúng có hại hay không. Tất cả đều phải được siêu việt như nhau.

Thế là ta đạt được sự an bình, sự an bình của chitta

(trí tuệ chất), sự an bình của các trí não và sau rốt là sự hoàn toàn yên tĩnh và an bình. Charles Johnston gói ghém ý tưởng này một cách thật tài tình trong những lời dịch câu kinh này như sau “Bản chất thông linh tiến tới sự an bình tuyệt diệu” và con người biểu hiện, một bản chất phát triển toàn diện tư tưởng và hành vi hoàn toàn lành mạnh. Nhờ thế, ta khắc phục được mọi sự bất lực thể chất và sự toàn vẹn biểu hiện bản chất của sự biểu lộ.

34 – Muốn tạo ra sự an bình của chitta, thì cũng phải điều chỉnh được prana tức sinh khí.

Môn sinh nên lưu ý rằng Patanjali gồm cả Pranayama (hay khoa học về sinh khí, hay là năng lượng prana) vào trong đám những phương pháp khác để đạt tới “sự an bình của chitta”. Tuy nhiên, ông không hề đặc biệt nhấn mạnh tới nó một chút nào. Như đã được vạch rõ trước kia, pranayama là một thuật ngữ có thể dùng để bao hàm ba tiến trình, tất cả đều tương quan với nhau.

1) *Khoa học về sinh hoạt nhịp nhàng* (the science of rhythmic living), tức là sự điều chỉnh những hành vi của sinh hoạt hằng ngày bằng cách sắp xếp thời gian và sử dụng không gian một cách khôn ngoan. Nhờ thế mà con người trở thành một vị Thánh Sư, một vị sáng tạo trên cõi hồng trần và hợp tác với các Thiên cơ của Đại Đoàn Chương Giáo khi chúng biểu lộ nơi sự tiến hóa tuần hoàn.

2) *Khoa học về sinh khí*, hay là việc linh hoạt hóa (vitalisation) phàm nhơn, nhờ sự thở ra, hít vào. Con người biết mình – xét về mặt huyền linh – là một “linh hồn sinh động” (“living soul”) và sử dụng yếu tố sinh khí. Nhờ thế, y biết được sự đơn nhất của sự sống và mối quan hệ tồn tại giữa mọi hình tướng bao hàm sự sống của Thượng Đế. Y trở thành một đạo huynh cũng như là một cao đồ, và biết rằng tình huynh đệ là một sự kiện trong thiên nhiên chứ không phải là một lý thuyết cao cả.

3) *Khoa học về các bí huyết* (the science of the centres) tức laya yoga. Đây là việc con người áp dụng định luật vào các thần lực của thiên nhiên và việc sử dụng các thần lực ấy một cách khoa học. Nó bao hàm việc một vài thất nguyên năng lượng (septenates of energy) đi qua các bí huyết, lên cột xương sống và lên tới tận đầu theo một hành trình hình học chuyên biệt nào đó. Điều này khiến cho một người biến thành một nhà tâm linh bậc thầy, và giúp y phát triển được một số huyền năng tiềm tàng nào đó. Khi được phát triển, các huyền năng này khiến cho y tiếp xúc được với linh hồn của vạn vật và phương diện nội tâm của thiên nhiên.

Cần nên lưu ý rằng cách thức đạt tới sự an bình theo đúng phương pháp sinh hoạt lành mạnh và kết quả sau đó của nó là một thể xác tráng kiện. Sau này, khi Patanjali lại nhắc tới sự điều khí và điều khiển các luồng năng lượng, thì ông coi nó là phương tiện thứ tư

của yoga, và nêu rõ rằng chỉ khi nào mà ta đã đạt được sự quân bình đúng đắn (phương tiện thứ ba) do sự giữ giới và tuân theo các qui tắc (các phương tiện thứ nhất và thứ hai) thì ta mới được thử điều khí như vậy. Môn sinh nên nghiên cứu những phương tiện này và lưu ý rằng một người chỉ được phép quan tâm đến các bí huyệt sau khi y đã có một cuộc sống quân bình và một bản chất thanh khiết đến nỗi mà không còn có thể có nguy cơ gì nữa.

35 – Ta có thể huấn luyện cho trí tuệ được kiên trì bằng những hình thức định trí có liên quan tới những tri giác ngũ quan.

79 Chúng ta đang bàn tới những hình thức phát triển và kiểm soát, vốn có kết quả chung cuộc là điều đã được gọi là “sự an bình tuyệt diệu”. Chúng ta đã thấy rằng, những quan hệ tập thể đúng đắn và sinh hoạt nhịp nhàng sẽ tạo ra các tình trạng khiến ta đạt được sự yên tĩnh của các hiện thể, và bây giờ, phàm nhon có thể phản ánh chon nhon một cách thỏa đáng. Bây giờ, chúng ta bàn tới một vài khía cạnh của triết thuyết Raja yoga và các chìa khóa để hiểu câu kinh này ở từ ngữ “dứt bỏ” (detachment). Khi dùng ngũ quan để tiếp xúc với hiện tượng giới, người tâm đạo sẽ dần dần ngày càng giữ địa vị của kẻ bàng quan. Do đó, tâm thức của y dần dần chuyển ra khỏi phạm vi của các hiện thể cảm giác vào trong phạm vi của “chủ thể ngự trong hình tướng”.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý tới Ấn giáo bàn về công dụng của lưỡi, toàn bộ vùng mũi và khẩu cái. Giáo lý chính thống Đông phương trình bày những điều gợi ý sau đây:

<u>Phương pháp</u>	<u>Giác quan</u>	<u>Kết quả</u>
1) Định trí nơi chót mũi.....	Khứu giác ...	Hương vị
2) Định trí nơi cuống lưỡi...	Thính giác ...	Âm thanh
3) Định trí nơi đầu lưỡi	Vị giác	Ngọn lửa
4) Định trí ở giữa lưỡi	Xúc giác	Rung động
5) Định trí nơi khẩu cái	Thị giác	Hình ảnh

80 Người tâm đạo không được hiểu những điều này theo sát nghĩa, cũng không được ra sức mù quáng tham thiền (chẳng hạn như) nơi đầu lưỡi. Theo luật tương tự, ta cần phải học bài học là lưỡi tiêu biểu cho năng lực sáng tạo, ngôi ba với bản chất ngũ phân. Điều này sẽ minh họa cho mối quan hệ của ngũ quan (được tổng hợp ở đây nơi vùng miệng) với năm cung tạo thành cung tổng hợp do Đức Văn Minh Bồ Tát (Mahachohan - Đấng Chương quản cung ba trên hành tinh ta) cai quản. Môn sinh nên vạch ra sự tương tự giữa năm cung này với năm giác quan và miệng với vai trò là cơ quan ăn nói. Khi tiến hành việc nghiên cứu, ta sẽ thấy rằng hai cơ quan thể chất khác – hạ não thụ và tủy quả tuyến – tương ứng với hai ngôi còn lại: bác ái minh triết và năng lực tổ chức, ý chí hay chủ đích. Bảy điểm trên đầu này (và tất cả đều tọa lạc ở trong một vùng tương đối nhỏ hẹp) là biểu tượng trong vật chất hồng trần của ba ngôi chủ yếu biểu lộ thành bảy ngôi thứ yếu.

Do đó, khi người tâm đạo giữ địa vị kẻ chưởng quản các giác quan và kẻ phân tích mọi tri giác ngũ quan, y dần dần trở nên định trí nhiều hơn và vị đạo sĩ yoga tiến hóa có thể đồng nhất hóa mình vào bất cứ lúc nào với bất kỳ một trong các năng lượng cung đến mức loại trừ hết các cung khác.

Môn sinh không nên lầm tưởng rằng sự “an bình tuyệt diệu” này có thể được thành đạt nhờ vào sự tham thiền nhất định về bất kỳ giác quan chuyên biệt nào. Nhờ hiểu biết về những luật sáng tạo và âm thanh, nhờ xét tới cộng minh trường (sounding board) của miệng và phương pháp khiến cho ta có thể nói được, ta có thể hiểu biết được những tiến trình sáng tạo thế giới và con người có thể hiểu biết được những định luật giúp khai sinh ra mọi hình tượng. Dĩ nhiên là các giác quan của mọi đạo sĩ yoga đều tinh nhuệ khác thường và ta phải nhớ sự kiện này.

36 – Nhờ tham thiền về ánh sáng và sự quang huy ta có thể biết được tinh thần, và thế là có thể đạt được sự an bình.

Ở đây, môn sinh nên lưu ý rằng mỗi phương pháp nêu trên có liên quan tới một vài bí huyệt. Có bảy phương pháp thành đạt được nhắc tới, và vì thế, ta có thể suy ra rằng chúng liên quan tới bảy bí huyệt.

Phương pháp I. Câu kinh 33. Bí huyệt nhất tùng.

Ta có thể khiến cho chitta (hay trí tuệ chất) được an bình nhờ thực hành lòng thiện cảm, sự triu mến, sự kiên

trì theo đuổi mục đích và sự dứt bỏ đối với khoái lạc hay đau khổ, đối với mọi hình tướng thiện hay ác.

Phương pháp II. Câu kinh 34. Bí huyệt ở chót xương sống.

Có thể tạo ra sự an bình của chitta bằng cách điều khiển sinh khí.

Phương pháp III. Câu kinh 35. Bí huyệt giữa chân mày.

Có thể huấn luyện cho trí tuệ được kiên trì bằng các hình thức định trí có liên quan tới tri giác ngũ quan.

Phương pháp IV. Câu kinh 36. Bí huyệt đỉnh đầu.

Nhờ tham thiền về ánh sáng và sự quang huy, ta có thể biết được tinh thần và thế là có thể đạt được sự an bình.

82 Phương pháp V. Câu kinh 37. Bí huyệt xương móng.

Chitta được ổn định và giải thoát khỏi ảo tưởng khi phàm ngã được thanh luyện và không còn bê tha, phóng túng nữa.

Phương pháp VI. Câu kinh 38. Bí huyệt ở họng.

Sự an bình (sự kiên định của chitta) có thể đạt được nhờ sự tham thiền về tri thức mà giấc mơ mang lại.

Phương pháp VII. Câu kinh 39. Bí huyệt tim.

Sự an bình cũng có thể đạt được nhờ định trí về những gì thân ái nhất đối với tâm ta.

Những điều này phải được cứu xét cẩn thận, cho dù chi tiết của các phương sách không thể được trình bày ở đây. Môn sinh chỉ có thể xét tới nguyên tắc và định luật hữu quan. Cũng nên nhớ rằng tất cả các bí huyết này đều có phần tương ứng nơi chất dĩ thái ở vùng đầu, và khi bảy bí huyết này được khơi hoạt, thì các đối phận của chúng cũng được khơi hoạt một cách an toàn. *Trong tiểu thiên địa, bảy bí huyết ở trên đầu này tương ứng với bảy Thánh Hiền của Đại Hùng tinh, nguyên kiểu của bảy Hành Tinh Thượng Đế, và các bí huyết nêu trên có liên quan tới năng lượng của chính bảy Hành Tinh Thượng Đế.*

Ở đây, không cần bàn rộng về các bí huyết này, ngoài việc nêu ra những điều sau đây:

1) Môn sinh có thể coi □ một cách tượng trưng – mỗi bí huyết là một hoa sen.

2) Hoa sen này được tạo thành bởi những đơn vị năng lượng chuyển động hay rung động một cách chuyên biệt và những làn sóng rung động này có những hình dạng mà ta gọi là các cánh của hoa sen.

83

3) Mỗi hoa sen gồm có:

- a. Một số cánh hoa.
- b. Một vỏ quả hay đài hoa nâng đỡ.
- c. Một trung tâm ánh sáng trắng được mệnh danh là “linh bảo” (“jewel”).

4) Mỗi bí huyết tương ứng với một hành tinh thánh

thiện, thể biểu lộ của một trong bảy vị Hành Tinh Thượng Đế.

5) Mọi bí huyết đều phải được phát triển nhờ sử dụng Linh từ. Linh từ này chính là AUM và nó rất cuộc phải xuất hiện nơi bí huyết đang rung động. Khi nó chói sáng rực rỡ bên trong luân xa thì bí huyết đó đã được khơi hoạt hoàn toàn.

6) Một vài tính chất của mặt trời cũng là tính chất của các bí huyết.

- a. Tính chất bí huyết nhật tùng..... hơi ấm.
- b. Tính chất bí huyết chót xương sống hỏa xà.
- c. Tính chất bí huyết giữa chân mày.... ánh sáng khai
ngộ
- d. Tính chất bí huyết đỉnh đầu ánh sáng dịu
(cold light)
- e. Tính chất của bí huyết xương mông..... hơi ấm
- f. Tính chất bí huyết ở họng ánh sáng đỏ
- g. Tính chất bí huyết tim ánh sáng quang huy
hay từ điện.

Trong câu kinh này, người ta khuyến cáo nên tham thiền về ánh sáng và sự quang huy và chúng ta biết rằng nhờ ánh sáng này và khả năng sử dụng nó; ta có thể biết được tinh thần. Thánh thư cổ truyền dạy rằng Brahma ngự ở trung tâm “bí huyết tim” và Ngài xuất lộ trong ánh sáng. Do đó kẻ tầm đạo phải biết tới “điểm ánh sáng bên trong luân xa có mười hai chiếc căm”, và khi y suy đi ngẫm lại về điểm ánh sáng này, thì nó tiết

lộ một con đường mà người tầm đạo phải đi theo nếu y muốn tìm cách đạt tới mục tiêu của mình. Điều được tiết lộ trước tiên là bóng tối. Ta nên nhớ điều này. Theo lời nói của thần bí học Tây phương thì điều này tạo ra “đêm đen của linh hồn”. Tuy nhiên, chúng ta sẽ không bàn nhiều về khía cạnh thần bí, vì chúng ta cần phải giữ cho các kết luận của mình theo đúng đường lối huyền bí học càng nhiều càng tốt. Chân lý mà ta diễn đạt theo lời nói của thần bí học. Thiên Chúa giáo đã thường được che giấu đúng mức rồi.

37 – Chitta được ổn định và giải thoát khỏi ảo tưởng khi phạm ngã được thanh luyện và không còn bê tha phóng túng nữa.

Đây là một câu dịch thoát nghĩa đặc biệt, vì các từ ngữ Bắc phạn được dùng hơi khó thuyết giảng một cách chính xác. Đại khái nó có ý muốn nói là khi chơn như (vốn không còn tìm cách tự đồng hóa với các cơ quan tri giác và các tiếp xúc giác quan nữa) liên tục chối bỏ các cơ quan tri giác và những tiếp xúc giác quan, thì y trở nên “thoát khỏi thị dục”. *Nhiệt (heat), tức là sự thèm muốn mọi sự vật, đã bị khuất phục. Bây giờ, y thoát khỏi phạm ngã. Điều này tạo ra một sự ổn định trí tuệ tương ứng và một năng lực định trí, và trí tuệ chất không còn chịu những biến thái do bất cứ loại phản ứng giác quan nào tạo ra cho dù đó là những phản ứng giác quan mà ta gọi là tốt hay xấu.*

Nhiều hệ thống đã nhiệt liệt ủng hộ đường lối này

85 và một trong những phương pháp được đề nghị là tham thiền không ngừng về các Đấng Cao Cả như Đức Krishna, Đức Phật và Đức Christ, các Ngài đã thoát mọi phản ứng giác quan. Tư tưởng này được trình bày trong một vài bản dịch, nhưng mặc dù được biểu thị theo một quan điểm nào đó, nó vẫn có vẻ không phải là ý tưởng chính mà ta định nói. *Sự thoát khỏi ràng buộc được tạo ra khi ta chế ngự được lửa dục vọng, và mặc dầu bí huyệt xương mông (sacral centre) được mô tả là có quan hệ chuyên biệt với bản chất tính dục, song bản chất tính dục ấy (khi biểu hiện trên cõi hồng trần) lại là biểu tượng của bất kỳ sự gắn bó nào giữa linh hồn với bất kỳ đối tượng nào của dục vọng khác hơn là tinh thần.*

38 – Sự an bình (sự kiên cường của chitta) có thể đạt được nhờ sự tham thiền về tri thức mà giấc mơ mang lại.

Những lời có ý nghĩa trong câu kinh 38 là câu : “tri thức mà giấc mơ mang lại” và về vấn đề này, lời bình giải câu kinh 10 thật là quan trọng. Huyền bí gia Đông phương dùng từ ngữ “giấc mơ” (“dream”) theo một ý nghĩa chuyên môn hơn người Tây phương, và người tâm đạo phải quán triệt điều này. Đối với người Đông phương, giấc mơ say sưa nhất là trạng thái mà chơn nhơn đắm chìm trong đó khi đang lâm phạm. Điều này tương ứng với trạng thái mơ mộng mà chúng ta nhận ra là do sự rung động của các tế bào của bộ óc phạm trần tạo ra. Nó có đặc điểm là hỗn độn, rời rạc, lộn xộn, phối

hợp với việc không thể nhớ lại một cách xác thực và chính xác khi tỉnh dậy. Trạng thái này là giấc mơ trên cõi hồng trần. Thế rồi, có một trạng thái mơ màng mà con người tham dự vào khi y đắm chìm trong một loại tri giác sắc dục nào đó, hoặc là khoái lạc, hay đau khổ. Điều này được kinh qua trong thể cảm dục. Tri thức có được trong trạng thái mơ màng trên cõi hồng trần, chủ yếu là có tính cách bản năng, còn tri thức đạt được nhờ trạng thái mơ màng cảm dục, chủ yếu là có tính cách sắc dục. Một thứ thuộc về nhân loại và là nhận thức của tập thể, còn một thứ có liên quan tới phi ngã và mối quan hệ của con người với phi ngã (not-self).

Lại có một trạng thái tâm thức mơ màng cao cấp trong đó, một loại năng lực khác được vận dụng, và điều này có thể được gọi là sự tưởng tượng, nó mang lại dạng tri thức của riêng mình. Sự tưởng tượng bao gồm một vài trạng thái trí tuệ như sau :

a. Nhớ tới những điều đã biết với vai trò là các trạng thái tâm thức.

b. Tiên liệu về những điều mà ta có thể biết hoặc về những trạng thái tâm thức.

c. Hình dung ra những tình cảnh tưởng tượng, và rồi sử dụng hình ảnh được gọi ra đó làm một hình tượng để có thể tiếp xúc được với một lãnh vực nhận thức mới, một khi mà người mơ mộng có thể tự đồng hóa với điều mà y đã tự tưởng tượng ra.

Ba trạng thái mơ màng này là tình cảnh của chủ thể

suy tư trong ba cõi thấp, từ tình trạng của kẻ dã man ngu dốt, cho tới tình trạng của kẻ thường nhân giác ngộ. Nó đưa tới một trạng thái tâm thức mơ màng còn cao siêu hơn nhiều.

87 Muốn vận dụng trí tưởng tượng một cách xác thực thì cần phải có một mức độ kiểm soát và trí năng rất cao; nếu có được điều này thì rốt cuộc nó sẽ đưa tới cái gọi là “trạng thái nhập định”. Đây là trạng thái mà trong đó, bậc Thánh Sư có thể khiến cho toàn bộ phạm nhon yên nghỉ, còn bản thân Ngài chuyển vào các lãnh vực trong đó người ta biết tới “những giấc mơ của chính Thượng Đế, trong đó người ta có thể tiếp xúc và trông thấy tri thức về những “hình ảnh” mà Đấng Thánh Linh đã tạo ra. Thế là vị Thánh sư có thể tham dự một cách thông minh vào đại thiên cơ tiến hóa.

Vượt quá trạng thái nhập định này là trạng thái mơ màng của các Đấng Ứng Thân và của các Đức Phật, và cứ như thế leo lên từng cấp của Đại Đoàn Chương Giáo mãi cho tới khi ta biết tới Đấng Cao cả mơ mộng vốn là Đấng Độc Tôn, Narayana duy nhất, chính Đức Ngọc Đế, Đấng Thái Cổ Hành Tinh Thượng Đế của chúng ta. Môn sinh chỉ có thể lò mò hiểu được bản chất của những trạng thái mơ mộng này, khi y nghiên cứu ý tưởng được truyền đạt trong phát biểu trước kia với nội dung – đối với huyền bí gia – là sự sống trên cõi hồng trần chẳng qua chỉ là một trạng thái mơ mộng hão huyền.

39 – Sự an bình cũng có thể đạt được nhờ sự định trí về những gì thân thiết nhất đối với con tim.

Mặc dù rất đơn giản, song câu kinh 39 lại có sức hấp dẫn riêng mãnh liệt. Có thể vạch ra trong đó đủ loại giai đoạn sở đắc – thèm muốn, mong ước, quyết tâm chiếm hữu, phủ nhận tất cả những gì không đáp ứng đòi hỏi đó, buông tay ra để rảnh rang chiếm hữu cái mới lạ, rồi sở hữu nó, thỏa mãn và yên ổn. Nhưng đối với tất cả mọi điều thuộc về những dục vọng thấp hèn, thì sự yên ổn chỉ là nhất thời, một dục vọng mới lại nảy sinh và cái mà ta khư khư giữ lấy một cách hoan hỉ biết bao lại bị bỏ đi. Chỉ có cái vốn là thành quả của biết bao thời đại, chỉ có cái vốn là sự thu lượm lại một vật sở hữu xa xưa mới hoàn toàn thỏa mãn được. Do đó, đề nghị môn sinh hãy nghiên cứu và tìm hiểu xem liệu điều thân thiết nhất đối với con tim của y chỉ có tính cách tạm bợ, nhất thời và phù du, hay đó chính là “kho tàng được tích trữ trên trời” theo lời Chúa (Great Lord) dạy.

Bây giờ chúng ta xét tới câu kinh súc tích nhất trong quyển này: câu kinh 40. Ở đây, có thể vạch ra rằng “bảy đường lối đi tới sự an bình thông linh này” (chúng đã được gọi như thế), bao hàm bảy phương pháp của bảy cung liên quan tới sự kiểm chế của bản chất thông linh. Cần phải nhấn mạnh điều này. Bảy đường lối này có liên hệ trực tiếp với bốn cuộc điểm đạo trước thêm, vì không có cuộc điểm đạo chủ yếu nào

dành cho bất kỳ đứa con Thượng Đế nào chưa đạt được một mức độ an bình thông linh. Môn sinh sẽ cảm thấy thích thú khi vạch ra bảy đường lối đi tới an bình này liên hệ với một trong bảy cung và chỉ định đường lối cho cung nào có vẻ thích hợp với mình.

40 – Thế là nhận thức của y mở rộng từ cái vô cùng nhỏ cho tới cái vô cùng lớn và từ annu (vi trần) cho tới Atma (hay tinh thần), tri thức của y đã hoàn hảo.

89 Lời dịch này không theo sát những từ ngữ Bắc phạt. Tuy nhiên, nó truyền ý nghĩa chính xác của nguyên văn, và đây mới là một điều có tầm quan trọng sinh tử. Một câu thơ cổ trích từ một trong những Thánh Kinh bí mật, diễn tả như sau và dùng để minh giải ý tưởng của câu kinh này:

“Thượng Đế có thể được nhận thấy bên trong hạt vi trần (speck). Thượng Đế có thể ngự trị bên trong con người. Cả hai bên trong Brahma, song tất cả chỉ là một, Vi tử (atom) cũng như Thượng Đế, Thượng Đế cũng như vi tử”.

Có một sự thật huyền linh hiển nhiên là khi người biết được chính mình, theo đại luật tương tự, y cũng biết được Thượng Đế. Tri thức này bao hàm ba phương diện lớn:

1. Hình tướng.
2. Thành phần cấu tạo của hình tướng.
3. Thần lực.

4. Tập thể.

5. Năng lượng.

Con người phải hiểu được bản chất của sắc tướng, và mọi thể của mình. Điều này liên quan tới tri thức về hình tướng của y. Y khám phá ra rằng các hình tướng đều được tạo thành từ các nguyên tử hay “điểm năng lượng” và mọi hình tướng đều như nhau về phương diện này. Tri thức này liên quan tới sự cấu tạo của hình tướng. Kế đó, y đạt tới mức hiểu được khối tập hợp năng lượng nguyên tử cấu thành các hình tướng của mình, hoặc nói cách khác, hiểu được những thần lực biến thiên. Bản chất của các thần lực này được xác định bởi nhịp điệu, hoạt động và tính chất của những vi tử cấu thành một hoặc nhiều thể. Tri thức này liên quan tới các thần lực. Sau này, y khám phá ra những hình tướng tương tự với rung động tương tự và biểu lộ thần lực; tri thức này liên quan tới tập thể. Nhờ thế mà y tìm ra vị trí của mình và biết được công tác của mình. Cuối cùng, y biết được điều liên quan tới mọi hình tướng, kiểm soát được mọi thần lực và là huyền năng phát động của mọi nhóm. Tri thức này liên quan tới năng lượng; nó có dính dáng tới bản chất của tinh thần. Nhờ năm nhận thức này con người mới đạt được quả vị Chơn Sư, vì nhận thức tạo ra một vài yếu tố mà ta có thể liệt kê như sau :

1- Đạo tâm.

2- Sự nghiên cứu và điều nghiên.

3- Sự thực nghiệm.

4- Sự khám phá.

5- Sự huyền đồng.

6- Chơn thức.

Bậc Thánh Sư có thể huyền đồng với hay nhập vào tâm thức của cái vô cùng nhỏ. Ngài có thể huyền đồng với nguyên tử vật chất, và biết được những gì mà các khoa học gia hiện đại đến nay vẫn còn chưa biết đến. Ngài cũng nhận thức được rằng vì giới nhân loại (gồm các vi tử nhân loại) ở nửa chừng trên thang tiến hóa, nên cái vô cùng nhỏ cũng tương đối cách xa y chẳng khác nào cái vô cùng lớn. Muốn bao hàm tâm thức của biểu lộ nhỏ nhất, cũng như biểu lộ lớn nhất (thái dương hệ) của Thượng Đế, thì đều phải đi theo những con đường xa xôi diệu vợi như nhau. Tuy nhiên, trong mọi phạm vi ý thức này, phương pháp quán triệt đều như nhau – thiền định hoàn toàn, đưa tới việc hoàn toàn làm chủ được trí tuệ. Trí tuệ được cấu tạo, sao cho nó vừa làm một kính viễn vọng giúp cho chủ thể quan sát tiếp xúc với đại thiên địa, vừa dùng làm một kính hiển vi giúp cho y cũng tiếp xúc được với vi tử nhỏ nhất.

91 **41 – Đối với kẻ nào có các vrittis (các biến thái của trí tuệ chất) bị kiểm chế hoàn toàn, rốt cuộc sẽ có một trạng thái huyền đồng với và tương tự như những gì được nhận thức. Chủ thể tri thức, tri thức và lãnh vực tri thức hợp nhất lại, chẳng khác nào pha lê khoác lấy màu sắc của những gì được phản ánh nơi nó.**

Câu kinh này dĩ nhiên là thoát thai từ câu kinh

trước. Chủ thể quan sát hoàn hảo bao hàm trong tâm thức mình trọn cả lãnh vực tri thức, theo quan điểm của kẻ bàng quan, hay kẻ tri giác và theo quan điểm huyền đồng. Y huyền đồng với nguyên tử vật chất, thế là y có thể nhận biết được vũ trụ nhỏ nhất, y đồng nhất với thái dương hệ, vũ trụ lớn nhất mà y được phép nhận biết trong đại chu kỳ này. Ta thấy linh hồn y và linh hồn chúng huyền đồng với nhau – ta thấy một đàn là huyền đồng về tiềm năng, còn một đàn (theo quan điểm nhân loại) là huyền đồng về huyền giai bất khả tư nghị đưa tới sự hoàn thiện tối hậu. Tác động vốn giữ các âm điện tử tụ tập xung quanh hạt nhân trung tâm được thừa nhận là có cùng bản chất với các tác động đang giữ cho các hành tinh chuyển động trên các quỹ đạo xung quanh mặt trời, và ta thấy cả dãy hình tượng giữa hai biểu lộ thiêng liêng này.

92 Môn sinh huyền bí học phải nhận thức được rằng có hàng hà sa số hình hài sắc tướng khác nhau, song mọi linh hồn đều đồng nhất với Đại Hồn (Over soul). Sự hiểu biết hoàn toàn về bản chất, tính chất và chủ điểm của một linh hồn (dù là của một nguyên tử hóa học, một đoá hoa hồng, một viên ngọc trai, một con người hoặc một thiên thần) ắt sẽ tiết lộ mọi linh hồn trên thang tiến hóa, và tiến trình này đều như nhau đối với mọi người: *nhận thức*, sử dụng các cơ quan cảm giác kể cả giác quan thứ sáu, trí tuệ, để thẩm định về hình tướng và các thành phần cấu tạo của nó; *định trí* (concentration) một hành vi của ý chí khiến cho các giác

quan chối bỏ hình tướng và chủ thể tri thức (thức giả, knower) chuyển qua đằng sau nó, tới tận cái đang rung động hòa nhịp với linh hồn chính mình. Thế là đạt tới tri thức – tri thức về điều mà hình tướng (hay lãnh vực tri thức) đang ra sức biểu lộ □ linh hồn, chủ điểm hay tính chất của nó.

Rồi tới sự *nhập định*, sự huyền đồng của thức giả với điều ở bên trong y vốn huyền đồng với linh hồn bên trong hình hài sắc tướng. Thế là cả hai bên hợp nhất lại với kết quả chơn thức toàn bích. Điều này có thể được vun bồi một cách thực tế nhất giữa người và người. Phải có việc nhận ra sự tiếp xúc giữa hai người nào có thể trông thấy, nghe thấy và sờ thấy nhau. Kết quả là có một sự nhận biết hình tướng hời hợt. Nhưng, còn có thể có một giai đoạn khác, trong đó một người có thể chuyển ra đằng sau hình tướng và đạt tới cái vốn dĩ là phẩm tính của huynh đệ mình; y có thể tiếp xúc với phương diện tâm thức vốn tương tự như chính mình.

Y trở nên biết được tính chất của cuộc đời của huynh đệ mình, biết được bản chất của các kế hoạch, hoài bão, hy vọng và mục đích của người ấy. Y hiểu biết huynh đệ mình; y càng tự biết mình và linh hồn của chính mình bao nhiêu, thì y càng hiểu biết sâu xa về huynh đệ mình bấy nhiêu.

Cuối cùng, y có thể huyền đồng với các huynh đệ mình, và trở thành y hết như người ấy, hiểu biết và cảm nhận chẳng khác nào linh hồn của huynh đệ y. Đây là ý

nghĩa ẩn tàng sau những lời lẽ huyền bí của Thánh thư Thánh John (St. John's Epistle) *“Chúng ta sẽ giống như Ngài, vì chúng ta sẽ thấy được thực tướng của Ngài”*.

Ở đây, nên liệt kê lại một vài từ ngữ đồng nghĩa, nếu được ghi nhớ thì chúng sẽ minh giải nhiều giáo lý của những câu kinh này và khiến cho môn sinh có thể áp dụng những tư tưởng này một cách thực tế vào cuộc đời của chính mình.

Tinh thần	Linh hồn	Sắc tướng
Chơn thần	Chơn ngã	Phàm ngã
Linh ngã	Chơn ngã	Phàm ngã
Chủ thể tri giác	Tri giác	Điều được tri giác
(Perceiver)	(Perception)	
Chủ thể tri thức	Tri thức	Lãnh vực tri thức
(Knower)	(Knowledge)	
Chủ thể suy tư	Tư tưởng	Trí tuệ (đây là
(Thinker)	(Thought)	viên pha lê phản
		ánh tư tưởng của
		chủ thể suy tư)

Nó cũng giúp ta nhớ rằng :

1. Trên cõi hồng trần, chủ thể tri giác sử dụng năm giác quan để đạt tới lãnh vực tri thức.

2. Hết thảy ba cõi thấp của chúng ta tạo thành thể xác của Đấng “mà ta sống, di chuyển và hiện tồn bên trong Ngài”.

3. Trên cõi cảm dục, chủ thể tri giác sử dụng các huyền năng hạ đẳng về thần nhãn và thần nhĩ, khi bị

lạm dụng, chúng sẽ tiết lộ con rắn trong vườn.

4. Trên cõi trí, chủ thể tri giác sử dụng thuật trắc tâm (psychometry) và biểu tượng học (kể cả số mục và hình học) để tìm hiểu các cảnh hạ trí.

94 5. Chỉ khi nào thấy được ba cõi nêu trên là thấp và cấu thành trạng thái sắc tướng, thì chủ thể tri giác mới đạt tới một tình cảnh mà y có thể bắt đầu hiểu được bản chất của linh hồn và thấu triệt thực nghĩa của các câu kinh 40 và 41.

6. Sau khi đã đạt tới mức đó, y bắt đầu phân biện và dùng trí tuệ làm giác quan thứ sáu, nhờ thế, đạt tới cái phẩm tính (quality) hoặc sự sống nội tâm đang ẩn tàng sau lãnh vực tri thức (tức là hình tướng). Điều này cấu thành bản chất của linh hồn bên trong hình tướng và có tính chất toàn tri và toàn hiện, một cách tiềm tàng và thực sự.

7. Sau khi đã đạt tới linh hồn trong bất kỳ hình tướng nào và tiếp xúc với nó xuyên qua linh hồn của chính mình, y thấy rằng mọi linh hồn đều là một và có thể thoả mái biến nhập vào linh hồn của một nguyên tử hoặc của một con chim ruồi. Y cũng có thể mở rộng tầm nhận thức theo một chiều hướng khác và biết mình là đồng nhất với Thượng Đế và với mọi thực thể siêu nhân loại.

42 – Khi chủ thể tri giác phối hợp các từ ngữ, ý tưởng (hoặc ý nghĩa) và đối tượng lại, thì điều này

được mệnh danh là trạng thái trí tuệ phán đoán lý luận.

Trong câu kinh này và câu kinh sau, Patanjali đang tán rộng về một sự trần thuật chân lý trước kia (xem câu kinh 7). Ông dạy rằng tham thiền có hai loại :

1) *Có đối tượng, tức hữu chủng* (with an object or seed), và do đó sử dụng trí tuệ lý luận phán đoán, thể trí với năng lực cụ thể hóa và năng lực tạo ra hình tư tưởng.

95 2) *Không có đối tượng tức vô chủng* (without an object or seedless) và do đó, sử dụng một năng lực khác, một năng lực chỉ có thể có được khi hiểu được trí cụ thể và sử dụng nó một cách chính xác. *Muốn sử dụng nó một cách chính xác, thì phải có năng lực “làm tịch lặng những biến thái của trí tuệ”, làm yên lặng “chitta” hay trí tuệ chất, sao cho nó có thể nhuộm sắc thái tri thức thượng đẳng và phản ánh những thực tại thượng đẳng.*

Chủ thể tri giác phải hiểu biết được những sự việc thuộc tiềm thức bằng tiến trình thoát tiên là tri thức về hình dáng bên ngoài, rồi vượt qua hình dáng bên ngoài tới tận trạng thái nội tại của hình hài đó, tới cái tạo ra ngoại diện (vốn là một loại thân lực nào đó), cho đến khi đạt tới cái vốn là nguyên nhân của cả hai. Trong câu kinh này, ba điều này được gọi là :

Ý tưởng Nguyên nhân ẩn tàng sau hình
tướng ngoại cảnh.

Từ ngữ Âm thanh tạo ra hình tướng.
 Đối tượng Hình tướng do âm thanh tạo ra để
 diễn tả ý tưởng.

Môn sinh nên nhận thức rằng điều này bao gồm trạng thái tham thiền trước kia, và vì hạ trí được sử dụng trong tiến trình này, nên nó là phương pháp phân cách. Các sự vật được chia thành các thành phần cấu tạo, và ta thấy chúng gồm có ba phần (cũng như mọi thứ khác trong thiên nhiên). Một khi mà ta thấu triệt được điều này, thì ý nghĩa và tầm quan trọng huyền linh của mọi sự tham thiền sẽ rõ ra ngay, và phương pháp đào tạo các huyền bí gia cũng trở nên rõ rệt. Trong tiến trình tìm hiểu thiên nhiên, huyền bí gia bao giờ cũng tiến từ hình dáng bên ngoài vào bên trong để tìm ra âm thanh sáng tạo ra nó, hoặc tập hợp những thần lực đều có âm thanh của riêng mình, được tạo ra do sự tương tác của chúng. Sau khi đã khám phá ra điều đó, y còn xâm nhập vào bên trong nhiều hơn nữa, cho đến khi y tiếp xúc với nguyên nhân, ý tưởng hoặc tư tưởng thiêng liêng (xuất phát từ Hành Tinh Thượng Đế hoặc Thái Dương Thượng Đế vốn sản sinh ra âm thanh, nhờ thế mà tạo ra hình hài, sắc tướng.

Trong công tác sáng tạo, bậc Thánh Sư khởi sự từ bên trong, và, vì biết rõ ý tưởng mà Ngài tìm cách thể hiện nơi hình hài sắc tướng, nên, Ngài thốt ra một vài từ ngữ hoặc âm thanh, và như thế, thu thập lại một vài thần lực đang tạo ra một loại hình tướng nào đó (do các

thần lực tương tác với nhau). Bậc Thánh Sư càng hoạt động trên cảnh cao, thì Ngài càng tiếp xúc với các tư tưởng cao siêu, và những âm thanh được phát ra càng có tính cách đơn giản và tổng hợp.

Tuy nhiên, môn sinh Raja yoga phải lĩnh hội cho được những sự kiện sơ đẳng liên quan tới mọi hình tướng, và – trong khi tham thiền – phải làm quen với công tác phân cách các tam nguyên sao cho rõ rệt, y có thể tiếp xúc với bất kỳ ngôi (trạng thái) thành phần nào *theo đúng viễn ảnh tương lai của chúng*. Nhờ thế, y mới thấu hiểu được bản chất của tâm thức, vì chủ thể tri giác (vốn được đào luyện trong những biến phân này) có thể nhập vào tâm thức của những nguyên tử hợp thành bất kỳ sắc tướng hữu hình nào, có thể tiến xa hơn và nhập vào tâm thức của những năng lượng tạo thành hình tướng ngoại cảnh. Theo sát nghĩa, đó chính là cái đã được gọi là “Đạo quân tiếng nói” (“Army of the voice”). Rốt cuộc, y cũng có thể tiếp xúc với tâm thức của các Đấng Cao Cả vốn chịu trách nhiệm về từ ngữ sơ khởi. Đây là những cột mốc lớn, nhưng ở giữa đó còn có nhiều cấp đẳng sinh linh chịu trách nhiệm về những âm thanh trung gian, do đó, ta có thể tiếp xúc với và biết tới những sinh linh này.

97

43 – Tri giác có thể đạt được mà không có lý luận phán đoán khi ký ức không còn nắm quyền kiểm soát, từ ngữ và đối tượng bị siêu việt, và chỉ có ý tưởng là hiện diện.

Tình cảnh này chính là trạng thái “tham thiên vô chủng” không chịu sự ràng buộc của việc sử dụng trí tuệ một cách thuần túy và năng lực cụ thể hóa của nó. Đối tượng (vốn được du nhập vào trí thức nhờ hồi niệm hay ký ức) không còn được xét tới nữa, còn từ ngữ vốn chỉ định nó và biểu hiện quyền năng của nó không còn được nghe thấy nữa. Chỉ nhận thức được ý tưởng mà hai thứ nêu trên diễn đạt, và chủ thể tri giác nhập vào lãnh vực ý tưởng và nguyên nhân. Đây là sự nhập định thuần túy, thoát khỏi hình tướng và tư tưởng. Trong trạng thái đó, chủ thể tri giác nhìn ra ngoài thế giới nguyên nhân, y thấy một cách rõ rệt những xung lực thiêng liêng. Thế rồi, sau khi đã quán sát những hoạt động nội tại của thiên giới, y lại phản ánh vào trong thể trí hoặc trí tuệ yên tịnh cái mà y đã thấy, và thể trí liền chuyển kiến thức thu được xuống cho bộ óc phàm trần.

44 – Cũng có thể áp dụng hai tiến trình định trí có và không có tác động phán đoán của trí tuệ vào những vật tinh anh.

Câu kinh này thật là rõ ràng, không cần giải thích nhiều. Từ ngữ “tinh anh” (“subtle”) có một ý nghĩa rộng lớn, nhưng (theo quan điểm của Patanjali thì) nó thường được áp dụng nhất cho một điều gì có tính chất bản thể mà ta biết tới sau khi đã sử dụng năm giác quan; chẳng hạn như nếu hoa hồng là sắc tướng ngoại cảnh hữu hình, thì hương thơm của nó lại là “sự vật tinh anh” (“thing subtle”) ẩn tàng sau hình tướng. Điều

này biểu hiện tính chất của mình đối với huyền bí gia và là kết quả của những yếu tố tinh anh tạo ra sự biểu lộ của nó. Các yếu tố thô trực tạo ra hình tướng, nhưng bên trong hình tướng ấy có một yếu tố tinh anh, mà ta chỉ có thể tiếp xúc với nhờ tri giác sắc sảo, hoặc giác quan đã được soi tỏ. Trong phần bình giải bản dịch của ông Woods, những lời lẽ sau đây có thể dùng để minh giải, và, nếu được các môn sinh cao cấp hơn suy gẫm, sẽ tỏ ra có ý nghĩa huyền linh sâu xa:

“...vi tử đất được tạo ra bởi năm hành hỏa (five fire elements) trong số đó có hành hỏa về mùi vị chiếm ưu thế. Cũng vậy, vi tử nước được tạo ra từ bốn hành hỏa, trong số đó, hành hỏa vị giác chiếm ưu thế. Cũng thế, vi tử lửa được tạo ra từ ba hành hỏa, ngoại trừ các hành hỏa hương và vị, trong số đó, hành hỏa màu sắc chiếm ưu thế. Cũng thế, vi tử gió được tạo ra từ hai hành hỏa, bắt đầu với mùi hương, và trong số đó hành hỏa xúc giác chiếm ưu thế. Cũng thế, vi tử khí chỉ được tạo ra từ hành hỏa âm thanh mà thôi”.

99 Nếu ý tưởng này được mở rộng lên tới đại thiên địa thì ta sẽ thấy rằng, chúng ta có thể tham thiền về hình tướng bề ngoài của Thượng Đế trong thiên nhiên, cho dù có hay không có tác động phán đoán của trí tuệ. Thế rồi, sau khi đã rút được kinh nghiệm về tham thiền, và bằng một tác động ý chí, môn sinh có thể tham thiền về bản chất nội tâm tinh anh của Thượng Đế được biểu lộ theo đại luật hấp dẫn, mà tín đồ Thiên Chúa giáo ám chỉ khi bảo rằng “Thượng Đế là bác ái”. Bản chất của

Thượng Đế lực hấp dẫn hay “tình thương” vĩ đại chịu trách nhiệm về những “sự vật tinh anh” đang bị những sự việc bên ngoài che giấu.

45 – Cái thô trước dẫn vào cái tinh anh, cái tinh anh dẫn tới – theo những giai đoạn tiệm tiến – các trạng thái hiện tồn thuần túy tinh thần được gọi là Pradhana.

Ở đây, xin môn sinh nhớ cho những mức độ hoặc giai đoạn sau đây mà y phải trải qua, khi y thâm nhập vào tận trong tâm khảm :

1) Cái thô trước ... hình tướng, bhutas, các thể hữu hình thuần lý.

2) Cái tinh anh ... bản chất hoặc các tính chất, các thức biến (tanmatras), các indryas, tức các giác quan, các cơ quan tri giác và cái gì được cảm thấy.

Những điều này có thể được áp dụng cho mọi cõi trong ba cõi thấp có liên hệ đến con người, và có một quan hệ mật thiết với các cặp đối lập mà y phải cân bằng trên cõi cảm dục. Đằng sau tất cả những thứ này, ta thấy cái trạng thái quân bình tên là Pradhana, vốn là nguyên nhân của cái được tiếp xúc trên cõi hồng trần và cảm thấy trên những cõi tinh anh. Trạng thái quân bình này có thể được gọi là chất liệu bản sơ bất khả phân giải (unresolvable primary substance), vật chất kết hợp với tinh thần, chưa biến phân, song vẫn chưa có hình hài sắc tướng, hoặc dấu hiệu nổi bật. Đằng sau ba thứ này, lại thấy Nguyên Khí Tuyệt Đối, nhưng ba thứ này là tất

cả những gì mà con người có thể biết trong khi đang biểu lộ. Trong phần giảng lý của mình. Vivekananda nói như sau :

100 *“Các sự vật thô trước chỉ là các nguyên tố và mọi thứ được chế tạo ra bằng những nguyên tố ấy. Năm sự vật bắt đầu với các Tanmatras, tức năm cấu tử. Các cơ quan, trí tuệ (tập hợp mọi giác quan) lòng ích kỷ, trí tuệ chất (nguyên nhân của mọi biểu lộ) trạng thái quân bình của sattva, rajas, và tamas (ba tính chất của vật chất. A.B.) – được gọi là Pradhana (Thống soái: Chief), Prakriti (thiên nhiên) hoặc Avyakta (vô hiện) đều được bao hàm trong phạm trù của năm sự vật. Chỉ có Purusha (linh hồn) là không chịu sự ràng buộc của định nghĩa này”.*

Ở đây, xét theo biểu kiến, Vivekananda dịch Purusha là linh hồn, nhưng nó thường được dịch là tinh thần (spirit) và đề cập đến Ngôi Một.

46 – Tất cả mọi điều này tạo thành tham thiên hữu chủng.

Bốn câu kinh vừa qua đã bàn tới các dạng định trí vốn đã được xây dựng chung quanh một đối tượng. Đối tượng ấy có thể liên quan tới cái tinh anh và vô hình theo quan điểm hồng trần, tuy nhiên, (theo quan điểm chơn nhơn) sự kiện phi ngã vẫn liên can vào. Ý quan tâm tới cái (xét về bất kỳ phương diện nào) có thể đưa mình vào trong những lãnh vực chủ yếu không phải là các lãnh vực tinh thần thuần túy. Tuy nhiên, ở đây ta cần nhớ rằng tất cả bốn giai đoạn này đều cần thiết và

phải có trước bất kỳ nhận thức tinh thần nào nữa. Chính trí tuệ con người không hề được cấu tạo sao cho nó có thể lĩnh hội được những sự việc tinh thần. Khi y chuyển từ một giai đoạn tham thiền “hữu chủng” sang giai đoạn khác, bao giờ y cũng tiến gần hơn tới lãnh vực toàn tri và rốt cuộc sẽ tiếp xúc với điều mà y đang tham
 101 thiền. Bấy giờ, bản chất của chủ thể suy tư sẽ được hiểu thấu, với vai trò là tinh thần thuần túy, các bước, các giai đoạn, các đối tượng, các mầm mống, các cơ quan, hình tướng (tinh anh hoặc thô trực) sẽ đều bị quên đi, chỉ còn tinh thần là được biết tới. Thế rồi, cả cảm giác lẫn trí tuệ đều sẽ được siêu việt và chỉ có chính Thượng Đế được nhận thấy, những rung động thấp sẽ không còn được nhận thấy nữa; màu sắc sẽ không còn được nhận thấy nữa; chỉ còn có ánh sáng là được nhận biết; linh thị sẽ bị quên mất chỉ còn nghe thấy âm thanh hoặc từ ngữ. “Mắt của Shiva” sẽ bị rời bỏ, và chủ thể quan sát sẽ huyền đồng với mắt đó.

Trong sự loại bỏ tứ phân nêu trên, người ta ám chỉ các giai đoạn nhận thức, các giai đoạn vốn đưa một người ra khỏi thế giới hình hài sắc tướng vào trong lãnh vực sắc tướng. Môn sinh sẽ thấy thú vị khi so sánh bốn giai đoạn nêu trên. Cũng có thể vạch rõ rằng trong bất kỳ cuộc tham thiền nào mà *tâm thức* được nhận ra, thì cũng đều có một đối tượng hiện diện; trong bất kỳ cuộc tham thiền nào mà chủ thể tri giác biết tới những gì mà ta phải thấy, thì đến nay vẫn cứ có một tình cảnh tri giác hình tướng. Chỉ khi nào mà ta quên đi mọi hình tướng

và chính lãnh vực tri thức và chủ thể tri thức nhận ra thực chất của mình (bị đắm chìm vào việc quán tưởng về bản chất tinh thần thuần túy của chính mình) thì ta mới có thể đạt tới sự tham thiền lý tưởng, vô sắc tướng, vô chủng và vô đối tượng. Chính ở đây mà ngôn ngữ của cả huyền bí gia lẫn thần bí gia đều thất bại, vì ngôn ngữ bàn về sự biểu lộ ra ngoại cảnh và mối quan hệ của nó đối với tinh thần.

102 Do đó, tình cảnh tham thiền cao cấp này được ví với một trạng thái yên ngủ hay xuất thần, nhưng ngược hẳn với giấc ngủ của thể xác, hay sự xuất thần của đồng tử, vì trong trạng thái này, chơn nhơn hoàn toàn tỉnh thức trên những cõi mà ta không thể định nghĩa được. Chơn nhơn tri thức (theo một ý nghĩa trọn vẹn) về chân tướng thiêng liêng trực tiếp của chính mình.

47 – Khi đạt tới trạng thái siêu nhập định này, thì vị đạo sĩ yoga đạt được nhận thức tinh thần thuần túy nhờ sự yên tịnh quân bình của chitta (tức trí tuệ chất).

Các từ ngữ được dùng trong câu kinh này chỉ có thể được dịch thành những lời lẽ minh bạch bằng cách dùng một vài câu khiến cho bản dịch tiếng Anh được rõ ràng hơn. Câu kinh có thể được diễn đạt theo sát nghĩa như sau “sự minh bạch rõ ràng là kết quả của chitta yên tịnh”. Ở đây, nên nhớ rằng nó có hàm ý là sự thanh khiết (theo thực nghĩa) và do đó, có nghĩa là sự đạt được nhận thức tinh thần thuần túy. Kết quả là linh hồn tiếp xúc với Chơn thần hay tinh thần, và tri thức về sự

tiếp xúc này được truyền tới óc phàm.

Điều này chỉ có thể có được vào một giai đoạn luyện yoga rất thượng thặng, khi trí tuệ chất cực kỳ tĩnh lặng. Ngôi Con tiết lộ cho Ngôi Mẹ rằng người ta biết tới Cha trên Trời. Chỉ có sattva (tức hòa nhịp: rhythm) mới biểu lộ, còn rajas (hoạt động: activity) và tamas (sự bất động: inertia) bị chế ngự và kiểm soát. Ở đây, ta nên nhớ rằng sattva nhằm nói tới nhịp điệu của các hình hài sắc tướng mà vị đạo sĩ yoga đang hoạt động trong đó, và chỉ khi nào mà chúng biểu hiện gunas cao nhất trong số ba gunas (hay tính chất của vật chất), thì ta mới biết được ngôi cao nhất tức là ngôi tinh thần. Chỉ khi nào mà rajas nắm quyền điều khiển thì ta mới biết tới Ngôi Hai; chỉ khi nào mà tamas nắm quyền điều khiển thì ta mới biết tới ngôi thấp nhất. Có một sự tương tự thú vị giữa trạng thái bất động (hay tamas) của vật chất và tình trạng của các thể của vị đạo sĩ yoga khi nhập định cao tột. Bây giờ, chuyển động nhịp nhàng thật là hoàn toàn đến nỗi mà dưới mắt của thường nhân, y đã thành đạt được một trạng thái yên tĩnh vốn là sự siêu hóa của trạng thái tamas (tức bất động) của chất liệu thô trược nhất.

Những lời lẽ sau đây trích từ phần giảng lý về các câu kinh trong bản dịch của Woods sẽ tỏ ra là hữu ích :

“Khi không bị sự thô trược làm cho mờ ám, sự nhịp nhàng (sattva) của chất liệu suy tư, mà bản chất là ánh sáng – có luồng lưu chuyển đều đều thông suốt không bị rajas và

tamas không chế. Đây chính là sự rõ ràng. Khi sự rõ ràng này xuất lộ trong trạng thái quân bình quán tưởng siêu phàm, thì vị đạo sĩ yoga mới đạt được sự thanh thản nội tâm, (nghĩa là) sự thoáng thấy (sputa) giác ngộ vốn không diễn ra liên tục theo trình tự hàng dãy (của những tiến trình kinh nghiệm thông thường) và có mục tiêu phấn đấu là thực chất của nó... Sự ô trọc là một sản phẩm của rajas và tamas. Và chính sự sa đọa lại có đặc tính nổi bật của sự hắc ám. Sự minh bạch không bị ràng buộc bởi điều này” (trang 93).

104 Nhờ giới luật, nhờ tuân thủ những phương tiện của yoga, và nhờ kiên trì tham thiền, con người đã thành công trong việc tách rời khỏi mọi hình tướng và huyền đồng với cái vô hình tướng.

Y đã đạt tới điểm ở tâm của sự hiện tồn của mình. Từ điểm nhận thức tinh thần thuần túy đó, y ngày càng có thể hoạt động trong tương lai. Nhờ thực hành, y củng cố nhận thức đó, và mọi sinh hoạt, công việc và hoàn cảnh đều được coi là một đám rước thoáng qua, mà y chẳng buồn quan tâm tới.

Tuy nhiên, y có thể xoay ngọn đèn pha tinh thần thuần túy chiếu lên chúng, bản thân y chính là ánh sáng, y biết mình là một phần của “ánh sáng thế gian” và “y sẽ thấy ánh sáng trong ánh sáng đó”. Y biết được thực tướng của vạn vật và nhận thức được rằng tất cả những gì mà đến nay y đã coi là thực tại, chẳng qua chỉ là ảo tưởng. Y đã xuyên thấu được đại hão huyền (great Maya) và luồn qua nó vào trong ánh sáng vốn tạo ra nó,

và trong tương lai, y không còn có thể lầm lẫn nữa; ý thức giá trị của y thật là chính xác; ý thức cân xứng của y thật là chính xác; y không còn bị phỉnh lừa nữa, bị gạt gẫm nữa. Khi nhận thức được điều này thì đau khổ và khoái lạc không còn có ảnh hưởng tới y nữa; y đắm chìm trong niềm chí phúc của sự Thực chứng Chân ngã (self – Realisation).

48 – Tri giác của y nay thật là chính xác không sai lầm (hay là trí tuệ y chỉ tiết lộ Chân lý).

Cả hai câu dịch được trình bày ở đây, vì chúng dường như cùng nhau trình bày một ý tưởng xác thực hơn trường hợp riêng từng câu một. Từ ngữ “chính xác” (“exact”) được dùng theo nghĩa huyền linh và bàn về việc Chủ Thể tri giác (Perceiver) quán sát mọi hiện tượng. Thế giới của ảo ảnh hay thế giới của sắc tướng phải được biết một cách chính xác. Theo sát nghĩa, điều này có nghĩa là phải đánh giá được thực chất của mối quan hệ của mọi hình hài sắc tướng với tên hoặc từ ngữ cội nguồn của nó. Vào lúc tổng kết diễn trình tiến hóa, mọi hình tướng của sự biểu lộ thiêng liêng phải đáp ứng chính xác với tên gọi nó, hoặc từ ngữ vốn đã tạo nên xung lực nguyên thủy và như thế là khai sinh ra một sinh linh. Do đó, câu dịch thứ nhất nhấn mạnh tới ý tưởng này và ám chỉ ba yếu tố:

1. Ý tưởng.
2. Từ ngữ.
3. Hình tướng kết thành.

Chúng tất nhiên cũng kéo theo một tam nguyên khác:

1. Thời gian vốn đang nối liền cả ba lại.
2. Không gian đang tạo ra cả ba
3. Sự tiến hóa, tiến trình sản xuất.

Điều này có một kết quả là sự biểu hiện thiên luật và sự hoàn thành thiên ý (purpose of God) một cách chính xác. Điều này được nhận thức bởi vị đạo sĩ yoga nào đã thành công trong việc loại bỏ mọi hình tướng ra khỏi tâm thức mình và đã tri thức được điều đang ẩn tàng sau mọi hình tướng. Câu dịch thứ hai tiết lộ làm thế nào mà y thực hiện được điều này. Trí tuệ chất, mà nay đã hoàn toàn tịch lặng và con người đã an trụ vào cái yếu tố vốn chẳng phải là trí tuệ, chẳng phải là bất kỳ thể nào – có thể truyền đạt cho óc phàm một cách chính xác, không sai lầm, điều đã được nhận thấy trong ánh sáng Shekinah đang tuôn ra từ Mật Điện (Holy of Holies) mà con người đã thành công trong việc nhập vào. Chân lý đã được biết, và nguyên nhân của mọi hình tướng trong mọi giới của thiên nhiên bộc lộ ra.

106 Đây là điều tiết lộ của huyền linh thuật chân chính (true magic) và là bí quyết của công trình huyền linh thuật vĩ đại mà mọi đạo sĩ yoga và cao đồ chân chính đều tham dự vào.

49 – Tri giác đặc biệt này thật là độc nhất vô nhị và tiết lộ điều mà trí tuệ thuần lý (dùng chứng có, sự suy luận và sự diễn dịch) không thể tiết lộ được.

Ở đây, có thể nêu rõ ý nghĩa của câu này là tri người, xét về đủ mọi phương diện và công dụng, có thể tiết lộ những điều có liên quan tới sự biểu lộ ra ngoại cảnh, nhưng chỉ có sự huyền đồng với tinh thần mới có thể tiết lộ bản chất và thế giới của tinh thần. “*Chẳng có ai đã từng trông thấy Thượng Đế, Đứa Con duy nhất được sinh ra và ở trong lòng Cha, Đấng đã tiết lộ Ngài*”. Chừng nào mà con người còn chưa biết mình là con của Thượng Đế, chừng nào mà Đấng Christ nơi mỗi người còn chưa biểu lộ, và sự sống Christ còn chưa biểu hiện trọn vẹn, và chừng nào mà con người còn chưa hợp nhất được với thực tại tinh thần nội tâm, vốn là Chơn Ngã của chính y, thì quả thật, không thể có được tri thức đặc biệt mà ta bàn tới ở đây. Chứng cứ của mọi thời đại đều nêu rõ là có một thần lực hay sự sống tinh thần trên thế giới; sự suy luận rút ra từ kinh nghiệm sống của hàng triệu người đều cho thấy rằng tinh thần tồn tại; sự suy diễn rút ra từ sự xem xét thế giới hay đại hão huyền, chứng tỏ rằng ẩn sau hão huyền đó ắt phải có một nguyên nhân tự tồn, tự tại. Tuy nhiên, chỉ có kẻ nào có thể vượt qua đàng sau mọi hình tướng, và có thể siêu việt được mọi giới hạn trong ba cõi (trí tuệ, xúc cảm và các sự vật thuộc giác quan, tức là “thế gian, xác thịt và ma quỷ”) thì mới có thể *biết* (khỏi cần tranh luận và bàn cãi), rằng Thượng Đế *tồn tại* và y chính là Thượng Đế. Bấy giờ, y biết được Chân lý và chân lý đó giải thoát được y.

Lãnh vực tri thức, các khí cụ của tri thức và chính tri thức đều bị siêu việt (transcended), và vị đạo sĩ yoga

đạt tới nhận thức trọng đại rằng chẳng có gì ngoại trừ Thượng Đế; rằng sự sống của Ngài là đơn nhất, ta thấy nó đập nhịp trong vi tử tiểu thiên địa, cũng như trong vi tử đại thiên địa. Y huyền đồng với sự sống đó. Y thấy nó ở tâm sự tồn tại của chính mình và có thể biến nhập vào sự sống của Thượng Đế khi nó hiện diện trong cực vi tử bản sơ, hoặc mở rộng tầm nhận thức của mình cho tới khi mà y biết mình là sự sống của thái dương hệ.

50 – Nó chống đối lại, hoặc thay thế cho mọi ấn tượng khác.

Trước khi đạt tới tri giác chân thực này, chủ thể quan sát đã phải tùy thuộc vào ba phương pháp tìm hiểu chân lý, tất cả đều hạn hẹp và bất toàn. Đó là :

1) Các tri giác ngũ quan:

Theo phương pháp này, chủ thể ngự trong hình tướng tìm hiểu về bản chất của thế giới ngoại cảnh nhờ vào năm giác quan. Y biết được sự biểu lộ ra ngoại cảnh, tức sự hữu hình; y nghe thấy, trông thấy, sờ thấy, nếm thấy và ngửi thấy những sự vật của cõi trần. Tuy nhiên, y chỉ đối phó với những hiệu quả mà sự sống nội tâm tạo ra, chứ chẳng phải tìm ra manh mối gì về những nguyên nhân hay những năng lượng nội tại mà các hiệu quả ấy là sản phẩm. Do đó, y thuyết giải chúng một cách sai lầm, đưa tới sự đồng nhất hóa sai lầm và một hệ thống giá trị sai lầm.

2) Tri giác trí tuệ. Nhờ sử dụng trí tuệ, chủ thể quan sát biết được một cấp độ hiện tượng khác và được giao

tiếp với thế giới tư tưởng, hoặc với tình trạng chất liệu có ghi lại những xung lực tư tưởng của hành tinh ta và đám người cư ngụ trên đó, và giao tiếp với những hình tượng được tạo ra bởi những xung lực rung động, đang biểu hiện một vài ý tưởng và dự vọng. Do đó, tri giác sai lầm bắt nguồn từ việc sử dụng các giác quan và việc thuyết giải sai lầm các sự vật được cảm thấy, nên chính các hình tư tưởng này đều xuyên tạc thực tại và chỉ biểu hiện những xung lực và phản ứng thấp hèn, xuất phát từ những giới thấp kém trong thiên nhiên. Môn sinh nên nhớ rằng chỉ khi nào mà con người thực sự bắt đầu sử dụng thể trí của mình (chứ không phải là bị nó sử dụng) thì y mới tiếp xúc được với những hình tư tưởng do các vị dẫn dắt nhân loại tạo ra và tri giác chúng một cách đúng đắn.

3) *Trạng thái siêu nhập định.*

Trong trạng thái này, tri giác thật là chính xác không sai lầm và người ta thấy các cách nhìn khác theo đúng tâm cỡ của chúng. Chủ thể quan sát không còn cần tới các giác quan nữa, chừng nào mà y còn sử dụng chúng vào việc kiến tạo trên những cõi riêng của chúng. Nay, y đang sở hữu một quyền năng khiến cho y khỏi bị sai lầm và là một giác quan chỉ tiết lộ cho y thực tướng của sự vật. Những tình cảnh chi phối giai đoạn này có thể được liệt kê như sau :

- 109 1) Con người an trụ vào bản chất tinh thần của mình.

2) Y nhận ra chính y và hoạt động như là linh hồn, Đấng Christ.

3) Y có chitta, tức trí tuệ chất, ở trong một trạng thái yên lặng.

4) Kim quang tuyến sutratma đang hoạt động một cách thích đáng và xuyên suốt qua các hạ thể tạo ra một đường liên giao trực tiếp với óc phàm.

5) Trí não được huấn luyện, để chỉ dùng làm một vật tinh tế hầu tiếp nhận các ấn tượng, chân lý.

6) Mắt thứ ba đang khai mở. Sau này, khi các bí huyết được khơi hoạt và bị kiểm soát một cách hữu thức, chúng sẽ khiến cho con người giao tiếp với đủ loại thất nguyên năng lượng trong bảy cõi của thái dương hệ, và vì năng lực tri giác chân lý được phát triển, cho nên con người tránh khỏi được sai lầm nguy hiểm.

Trong phần bình giải về câu kinh này, Charles Johnston đã nêu rõ một cách thật tài tình như sau :

“Mỗi trạng thái hoặc lãnh vực của trí tuệ, mỗi lãnh vực tri thức, tạm gọi như vậy, vốn được các năng lượng trí tuệ và xúc cảm đạt tới, chính là một trạng thái tâm linh, chẳng khác nào bức tranh trí tuệ của một sân khấu với các diễn viên trên đó, chính là một trạng thái hoặc lãnh vực tâm linh. Khi linh thị thuần túy, chẳng hạn linh thị của nhà thi sĩ, triết gia, thánh nhân, tràn đầy trọn cả lãnh vực, thì mọi tâm nhìn hạ đẳng đều bị mất chỗ. Tâm thức thượng đẳng này thay thế cho mọi tâm thức hạ đẳng. Thế nhưng, theo một ý nghĩa nào đó,

điều vốn được coi là phân tử, ngay cả bởi linh thị của một vị thánh hiền, vẫn còn là một yếu tố ảo tưởng, một bức màn tâm linh mỏng, mặc dầu bức màn đó có thể là thuần túy và sáng chói. Đó là trạng thái tâm linh cuối cùng và cao siêu nhất.”

51 – Khi chính trạng thái tri giác này cũng bị kiểm chế (hoặc thay thế), lúc bấy giờ sự nhận định thuần túy được thành đạt.

Sau khi đã dẫn dắt chúng ta qua đủ mọi giai đoạn mở rộng tâm thức, từ tham thiền hữu chủng, cho đến sự tham thiền trong đó các giác quan và trí tuệ bị thay thế, bậc đại đạo sư Patanjali liền đưa chúng ta vào trong một trạng thái mà chúng ta không có đủ ngôn từ để diễn tả. Vị đạo sĩ yoga ở Đông phương dùng từ ngữ *nhập định* (samadhi) để gọi trạng thái tâm thức khiến cho chúng ta tiếp xúc với và biết được thế giới mà chơn nhơn hoạt động trong đó, và những cõi vô sắc tướng của thái dương hệ chúng ta. Khi sử dụng khí cụ được cung cấp cho mình, chủ thể quan sát có thể tùy ý tiếp xúc với lãnh vực tri thức của ba cõi thấp, lãnh vực của hão huyền và ảo tưởng, nhưng là một thế giới rộng mở, trong đó, y thấy tâm thức mình hợp nhất với mọi năng lượng – hoặc biểu lộ hữu thức của sự sống thiêng liêng khác.

Bức màn hão huyền cuối cùng bị thu hồi, đại tà niệm chia rẽ phô bày thực chất của mình ra và chủ thể quan sát (seer) có thể nói với Đức Christ :

“Con chẳng những cầu nguyện cho họ, mà còn cầu

nguyện cho những kẻ khác vì nghe lời họ mà tin theo con; để họ đều hợp làm một, như Cha ở trong Con và Con ở trong Cha, cũng như để cho họ hợp nhất trong chúng ta, ngõ hầu thế gian có thể tin rằng Cha đã phái con tới. Và con đã ban cho họ sự vinh hiển mà Cha ban cho Con, để họ hợp nhất, chẳng khác nào chúng ta chỉ là một: con ở trong họ và Cha ở trong con, để họ có thể được hợp nhất hoàn toàn; và thế gian có thể biết rằng Cha đã phái Con tới, và đã thương yêu họ như họ đã yêu mến con” (Thánh Thư John XVII, 20, 23).



YOGA ĐIỂN TẮC

Của

PATANJALI

QUYỂN II

CÁC BƯỚC ĐƯA TỚI HỢP NHẤT

1 - Khoa yoga hành động, đưa tới sự hợp nhất với linh hồn, chính là đạo tâm nhiệt thành, sự tham khảo tinh thần và sự sùng kính Ishvara.

Ở đây chúng ta phải nhớ rằng chúng ta đang mở đầu quyển phác họa phần thực hành của tác phẩm này, nó trình bày những qui tắc mà người tâm đạo phải tuân theo, nếu y mong được sự thành tựu, và nêu rõ những phương pháp sẽ tạo ra sự thực hiện được linh thức (spiritual consciousness). Quyển I đã bàn về mục tiêu. Khi đọc xong quyển I, tự nhiên là người tâm đạo sẽ thắc mắc “Thật là chí lý và đáng mong muốn xiết bao, nhưng làm thế nào thực hiện được điều này? Tôi phải làm gì? Tôi sẽ bắt đầu ở đâu?”

Patanjali khởi sự ngay từ đầu, và trong quyển II này, ông nêu rõ :

1- Những đòi hỏi căn bản của phạm ngã.

Quyển II : CON ĐƯỜNG ĐƯA TỚI HỢP NHẤT

2- Những chương ngại mà bấy giờ người đệ tử chân thành có thể thấy được.

3- Tám “phương tiện của yoga”, tức là tám loại hoạt động sẽ tạo ra kết quả cần thiết.

120 Sự phác họa này hết sức đơn giản, khiến cho nó có một giá trị vô cùng lớn. Chẳng có sự rối mù, chẳng có những lời bình luận phức tạp, mà chỉ có một lời minh định rõ rệt các nhu cầu.

Ở đây, chúng ta nên bàn tới nhiều khoa “yoga” khác nhau để trình bày với môn sinh một khái niệm minh bạch về những điều dị biệt của chúng, và như thế là trau giồi trí phân biện của y. Có ba khoa yoga chính, còn cái được gọi là “yogas” khác thuộc về một trong ba nhóm này:

- 1) Raja yoga..... yoga về trí tuệ hay ý chí.
- 2) Bhakti yoga ... yoga về tâm hoặc của người sùng
tín.
- 3) Karma yoga.... yoga hành động.

Raja yoga có tính cách độc lập, và là khoa học thống soái của tất cả; đó là phần tổng kết của mọi khoa khác, đó là đỉnh cao và là cái đang hoàn thành công tác phát triển trong giới nhân loại. Đó là khoa học về trí tuệ và ý chí quyết tâm, nó khiến cho các thể cao trong ba cõi thấp của con người phải tuân phục chủ thể nội tâm (Inner Ruler). Khoa học này phối hợp toàn thể phạm ngã tam phân, áp đặt y vào một vị trí mà y chẳng là gì, ngoại trừ

là hiện thể của linh hồn, tức Thượng Đế nội tâm. Nó bao gồm các khoa yoga khác và lợi dụng được những thành quả của chúng. Nó tổng hợp công trình tiến hóa và tôn vinh con người là thống soái (king).

121 Bhakti yoga là khoa yoga về tâm, nó khiến cho mọi tình cảm, dục vọng và xúc cảm phải tuân phục Đấng mà ta yêu thương, trông thấy và hiểu biết trong tận tâm can. Đó là sự siêu hóa tất cả mọi tình thương thấp hèn, và khiến cho mọi sự khao khát và mong muốn đều tuân phục sự ao ước duy nhất là biết được Thượng Đế bác ái và tình thương của Thượng Đế.

Đó là khoa học thống soái của căn chủng Ất-lăng vừa qua, cũng như khoa Raja yoga là khoa học cao cả của nền văn minh Aryan chúng ta. Bhakti yoga khiến cho vị tiêu biểu của nó trở thành một vị La Hán tức là đưa Ngài tới cuộc điểm đạo thứ tư. Raja yoga khiến cho Ngài trở thành một Thánh Sư và đưa Ngài tới tận cửa điểm đạo thứ năm. Cả hai đều đưa tới giải thoát, vì bậc La Hán được giải thoát sự luân hồi, còn Raja yoga giải thoát Ngài để phụng sự hoàn toàn và tự do hoạt động với vai trò là Huyền Linh thuật. Bhakti yoga là khoa yoga về tâm, về thể cảm dục.

Karma yoga có một quan hệ chuyên biệt với hoạt động trên cõi hồng trần và việc thể hiện tất cả mọi xung lực nội tâm ra thành biểu lộ ngoại cảnh. Dưới dạng cổ xưa và đơn giản nhất, đó là khoa yoga của căn chủng thứ ba Lemuria, và hai biểu hiện nổi tiếng nhất của nó là

Hatha yoga và Laya yoga.

Hatha yoga có liên hệ một cách chuyên biệt với thể xác, sự hoạt động một cách hữu thức (chứ không phải là tự động và theo tiềm thức) của nó và đủ mọi cách thực hành, giúp cho con người kiểm chế được những cơ quan khác nhau và toàn thể bộ máy vận động của thể xác.

122 Laya yoga có liên quan tới thể dĩ thái, các bí huyết ở trong thể ấy, và sự phân phối những luồng thần lực, cùng sự khơi hoạt hỏa xà.

Có thể nêu rõ rằng nếu chúng ta chia thân người ra thành ba phần, thì có thể phát biểu là :

1) Karma yoga tạo ra sự khơi hoạt bốn bí huyết dưới cách mô.

2) Bhakti yoga tạo ra sự chuyển hóa và chuyển đổi chúng vào trong hai bí huyết trên cách mô, song vẫn ở thân mình, tức là bí huyết ở tim và bí huyết ở họng.

3) Raja yoga tổng hợp tất cả những thần lực của cơ thể ở trong đầu, phân phối và kiểm soát chúng từ đó.

Raja yoga mà Patanjali bàn tới trước tiên, bao hàm các hiệu quả của mọi khoa yoga khác. Chỉ có thể thực hành nó, sau khi đã thực hành tất cả những khoa yoga khác, nhưng không theo nghĩa thực hành chúng trong kiếp này. Sự tiến hóa đã đưa mọi đứa con nhân loại (những kẻ đang sẵn sàng là đệ tử) qua đủ loại giống dân, và trong khi sống trong những giống dân Lemuria (hoặc

trên dãy hành tinh hay đại chu kỳ trước) họ đều là các đạo sĩ Hatha yoga và Laya yoga. Điều này tạo ra sự phát triển và kiểm chế thể xác nhị phân gồm xác phàm và thể dĩ thái.

Trong khi sống trong giống dân Ất lãng, thể cảm dục được phát triển, và tinh hoa của giống dân đó là những đứa con chân chính của Bhakti yoga, và những kẻ sùng tín chân chính. Nay, phải phát triển thể cao siêu nhất trong ba thể đến mức trọn vẹn nhất, đó là mục tiêu phấn đấu của Raja yoga, và là mục đích của tác phẩm của Patanjali. Giống dân Aryan sẽ đóng góp sự phát triển trọn vẹn hơn này cho cơ cấu tổ chức chung, và toàn thể gia đình nhân loại (ngoại trừ một số bách phân đã nhập vào gia đình nhân loại quá trễ nên không thể khiến cho linh hồn phát triển trọn vẹn được) sẽ biểu lộ như các con của Thượng Đế, hiển lộ và vận dụng một cách hữu thức, mọi huyền năng của Thượng Đế trên cõi trần và trong thể xác. Patanjali dạy rằng có ba điều sẽ tạo ra điều này, phối hợp với một vài phương pháp và qui tắc sau đây, ba điều này là :

1) Đạo tâm nồng nhiệt, chế ngự phàm nhơn sao cho mọi nguyên tử của cơ thể đều hừng hực lòng nhiệt thành và nỗ lực.

2) Sự tham khảo tinh thần (spiritual reading), vốn ám chỉ năng lực của *thế trí* thấu triệt một biểu tượng hoặc tiếp xúc với chủ thể ẩn sau khách thể.

3) Sùng bái Ishvara, vốn liên quan tới thể cảm dục,

trộn cả tâm hồn, hiến dâng cho lòng yêu thương Thượng Đế. Thượng Đế trong tâm của chính mình, Thượng Đế trong tâm của huynh đệ mình, và Thượng Đế biểu hiện trong mọi hình tướng.

Đạo tâm nồng nhiệt là sự siêu hóa của karma yoga. Sùng bái Ishvara là sự siêu hóa của Bhakti yoga, còn sự tham khảo tinh thần là bước đầu dẫn tới Raja yoga.

“Sùng kính Ishvara” là một tên gọi tổng quát, bao trùm mối quan hệ của phàm ngã với chơn ngã, Ishvara tức nguyên khí Christ trong tâm. Nó cũng bao gồm mối quan hệ của Ishvara cá nhân với Ishvara vũ trụ; nó có liên quan tới việc linh hồn con người nhận thức được rằng mình là một phần bất khả phân của Đại Hồn. Điều này tạo ra tập thể thức, vốn là mục tiêu của khoa học thống soái Raja yoga.

Sự sùng tín bao hàm một vài yếu tố mà kẻ sùng tín phải nhận thức được.

1) Một năng lực phá ngã chấp, biến thái độ của mình từ chỗ duy ngã và ích kỷ, sang chỗ chuyển ra tập trung vào Đấng Bác Ái. Mọi chuyện được coi như là biến mất, miễn là đạt được mục tiêu sùng tín của mình.

2) Tuân phục đối tượng thân thiết một khi mà y đã biết được Đấng thân thiết đó. Trong một vài bản dịch, điều này đã được gọi là “hoàn toàn tuân phục sự phụ”, dịch như vậy, tuy cũng đúng, nhưng xét vì sự kiện từ ngữ sự phụ (đối với môn sinh huyền bí học) hàm ý là

một trong các Chân Sư, nên chúng tôi đã quyết định dùng từ ngữ này là “Ishvara”, Thượng Đế duy nhất trong tâm con người, Jiva thiêng liêng, tức “điểm linh quang” ở trung tâm sự tồn tại của con người. Điểm linh quang này đều như nhau nơi mọi người, dù là kẻ man rợ hay bậc Thánh Sư; chúng chỉ khác nhau nơi mức biểu lộ, và kiểm chế. Khoa yoga chân chính chẳng bao giờ dạy là phải hoàn toàn vâng lời bất kỳ vị đạo sư hay đại thánh nào theo ý nghĩa hoàn toàn bị khuất phục. Nó chỉ dạy việc phàm nhơn tuân phục ý chí của Thượng Đế nội tâm; mọi phương pháp và qui tắc của khoa yoga đều nhắm vào mục tiêu chuyên biệt này. Điều này nên được ghi nhớ kỹ. “Sự tham khảo tinh thần” là điều dự bị huyền linh và có ý nghĩa nhất ở chỗ đó.

Mọi hình tượng đều là kết quả của tư tưởng và âm thanh. Mọi hình tượng đều che giấu một ý tưởng hoặc khái niệm. Do đó, mọi hình tượng chẳng qua chỉ là biểu tượng của (hay là ra sức tiêu biểu) một ý tưởng. Điều này thực là xác thực và không hề có một ngoại lệ nào trên mọi cõi của thái dương hệ ta, trong đó, mọi hình tượng, dù là do Thượng Đế, con người, hoặc thiên thần tạo lập ra.

Công phu tu luyện của đệ tử có một mục tiêu duy nhất là khiến cho y nhận biết được điều vốn ẩn tàng sau bất kỳ hình tượng nào, trong bất kỳ giới nào của thiên nhiên, và như thế, nhận biết được bản chất của năng lượng tinh thần vốn sản sinh ra nó. Ngay cả tư tưởng gia

hội họp nhất cũng sẽ thấy rõ được tầm mức rộng lớn của biểu tượng ký vũ trụ này, và đệ tử sơ cơ phải học cách phân ly nhiều hình tượng thành ra một vài nhóm chuyên biệt tiêu biểu cho một vài ý tưởng cơ bản.

Y phải thuyết giải các ý tưởng ẩn tàng sau các biểu tượng chuyên biệt, và y phải mưu tìm xung lực chuyên biệt tiềm tàng trong mọi hình tượng. Y có thể thực thi điều này ở môi trường xung quanh và nơi chốn ở của mình. Y có thể tìm kiếm ý tưởng mà hình tượng của huynh đệ y che giấu; y có thể tìm kiếm Thượng Đế ẩn tàng sau cơ thể của bất kỳ người nào.

Như thế, câu kinh đang được xem xét đưa kẻ tầm đạo vào trong phần thực tế nhất trong cuộc sống; nó đưa y tới giáp mặt với ba câu thẩm vấn căn bản, và khi tìm cách trả lời chúng một cách đúng đắn, thì y tất nhiên sẽ sắp đặt cho mình bước trên thành đạo. Ba câu thẩm vấn này là :

1) Mọi ao ước và nguyện vọng của linh hồn tôi hướng về mục tiêu nào, hướng về Thượng Đế hay những điều vật chất?

2) Phải chăng tôi đang để cho toàn thể phạm ngã của mình chịu sự kiểm chế của Ishvara hay chọn hơn ?

3) Tôi có thấy chẳng Thượng Đế ẩn tàng sau mọi hình tượng và hoàn cảnh trong những cuộc giao tiếp hằng ngày của mình ?

linh hồn và dẹp tan những chướng ngại.

Ở đây, thật là thú vị mà nhận thấy rằng những từ ngữ “linh thị của linh hồn” (“soul vision”) đi trước ý tưởng các chướng ngại bị dẹp tan, chứng tỏ rằng linh thị khả hữu ngay cả đối với những lúc phấn khởi và đạo tâm dâng cao mà hầu hết các con của nhân loại đều có; nó cung ứng sự khích lệ cần thiết để tạo ra sự quyết tâm và kiên trì mà việc dẹp tan chướng ngại cần tới. Những từ ngữ “dẹp tan các chướng ngại” hoặc “chuyển biến các chướng ngại” (đôi khi được dịch như thế) là một lối diễn đạt khái quát. Các nhà bình giải Ấn Độ nêu rõ rằng nó bao hàm ngay cả việc nhổ tận gốc rễ các chướng ngại ấy và việc dùng lửa tận diệt chúng. Họ cũng vạch rõ rằng cũng như một hạt giống bị thiêu rụi và khô cằn, không còn có thể truyền giống được nữa và trở thành cằn cỗi, không tạo ra sự tăng trưởng, cũng vậy, những mầm mống gây chướng ngại cho đời sống tinh thần cũng bị làm cho cằn cỗi. Các mầm mống này chia thành ba nhóm, mỗi nhóm tạo ra cả đồng chướng ngại trên ba cõi tiến hóa của con người – đó là những mầm mống tiềm tàng trong thể xác, những mầm mống tạo ra các chướng ngại của thể cảm dục, và những mầm mống tiềm tàng trong thể trí. Mỗi nhóm lại gồm có ba loại, vì chi là tạo thành chín loại mầm mống :

1. Các mầm mống được kế thừa từ những kiếp trước.
2. Các hạt giống được gieo trong kiếp này.

3. Các hạt giống được du nhập vào phạm vi kiếp sống của mình từ gia đình hay giống dân mà người ta có liên kết tới.

Chính những mầm mống này tạo ra những điều gây trở ngại cho linh thị của linh hồn và tác dụng thoái mái của năng lượng tinh thần. Patanjali bảo rằng có năm loại chướng ngại, và tiến hành việc bàn tới chúng một cách chuyên biệt. Một vài nhà bình giải dịch từ ngữ này là “điều làm xao lãng” (“distractions”), cả ba từ ngữ này đều đúng như nhau, và ta có thể dùng bất kỳ từ ngữ nào. Có thể nêu rõ rằng :

1) Từ ngữ “chướng ngại” (“obstructions”) chính xác hơn, xét về mặt chuyên môn, khi được áp dụng cho cõi trần.

2) Từ ngữ “trở ngại” (“hindrance”) có tính cách minh giải hơn khi được áp dụng cho những điều đang ngăn cản linh thị của linh hồn, xuyên qua thể cảm dục.

3) Từ ngữ “điều làm xao lãng” (“distractions”) cốt nói tới, một cách chuyên môn hơn, những khó khăn đang tấn công con người, những kẻ đang ra sức định trí và nhờ thế mà thành đạt được linh thị của linh hồn.

3 – Sau đây là những chướng ngại gây khó khăn: avidya (vô minh), ý thức của phàm ngã, dục vọng, sự thù ghét và ý thức gắn bó.

Đây chính là năm ý tưởng hoặc ý niệm sai lầm, đang ngăn cản không cho các con nhân loại – trong hàng

vô lượng thời và biết bao nhiêu kiếp sống – nhận thức được rằng mình là các con của Thượng Đế. Chính những ý niệm này khiến cho con người đồng nhất hóa mình với cái gì thấp kém, có tính cách vật chất và quên mất những thực tại thiêng liêng. Chính những quan niệm sai lầm này biến Chơn thân thiêng liêng thành một đứa con hoang và phái y đến tận xứ sở xa xăm để khoác (eat) những lớp vỏ của kiếp sống thế nhân. Con người phải khắc phục và dẹp tan được những điều này trước khi y có thể “ngước mắt lên” và lại thấy linh ảnh của Từ Phụ và Nhà Cha, và vì thế có thể bước một cách hữu thức trên con đường phản bốn hoàn nguyên.

Có thể nêu rõ rằng hai chương ngại vô minh và ý thức phàm ngã có liên quan tới con người, tổng thể (the synthesis) trên cõi hồng trần, dục vọng có liên quan tới thể cảm dục của y, còn sự thù ghét và ý thức gắn bó là các sản phẩm của ngã thức (nguyên khí ahamkara) đang làm linh hoạt thể trí. Như thế, phàm ngã tam phân là cánh đồng dành cho các hạt giống nơi mảnh đất của cuộc sống phàm ngã trong ba cõi thấp, những hạt giống này lan tràn, sinh sôi nảy nở để gây trở ngại cho chơn nhơn. Các hạt giống này cần phải được tiêu diệt. Việc tiêu diệt chúng, tạo ra ba điều:

Nghiệp quả được thanh toán.

Thành tựu được sự giải thoát.

Linh thị của linh hồn được hoàn thiện.

4 – Avidya (vô minh) là nguyên nhân của mọi

chương ngại khác, dù là chúng còn tiềm tàng, đang bị dẹp tan, khắc phục, hay đang hoàn toàn tác động.

Tính bao quát của câu kinh này là điều mà người ta phải chú ý đến trước tiên. Nó đưa tư tưởng ta tới tận nguyên nhân căn bản của mọi điều ác và bao trùm mọi tình huống khả hữu về sự tồn tại của những chương ngại. Câu kinh này tổng kết tình cảnh của mọi người, từ 129 giai đoạn man rợ, qua mọi tình trạng trung gian, mãi cho tới quả vị La Hán, trong đó mọi xiềng xích cuối cùng của sự vô minh đều bị dẹp tan. Nó nêu rõ rằng ta có thể tìm thấy lý do tại sao điều ác tồn tại, lý do tại sao sự ích kỷ và đủ loại dục vọng cá nhân cứ sờ sờ ra đó, nơi tình trạng cơ bản trọng đại vốn là sự hạn chế của chính hình hài sắc tướng, avidya tức vô minh.

Ngay từ khi người tầm đạo bắt đầu điều nghiên những định luật phát triển tinh thần, hai yếu tố phải được kể tới, vốn dựa vào sự biểu lộ:

1) Sự kiện về phi ngã mà các điểm linh quang bị thu hút về và hấp thụ chúng trong thời kỳ tiến hóa.

2) Sự kiện về những điều hạn chế tất yếu của việc khoắc lấy hình hài sắc tướng.

Hai yếu tố nêu trên phải được thừa nhận đều đúng đối với Thái Dương Thượng Đế, Hành Tinh Thượng Đế, một con người hay một nguyên tử. Mọi hình tướng của sự sống thiêng liêng (cái vô cùng nhỏ và cái vô cùng lớn) đều che giấu một phần năng lượng tinh thần. Đối với

điểm linh quang, kết quả tất nhiên là sự “bế quan tỏa cảng” và chỉ có những sự tiếp xúc của chính kiếp tồn tại và sự phấn đấu của đơn vị tinh thần bên trong hình tướng mới có thể tạo ra sự giải thoát chung cuộc.

Tạm thời, trong tiến trình lâm phạm, điểm linh quang bị che giấu, vẫn chẳng biết gì về những thứ ở bên ngoài bản thân và dần dần cũng phải mở đường thoát ra ngoài để ngày càng được tự do.

130 Thoạt tiên nó chỉ biết có một điều là phạm vi hình tướng của chính mình, và vẫn mù tịt về mọi điều ở bên ngoài bản thân. Những sự tiếp xúc do dục vọng tạo ra, chính là những yếu tố khiến cho sự vô minh thể hiện thành tri thức, và con người (vì chúng ta sẽ chỉ xét đơn vị con người về phương diện này, mặc dù những định luật căn bản vẫn có giá trị đối với mọi dạng của sự sống thiêng liêng) dần dần biết được thực tướng của chính mình và ý thức về môi trường xung quanh mình. Vì môi trường xung quanh gồm có ba phần (hồng trần, cảm dục và hạ trí) và vì y có ba hiện thể khiến cho y có thể tiếp xúc với ba cõi thấp nên thời kỳ bao hàm trong sự khơi hoạt này thật là vô biên. Về vấn đề này, cổ luận giảng như sau :

“Ba hạ thể được biết tới trong Phòng Vô Minh.

Ta tiếp xúc với sự sống thái dương ở mức thô trước nhất và con người xuất lộ trọn vẹn là người”.

Bấy giờ, con người biết được một điều gì khác nữa – nhóm mà y là một thành viên – và y làm như vậy, nhờ

tìm thấy rằng thực tại nội tâm của chính mình vẫn tiềm tàng nơi phàm ngã mình. Y được biết rằng mình, vì tử con người, là phần tử của một nhóm hoặc một trung tâm trong cơ thể của một Hành Tinh Thượng Đế, và y phải phát triển được tri thức về:

- a. Rung động của nhóm y.
- b. Chủ đích của nhóm y.
- c. Trung tâm của nhóm y.

Đây là giai đoạn con đường đệ tử dự bị hay con đường đệ tử mãi cho tới cuộc điểm đạo thứ ba. Cổ luận dạy tiếp:

“Ta tiếp xúc với bí nhiệm trung tâm bên trong Phòng Học Tập. Thấy được phương pháp giải thoát, định luật được hoàn thành mỹ mãn, và con người xuất lộ gần như là bậc cao đồ”.

Cuối cùng, con người nhập vào Phòng Minh Triết mà y đôi khi (và ngày càng) được nhập vào sau cuộc đại điểm đạo thứ nhất. Thế là y biết được địa vị của nhóm mình trong cơ tiến hóa của hành tinh, và cũng thoáng thấy được cơ tiến hóa của vũ trụ. Dĩ nhiên là không còn vô minh nữa, nhưng ta không thể cứ nhấn mạnh mãi rằng ngay cả bậc Thánh Sư vẫn còn chưa biết nhiều điều, và Đức Christ, Đức Chương Giáo cao cả, cũng không biết hết những gì bao hàm trong tri thức của Đức Ngọc Đế. Tuy nhiên, Yoga Điển Tắc của Patanjali chỉ bàn về sự khắc phục vô minh đang làm cho con người phải chịu

sinh tử luân hồi và ngăn trở con người phát triển những quyền năng chân chính của linh hồn. Cổ luận bàn về giai đoạn cuối cùng này như sau :

“Bên trong Phòng Minh Triệt, ánh sáng soi tỏ trên những con đường của bậc Thánh Sư. Ngài biết và thấy phần thứ bảy, và hình dung ra tất cả mọi phần còn lại. Chính Ngài là một thất nguyên, và Thượng Đế xuất lộ từ phòng này”.

5 – Vô minh là tình trạng lẫn lộn cái thường tồn, thanh khiết, toàn phúc và Bản Ngã, với cái vô thường, ô trược, đau khổ và phi ngã.

132 Trạng thái vô minh này là đặc điểm của tất cả những kẻ nào cho đến nay còn chưa phân biệt được thực với hư, sự chết với bất tử, và ánh sáng với bóng tối. Do đó, nó chi phối cuộc sống trong ba cõi, vì trên mọi cõi ta đều thấy sự tương ứng với trạng thái vô minh trên cõi hồng trần mà con người trải qua khi đang lâm phạm. Đó là một sự hạn chế của chính Tinh Thần và một hệ luận tất yếu của việc khoắc lấy hình hài sắc tướng. Đơn vị tinh thần bẩm sinh vốn mù lòa và vô tri vô giác. Nó nhập vào hình tướng vào lúc khởi đầu các thời đại và chu kỳ tái sinh trong một trạng thái hoàn toàn vô tri vô giác. Nó phải biết được những gì xung quanh mình; muốn làm được như vậy, trước hết nó phải phát triển những giác quan khiến cho nó có thể tiếp xúc và tri thức được. Ai mà chẳng biết phương pháp và tiến trình nhờ đó con người đã trải rộng năm giác quan, hay đường lối tiếp cận, tới phi ngã; bất kỳ quyển sách giáo khoa tiêu

chuẩn nào về sinh lý học cũng có thể cung ứng kiến thức cần thiết. Xét về đơn vị tinh thần, ta phải nhớ ba yếu tố :

1. Các giác quan phải được phát triển.
2. Sau đó, tới việc nhận ra và sử dụng chúng.
3. Rồi tới một thời kỳ trong đó Chơn Nhơn sử dụng các giác quan để hoàn thành ý muốn của mình, và khi làm như thế, y tự đồng nhất hóa với khí cụ biểu lộ của mình.

Y mù lòa xét về cả hai mặt, vì chẳng những y bầm sinh vốn mù lòa và vô tri giác, mà còn mù lòa về mặt trí tuệ, và chẳng thấy bản thân hay thực tướng của các sự vật, mà lại phạm sai lầm là coi mình như hình hài vật chất, và y cứ sai lầm như thế trong nhiều chu kỳ. Y chẳng có ý thức gì về các giá trị hoặc sự cân xứng, mà lại coi phàm nhơn phù du, đau khổ, ô trược, vật chất (hết thấy ba thể của y) là chính mình, thực tại. Y không thể cách ly mình với các hình tướng của mình. Các giác quan là một phần của các hình tướng; chúng không phải là chơn nhơn, chủ thể trong hình hài. Chúng là một phần của phi ngã và là phương tiện giúp nó tiếp xúc với phi ngã của hành tinh.

Nhờ sự phân biệt và vô dục, Bản Ngã, vốn thường tồn, thanh khiết, và toàn phúc, rốt cuộc có thể cách ly mình khỏi phi ngã, vốn vô thường, ô trược và đầy đau khổ. Khi không nhận thức được điều này, thì con người ở trong một trạng thái vô minh. Khi đang thành đạt được nhận thức đó, thì con người là kẻ tin theo vidya tức

minh triết, một con đường tứ phân. Khi biết được thực tướng của linh hồn, và dẹp phi ngã vào đúng chỗ của mình với vai trò là một thể, hiện thể hoặc khí cụ (sheath, vehicle or implement) thì chính tri thức được siêu việt và chủ thể tri thức được độc lập. Đó chính là mục tiêu giải thoát.

6 – Ý thức của phàm ngã là do sự đồng nhất hóa của chủ thể tri thức với những khí cụ của tri thức.

Câu kinh này là phần bình giải của câu kinh trước. Môn sinh nên nhớ rằng chủ thể tri thức, chơn như, có nhiều loại khí cụ để tiếp xúc với môi trường chung quanh, và như thế, ngày càng biết được :

1. Ba thể của mình vốn là phương tiện tiếp xúc với ba cõi :

- a. Thể xác.
- b. Thể cảm dục.
- c. Thể hạ trí.

2. Trên cõi hồng trần, y có năm giác quan: thính giác, thị giác, xúc giác, vị giác và khứu giác.

3. Thể trí, giác quan thứ sáu vĩ đại có ba công dụng. Cho đến nay, đối với đa số người ta, nó chỉ có một công dụng duy nhất.

Công dụng đầu tiên và thông thường nhất của nó là thu thập lại những sự tiếp xúc mà ta nhận được và truyền đạt chúng (dưới dạng thông tin) tới cho Chơn ngã, tức chủ thể tri thức (chẳng khác nào thần kinh hệ

đánh điện báo cho bộ óc), những điều mà nó tiếp xúc với ngoại cảnh. Chính công dụng này của trí tuệ chủ yếu tạo ra ý thức phàm ngã vốn bắt đầu phai mờ đi khi các công dụng khác trở nên khả hữu.

Công dụng thứ hai của trí tuệ là do năm phương tiện đầu tiên của yoga tạo ra – huyền năng truyền đạt cho trí não những tư tưởng mong muốn và ý muốn của linh hồn, tức chơn ngã. Điều này mang lại cho phàm ngã trên cõi hồng trần một nhận thức về thực tại và ý thức đồng nhất hóa với phi ngã ngày càng bớt dần.

Công dụng thứ ba của trí tuệ là việc nó được linh hồn dùng làm một cơ quan thị giác để tiếp xúc với và hiểu biết lãnh vực của chính linh hồn. Ba phương tiện cuối cùng của yoga tạo ra điều này.

Cần phải nhấn mạnh rằng đây là một sự kiện quan trọng nhất mà ta cần phải lưu ý. Nếu người tâm đạo coi sự phát triển và việc sử dụng trọn vẹn giác quan thứ sáu là mục tiêu ngay trước mắt của mình, và ghi nhớ ba mục tiêu phần đầu của nó, thì y sẽ tiến bộ nhanh chóng, ý thức phàm ngã sẽ phai mờ đi và sự đồng nhất hóa với linh hồn, do đó sẽ nảy sinh ra. Đây là một trong những xiềng xích trọng đại nhất đang kiềm hãm những đứa con nhân loại. Ở đây, ta phải dùng rìu đốn cây tận rễ.

135 **7 – Dục vọng là sự quyến luyến những đối tượng khoái lạc.**

Đây chẳng hề là một câu dịch sát nguyên văn, song

nó lại trình bày ý tưởng cơ bản rõ rệt đến nỗi mà việc dịch câu kinh này như trên đây thật là tuyệt diệu.

Những đối tượng khoái lạc này bao hàm mọi sự quyến luyến mà một người tạo ra từ trạng thái dã man của nhân loại ấu trĩ, mãi cho tới những mức độ đệ tử cao cấp. Chúng bao hàm sự thèm muốn những sự vật thô trược trên cõi hồng trần, cũng như là sự quyến luyến những sự vật, công việc và phản ứng mà những xúc cảm hoặc sự nghiệp trí tuệ sẽ mang lại. Chúng bao hàm toàn bộ giai điệu của kinh nghiệm sắc dục, từ sự đáp ứng của người dã man đối với hơi ấm và một bữa ăn thịnh soạn, cho tới sự mê say của thần bí gia. Dục vọng là một từ ngữ chung bao hàm khuynh hướng của tinh thần, vươn ra tới sự sống hình hài sắc tướng. Nó có thể có nghĩa là sự hoan lạc của một kẻ ăn thịt người về cái mà y ăn, tình thương của một người đối với gia đình, sự trân trọng của vị họa sĩ đối với một bức tranh mỹ lệ, hoặc là sự sùng bái của kẻ sùng tín đối với Đấng Christ hay vị đạo sư của mình. Hết thảy đều là sự quyến luyến ở một mức độ nào đó, và trong giác hệ này, linh hồn dường như tiến từ một đối tượng cảm giác này, sang một đối tượng cảm giác khác cho tới khi mà y bị dội ngược lại thui thui một mình. Y đã hết sạch mọi đối tượng quyến luyến và ngay cả đạo sư y cũng dường như bỏ mặc y trôi nổi, cô lập. Chỉ còn lại có mỗi một thực tại duy nhất, cái thực tại tinh thần vốn chính là bản thân y, và bấy giờ, ý muốn của y liền chuyển vào nội tâm. Nó không còn hướng ngoại nữa, và y tìm thấy được Thiên giới trong nội tâm.

136

Bấy giờ, mọi dục vọng đều xa lìa y. Y cứ việc tiếp tục biểu lộ và hoạt động trên cõi hão huyền, song y hoạt động từ trung tâm – vốn là địa hạt của linh ngã y, *toàn bộ mọi dục vọng và chẳng có gì dụ dỗ y đi vào các con đường mòn đau khổ hay khoái lạc.*

8 – Sự thù ghét là sự không ưa bất kỳ đối tượng nào của giác quan.

Câu kinh này ngược lại với câu kinh trước. Vị đạo sĩ yoga chân chính chẳng hề cảm thấy sự đố kỵ hay thèm muốn. Y được cân bằng giữa các cặp đối lập. Sự thù ghét tạo ra sự chia rẽ, còn tình thương tiết lộ sự đơn nhất ẩn dưới mọi hình tướng. Sự thù ghét là kết quả của việc chú tâm tới hình hài sắc tướng và quên đi những gì mà mọi hình tướng tiết lộ (trong một chừng mực nào đó). Sự thù ghét là cảm giác dội ngược (repulsion) và đưa con người tới mức lùi xa khỏi đối tượng bị ghét bỏ. *Sự thù ghét trái ngược với tình huynh đệ và do đó là sự vi phạm một trong những định luật căn bản của thái dương hệ. Sự thù ghét phủ định tính đơn nhất, tạo ra những nguyên nhân đưa tới sự kết tinh, sự hủy diệt và sự chết. Đó là năng lượng được dùng để chôi bỏ thay vì để tổng hợp và do đó đối nghịch với luật tiến hóa.*

Sự thù ghét đích thực là hậu quả của ý thức phạm ngã và sự vô minh cộng với dục vọng bị vận dụng sai lạc. Đó hầu như là tội đình của ba điều khác nữa. Chính ý thức phạm ngã và ý thức vô minh tội độ phối hợp với ý muốn trục lợi cá nhân, đã tạo ra trong tâm hồn Cain sự

137

thù ghét Abel và gây ra sự sát nhân đầu tiên tức sự hủy hoại hình tượng của một huynh đệ. Ta nên xét kỹ điều này, vì trong một chừng mực nào đó, thì trong tâm hồn mọi người đều có sự thù ghét, đố kỵ. Tuy nhiên, có điều là khi tình thương và ý thức đơn nhất hoàn toàn áp đảo được nó, thì sự chết, sự nguy hiểm và sự sợ hãi mới không còn ở trong tầm hiểu biết của gia đình nhân loại nữa.

9 – Sự sôi sục thêm muốn cuộc sống hữu tình chính là sự quyến luyến. Điều này vốn có sẵn trong mọi hình tượng, đang tự tồn tại, và ngay cả người có rất nhiều minh triết cũng biết tới nó.

Hình thức quyến luyến này là nguyên nhân căn bản của mọi biểu lộ. Nó vốn có sẵn trong mối quan hệ giữa hai đối cực lớn: tinh thần và vật chất. Nó là yếu tố không chế trong biểu lộ của Thượng Đế và đây là lý do tại sao ngay cả “người có rất nhiều minh triết” cũng bị nó chi phối. Hình thức quyến luyến này là một năng lực tự sinh tự tồn, và ta nên nhớ rằng việc khắc phục khuynh hướng này ngay cả khi được vị Thánh Sư thực thi đến giai đoạn cao siêu nhất, chẳng qua cũng chỉ là một sự khắc phục tương đối. Chừng nào mà Thái Dương Thượng Đế chúng ta, hay là Tinh thần Tuyệt Đối, còn lâm phạm qua một Thái dương hệ, thì khuynh hướng này sẽ còn hiện diện nơi Chơn Linh hành tinh cao siêu nhất và thực thể tinh thần cao siêu nhất. Trong việc khắc phục sự quyến luyến, hoặc diệt dục (killing out desire), tất cả những gì

138

mà ta có thể làm được là phát triển năng lực cân bằng các cặp đối lập trên bất kỳ cõi đặc biệt nào để cho người ta không còn bị các hình tướng của cõi ấy ràng buộc nữa và có thể triệt thoái được. Môn sinh thông thường gán cho các từ ngữ sự quyến luyến, dục vọng và sự diệt dục, những ý nghĩa rất thứ yếu. Chúng được thuyết giải theo sự tiến bộ nhỏ nhất của môn sinh. Chúng chẳng qua chỉ là những từ bằng Anh ngữ kém thỏa đáng nhất, và chỉ ra sức biểu hiện công tác huyền linh một cách tượng trưng. Chỉ có thể thực sự hiểu được chúng theo luật sức hút, sức đẩy, và nhờ biểu hiện được hệ thống rung động huyền linh.

Ý chí muốn sống hoặc biểu lộ là một phần của xung lực sự sống thiêng liêng, và do đó thật là chí lý. Ý chí muốn hiện tồn hoặc biểu lộ trên bất kỳ cõi chuyên biệt nào, hoặc thông qua bất kỳ nhóm hình tướng chuyên biệt nào thật là không đúng khi ta phát triển quá mức phạm vi biểu lộ đó. Và khi bất kỳ tập hợp hình tướng đặc thù nào đã làm tròn mục đích cung ứng môi trường cho những sự tiếp xúc kinh nghiệm và chẳng thể dạy thêm bài học nào nữa, thì điều ác liền xâm nhập vào, vì một khuynh hướng làm ác chẳng qua chỉ là một khuynh hướng quay trở lại việc sử dụng những hình tướng và những điều thực hành mà chủ thể nội tâm đã phát triển vượt qua. Chính vì thế mà các tội lỗi thú dục thô lậu bị cả thế giới coi là điều ác, vì người ta thường công nhận rằng chủ thể trong hình hài con người đã phát triển quá mức giới thứ ba tức giới động vật.

*** Ánh sáng của Linh hồn ***

Do đó, một Thánh sư đã vượt qua được sự quyến luyến các hình tướng trong ba cõi thấp (hồng trần, cảm dục, và hạ trí) và đã diệt trừ được mọi sự khao khát các hình tướng trên các cõi ấy. Khi sự sống hay tinh thần tự triệt thoái, thì về mặt huyền linh, sự sống chết đi. Khi chơn ngã quan tâm tới cõi của riêng mình, chẳng hề có năng lượng tuôn ra ngoài về vật chất trong ba cõi thấp, và như thế không tài nào có được sự kiến tạo hình tướng và sự quyến luyến hình tướng. Điều này phù hợp với công lý huyền linh cho rằng “năng lượng đi theo sau tư tưởng”, và cũng phù hợp với giáo lý cho rằng thể của nguyên khí Christ (thể Bồ Đề) chỉ mới bắt đầu được phối kết khi các xung lực thấp tàn tạ đi. Nó cũng ăn khớp với sự kiện linh hồn thể, thể của chơn ngã trên các cảnh trừu tượng của cảnh trí, thu được sự mỹ lệ, kích thích và hoạt động lớn lao trong những giai đoạn làm đệ tử hơn mức khả hữu trước kia trong toàn bộ chu kỳ những kiếp lâm phạm trước. Nói cho thật nghiêm xác thì năng lượng chơn ngã không hề tuôn ra ngoài mà, nói cho sát nghĩa hơn, lại được hướng về sự phát triển bản thân. Sự quyến luyến hình tướng hoặc sự thu hút của hình tướng đối với tinh thần, chính là đại xung lực tiến hóa giáng hạ. Sự chán ghét hình tướng – và do đó, sự tan rã hình tướng – chính là đại xung lực tiến hóa thăng thượng.

10 – Khi biết được năm chương ngại này một cách tinh vi, có thể khắc phục được chúng bằng một thái độ tâm trí phản kháng.

Những từ “biết được một cách tinh vi” có thể được

quãng diễn là “khi được chơn nhơn nhận thức”, và tư tưởng ẩn sau những lời lẽ này đã được Dvivedi giải thích rành mạch trong phần giảng lý sau đây :

“Sau khi mô tả bản chất của “những điều làm xao lãng”, tác giả nêu rõ cách thức để dẹp bỏ chúng. Chúng được chia thành hai loại: tinh anh và thô trực. Loại tinh anh là loại tồn tại một cách tiềm tàng dưới dạng các ẩn tượng, còn loại thô trực là loại đang ảnh hưởng tới trí tuệ một cách cụ thể. Ta chỉ có thể hoàn toàn dẹp bỏ được loại tinh anh bằng cách quán triệt được toàn bộ sự vật đồ đầu cho chúng, nghĩa là nguyên lý suy tư”.

140 Đây là công tác đầu tiên của kẻ ráp ranh luyện yoga. Y phải nhận thức được bản chất của những chướng ngại và rồi bắt tay vào việc khắc phục chúng, thực hiện công việc này tự cội trí. Y phải kiểm chế được khí cụ tư tưởng; thế rồi y phải học cách sử dụng khí cụ ấy, và khi đã hoàn thành được điều này rồi, thì y bắt đầu hóa giải những chướng ngại bằng những trào lưu đối nghịch. Chính những chướng ngại là hậu quả của những thói quen tư tưởng sai lầm và việc sử dụng sai lạc nguyên khí suy tư. Khi ta biết được một cách tinh vi rằng chúng là các hạt giống đang tạo ra “những hình tướng sinh ra chướng ngại”, thì ta có thể trừ tuyệt được chúng trong những giai đoạn tiềm tàng bằng cách tập suy tư đúng đắn, ngõ hầu lập nên những phương tiện tạo ra tự do.

Chân thức phải thay thế cho vô minh, và như mọi

người đều rõ, trong giống dân thứ tư trên bầu hành tinh thứ tư và trong cuộc tuần hoàn thứ tư này, tứ minh triết, tứ diệu đế và tứ đại hợp thành toàn bộ tri thức này.

Có thể liệt kê bốn loại minh triết của triết học Ấn Độ như sau :

1) Yajna vidya.- Sự cử hành các nghi lễ tôn giáo để tạo ra một vài kết quả. Pháp thuật nghi lễ. Nó có liên quan tới âm thanh, và do đó có liên hệ tới Tiên thiên khí hay là chất dĩ thái của không gian. “Yajna” là Đấng Thánh linh vô hình thấm nhuần không gian.

2) Maha vidya.- Đại minh triết pháp thuật. Nó đã suy biến ra thành tục sùng bái Vạn pháp kỳ môn. Nó bàn tới trạng thái nữ, tức trạng thái vật chất (mẹ). Cơ sở của ma thuật. Mahayoga chân chính, có liên quan tới hình tượng (ngôi hai) cũng như việc nó thích ứng với 141 tinh thần và các nhu cầu của nó.

3) Guhya Vidya.- Khoa học về các thần chú. Mãnh lực huyền linh của các âm thanh, của Linh từ.

4) Atman vidya.- Minh triết tinh thần chân chính.

Đức Phật đã nêu rõ cho chúng ta về Tứ Diệu Đế bằng những lời lẽ sau đây:

“Nay Đấng Thế Tôn ngỏ lời với chư huynh đệ :

Này chư huynh đệ, vì thiếu hiểu biết, vì không thấu triệt được chân lý Aryan, nên chúng ta đã đi mãi và lang thang quanh quẩn cuộc hành trình (hay luân hồi) dài dằng dặc này.

Bốn chân lý đó là những gì ?

Chân lý Aryan về Khổ; Chân lý Aryan về Đạo; Chân lý Aryan về Tập; Chân lý Aryan về Diệt.

Nhưng hồi chư huynh đệ, khi đã hiểu thấu được Chân lý Aryan này, thì ta mới nhỏ tận gốc được tính hiếu sinh, cắt đứt được sợi chỉ đưa tới sự tái sinh luân hồi, và không còn gì xảy ra nữa”.

Đấng Thế Tôn dạy như thế. Khi Ngài đã dạy như thế, thì Chân Sư còn dạy thêm như sau :

*“Không thấy bốn chân lý Aryan về vạn vật,
Và không thấy thực tướng của vạn vật,
Cuộc hành trình của chúng ta qua nhiều kiếp khác nhau
thật là dài dằng dặc.*

*Sợi dây sinh tử sẽ tiêu tan khi ta thấy những điều này.
Không còn gì biến dịch nữa khi gốc rễ của đau khổ đã bị
chặt đứt”.*

Đoạn sau đây trích từ Giáo Lý Bí Nhiệm (quyển I, trang 95) đã trình bày rõ rệt cho chúng ta về tứ đại :

“Bao quanh Kim Noãn là bảy hành tự nhiên, bốn hành sẵn có (đĩ thái, hỏa, phong, thủy), ba hành còn bí mật”.

142 **11 – Các hoạt động của chúng phải được loại bỏ bằng tiến trình tham thiền.**

“Thái độ tâm trí phản kháng” mà câu kinh trước ám chỉ đặc biệt để nói tới những mầm mống hoặc những khuynh hướng tiềm tàng khi chúng vẫn tồn tại trong thể hạ trí và thể cảm dục. Thái độ tâm trí này phải trở thành

phong thái định trí chủ động, và tư tưởng nhất tâm, nếu các hoạt động của thể xác phải chịu một sự kiểm chế giống như vậy. Nhiều điều mà chúng ta làm, có tính cách tự động, và là kết quả của các thói quen trí tuệ và tình cảm kéo dài liên tục. Xét về mặt bản năng, thì do thói quen được trau dồi từ lâu đời, và do việc nô lệ cho một cõi giới sắc tướng hữu hình, nên các hoạt động của ta trong cõi trần đều bị năm chướng ngại chi phối. Các chướng ngại này phải bị dẹp bỏ; công tác có liên quan tới những mầm mống tiềm tàng và việc dẹp bỏ các hoạt động ngoại cảnh phải được tiến hành cùng một lúc. Sự kiên cường phản kháng của thái độ tâm trí có dính dáng tới một đảng, còn một đảng ở trong phạm vi quản lý của sự tham thiên vốn du nhập ba yếu tố là chủ thể tư tưởng, trí tuệ và óc phàm. Không được quên điều này, bằng không thì lý thuyết sẽ chẳng biến thành sự thực hành thông minh. Quyển III sẽ bàn tới tiến trình tham thiên này nên không cần bàn rộng nó ở đây.

12 – Chính nghiệp quả bắt nguồn từ năm chướng ngại này, và phải tạo thành kết quả trong kiếp này hoặc một kiếp nào đó sau này.

Chừng nào mà con người trên cõi trần còn bị các chướng ngại này khống chế hoặc chi phối, chừng đó, y sẽ vẫn còn phát khởi những hoạt động đang tạo ra những hiệu quả không thể tránh khỏi, và chừng đó, y sẽ vẫn còn bị ràng buộc vào vòng sinh tử luân hồi và không thể thoát khỏi việc khoắc lầy hình hài sắc tướng. Môn

sinh nên cần thận lưu ý rằng năm chướng ngại này là nguyên nhân của mọi hoạt động của phàm ngã hay phàm nhơn. Tất cả mọi điều mà y thực hiện đều có cơ sở là một trong những chướng ngại này và không có hành động nào của thường nhân trong ba cõi thấp mà không phải là hậu quả của sự vô minh, cùng với sự đồng nhất hóa và phản ứng sai lầm kèm theo nó.

Khi ta đã khắc phục được những chướng ngại, và minh triết thiêng liêng đã thay thế cho vô minh, địa hạt của tất cả, thì ngày càng có ít hiệu quả được thể hiện trên cõi trần, và những xiềng xích đang trói buộc con người vào vòng sinh tử luân hồi, bị đứt rời dần dần từng cái một. Những xiềng xích này gồm có ba phần; tức là ba cõi tri thức lớn vốn là diễn trường tiến hóa của con người khi địa hạt vô minh đã trở thành lãnh vực kinh nghiệm hữu thức, và khi kẻ rắp ranh làm đệ tử đã cảm thấy rằng xiềng xích luôn luôn ràng buộc và hạn chế, thì y đã đi được một bước dài tiến tới diễn trình giải thoát. Khi y có thể đưa cuộc đấu tranh vào trong cái mà Ganganatha Jha gọi là “cuộc sống vô hiện” (“the unmanifested life”) và chúng ta thường gọi là “các cõi tinh anh” (“the subtler planes”), thì y đang đi vào Phòng Học Tập, và đang chặt đứt những xiềng xích mà kama (hay dục vọng) và việc sử dụng trí tuệ sai lầm đã nguy tạo ra một cách tinh vi xiết bao. Sau này, y sẽ đi vào Phòng Minh Triết, và được dạy cho một vài phương pháp bí truyền và huyền linh, cốt là để thúc đẩy tiến trình giải thoát.

13 – Chùng nào mà các căn nguyên (hay samkaras) còn tồn tại, thì chúng sẽ có kết quả là sự ra đời, sự sống và những kinh nghiệm tạo ra khoái lạc hay đau khổ.

Công tác chủ yếu của môn sinh huyền bí học chính là việc vận dụng thần lực và nhập vào cái thế giới mà trong đó các thần lực đang tạo nên những hiệu quả hiện tượng, được khởi động một cách tích cực. Y phải nghiên cứu và thấu hiểu một cách thông minh và thực tế trong sự tác động của Luật Nhân Quả. Y không còn bàn tới các hiệu quả nữa và tập chú (tập trung sự chú tâm) vào những nguyên nhân tạo ra hiệu quả. Về phần chính y, y nhận thức được rằng nguyên nhân bản sơ của hiện tượng y tồn tại nơi ngoại cảnh trong ba cõi thấp, chính là chon ngã, còn những nguyên nhân thứ yếu là tập hợp những xung lực chon ngã căn bản vốn đã đưa tới sự phát triển việc đáp ứng với những tiếp xúc của giác quan trên ba cõi thấp. Các xung lực này đã tạo ra các hiệu quả vốn phải được thể hiện ra ngoại cảnh trên cõi hồng trần. Do đó, cần lập nên sự tiếp xúc trực tiếp với chon ngã, xuyên qua kim quang tuyến sutratma, vì chỉ nhờ thế thì người tầm đạo mới có thể xác định được những nguyên nhân ẩn tàng sau các biểu lộ hiện tại của cuộc đời y, hoặc bắt đầu bàn tới những samkaras, tức là những mầm mống (seeds) của những hoạt động tương lai của y. Các mầm mống này có bản chất trí cảm (tức một phần là xúc cảm, một phần là trí tuệ), vì dục vọng có những tác dụng mạnh mẽ và tạo ra thể xác với hai khía cạnh.

a. Hạ trí hay cụ thể trí, là yếu tố căn bản để tạo ra thể dĩ thái.

145 b. Kama tức dục vọng, là yếu tố chủ chốt cốt yếu khai sinh ra thể xác ô trược.

Cả hai cùng chịu trách nhiệm về cuộc sống biểu lộ.

Ta thừa biết rằng cây trường sinh được mô tả là có rễ chống ngược lên trên, còn cành lá sum sê lại quay xuống dưới. Trong cây trường sinh nhỏ của chơn ngã, lối trình bày biểu tượng như vậy cũng vẫn đúng. Rễ nằm ở trên cõi trí. Còn sự đơm bông kết trái nơi ngoại cảnh, lại hiện diện trên cõi hồng trần. Do đó, người tầm đạo cần phải cầm rìu chặt đứt rễ cây, tức là bàn tới những tư tưởng và dục vọng đang tạo ra thể xác. Y phải nhập vào nội giới, nếu y muốn bàn tới cái sẽ tiếp tục giữ y trên bánh xe luân hồi. Khi các mầm mống đã bị trừ tuyệt, thì không thể có được sự đơm bông kết trái nữa. Khi gốc rễ đã bị cách ly với ngoại cảnh trên bất kỳ cõi nào trong ba cõi thấp, thì năng lượng sự sống (life-energy) không còn tuôn xuống nữa. Ba từ ngữ: sinh ra, sống và kinh nghiệm, tổng kết kiếp sống của con người; ta chẳng cần bàn tới mục tiêu, phương cách và mục đích của nó. Câu kinh này bàn tới toàn bộ đề tài nghiệp quả (hay luật nhân quả), đó là một đề tài quá rộng lớn nên không thể bàn rộng ở đây. Chỉ cần trình bày rằng, theo quan điểm của Yoga Sutras (Yoga Điển Tắc), thì nghiệp quả gồm ba loại :

1) **Túc nghiệp** (hay ẩn nghiệp: Latent karma). Đó là

những hạt giống và nhân còn chưa phát triển và chưa tác động và phải tạo thành kết quả phần nào trong kiếp này hoặc những kiếp sau.

146 2) **Đương nghiệp** (Active karma). Đó là những hạt giống hoặc nhân đang thể hiện thành kết quả, kiếp này có định mệnh là phải cung ứng mảnh đất cần thiết cho loại nghiệp quả này đơm bông kết trái.

3) **Tân nghiệp**. Đó là những hạt giống hoặc nhân đang được tạo ra trong kiếp này, và tất nhiên, phải chi phối hoàn cảnh của một kiếp vị lai nào đó.

Kẻ sơ cơ về khoa yoga này có thể bắt đầu bàn tới đương nghiệp của mình, giải thích mỗi biến cố trên đời và mọi hoàn cảnh là cung ứng cho y tình huống khiến y có thể thanh toán được một loạt quả báo chuyên biệt nào đó. Y có thể nỗ lực trông chừng tư tưởng của mình sao cho mình không còn gieo thêm những nhân mới nữa và không thể khiến cho nghiệp quả tương lai tự thành kết quả trong một kiếp nào đó sau này.

Đệ tử sơ cơ khó lòng thanh toán được ẩn nghiệp và sự phụ y có thể giúp đỡ y trong trường hợp này bằng cách lèo lái hoàn cảnh của y, và giao tiếp với môi trường xung quanh y trong ba cõi thấp để cho loại nghiệp quả ấy có thể bị thanh toán và thủ tiêu một cách mau lẹ.

14 – Những hạt giống (hay samskara) này tạo ra khoái lạc hay đau khổ tùy theo nguyên nhân phát sinh ra chúng là thiện hay ác.

Nên lưu ý rằng điều thiện chính là điều có liên quan tới nguyên khí duy nhất, tới thực tại ẩn trong mọi hình tướng, tới tinh thần con người khi nó biểu lộ qua Ngôi Con. Điều ác có liên quan tới hình tướng hiện thể, vật chất, và thực sự có dính dáng tới mối quan hệ của Ngôi Con với thể biểu lộ của mình. Nếu con của Thượng Đế (vũ trụ hay nhân loại) bị hình tướng của mình hạn chế, giam hãm và làm mờ mắt, thì quả thật là quyền năng của điều ác đã khuất phục được y. Nếu y biết được chơn ngã của chính mình, không bị hình tướng và vật chất ràng buộc, thì đó là huyền năng của điều thiện. Sự hoàn toàn giải thoát khỏi vật chất tạo ra chí phúc, tức sự hoan lạc của chơn thức. Điều ác tạo ra đau khổ, vì chừng nào mà Chủ Thể Nội Tâm còn bị biểu lộ của mình hạn chế, thì chừng đó, y vẫn còn đau khổ.

15 – Đối với bậc giác ngộ, mọi sự tồn tại (trong ba cõi thấp) đều bị coi là đau khổ do việc có các hoạt động của các gunas. Các hoạt động này gồm ba phần, tạo ra những hậu quả, lo âu và các ấn tượng của tiềm thức.

Ba gunas là ba tính chất của vật chất – sattva, rajas và tamas, tức hòa nhịp, hoạt động và tịnh – và sẵn có trong mọi hình tướng. Môn sinh nên nhớ rằng mọi hình tướng trên mọi cảnh giới đều được đặc trưng như thế, và điều này đúng với hình tướng cao siêu nhất, cũng như thấp thỏi nhất, biểu lộ của các tính chất này chỉ khác nhau về mức độ.

Người đang thành đạt được sự toàn bích, ngày càng

thấy rõ cách thức mà mọi hình tướng – y, chơn nhơn thiêng liêng đang biểu lộ qua các hình tướng ấy – tạo ra sự hạn chế và khó khăn. Mặc dầu được kiến tạo bởi chất liệu chủ yếu là có tính chất sattva trong thiên nhiên (quân bình và nhịp nhàng), song thể xác của vị Thánh sư vẫn cứ hạn chế y trong thể giới nỗ lực thể chất và giới hạn những quyền năng của chơn nhơn. Nói chung, có thể phát biểu là :

148 1) Thuộc tính bất động (hay tamas) đặc trưng cho phàm ngã và các thể của phàm nhơn tam phân.

2) Thuộc tính hoạt động là đặc tính chủ yếu của linh hồn. Chính tính chất này tạo ra hoạt động mãnh liệt và sự làm việc không ngừng của con người khi y tìm kiếm kinh nghiệm, và sau này, khi y ra sức phụng sự.

3) Thuộc tính nhịp nhàng hay quân bình là tính chất của tinh thần hay chơn thần. Chính khuynh hướng mưu cầu sự toàn bích này là nguyên nhân của sự tiến hóa con người trong thời gian, không gian, và là yếu tố đưa mọi sự sống qua mọi hình tướng tới khi hoàn mỹ. Tuy nhiên, ở đây, ta nên nhớ rằng ba tính chất này là các tính chất của chất liệu mà tinh thần tam phân đang biểu lộ xuyên qua đó trong thái dương hệ này. Đến nay, người ta vẫn chưa biết bản chất của chính tinh thần, vì ta không thể suy nghĩ theo lối không có hình tướng, cho dù những hình tướng ấy có thể siêu việt đến đâu đi chăng nữa. Chỉ những linh hồn nào đã đạt được cuộc điểm đạo cao nhất, và có thể vượt ra ngoài vòng giới hạn của thái dương hệ

chúng ta, mới biết được ít nhiều về bản chất của cái mà ta gọi là tinh thần.

Xét về con người, khi xét tới biểu lộ thực tế của các gunas trong ba cõi thấp (liên quan tới con người) có thể lưu ý rằng :

1) Thuộc tính quân bình hay nhịp nhàng đặc trưng cho thể trí. Khi thể trí được tổ chức một cách có hệ thống, và con người đang được trí mình điều khiển, thì cuộc sống của y trở nên ổn định, và cũng được tổ chức một cách có hệ thống, thế là công việc của y liền được điều khiển một cách quân bình.

2) Tính chất hoạt động hay chuyển động là đặc tính của bản chất cảm dục. Khi tính chất này chiếm ưu thế, thì cuộc sống trở nên hỗn loạn, xáo động, đa cảm và biến đổi theo mọi tâm tình. Đó chủ yếu là tính chất của đời sống cảm dục.

3) Sự trì độn (Inertia) là tính chất khống chế thể xác; toàn bộ mục tiêu của chơn ngã chính là việc dẹp tan tính trì độn ấy và thúc đẩy hiện thể thấp nhất của mình đi vào một hoạt động sẽ tạo ra những mục tiêu mong muốn. Vì thế, cho nên phải cần dùng tới gunas của tính chất động và vận dụng toàn bộ bản chất cảm dục trong những giai đoạn nỗ lực sơ khởi.

Đau khổ là sản phẩm của những hoạt động hình tướng này, vì đau khổ là kết quả của sự dị biệt cố hữu giữa các cặp đối lập, tinh thần và vật chất. cả hai yếu tố

đều có bản chất là “an bình”, cho đến khi chúng được liên kết với nhau; cả hai đều chống lại nhau, tạo ra sự xung đột và đau khổ khi được kết hợp trong không gian và thời gian.

Patanjali nêu rõ rằng sự đau khổ này thật là bao quát, gói ghém trọn cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

1) Hậu quả. Đau khổ được tạo ra do hoạt động của quá khứ và việc thanh toán nghiệp quả khi nó biểu lộ nơi việc điều chỉnh những sai lầm, trả giá cho sự sai lầm. Việc thanh toán những món nợ quá khứ bao giờ cũng là tiến trình đau buồn. Một số kết cuộc của quá khứ cần tới tình huống hiện nay cả về mặt di truyền, môi trường xung quanh và loại cơ thể, còn hình tướng, kể cả hiện thể, lẫn những quan hệ tập thể, gây ra đau khổ cho linh hồn vì giam hãm nó.

2) Lo âu. Điều này liên quan tới hiện tại và đôi khi được dịch là “lo sợ” (apprehension). Nếu môn sinh nghiên cứu từ ngữ này, thì y sẽ nhận thấy rằng nó bao hàm chẳng những sự sợ hãi điều ác gây đau khổ, mà còn có sự e sợ là linh thể (spiritual body) bị thất bại khi phụng sự. Những điều này cũng gây ra đau khổ, phiền não và sự giác ngộ của chơn như song hành với việc y nhận thức được di sản của mình.

3) Những ấn tượng của tiềm thức có liên quan tới tương lai và liên quan tới những điều linh tính như sự chết, sự đau khổ và nhu cầu đang không chế biết bao nhiêu người. Chúng ta sợ hãi cái chưa biết và nó có khả

năng xảy đến cả cho bản thân lẫn cho những kẻ khác, và đến lượt điều này lại tạo ra đau khổ.

16 – Có thể tránh thoát được sự đau khổ vị lai.

Các từ ngữ Bắc phạt ở đây bao hàm hai ý. Thoạt tiên chúng hàm ý là có thể tránh khỏi một vài loại “khốn khổ” (theo một số bản dịch) bằng cách điều chỉnh đúng đắn các năng lượng của một người để cho nhờ y thay đổi thái độ của trí tuệ, mà những phản ứng đau khổ không thể xảy ra nữa, và nhờ chuyển hóa các dục vọng mà những “đau khổ” (“pain”) xa xưa không còn khả hữu nữa. Thứ đến, chúng hàm ý là hiện nay, ta sẽ sống một cuộc đời sao cho ta sẽ không còn phát khởi những nhân nào theo đường lối những quả tạo ra đau khổ.

Trong cuộc đời của vị đạo sĩ yoga, hàm ý nhị phân này sẽ tạo ra một giới luật nhị phân bao hàm một quyết tâm thực hành hạnh dứt bỏ và việc kiên trì khép phạm ngã vào giới luật. Điều này sẽ tạo ra một hoạt động trí tuệ có bản chất sao cho những khuynh hướng, ao ước và dục vọng xưa cũ không còn lôi cuốn nữa, còn những hoạt động mà y dẫn thân vào không còn có thể tạo ra nghiệp quả hay những kết quả sau này nữa.

Chỉ hiện nay mới có thể thanh toán được những gì thuộc về quá khứ, và loại nghiệp quả đang mang theo đau khổ, phiền muộn và khốn khổ phải được phép đi theo hành trình của mình. Nghiệp quả hiện tại, tức là sự phóng hiện những quả mà chon non đã dự định phân

phối cho chu kỳ sống hiện tại, cũng phải đóng một vai trò trong việc giải thoát linh hồn. Tuy nhiên, chơn nhơn có thể chế ngự được phàm nhơn đến nỗi mà những diễn biến của nghiệp quả (tức là những quả khi thể hiện ra cõi hồng trần ngoại cảnh) có thể không hề gây ra đau khổ hay phiền não (ta sẽ chứng kiến trường hợp này nơi vị đạo sĩ yoga đã dứt bỏ). Những nguyên nhân tạo ra đau khổ cũng không được phép phát khởi nữa.

17 - Ảo tưởng vốn cho rằng chủ thể tri giác và đối tượng tri giác chỉ là một và như nhau, chính là nhân (của những quả tạo ra đau khổ) mà ta phải ngăn ngừa.

Câu kinh này đưa ngay ta trở lại nhị nguyên biểu lộ cơ bản vĩ đại, đó là sự hợp nhất của tinh thần và vật chất. Chính sự tương tác của chúng tạo ra mọi biến hóa hay hoạt động sinh ra hình tướng trên nhiều cõi khác nhau, và chính là nguyên nhân của những hạn chế mà tâm thức thuần túy đã áp đặt lên chính mình. Trong một giảng lý nho nhỏ như vậy, không thể nào thâm cứu về đề tài này trong mức độ mà nó ảnh hưởng tới chính con người. Có thể tóm tắt như sau: Mọi đau khổ và phiền
 152 muộn đều có nguyên nhân là do chơn nhơn tự đồng nhất hóa với các hình tướng ngoại cảnh của mình trong ba cõi thấp, cũng như với hiện tượng giới mà các hình tướng ấy hoạt động trong đó. Khi y có thể cách ly mình khỏi cõi giới giác quan và biết mình là “Đấng vốn không thể nhìn thấy, sờ thấy và nghe thấy”, thì y liền có thể giải thoát mình khỏi mọi sự hạn chế của hình tướng và trở

nên độc lập với vai trò là chủ thể tri giác và hoạt động thiêng liêng. Y sẽ sử dụng các hình tượng như mong muốn để đạt tới một vài mục tiêu chuyên biệt, nhưng không bị lừa phỉnh đến nỗi coi chúng là chính mình. Môn sinh nên biết rằng trong ba cõi thấp (vốn là tất cả những gì liên quan tới người tầm đạo vào giai đoạn này), y là yếu tố cao siêu nhất trong các tam nguyên trứ danh sau đây:

Chủ thể tri giác.... Tri giác Điều được tri giác.
 Chủ thể suy tư.... Tư tưởng..... Các hình tư tưởng.
 Chủ thể tri thức.... Tri thức..... Lãnh vực tri thức.
 Chủ thể tri kiến.... Thị giác..... Điều được trông thấy.
 Chủ thể quan sát... Sự quan sát... Điều được quan sát.
 Chủ thể thưởng ... Sự chiêm ngưỡng.... Phong cảnh
 ngoạn (Spectator) (Vision) (Spectacle).

Và nhiều tam nguyên khác cũng trứ danh như vậy.

Mục tiêu lớn của khoa Raja Yoga chính là việc giải thoát chủ thể suy tư khỏi những biến thái của nguyên khí suy tư, sao cho y không còn biến nhập vào đại thế giới ảo tưởng, mà cũng chẳng tự đồng nhất hóa với điều vốn chỉ thuần túy có tính cách hiện tượng. Y trở nên tự do, biệt lập và sử dụng thế giới giác quan làm lãnh vực hoạt động thông tuệ của mình, chứ không còn làm lãnh vực thực nghiệm và nỗ lực rút kinh nghiệm của mình.

153 Phải nhớ rằng các phương tiện tri thức là sáu giác quan, nghĩa là thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác, khứu giác, trí tuệ. Sáu giác quan này phải được siêu việt và

biết được thực tướng của chúng. Các phương tiện tri giác tiết lộ đại hão huyền, tức thế giới ảo tưởng vốn gồm có đủ mọi loại hình tướng, được kiến tạo bằng chất liệu mà ta phải nghiên cứu về cấu tạo nguyên tử và phân tử của nó, cũng như là những nguyên tố căn bản vốn ban cho chất liệu đó những biến phân và tính chất chuyên biệt của nó. Để nghiên cứu, môn sinh nên nhớ rằng y phải điều nghiên bản chất của những yếu tố sau đây nơi đối cực của tinh thần mà ta gọi là vật chất.

1. Nguyên tử
2. Vật chất phân tử.
3. Các nguyên tố.
4. Ba gunas hay tính chất.
5. Các tattvas tức những biến phân lực (force differentiation) dưới bảy dạng.

Nhờ hiểu biết về bản chất và những điểm dị biệt của vật chất, y sẽ biết rõ được thế giới hình tướng vốn đã giam hãm tinh thần y trong biết bao lâu này. Patanjali đã nêu rõ điều này trong câu kinh kế tiếp.

18 – Đối tượng tri giác có ba tính chất, sattva, rajas và tamas (nhịp nhàng, vận động và bất động): nó gồm có các hành và các cơ quan cảm giác. Việc sử dụng các thứ này tạo ra kinh nghiệm và sự giải thoát chung cuộc.

Đây là một trong những câu kinh quan trọng nhất trong quyển này, vì trong một vài lời ngắn ngủi, ta sẽ tóm tắt cho mình bản chất của chất liệu, cấu tạo, mục đích và lý do của nó. Ta có thể dành nhiều thì giờ để xét

mỗi câu, và những từ “các tính chất”, “các hành”, “các giác quan”, “sự tiến hóa” và “sự giải thoát” diễn tả toàn thể những yếu tố liên quan tới sự phát triển của con người. Năm yếu tố này là những gì có liên quan nhiều nhất tới đơn vị con người và bao trùm đời sinh hoạt của y từ khi y lâm phạm lần đầu tiên và xuyên suốt qua những chu kỳ sống dài đằng dặc mãi cho tới khi y bước qua nhiều loại cửa điểm đạo, đi vào đời sống bao la hơn của vũ trụ.

Thoạt tiên, sự bất động (inertia) là đặc điểm nổi bật của y; các hình tướng của y có bản chất nặng nề và thô trược đến nỗi mà y cần phải có nhiều sự tiếp xúc mạnh bạo, trước khi y biết được môi trường xung quanh, và sau này, thẩm định được chúng một cách thông minh. Tứ đại – phong, hỏa, thủy, thổ ॥ đóng một vai trò trong việc kiến tạo những hình tướng của y, và được hội nhập vào trong bản thể của chính y. Các loại cơ quan cảm giác của y cũng dần dần trở nên hoạt động; thoạt tiên là ngũ quan, thế rồi, khi tính chất thứ hai “rajas tức hoạt động” đã trở nên ổn định, thì giác quan thứ sáu hay trí tuệ cũng bắt đầu phát triển. Sau này, y bắt đầu tri giác được – nơi tất cả những gì xung quanh y trong hiện tượng giới – các tính chất và các hành cũng giống như nơi chính y, và, tri thức phát triển mau lẹ. Từ đó, y chuyển sang phân biệt được giữa chính y, với vai trò là chủ thể tri giác, và những đối tượng tri giác, với vai trò là các hình tướng của y và thể giới hiện tồn của chúng. Giác quan thứ sáu trở nên ngày càng chiếm ưu thế, và lúc bấy giờ, chon

155

nhơn chuyển vào trạng thái sattva, trong đó y điều hợp chính y, và do đó, điều hợp với tất cả những gì xung quanh y. Biểu lộ của y thật là nhịp nhàng và hòa điệu với đại tổng thể. Y chiêm ngưỡng phong cảnh và thấy rằng những hình tướng mà y hoạt động tích cực xuyên qua đó trong hiện tượng giới, đều được kiểm soát một cách thích đáng, và mọi hoạt động của y đều phù hợp với đại thiên cơ.

Nếu thế thì y chỉ là một phần của tổng thể, song vẫn thoát khỏi sự kiểm chế của thế giới hình tướng, của các hành và của các giác quan. Y sử dụng chúng, chứ chúng không còn sử dụng được y nữa.

19 – Các gunas (tức là tính chất của vật chất) gồm có bốn loại: loại chuyên biệt, loại không chuyên biệt, loại xác định và loại không thể rở tới được.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý rằng các gunas hay tính chất (toàn bộ các thuộc tính hay trạng thái của chất liệu thái dương hệ) chia ra làm bốn loại. Ta thấy phép phân chia làm bảy này tương tự với các thất nguyên rải rác trong khắp vũ trụ biểu lộ của ta. Thoạt tiên, ta có 3 trạng thái chủ yếu của chất liệu tư tưởng:

1. Chất liệu sattva.....nhịp nhàng, quân bình, hài hòa
2. Chất liệu rajas..... sự vận động, hoạt động.
3. Chất liệu tamas.... sự bất động, ổn định.

Ba chất liệu này được chia ra thành:

1. Loại chuyên biệt.....các hành biểu lộ, hình tướng.

2. Loại không chuyên biệt.....các giác quan, các phản lực, các thức biến (tanmatras)
3. Loại xác định....chất liệu bản sơ...các tattva, vật chất cực vi.
- 156 4. Loại khôngĐấng Cao cả vốn là toàn bộ của thể rỏ tới được tất cả những thứ này

Câu kinh này, theo dự định, bao hàm những chi tiết chuyên môn của khía cạnh biểu lộ của sắc tướng, cho dù đề cập tới biểu lộ của một vi tử, của một con người hay một Thái Dương Thượng Đế, và chỉ biểu thị tính tam phân tự nhiên của chất liệu, bản chất thất phân của nó và đủ loại biến thái của nó. Nó trình bày bản chất của trạng thái sự sống thiêng liêng mà người Ấn giáo gọi là Brahma, và tín đồ Thiên Chúa giáo gọi là Thánh Linh. Đây là Ngôi Ba của Trimurti hay Tam Vị Nhất thể, ngôi của vật chất thông tuệ hoạt động, mà từ đó, thể của Vishnu (tức Đấng Christ vũ trụ), được kiến tạo ra, để cho Shiva (Ngôi Cha tức Tinh thần) có thể có phương tiện bộc lộ. Vì thế, có thể là hữu ích nếu bản chất của bốn phân bộ của ba gunas được nêu rõ ra sau khi đưa ra những từ ngữ đồng nghĩa với các gunas này.

Ba gunas chính là:

- 1/ Các tính chất của vật chất.
- 2/ Các trạng thái của chất liệu suy tư, hay là các trạng thái của Toàn Linh Trí.
- 3/ Các thuộc tính của lực vật chất.
- 4/ Ba mãnh lực.

Các tam nguyên này (triplicities) này cần được nghiên cứu cẩn thận, vì các mức độ tâm thức trở nên khả hữu xuyên qua chúng. Ở đây, chúng ta đang bàn tới đại hãm huyền hình tướng, mà chọn nhơn tự đồng nhất hóa với, đến mức mà đau buồn và phiền não trong suốt chu kỳ biểu lộ dài dằng dặc, và y rốt cuộc phải được giải thoát khỏi đại hãm huyền ấy.

Cũng còn một ý tưởng bao quát hơn nữa: sự sống của một Thái Dương Thượng Đế bị giam hãm trong hình tướng của một Thái dương hệ, việc nó tiến hóa xuyên qua hình tướng ấy, và rốt cuộc đạt đến mức toàn bích và được giải thoát khỏi hình tướng vào lúc kết thúc một đại chu kỳ thái dương. Tiểu chu kỳ của con người được bao hàm trong đại chu kỳ; sự thành tựu và bản chất của sự giải thoát của y chỉ tương đối so với tổng thể lớn hơn.

1. Phân loại gunas chuyên biệt.

Phân loại chuyên biệt này được chia thành mười sáu phần, trước tiên có liên quan tới phản ứng của con người đối với ngoại giới hữu hình.

a) Ngũ hành: dĩ thái, phong, hỏa, thủy, thổ. Đó là những hiệu quả trực tiếp của âm thanh hay từ ngữ nội tâm, hoặc không chuyên biệt.

b) Năm cơ quan của cảm giác: tai, da, mắt, lưỡi và lỗ mũi, các cơ quan hay phương tiện thể chất khiến cho ta có thể đồng nhất hóa được với thể giới hữu hình.

c) Năm cơ quan hành động: Giọng nói, tay, chân,

các cơ quan bài tiết và các cơ quan sinh dục.

d) Trí tuệ: Đây là giác quan thứ sáu, cơ quan tổng hợp tất cả những cơ quan cảm giác khác, và rốt cuộc sẽ khiến cho việc sử dụng chúng trở thành một điều thuộc về quá khứ.

Mười sáu phương tiện tri giác và hoạt động trong cõi giới hiện tượng này là những phương tiện dành cho chon nhon, chủ thể suy tư. Chúng biểu lộ thực tại hoạt động của y, và chính là toàn bộ những sự kiện thể chất liên quan tới mọi đũa con của Thượng Đế lâm phạm. 158 Tương tự như vậy, theo hàm ý vũ trụ, chúng là toàn bộ những sự kiện biểu lộ thực tại về một sự lâm phạm vũ trụ. Đó là “Ngôi Lời bằng xương bằng thịt” (“The Word is made flesh”) xét cả về mặt cá nhân lẫn theo một ý nghĩa vũ trụ.

2. Phân loại gunas không chuyên biệt.

Có sáu gunas không chuyên biệt liên quan tới điều ẩn tàng sau các gunas chuyên biệt; chúng có dính dáng tới điều vốn vô hình, có tánh cách nội tâm và có dính dáng tới sự hiển lộ thần lực, vốn dĩ tạo ra những hình tướng chuyên biệt.

Trong những tác phẩm của Ấn giáo, các gunas này được gọi một cách chuyên môn là các tanmatras (thức biến). Chúng có liên quan tới tâm thức hơn là hình tướng, và chính là “những biến thái đặc biệt của buddhi hay tâm thức” (Ganganatha Jha). Đó là :

1. Nguyên tố thính giác, hay là cái tạo ra tai, bộ phận sơ khởi của thính giác.
2. Nguyên tố xúc giác, hay là cái tạo ra cơ cấu xúc giác, da v.v..., bộ phận sơ khởi của xúc giác.
3. Nguyên tố thị giác, hay cái tạo ra mắt.
4. Nguyên tố vị giác, tức là cái tạo ra cơ cấu vị giác.
5. Nguyên tố thính giác, tức là cái tạo ra cơ cấu thính giác.

Ấn đằng sau năm nguyên tố này là tanmatra thứ sáu hay biến thái của nguyên khí tâm thức, được gọi là “ngã thức” (“feeling of personality”), ý thức “Tôi là Tôi” (“I am I”), nguyên khí ahamkara. Chính tanmatra này tạo ra ý thức về thực tại bản ngã, và ý thức về việc mình là một đơn vị tâm thức biệt lập. Đó là cơ sở của “đại tà niệm chia rẽ”, và chính là nguyên nhân của việc chon nhon bị cám dỗ lọt vào trong đại hão huyền. Chính điều này bó buộc con người trong hàng vô lượng thời đại dài đằng dặc, phải tự đồng nhất hóa với những sự vật thuộc giác quan, và cũng chính điều này rốt cuộc sẽ đưa y tới địa vị mà y mưu tìm sự giải thoát.

3. Phân loại xác định (the indicated)

Ấn đằng sau mười sáu phân loại chuyên biệt và sáu phân loại không chuyên biệt, ta thấy điều vốn là nguyên nhân của tất cả những phân loại này, điều mà các tác phẩm Ấn Độ gọi là Buddhi, tức lý trí thuần túy, trí năng biệt lập với hạ trí; đôi khi nó được gọi là trực giác, mà bản chất là minh triết-bác ái. Đây là sự sống hay nguyên

khí Christ; như ta biết, trong khi lâm phạm hay khoác lấy hình tướng, nó biểu lộ thành các phân loại chuyên biệt và không chuyên biệt. Cho đến nay, đối với đa số, nó vẫn chỉ là loại “xác định”. Chúng ta đoán rằng nó chính là ở đó. Raja yoga có nhiệm vụ biến sự phỏng đoán này thành tri thức trọn vẹn, sao cho lý thuyết biến thành sự thực, và ta có thể nhận biết được thực tướng của điều vốn tiềm tàng và chỉ mới được tin là có tồn tại.

4. Phân loại không thể rõ tới được:

Cuối cùng, ta xét tới phân loại thứ tư của các gunas hay trạng thái, Đấng mà “ta sống, vận động và hiện tồn trong Ngài”, Thượng Đế huyền vi hay không thể rõ tới được (untouchable or unknown God). Đây là hình tướng tồn tại vĩ đại bao hàm những hình tướng nhỏ bé của ta. Đây là toàn bộ chất liệu suy tư mà các trí tuệ nhỏ bé của ta là một thành phần; đây là toàn bộ biểu lộ của Thượng Đế thông qua Đấng Christ vũ trụ mà mỗi đứa con nhỏ bé của Thượng Đế là một thành phần. Cho đến nay, trí người vẫn chưa có thể quan niệm về Đấng huyền vi và không thể rõ tới được này.

20 – Chủ thể quan sát là tri thức thuần túy (gnosis). Mặc dầu thuần túy, y vẫn quan sát ý tưởng được trình bày xuyên qua trí tuệ.

Ta đã tham chiếu câu dịch tuyệt diệu của câu kinh này mà Johnston đã trình bày như sau: *“Chủ thể quan sát là linh thị thuần túy; y vẫn nhìn ra ngoài qua lớp vỏ trí tuệ,*

mặc dù thuần túy". Ganganatha Jha còn minh giải câu kinh này nhiều hơn nữa bằng những lời lẽ sau đây:

“Chủ thể quan sát là cảm tính (sentience) tuyệt đối, và mặc dầu thuần túy, y vẫn còn chiêm ngưỡng các ý tưởng trí thức. Câu kinh này có đại ý là Chơn Nhơn, Chủ thể quan sát, chủ thể tri giác hoặc chủ thể suy tư, chính là toàn bộ mọi tri giác, cho dù đó là tri giác xuyên qua các giác quan hay thông qua hạ trí; bản thân y chính là tri thức, minh thị hay tri giác chân chính. Tất cả những gì tồn tại trong ba cõi, đều tồn tại vì y; y là nguyên nhân của việc nó hiện tồn, và khi y không còn tìm kiếm nó hay nỗ lực hình dung nó, thì nó không còn tồn tại đối với y nữa. Câu kinh này là một trong các câu kinh chủ chốt trong quyển này và đưa ra các manh mối cho toàn bộ khoa yoga. Một vài tư tưởng ẩn tàng trong việc trần thuật, nó vốn bao hàm toàn bộ nền tảng của khoa học này, và môn sinh nên quan tâm tới điều này. Nó có một tác dụng của thần chú; nếu được kẻ tâm đạo phát biểu như là một điều khẳng định và sử dụng luôn luôn thì rốt cuộc nó sẽ chứng tỏ cho y thấy sự thật của lời phát biểu cho rằng “một người suy nghĩ ra sao thì y cũng như vậy”. “Ta là tri thức thuần túy. Mặc

161 *dầu thuần túy, ta vẫn quan sát những ý tưởng được trình bày xuyên qua trí tuệ”.*

Ở đây, chúng ta có:

1. Chủ thể quan sát tức kẻ xem xét (theo quan điểm thiêng liêng của mình) thế giới hiệu quả, tức đại hão huyền này.

2. Ý tưởng được trình bày. Ở đây, đại ý người ta

muốn nói là mọi hình tướng đang lướt qua trước mắt chủ thể quan sát trong toàn cảnh vĩ đại sinh hoạt trong ba cõi, chính là “một ý tướng được trình bày”; do đó, các ý tướng được trình bày này chính là một loại tư tưởng được thể hiện nào đó và phải được coi như vậy. *Huyền bí gia có nhiệm vụ là tác động với thần lực ẩn sau mọi hình tướng nhiều hơn là tác động với chính hình tướng vốn chẳng qua chỉ là quả của một nhân nào đó.* Ta chỉ có thể triển khai dần dần phương pháp nỗ lực này. Chủ thể quan sát chuyển dần dần ra khỏi các hình tướng và thực nghĩa của chúng trong môi trường ngay xung quanh y, cũng như trong thế giới nhỏ bé của chính y, đi qua đủ loại hình tướng của tiến trình thế giới mãi cho tới khi thế giới nguyên nhân bộc lộ ra trước mắt y, và thế giới hiệu quả chỉ đóng một vai trò thứ yếu.

Thoạt tiên, y tri giác được những hình tướng trong ba cõi thấp. Thế rồi, y dần dần tri thức được điều vốn tạo ra chúng và loại thần lực vốn sản sinh ra chúng. Sau này, y khám phá ra ý tướng mà chúng thể hiện, và khi truy nguyên hoặc lần theo vết chúng tiến dần về phía trước, y bèn khởi sự tiếp xúc với những Đấng Cao Cả vốn là nguyên nhân của sự biểu lộ. Thế là y bèn chuyển ra khỏi ngoại giới, ra khỏi các cõi hồng trần, cảm dục và hạ trí, để bước vào cõi của linh hồn, tức là cõi của nguyên nhân nội tại của biểu lộ tam phân này. Đây là thế giới ý tưởng và do đó là thế giới tri thức thuần túy, lý trí thuần túy và thiên trí. Sau này, vào một giai đoạn rất cao, y sẽ tiếp xúc với sự sống duy nhất đang tổng hợp nhiều sinh linh,

Thiên ý duy nhất đang hòa hợp nhiều ý tưởng thành ra một thiên cơ thuần nhất.

3. *Trí tuệ*. Đây là khí cụ mà chủ thể quan sát sử dụng để tri giác những ý tưởng được trình bày, tức những hình tư tưởng. Để minh giải ta có thể lưu ý rằng những ý tưởng được trình bày chia thành năm nhóm hình tư tưởng:

a) Các hình tư tưởng ngoại cảnh hữu hình trong cõi hồng trần thường nhật. Chủ thể quan sát đã tự đồng nhất hóa từ lâu rồi với những hình tư tưởng này trong những giai đoạn sơ khai và dã man của kiếp người.

b) Các tâm tính, tình cảm và dục vọng, cả thấy đều được thể hiện trong cõi cảm dục.

c) Hằng hà sa số hình tư tưởng vốn đầy đầy trong cõi trí.

Nhờ các “ý tưởng được trình bày” này, chủ thể quan sát mới biết được phi ngã.

d) Các hình hài tư tưởng mà chính y có thể tạo ra sau khi đã học cách kiểm chế khí cụ trí tuệ của mình và có thể phân biện thế giới hão huyền của những ý tưởng hiện nay với những thực tại cấu thành thế giới tinh thần.

Nhờ tiến trình này, y mới biết được chính y. Trong suốt kinh nghiệm lớn lao hiểu biết về phi ngã và biết mình, y sử dụng trí tuệ làm phương tiện tìm kiếm, giải thích và thuyết minh, vì các giác quan và mọi tuyến tiếp xúc đều thường xuyên đánh điện báo cho trí tuệ biết tin

tức và các phản ứng xuyên qua khí cụ hạ đẳng là bộ óc. Sau khi đã đạt tới giai đoạn này, chủ thể quan sát liền có thể sử dụng trí tuệ một cách ngược lại. Thay vì chuyển chú tâm sang phi ngã, hay thế giới hiệu quả hảo huyền, và thay vì nghiên cứu phạm ngã của chính mình, nay, vì đã thành tựu được sự kiểm chế trí tuệ, nên y mới có thể đạt tới giai đoạn thứ năm :

e) Các ý tưởng được trình bày bởi thế giới sinh hoạt tinh thần, lãnh vực tri thức tinh thần và Thiên giới theo nghĩa chân thực nhất.

Nhờ thế, chủ thể quan sát mới biết được thực tướng của Thượng Đế và hiểu được bản chất của tinh thần. Bây giờ, trí tuệ mới được dùng vào ba mục đích :

* Chủ thể quan sát nhìn ra cõi nguyên nhân, cõi tinh thần, thông qua nó.

** Nhờ nó, ta có thể thuyết giải thế giới nguyên nhân theo lối trí năng.

*** Nhờ sử dụng nó, chủ thể quan sát có thể truyền tới cho óc phạm của phạm ngã (phản ánh của chơn nhơn trong thế giới hiệu quả) điều mà linh hồn thấy và biết. Bây giờ, tam giác sau đây được lập nên và đi vào hoạt động: *chủ thể quan sát* tức chơn nhơn, *trí tuệ*, phương tiện điều nghiên của y, tức cửa sổ mà y nhìn ra ngoài xuyên qua đó (cho dù y quan sát thế giới hiệu quả, thế giới nguyên nhân hay chính y), và *bộ óc*, vốn là âm bản tiếp thu mà chủ thể có thể ghi khắc “tri thức thuần túy” của mình lên trên đó, dùng trí tuệ làm kẻ thuyết minh và tác

nhân truyền đạt.

164

21 – Vạn hữu đều tồn tại vì ích lợi của linh hồn.

Con người không nên ngạo mạn coi câu kinh này có nghĩa là tất cả những gì được tạo ra đều tồn tại vì y. Câu kinh này có nghĩa rộng hơn nhiều. Linh hồn đề cập tới ở đây chính là linh hồn của Đấng Tối Cao mà linh hồn con người, chẳng qua chỉ là một phần cực vi. Thế giới bé nhỏ của con người, môi trường tiếp xúc xung quanh bé nhỏ của y, tồn tại vì ích lợi của kinh nghiệm mà chúng mang lại cho y và sự giải thoát tối hậu mà chúng mang tới, y là nguyên nhân khiến cho chúng biểu lộ, và chúng là kết quả của năng lực suy tư của chính y. Nhưng xung quanh y và xuyên qua y, ta đều thấy cái tổng thể lớn hơn mà y chỉ là một phần tử; toàn thể vũ trụ rộng lớn (hành tinh hệ và thái dương hệ đều tồn tại vì lợi ích của Đấng Cao cả mà y chẳng qua chỉ là một nguyên tử trong cơ thể Ngài. *Toàn bộ thế giới hình tướng chính là kết quả của hoạt động suy tư của một sinh linh nào đó; toàn thể vũ trụ vật chất chính là diễn trường kinh nghiệm của một thực thể nào đó.*

22 – Trong trường hợp kẻ nào đã thành tựu được sự hợp nhất, thì ngoại giới không còn hiện tồn nữa. Thế nhưng nó vẫn còn tồn tại đối với những kẻ nào chưa giải thoát.

Câu kinh này bao hàm mầm mống của toàn bộ khoa học về tư tưởng. Nó có tiền đề căn cứ vào việc nhận thức rằng *tất cả những gì mà ta chứng kiến đều là các biến thái của chất liệu tư tưởng và chủ thể suy tư tạo ra thế*

giới của riêng mình, cho dù là Thượng Đế hay con người. Khi mà nhờ khoa yoga (môn học bàn về sự “đẹp bỏ những hoạt động của nguyên khí suy tư” hay sự kiềm chế trí tuệ), một người đã hoàn toàn làm chủ được trí tuệ và trí tuệ chất (hay tư tưởng chất), thì y liền thoát khỏi sự kiềm chế của những hình tướng đang giam hãm đa số người trong ba cõi thấp.

Bấy giờ, y tách biệt với đại hão huyền, những thể mà xưa nay đã kiềm hãm y không còn như thế nữa; các luồng ý tưởng, tư tưởng và dục vọng lớn vốn bắt nguồn từ “những biến thái của nguyên khí suy tư” của những người bị giam hãm trong ba cõi thấp, không còn ảnh hưởng được y nữa; hằng hà sa số hình tư tưởng vốn là kết quả của những luồng này trong các cõi hạ trí, cảm dục và hồng trần, không còn cách ly y với những thực tại hoặc chân nội giới của các nguyên nhân và các sự phóng phát thần lực. Y không còn bị lừa phỉnh nữa và có thể phân biệt thực với hư, chân với giả, phân biệt sự sống của tinh thần với hiện tượng giới. Bấy giờ, *y chịu tác dụng của các luồng tư tưởng và thể giới của các ý tưởng xuất phát từ các thực thể tinh thần cao cả, từ các đấng thiêng liêng, và đại thiên cơ của Đấng Kiến Trúc Vũ Trụ có thể bộc lộ ra trước mắt y.* Y được giải thoát, tự do và chỉ tuân chịu những tình cảnh sinh hoạt mới mẻ của kẻ nào đã thực hiện được sự hợp nhất vĩ đại. Các định luật trong ba cõi thấp không hề bị thay thế, mà chỉ bị siêu việt, vì điều lớn lao hơn bao giờ cũng bao hàm điều bé hơn và mặc dù – để phụng sự ॥ y có thể tự quyết định giới hạn vào một cuộc

sống dường như chỉ có ba chiều, song nếu cần, y vẫn có thể tùy ý tiến nhập vào thế giới của những chiều đo cao siêu hơn để mở rộng Thiên Giới.

Khoa yoga này có mục tiêu là tiết lộ cho con người cách thức giải thoát, và làm thế nào mà y có thể tự giải thoát được. Mãi cho tới nay, giáo lý của Patanjali đã có khuynh hướng nêu rõ địa vị của con người trong thiên cơ, chỉ rõ cho y nguyên nhân căn bản của việc con người trở nên bần khoản và bị thúc đẩy tiến về một loại hoạt động nào đó, vạch ra nguyên nhân tồn tại của đại thế giới hiệu quả, và khuyến dụ người tầm đạo điều nghiên về thế giới nguyên nhân, và như thế, chứng tỏ nhu cầu phải bộc lộ hơn nữa và bản chất của những điều gây trở ngại cho sự bộc lộ mà con người sẽ sẵn sàng bảo: Nếu chỉ có thế, thì đâu là những phương tiện nhờ đó ta có thể phá tan được đại hão huyền này? Quyển nhì trình bày tám đại phương tiện của yoga, thế là nó phác họa một cách rõ ràng và ngắn gọn những bước chính xác mà ta cần phải theo để điều chỉnh cuộc sống tâm linh và trí tuệ.

23 – Sự liên kết của linh hồn với trí tuệ và như thế với điều mà trí tuệ tri giác được, tạo ra một sự hiểu biết, và bản chất của đối tượng tri giác cũng như là chủ thể tri giác.

Trong câu kinh này, môn sinh được lôi cuốn để quan tâm tới tính chất căn bản mà y phải phát triển tính phân biệt. Do đó, nó có ý nghĩa rất rõ ràng. Các cặp đối

lập, tinh thần và vật chất, purusha và prakriti được liên kết khăng khít với nhau, và linh hồn, tâm thức tri giác, phải nhận ra được sự kết hợp đó. Nhờ vào tiến trình hòa hợp các cặp đối lập này, linh hồn chủ thể suy tư, liên hiểu thấu được bản chất vốn là bản chất của chính mình, bản chất tâm linh, và bản chất của hiện tượng giới mà y tri giác, tiếp xúc và sử dụng. *Cơ quan tri giác là trí tuệ và ngũ quan, và theo quan điểm của linh hồn thì chúng hợp thành một khí cụ duy nhất.* Trong một thời kỳ dài dằng dặc, và trải qua nhiều kiếp lâm phạm, linh hồn, tức chủ thể suy tư, tự đồng nhất hóa với cơ quan tri giác này, cũng như với điều mà y tri giác được khi sử dụng nó trong các giai đoạn đầu. Y coi thể của hiện tượng (phenomenal body) mà y sử dụng – thể xác – là chính y, bằng chứng là y thường phát biểu: “Tôi mệt” hay “Tôi đói”. Y tự đồng nhất hóa với thể cảm dục và bảo “Tôi ưa sắc” hoặc “Tôi muốn có tiền”. Y tự đồng nhất hóa với thể trí và coi mình là suy nghĩ như thế này hay thế nọ. Chính sự đồng nhất hóa này tạo ra những điều dị biệt về thần học, những điều hỗn tạp thuộc các giáo phái và bè phái mà ta thấy đâu đâu cũng có; trong căn chủng thứ năm và nhất là trong phân chủng thứ năm này, sự đồng nhất hóa đạt đến tột đỉnh. Đó là kỷ nguyên của phạm ngã chứ không phải của chơn ngã. *Sự nhận thức được phạm ngã này là một phân của đại diễn trình tiến hóa, nhưng tiếp theo, nó phải có một nhận thức về đối cực khác, Chơn ngã.* Điều này được tạo ra do linh hồn bắt đầu thực hành tính phân biệt, thoát tiên là về mặt lý thuyết và trí thức (vì thế cho

nên kỷ nguyên phê bình, bút chiến hiện nay rất có ích, vì nó là một phần của tiến trình phân biện của hành tinh), rồi sau này về mặt thực nghiệm. Sự phân biện này rốt cuộc đưa tới ba điều:

- 1 – *Hiểu biết về sự dị biệt giữa tinh thần và vật chất.*
- 2 – *Do đó, thấu triệt được bản chất của linh hồn vốn là sản phẩm của sự kết hợp này và là Ngôi Con, được tạo ra do sự kết hợp của cha tinh thần với mẹ vật chất.*
- 3 – *Một sự phát triển khiến cho linh hồn bắt đầu huyền đồng với trạng thái tinh thần chứ không phải là thế giới hình tướng hiện tượng.* Giai đoạn sau này được trợ giúp và thúc đẩy khá nhiều nhờ việc thực hành Raja yoga; vì thế cho nên Đại Đoàn Chương Giáo mới quyết định trình bày khoa này với thế giới Tây phương ưa phê bình và phân biện. Nên nhớ rằng linh hồn trải qua những giai đoạn lớn trong tiến trình hợp nhất và từ “yoga” bao trùm sự tiến hóa của Chơn thần con người.

a. Sự hợp nhất của linh hồn với hình tướng và sự đồng nhất hóa của nó với trạng thái vật chất.

b. Sự hợp nhất của con người suy tư (tức phản ảnh hữu ngã thức trong ba cõi thấp) với chơn nhơn trên cõi riêng của mình.

c. Sự hợp nhất của chơn nhơn hay chủ thể suy tư thiêng liêng, với Cha trên Trời của mình, Chơn Thần tức trạng thái tinh thần.

Giai đoạn I bao gồm thời kỳ từ kiếp lâm phạm đầu tiên, mãi cho tới khi ta bước trên con đường đệ tử dự bị.

- 169 Giai đoạn II gồm giai đoạn Con Đường Đệ Tử dự bị cho tới cuộc điểm đạo thứ ba trên Con Đường Đệ Tử. Giai đoạn III bao gồm những giai đoạn cuối cùng của Con Đường Điểm Đạo.

24 – Nguyên nhân của sự kết hợp này là vô minh, tức Avidya. Điều này phải được khắc phục.

Việc không biết thực chất của linh hồn và sự thôi thúc mưu tìm bản chất của chính nó và huyền năng của nó chính là nguyên nhân của việc linh hồn tự đồng nhất hóa với các cơ quan tri giác, cũng như với điều mà chúng tri giác được, hoặc đưa vào trong phạm vi ý thức của linh hồn. Khi mà, do sự vô minh và những hậu quả của nó, linh hồn không thể tìm thấy điều mà mình đang tìm kiếm, thì sẽ tới một giai đoạn mà sự tìm kiếm có một dạng khác và chính linh hồn mưu tìm thực tại. Ta có thể diễn đạt điều này như sau:

Sự đồng nhất hóa với hiện tượng giới và việc sử dụng các cơ quan tri giác hướng ngoại, bao gồm thời kỳ mà chơn nhơn trải qua trong cái gọi là Phòng Vô Minh. Sự thỏa thuận, sự không yên và việc mưu tìm tri thức về Chơn ngã hay linh hồn, đặc trưng cho thời kỳ được trải qua trong Phòng Học Tập. Sự nhận thức, sự mở rộng tâm thức và sự huyền đồng với Chơn nhơn, bao gồm thời kỳ được trải qua trong Phòng Minh Triết, các thuật ngữ “cuộc sống huyền linh” được áp dụng cho ba giai đoạn này.

25 – Khi sự vô minh đã kết thúc nhờ dứt bỏ những đối tượng tri giác, thì đây chính là sự giải thoát vĩ đại.

Trong khi lâm phạm, Chủ thể quan sát, linh hồn bị đắm chìm trong đại hão huyền. Y bị giam hãm bởi các hình tư tưởng do chính mình tạo ra, cũng như những hình tư tưởng của ba cõi thấp. Y coi chính mình là một phần của hiện tượng giới. Khi mà nhờ kinh nghiệm và phân biện, y có thể phân biệt chính y với những hình tượng ấy thì tiến trình giải thoát có thể tiếp diễn, và rốt cuộc đạt được tột đỉnh nơi sự xả thân cao cả vốn sẽ giải thoát một người khỏi ba cõi thấp một lần cho dứt khoát.

Diễn trình này có tính cách tiệm tiến và không thể được thực hiện hết cả ngay một lúc. Nó bao gồm hai giai đoạn :

1) Giai đoạn đệ tử dự bị, hoặc theo lối nói của tín đồ Thiên Chúa giáo, con đường tinh luyện.

2) Giai đoạn đệ tử gồm có hai phần:

a. Chính cuộc đời đệ tử, tức là sự kiên trì huấn luyện và giới luật mà linh hồn chỉ định cho phạm ngã theo lệnh sư phụ hay guru của mình.

b. Sự điểm đạo tức là sự mở rộng tâm thức một cách tiệm tiến mà đệ tử trải qua với sự dịu dặt của sư phụ.

Một vài từ sau đây mô tả tiến trình nhị phân này:

- a. Đạo tâm (Aspiration)
- b. Giới luật (Discipline)

Quyển II : CON ĐƯỜNG ĐƯA TỚI HỢP NHẤT

- c. Sự tinh luyện (Purification)
- d. Sự thực hành các phương tiện của yoga hay sự hợp nhất.
- e. Sự điểm đạo.
- f. Sự nhận thức.
- g. Sự hợp nhất.

26 – Trạng thái nô lệ được khắc phục nhờ sự phân biệt được duy trì một cách hoàn hảo.

Ở đây, nên nói đôi lời về sự phân biệt, vì đó là phương pháp trọng đại đầu tiên hầu đạt tới sự giải thoát khỏi ba cõi thấp. Vốn dựa vào một nhận thức về tính nhị phân bản thể của thiên nhiên và coi thiên nhiên là kết quả của sự hợp nhất hai đối cực của Tổng Thể Tuyệt Đối, tinh thần và vật chất, sự phân biệt, thoát tiên là một thái độ của trí tuệ và phải được trau dồi một cách chuyên cần. Tiên đề về tính nhị phân được thừa nhận là một cơ sở hợp lý để tiến hành công việc thêm nữa và lý thuyết được trắc nghiệm trong một nỗ lực để chứng tỏ chân lý. Bây giờ, người tâm đạo liền dứt khoát giữ thái độ của đối cực thượng đẳng (đối cực tinh thần, biểu thị thành linh hồn, tức chủ thể nội tâm) và tìm kiếm trong những công việc hằng ngày để phân biệt giữa hình tướng và sự sống, giữa linh hồn và sắc tướng, giữa toàn bộ biểu lộ hạ đẳng (thể xác, thể cảm dục và hạ trí) với chơn ngã, nguyên nhân của biểu lộ hạ đẳng.

Y tìm kiếm trong những công việc hằng ngày để vun bồi một ý thức về điều thực, và một sự phủ nhận

điều hư; y du nhập điều này vào mọi quan hệ và mọi công việc của mình. Nhờ kiên trì liên tục thực hành, y tập cho mình quen phân biệt giữa ngã và phi ngã, quan tâm tới những công việc của tinh thần, chứ không phải là công việc của đại hảo huyền, tức là thế giới của hình tướng. Sự phân biệt này thoát tiên có tính cách lý thuyết, thế rồi có tính cách trí thức, nhưng sau này lại có thực hơn và nhập vào các diễn biến của thế giới cảm dục và hồng trần. Cuối cùng việc theo đuổi phương pháp này kết thúc nơi việc người tầm đạo nhập vào một chiều đo mới, và việc y đồng nhất hóa với một cuộc sống và thế giới hiện tồn cách biệt với ba cõi thấp của nỗ lực con người.

172 Thế rồi y trở nên quen thuộc với môi trường mới sao cho y chẳng những biết được hình tướng, mà còn biết được thực tại nội tâm, vốn tạo ra hoặc gây ra sự tồn tại của các hình tướng.

Thế rồi, y chuyển sang việc trau dồi đức tính cao cả sắp tới, vốn là sự vô dục. Một người có thể phân biệt giữa điều thực và điều chân (the real and the true), giữa thực chất và sự sống đang làm linh hoạt nó, thế nhưng, vẫn muốn hoặc “hướng ngoại”, về phía sự tồn tại sắc tướng. Điều này cũng phải được khắc phục trước khi đạt tới sự giải thoát hoàn toàn. Ở một trong những giảng lý cổ trong Văn khố của Đại Đoàn Thánh Sư, có những lời lẽ sau đây:

“Chẳng cần biết con đường, cũng chẳng cần thấy thân

lực vốn dùng để rút sự sống ra khỏi các hình tướng hão huyền. Một lúc báo điềm vĩ đại phải diễn ra, trong đó đệ tử dùng một Quyển lực từ - và bằng một hành vi duy nhất - chặt đứt kim quang tuyến hão huyền đã cột chặt y vào hình tướng. Cũng như con nhện thu thập tơ lại bên trong mình để rồi lao đầu vào những cũi không ai biết, cũng vậy, đệ tử rút lui ra khỏi mọi hình tướng trong ba cõi hiện tồn đã cảm dỗ y từ trước đến nay”.

Đoạn nêu trên đáng được cứu xét cẩn thận và có thể được liên kết với tư tưởng được thể hiện trong câu nói huyền linh sau đây: *“Trước khi một người có thể bước trên Thánh Đạo, chính y phải trở thành Thánh đạo ấy”*.

27 – Tri thức (hay sự giác ngộ) mà ta thành tựu được có tính cách thất phân, ta đạt tới nó một cách tiệm tiến.

Ấn giáo chủ trương rằng có bảy trạng thái tri thức. 173 Giác quan thứ sáu và việc sử dụng nó tạo ra bảy cách thức tư tưởng, hoặc - nói một cách chuyên môn hơn - có bảy biến thái chính của nguyên khí suy tư, đó là :

1. *Muốn hiểu biết*. Chính điều này thúc đẩy đưa con hoang (linh hồn) nhập vào ba cõi hão huyền, hoặc (trình bày một cách bóng bẩy hơn nữa) chính điều này thúc đẩy chơn thần hay tinh thần lâm phạm. Ý muốn cơ bản này chính là điều tạo ra mọi kinh nghiệm.

2. *Muốn tự do*. Kết quả của kinh nghiệm và những sự điều nghiên mà linh hồn tiến hành trong các chu kỳ

sống đa tạp, chính là việc tạo ra một sự khao khát dữ dội một tình huống khác và một ý muốn mãnh liệt hầu thoát khỏi bánh xe luân hồi.

3. *Muốn hạnh phúc.* Đây là một tính chất căn bản của mọi người, mặc dù nó bộc lộ theo nhiều cách khác nhau. Nó có cơ sở là một năng lực phân biệt cố hữu và một năng lực thâm căn cố đế để đối chiếu nhà “Cha” với tình trạng hiện tại có cơ sở là một ký ức mơ hồ về một thời kỳ thỏa mãn và toàn phúc. Phải đạt lại được tình trạng này trước khi biết được sự thanh thản.

174 4. *Muốn làm bốn phận.* Ba biến thái đầu tiên của nguyên khí suy tư rốt cuộc sẽ đưa nhân loại tiến hóa tới tình trạng mà động cơ thúc đẩy ta sống chỉ còn là việc làm tròn thiên trách (dharma) của mình. Sự khao khát tri thức, tự do và hạnh phúc đã đưa con người tới một trạng thái cực kỳ bất mãn. Chẳng có gì mang lại cho y bất kỳ niềm vui hoặc sự thanh thản chân chính nào. Y đã kiệt sức trong việc mưu tìm niềm hoan lạc cho chính y. Nay, y bắt đầu mở rộng tầm chân trời của mình và tìm kiếm nơi chốn (trong nhóm và trong môi trường xung quanh y) khả hữu của điều mà y tìm kiếm. Y nhận biết được một ý thức trách nhiệm đối với người khác, và bắt đầu mưu tìm hạnh phúc trong việc làm tròn những nghĩa vụ của mình đối với người nhà, gia đình, bạn bè và tất cả những người mà y tiếp xúc.

Khuynh hướng mới này là sự khởi đầu của cuộc đời phụng sự, nó rốt cuộc đưa tới một nhận thức trọn vẹn về

ý nghĩa của tập thể thức. *H.P.Blavatsky đã dạy rằng một ý thức trách nhiệm là dấu hiệu đầu tiên của sự thức tỉnh của Chơn ngã, tức nguyên khí Christ.*

175 5. *Sự phiên não.* Hiện thể con người càng được tinh luyện thì sự ứng đáp của thần kinh hệ đối với các cặp đối lập (đau khổ và khoái lạc) lại càng lớn lao. Khi một người tiến bộ và leo lên thang tiến hóa trong gia đình nhân loại, hiển nhiên là năng lực thẩm định sự phiên nào hay hoan lạc càng gia tăng nhiều. Điều này trở nên đúng vô cùng trong trường hợp một người tầm đạo hoặc một người đệ tử. Ý thức giá trị của y trở nên bén nhạy đến nỗi mà y chịu đau khổ nhiều hơn thường nhân. Điều này có công dụng thúc đẩy y ngày càng hoạt động tích cực trong công cuộc tầm đạo. Sự đáp ứng của y đối với những sự tiếp xúc ngoại cảnh càng nhanh chóng hơn bao giờ hết, và khả năng đau khổ (về mặt thể chất và tình cảm) của y trở nên tăng gia ghê gớm. Điều này thật là hiển nhiên trong giống dân thứ năm và trong phân chủng thứ năm khi mức độ tự tử ngày càng gia tăng. *Khả năng đau khổ của nhân loại chính là do ở sự phát triển và tinh luyện của thể xác, cũng như sự tiến hóa của thể cảm dục.*

6. *Sự sợ hãi.* Khi thể trí phát triển, và những biến thái của nguyên khí suy tư trở nên nhanh chóng hơn, thì sự sợ hãi và những gì mà nó tạo ra, bắt đầu biểu lộ. Đây không phải là sự sợ hãi theo bản năng của những con thú và những giống người dã man – sự sợ hãi này có cơ sở là sự ứng đáp của thể xác đối với những tình huống

trên cõi hồng trần – mà là những sự sợ hãi của trí tuệ, vốn có cơ sở là trí nhớ, trí tưởng tượng, óc tiên liệu và năng lực hình dung. Các điều này thật là khó khắc phục, và chỉ có thể bị chính chơn ngã hay linh hồn chế ngự.

7. *Sự nghi ngờ*. Đây là một trong những biến thái lý thú nhất, vì nó có liên quan tới những nguyên nhân hơn là những hậu quả. Một kẻ hoài nghi có thể được mô tả như là một kẻ nghi ngờ chính mình với vai trò là một người định đoạt vận mệnh của mình, nghi ngờ bản chất và các phản ứng của các đồng bạn, nghi ngờ Thượng Đế, tức nguyên nhân bản sơ mà bằng chứng là các cuộc tranh cãi xung quanh vấn đề tôn giáo và những nhân vật tiêu biểu của nó, và nghi ngờ chính vũ trụ, chính sự hoài nghi này thúc đẩy y cứ nghiên cứu khoa học không ngừng, và rốt cuộc, nghi ngờ chính trí tuệ y nữa. Khi y bắt đầu nghi vấn năng lực của trí tuệ hầu giải thích, thuyết minh và thấu hiểu, thì thực ra, y đã cạn hết toàn bộ vốn liếng của mình trong ba cõi thấp. Bảy trạng thái trí tuệ này ॥ vốn được tạo ra thông qua kinh nghiệm của con người trên vòng sinh tử Luân hồi ॥ có khuynh hướng đưa y tới mức mà y cảm thấy là sinh hoạt trên cõi 176 hồng trần, cuộc sống hữu hình, và những tiến trình trí tuệ chẳng có gì để ban ra và khiến cho y cực kỳ bất mãn. Y đạt tới giai đoạn mà Thánh Paul đề cập tới khi Ngài dạy rằng: "*Ta bất kể mọi tổn thất miễn là ta có thể chinh phục được Đấng Christ*".

Một đạo sư Ấn Độ mô tả bảy giai đoạn giác ngộ

như sau:

1. Giai đoạn mà người đệ tử nhận thức được rằng mình đã trải qua đủ mọi kinh nghiệm sống trong ba cõi thấp, và có thể nói rằng "Tôi đã biết tất cả điều gì cần phải biết. Không cần phải biết gì thêm nữa". Y được tiết lộ cho biết địa vị của mình trên thang tiến hóa. Y biết mình phải làm gì. Điều này có liên quan tới biến thái đầu tiên của nguyên khí suy tư, lòng ham muốn hiểu biết.

2. Giai đoạn mà y thoát khỏi mọi hạn chế đã biết, và có thể bảo rằng "Tôi đã thoát khỏi mọi sự kiểm tỏa". Giai đoạn này thật dài, nhưng lại có kết quả là việc đạt được tự do và có liên quan tới biến thái thứ 2 trong số các biến thái đã bàn tới ở trên.

3. Giai đoạn mà tâm thức chuyển dời hoàn toàn ra khỏi phạm ngã và trở thành linh thức chân chính, tập trung vào Chơn Nhơn, chân ngã hay linh hồn. Điều này đem lại tâm thức có bản chất Christ, vốn là tình thương, sự yên bình và sự thật. Nay y có thể bảo rằng "Tôi đã đạt tới mục tiêu của mình. Chẳng còn gì trong ba cõi thấp thu hút tôi nữa". Lòng ham muốn hạnh phúc được thỏa mãn. Biến thái thứ ba liên bị siêu việt.

4. Giai đoạn mà y có thể nói thật rằng: "Tôi đã làm tròn thiên trách của mình và đã hoàn thành trọn cả bốn phận của mình". Y đã thanh toán được nghiệp quả và đã chu toàn thiên luật. Thế là Ngài trở thành một Chơn Sư và vận dụng thiên luật. Giai đoạn này có liên quan tới

biến thái thứ tư.

5. Giai đoạn mà ta thành tựu được sự kiểm soát hoàn toàn trí tuệ, và chủ thể quan sát có thể bảo rằng "Trí tuệ ta đang yên nghỉ". Bây giờ và chỉ bây giờ, khi đã biết được sự yên nghỉ hoàn toàn, thì ta mới có thể biết được sự nhập định chân chính và trạng thái đại định thuộc loại cao siêu nhất. Niềm vinh quang của sự giác ngộ mà ta nhận được dẹp tan phiền não, biến thái thứ năm. Các cặp đối lập không còn xung đột nhau nữa.

6. Giai đoạn mà người đệ tử nhận thức được rằng vật chất hay hình tướng không còn có bất kỳ quyền lực nào đối với mình nữa. Bây giờ, y có thể bảo rằng "Các gunas hay những tính chất của vật chất trong ba cõi thấp không còn hấp dẫn tôi nữa". Do đó, sự sợ hãi bị dẹp tan, vì không có gì nơi người đệ tử có thể thu hút điều ác, sự chết hay đau khổ về phía y. Thế là biến thái thứ sáu cũng bị khắc phục và sự nhận thức được thực chất của thiên tính và chí phúc liền diễn ra.

7. Sự thực chứng Chân ngã trọn vẹn là giai đoạn kế tiếp và cuối cùng. Nay, điểm đạo đồ có thể tuyên bố một cách hoàn toàn hữu thức rằng "Ta là Linh ngã" ("I am that I am") và Ngài biết rằng mình huyền đồng với Toàn Ngã (All-self). Sự hoài nghi không còn khống chế nữa. Ánh sáng thanh thiên bạch nhật toàn vẹn, tức sự toàn giác diễn ra và tràn ngập toàn bộ bản thể của chủ thể quan sát.

Đây chính là bảy giai đoạn trên Thánh đạo, bảy

chặng đường Thánh giá (seven stations of the cross) theo lối nói của tín đồ Thiên Chúa giáo, bảy cuộc đại điểm đạo và bảy đường lối dẫn tới toàn phúc. Bây giờ, "Con Đường công chính ngày càng tỏ rạng mãi cho tới ngày hoàn thiện".



TÁM PHƯƠNG TIỆN

28 - Khi ta đã thực hành đều đều các phương tiện của yoga và khắc phục được sự ô trược, thì sự giác ngộ liền diễn ra, đưa tới sự toàn giác.

Nay, ta xét tới phần thực tế của cuốn này, trong đó có trình bày phương pháp phải theo nếu ta muốn thành tựu được sự hợp nhất rốt ráo. Có thể mô tả là công việc này gồm có hai phần:

1. Sự thực hành những phương tiện đúng đắn giúp mang lại sự hợp nhất.
2. Sự thi hành giới luật đối với phạm nhơn tam phân sao cho sự ô trược nơi bất kỳ một trong ba thể nào đều bị dứt tuyệt.

Sự kiên trì chú tâm vào công tác nhị phân này, tạo ra hai kết quả tương ứng, mỗi kết quả đều tùy thuộc vào

nguyên nhân của nó:

1. *Sự phân biệt* (Discrimination) trở nên khả hữu. Sự thực hành các phương tiện đưa người tâm đạo tới một sự hiểu biết khoa học về sự dị biệt giữa ngã với phi ngã, giữa tinh thần với vật chất. Kiến thức này không còn có tính cách lý thuyết và là một hoài bão của con người nữa, mà là một sự kiện trong kinh nghiệm của đệ tử và là một sự kiện làm nền tảng cho mọi hoạt động sau này của y.

2. *Sự biệt biện* (Discernment) diễn ra. Khi sự thanh luyện tiếp diễn thì các thể vốn che giấu thực tại trở nên tế vi và không còn tác dụng như những bức màn dày che giấu linh hồn và thế giới mà linh hồn thường vận động trong đó. Người tâm đạo liên tri thức được một phần của chính y đến nay vẫn còn ẩn tàng và huyền vi.

179 Y tới gần trung tâm của bí nhiệm về bản thân và tiến gần hơn tới "Thiên thần Bản Lai diện mục" mà ta chỉ có thể thực sự thấy vào lúc điểm đạo. Y phân biệt được một yếu tố mới, một thế giới mới và ra sức biến chúng thành của riêng mình trong kinh nghiệm hữu thức trên cõi hồng trần.

Ở đây, nên lưu ý rằng hai nguyên nhân của sự thiên khải, sự thực hành tám phương tiện của yoga và sự tinh luyện cuộc sống trong ba cõi thấp, đều bàn tới con người theo quan điểm ba cõi thấp và đem lại (trong óc phàm con người) năng lực phân biệt những sự vật của tinh thần. Chúng cũng tạo ra một vài sự thay đổi tình huống

bên trong đầu, tổ chức lại các sinh khí, và tác dụng trực tiếp lên tủy quả tuyến và hạ não thùy ⁽¹⁾.

Khi bốn yếu tố sau đây:

1. Sự thực hành.
2. Sự tinh luyện.
3. Sự phân biệt.
4. Sự biện biệt.

là thành phần của cuộc sống con người trên cõi trần, thì chơn nhơn, chơn ngã tức chủ thể suy tư trên cõi của riêng mình mới quan tâm tới phần tiến trình giải thoát của riêng mình, và hai giai đoạn cuối cùng xảy ra từ trên xuống dưới. Tiến trình lục phân này là phần tương ứng trên con đường đệ tử của tiến trình biệt lập ngã tính, trong đó, người thú, tứ thể hạ (thể xác, thể dĩ thái (phách), thể cảm dục (vía) và thể hạ trí) tiếp nhận sự biểu lộ nhị phân của tinh thần, atma-buddhi, ý chí tinh thần và bác ái tinh thần, làm hoàn tất y (completed him) và biến y thành con người chân chính. Hai giai đoạn phát triển mà chơn ngã tạo ra bên trong người tầm đạo thanh khiết và thành khẩn là:

1. *Sự khai ngộ*: (Enlightenment). Ánh sáng trên đầu thoát tiền vốn chỉ là một đốm lửa, được quạt lên thành một ngọn lửa soi sáng cho vạn vật và được cấp dưỡng thường xuyên từ phía trên. Điều này có tính cách tiệm tiến (xem câu kinh trước) và tùy thuộc vào sự thực hành

¹ Hạ não thùy: Hypophyse, đồng nghĩa với tuyến yên (pituitary body) - ND.

kiên trì, sự tham thiền và việc phụng sự thành khẩn.

2. *Sự giác ngộ* (Illumination). Việc mà hỏa năng (Fiery energy) ngày càng tuôn xuống cứ đều đều làm gia tăng "ánh sáng trên đầu", tức ánh quang huy mà ta thấy trong óc, ở gần từng quả tuyến. Đối với hệ thống bé nhỏ gồm phàm nhơn tam phân đang biểu lộ trên cõi hồng trần, điều này cũng giống như mặt trời hồng trần đối với thái dương hệ. Ánh sáng này rớt cuộc, trở thành một ánh sáng chói lọi vinh diệu, và con người, trở thành "con của ánh sáng" hoặc "mặt trời công chính". Đức Phật, Đức Christ và tất cả những Đấng Cao Cả đều đã đạt tới mức đó.

29 - Tám phương tiện của yoga là: các Huấn giới, tức Yama, các qui tắc tức Nijama, tọa thế, tức Asana, sự kiểm soát sinh lực đúng đắn tức Prana yama, sự hườn hư tức Pratyahara, sự định trí tức Dharana, sự tham thiền tức Dhyana và sự nhập định tức Samadhi.

181 Ta sẽ nhận thấy những phương tiện thực hành này bề ngoài có vẻ là đơn giản, nhưng ta phải nhớ kỹ rằng chúng không cốt nói tới bất cứ điều gì được hoàn thành trên một cõi nào đó, trong một thể nào đó, mà cốt nói tới sự hoạt động đồng thời và sự thực hành những phương pháp này cùng một lúc trong cả ba thể, sao cho toàn bộ phàm nhơn tam phân thực hành những phương tiện liên quan tới thể xác, thể cảm dục và thể trí. Điều này thường bị quên lãng. Do đó, khi nghiên cứu các loại phương tiện của yoga (hay sự hợp nhất) này, ta phải coi chúng như là

áp dụng cho con người thể chất, con người cảm dục và rồi tới con người trí tuệ. Chẳng hạn như vị đạo sĩ yoga phải hiểu ý nghĩa của sự thở và phép tọa thế đúng đắn xét về phạm nhơn tam phân đã chỉnh hợp và phối kết, nhớ rằng chỉ khi nào phạm nhơn tạo thành một khí cụ nhịp nhàng cố kết, thì chơn ngã mới có thể khai ngộ cho nó. Chẳng hạn như việc luyện thở thường khiến cho người tâm đạo định trí vào khí cụ thể chất dùng để thở đến mức loại trừ tất cả phép thực hành tương tự hầu kiểm chế cuộc sống xúc cảm một cách nhịp nhàng.

Ở đây, trước khi xét từng phương tiện một, ta nên bảng biểu hóa chúng một cách kỹ lưỡng và trình bày những từ đồng nghĩa với chúng nếu có thể được:

PHƯƠNG TIỆN I

Các Huấn giới. Yama. Sự tự chủ hay nhẫn nhịn. Sự tự chế. Sự kiêng cử những hành vi sai trái. Có năm huấn giới có dính dáng tới mỗi quan hệ của đệ tử với những người khác và ngoại giới.

PHƯƠNG TIỆN II

182 **Các qui tắc. Nijama.** Những điều tuân thủ đúng đắn. Cũng có năm qui tắc, chúng thường được gọi là các "nghỉ thức tôn giáo" vì chúng có liên quan tới đời sống nội tâm của đệ tử, và liên quan tới kim quang tuyến đang nối liền y với Thượng Đế, tức Cha trên Trời. Hai thứ này, năm huấn giới và năm qui tắc, là phần tương ứng của Ấn Độ với mười huấn giới trong Thánh kinh và bao trùm cuộc sống hằng ngày của người tâm đạo trong

phạm vi ảnh hưởng của nó đối với những điều xung quanh y và các phản ứng nội tâm của chính y.

PHƯƠNG TIỆN III

Tọa thế. Asana. Sự quân bình đứng đắn. Thái độ đứng đắn. Tư thế (Position). Phương tiện thứ ba này liên quan tới phong cách thể chất của người đệ tử khi đang tham thiền, thái độ tình cảm của y đối với môi trường chung quanh, hoặc nhóm của mình, và thái độ trí tuệ của y đối với các ý tưởng, các trào lưu tư tưởng và các khái niệm trừu tượng. Cuối cùng, việc thực hành phương tiện này phối hợp và hoàn thiện phạm vi tam phân sao cho ba thể có thể hợp thành một phương tiện hoàn hảo để biểu lộ sự sống của tinh thần.

PHƯƠNG TIỆN IV

Kiểm soát sinh lực một cách đứng đắn.

Pranayama. Sự chế ngự hơi thở. Sự điều chỉnh hơi thở. Điều này cốt nói tới sự kiểm soát, sự điều chỉnh và chế ngự sinh khí, hơi thở và các thần lực hay shaktis của cơ thể. Thật vậy, nó đưa tới sự tổ chức thể sinh lực hay thể dĩ thái sao cho sinh lực ॥ xuất phát từ chơn ngã hay chơn chơn trên cõi của riêng mình ॥ có thể được truyền một cách chính xác tới cho con người thể chất đang biểu lộ nơi ngoại cảnh.

PHƯƠNG TIỆN V

Sự hườn hư (Abstraction). Pratyahara. Sự triệt thoái đứng đắn. Sự kiềm chế. Sự triệt thoái của các giác quan. Ở đây, ta thu hồi thể xác và thể dĩ thái trở lại thể

cảm dục, trung tâm của dục vọng, của tri giác ngũ quan và tình cảm. Ở đây, có thể nhận thấy phương pháp thứ tự cần phải theo khi mưu cầu sự hợp nhất. Cuộc sống trên cõi hồng trần, cả nội tại lẫn ngoại tại, đều được quan tâm tới; thái độ đúng đắn đối với sự sống đang biểu lộ thành ba phần được vun bồi. Thể dĩ thái được tổ chức và kiểm soát, thể cảm dục được định hướng lại, vì bản chất dục vọng bị chế ngự, và chơn nhơn dần dần triệt thoái ra khỏi mọi sự tiếp xúc giác quan. Hai phương tiện kế tiếp có liên quan tới thể trí, còn phương tiện cuối cùng có liên quan tới chơn nhơn tức chủ thể suy tư (thinker).

PHƯƠNG TIỆN VI

Sự chú ý (Attention). **Dharana**. Sự tập trung chú tâm (concentration). Sự định trí. Ở đây, ta kiểm chế khí cụ của chủ thể suy tư, Chơn nhơn. Giác quan thứ sáu được phối hợp, thấu hiểu, tập trung và sử dụng.

PHƯƠNG TIỆN VII

Sự tham thiền (Meditation). **Dhyana**. Năng lực của chủ thể suy tư vận dụng trí tuệ như mong muốn và truyền tới cho trí não những tư tưởng cao siêu, những ý tưởng trừu tượng và những khái niệm lý tưởng. Phương tiện này có liên quan tới thượng trí và hạ trí.

PHƯƠNG TIỆN VIII

Sự nhập định (Contemplation). **Samadhi**. Điều này có liên quan tới chơn ngã hay chơn nhơn và linh hồn giới. Chơn nhơn chiêm bái, nghiên cứu và tham thiền về thế giới nguyên nhân và những "sự việc của Thượng Đế"

("things of God"). Bấy giờ, y sử dụng khí cụ đã bị kiềm chế của mình, *trí tuệ (bị kiềm chế nhờ thực hành sự định trí và tham thiền), để chuyển đạt những gì mà linh hồn thấy, biết và hiểu tới óc phàm, xuyên qua kim quang tuyến, tức là tuyến đang đi xuống ba thể tới tận não bộ.* Điều này tạo ra sự toàn giác.



PHƯƠNG TIỆN I. CÁC HUẤN GIỚI

30 - Sự vô tổn hại, sự chân thật đối với vạn hữu, không ăn cắp, sự tiết độ và không tham lam, tạo thành yama tức ngũ giới.

Năm giới răn này thật là đơn giản và minh bạch, thế nhưng, nếu được thực hành thì chúng sẽ khiến cho một người trở nên hoàn hảo trong sự liên hệ với những người khác, các siêu nhân và những giới dưới nhân loại. Huấn lệnh đầu tiên "vô tổn hại" quả thật là một điều tổng kết của các giới răn khác. Các giới răn này thật là hoàn hảo một cách kỳ diệu và bao trùm bản chất tam phân; khi nghiên cứu tất cả những phương tiện này, chúng ta sẽ lưu ý tới mối quan hệ của chúng với một phần nào đó của biểu lộ tam phân hạ đẳng của chơn ngã.

I. BẢN CHẤT THỂ XÁC (Physical nature)

1. *Sự vô tổn hại* : (Harmlessness). Điều này bao hàm

185 các hành vi của một người liên quan tới mọi hình tướng của biểu lộ thiêng liêng và đặc biệt có liên quan tới bản chất thần lực hay năng lượng mà y biểu hiện qua các hoạt động trên cõi trần. Y không làm hại hoặc làm tổn thương ai.

2. *Sự chân thật*. Điều này chủ yếu là liên quan tới việc y sử dụng lời nói và các cơ quan âm thanh và có liên quan tới sự "chân thật trong tâm khảm" sao cho sự chân thật bề ngoài trở nên khả hữu. Đây là một đề tài rộng lớn và có dính dáng tới sự trần thuật niềm tin của con người đối với Thượng Đế, con người, các sự vật và hình tướng qua ngôn ngữ và giọng nói. Điều này được gói ghém trong câu châm ngôn sau đây của "Ánh Sáng Trên Đường Đạo": "*Trước khi lời nói có thể thốt ra trước Chân Sư, thì nó phải mất khả năng làm tổn hại*".

3. *Sự không ăn cắp* (Abstention from theft). Người đệ tử phải hành xử mọi công việc của mình một cách chính xác và chẳng hề chiếm hữu bất cứ thứ gì không đúng thật của mình. Đây là một quan niệm rộng lớn bao hàm nhiều hơn là sự kiện dùng thể xác chiếm hữu tài sản người khác.

II. BẢN CHẤT CẨM DỤC

4. *Sự tiết độ*. Điều này có nghĩa đen là sự vô dục và chi phối các khuynh hướng hướng ngoại đối với những gì không phải là bản ngã vốn đang biểu hiện trên cõi trần trong mối quan hệ giữa hai phái. Tuy nhiên, ở đây

phải nhớ rằng môn sinh huyền bí học chỉ coi biểu hiện này là một hình thức mà những xung lực hướng ngoại khoắc lấy và là một hình thức có liên kết chặt chẽ con người với giới động vật. *Bất cứ xung lực nào liên quan tới các hình tượng và chơn nhơn mà có khuynh hướng liên kết y với một hình tượng và cõi trần, đều bị coi là một hình thức không tiết độ.* Có một sự không tiết độ ở cõi trần và người đệ tử phải tập dẹp bỏ điều này từ lâu. Nhưng cũng có khuynh hướng tìm kiếm khoái lạc để làm thỏa mãn bản chất dục vọng, đối với người tầm đạo chân chính, điều này cũng bị coi là không tiết độ.

III. BẢN CHẤT TRÍ TUỆ

5. Sự không tham lam (Abstention from avarice).

Điều này có dính dáng tới tội thềm thương, mà theo nghĩa đen, đó là sự ăn cắp trên cõi trí tuệ. Tội tham lam có thể đưa tới bất kỳ số lượng tội lỗi nào trên cõi trần và có rất nhiều uy lực. Nó có liên quan tới trí lực, và là một thuật ngữ chung, bao hàm những sự ao ước mãnh liệt, có cơ sở chẳng những nơi thể cảm dục, mà còn nơi thể trí nữa. Thánh Paul đã đưa ra huấn giới không tham lam khi dạy rằng "Trong bất cứ tình huống nào, ta vẫn học cách an phận". Ta phải đạt tới trạng thái đó, trước khi trí tuệ có thể tịch lặng đến mức mà các sự việc của linh hồn có thể xâm nhập vào được.

31 - Yama (tức ngũ giới) tạo thành bốn phạm đại đồng thể giới, bất kể giống nòi, thời gian, hoàn cảnh.

Câu kinh này minh giải tính chất đại đồng thể giới của một vài nhu cầu; nhờ nghiên cứu năm huấn giới tạo thành cơ sở của điều mà giới Phật tử gọi là "chánh nghiệp" ("right conduct"), ta sẽ thấy rằng chúng hợp
 187 thành cơ sở của mọi chánh pháp, và việc vi phạm chúng chính là sự bất hợp pháp. Ta có thể diễn đạt từ ngữ được dịch là "bổn phận" (duty) hay "nghĩa vụ" (obligation) bằng từ ngữ bao quát dharma đối với những người khác. Dharma có nghĩa đen là việc thực thi một cách đúng mức các nghĩa vụ của mình (hay nghiệp quả) ở nơi chốn, môi trường mà định mệnh đã đặt vào đó. Ta *phải tuân thủ một số yếu tố chi phối cách cư xử của mình, và về những phương diện này không được phép tự do hành động, bất kể là dân nước nào, cư ngụ ở đâu, bao nhiêu tuổi và ở trong hoàn cảnh nào*. Đây là năm định luật bất di bất dịch chi phối cách cư xử của con người, và khi tất cả mọi đứa con nhân loại đều tuân theo chúng, thì ta sẽ quán triệt được ý nghĩa của từ ngữ "thái hòa vạn vật".

PHƯƠNG TIỆN II : CÁC QUI TẮC

32 – Thân tâm khiết bạch, sự an phận, đạo tâm nồng nhiệt, sự tham khảo tinh thần và sự sùng bái Ishvara tạo thành Nijama (tức năm qui tắc).

Như đã nói trên, năm qui tắc này chi phối cuộc sống của phàm ngã và hợp thành nền tảng của tính nết. Bậc đạo sư chân chính không hề cho phép thực hành các phép luyện yoga đang thu hút biết bao sự chú tâm của tư tưởng gia và người tầm đạo Tây phương – chúng dụ

dỗ y bằng sự dễ thành tựu và được nhiều phần thưởng (như việc mở thần thông) ¶ chừng nào mà yama hay nijama còn chưa dứt khoát trở thành những yếu tố không chế sinh hoạt hằng ngày của vị đệ tử. Các huấn giới và qui tắc phải được tuân thủ trước tiên; chỉ khi nào cách cư xử bên ngoài của y đối với các bạn, và giới luật nội tâm của y phù hợp với đòi hỏi này, thì y mới có thể an toàn xúc tiến các hình thức và nghi thức luyện yoga.

Chính việc không thể nhận ra điều này gây ra biết bao nhiêu là phiền toái cho các môn sinh yoga ở Tây Phương. Chẳng có cơ sở nào cho công tác huyền bí học Đông phương tốt hơn là việc nghiêm chỉnh tuân theo các nhu cầu mà Đức Chương Giáo đã đưa ra trong bài “Thuyết Pháp trên núi” và tín đồ Thiên Chúa giáo theo giới luật tự giác, đã tự nguyện sống cuộc đời thanh khiết và phụng sự một cách bất vị kỷ, có thể thực hành việc tập yoga một cách an toàn hơn nhiều so với người anh em trí thức song trần tục và ích kỷ hơn của y. Y sẽ không chuốc lấy những nguy cơ như người huynh đệ chưa sẵn sàng của y.

Các từ ngữ “thân tâm khiết bạch” có liên quan đến ba thể đang che giấu chơn ngã và phải được thuyết giải theo một ý nghĩa nhị phân. *Mỗi thể đều có hình tướng thô trước và hữu hình nhất của mình, và hình tướng này phải được giữ cho trong sạch, vì theo một ý nghĩa, thì thể cảm dục và thể trí có thể được giữ cho trong sạch thoát khỏi những điều ô trược từ môi trường xung quanh xâm nhập vào chúng,*

chẳng khác nào thể xác phải được giữ cho trong sạch thoát khỏi những điều ô trược tương tự. Những chất tinh anh của những thể này cũng phải được tẩy uế, và đây chính là cơ sở của việc nghiên cứu sự thanh khiết từ điển vốn là nguyên nhân của biết bao điều tuân thủ ở phương Đông, mà người ta dường như không thể giải thích cho người phương Tây hiểu được. Một cái bóng của một người ngoại quốc rọi lên trên thực phẩm tạo ra tình trạng thô trược, điều này có cơ sở 189 là niềm tin tưởng rằng một vài loại phóng phát lực (force emanations) tạo ra tình trạng nhiễm trược và mặc dù phương pháp hóa giải tình trạng này có thể nhuộm mùi nghi thức chấp nê văn tự, trong ý tưởng ẩn sau sự tuân thủ này vẫn còn là sự thật. Đến nay, ta vẫn còn chưa hiểu biết bao nhiêu về những lực phóng phát từ con người hoặc tác dụng vào cơ thể con người, đến nỗi mà cái điều có thể được gọi là “sự thanh luyện khoa học” cho tới nay vẫn còn ở trong tình trạng ấu trĩ.

Sự an phận là kết quả của tình trạng trí tuệ yên nghỉ; nó được dựa trên việc thừa nhận những định luật chi phối cuộc sống và nhất là luật nghiệp quả. Nó tạo ra một trạng thái tâm trí trong đó mọi tình huống đều được coi là đúng đắn, và là một tình huống khiến cho người tâm đạo có thể giải quyết vấn đề của mình một cách tốt nhất, và thành đạt được mục tiêu dành cho bất kỳ kiếp sống chuyên biệt nào. Điều này không thể gây ra một sự ổn định và một sự cam chịu tạo ra một sự ù lì (inertia), mà là một sự nhìn nhận những vốn liếng hiện tại, lợi dụng cơ hội đến với mình và để cho chúng hợp thành một nền tảng căn bản

cho mọi sự tiến bộ trong tương lai. Khi thực hiện được điều này một cách đúng đắn, thì ta có thể tuân theo ba qui tắc còn lại.

Đạo tâm nồng nhiệt sẽ được đề cập tỉ mỉ hơn trong quyển tới, nhưng ở đây, ta nên nêu rõ rằng đức tính “thăng tiến” (“going forth”) về phía lý tưởng hoặc ra sức hướng về mục tiêu này phải tỏ ra sâu đậm nơi kẻ rập rình luyện yoga, đến nỗi mà không khó khăn nào có thể làm y lùi bước. Chỉ khi nào mà đức tính này đã được phát triển và tỏ lộ, chỉ khi ta thấy không có vấn đề nào, sự u ám nào, hoặc yếu tố thời gian nào có thể cản trở y được, thì một người mới được phép trở thành đệ tử của một chân sư nào đó. Nỗ lực nhiệt thành, sự ao ước kiên trì và lòng trung thành với lý tưởng đã được nhắm tới, chính là những điều kiện tất yếu để trở thành đệ tử.

Những đặc tính này phải tồn tại nơi cả ba thể, đưa tới việc không ngừng khép thể xác vào giới luật, và thường xuyên định hướng bản chất xúc cảm và thái độ trí tuệ, khiến cho một người “dám hy sinh tất cả” miễn là y có thể đạt tới được mục tiêu của mình.

Sự tham khảo tinh thần có liên quan tới sự phát triển ý thức về những thực tại nội tâm. Nó được nuôi dưỡng qua việc nghiên cứu, hiểu theo nghĩa hồng trần, và việc nỗ lực đạt tới những tư tưởng mà ngôn từ truyền đạt. Nó được phát triển bằng việc xem xét kỹ lưỡng các nguyên nhân ẩn sau mọi dục vọng, khát vọng và tình cảm, và như thế là có liên quan tới cõi cảm dục. Nó có dính dáng tới việc thuyết giải

những biểu tượng hoặc dạng thức hình học đang làm linh hoạt một ý tưởng hay tư tưởng, và điều này có liên quan tới cõi trí tuệ. Điều này, về sau sẽ được bàn đến trong quyển III.

Sự sùng kính Ishvara có thể được phát biểu một cách vắn tắt là tạo thành thái độ của phàm ngã tam phân để phụng sự chơn ngã, chủ thể nội tâm, Thượng Đế hay Đấng Christ nội tâm. Chơn ngã cũng biểu lộ thành ba phần, đưa phàm ngã ấy vào một cuộc đời tuân phục sự phụ nội tâm. Rốt cuộc, nó đưa người tâm đạo vào trong nhóm đệ tử của một Thánh Sư nào đó, và cũng hướng dẫn y đi vào việc sùng kính Ishvara tức Linh Ngã (divine self) đang tồn tại trong tâm mọi người và ẩn sau mọi hình thức biểu lộ thiêng liêng.

191 **33 – Khi những tư tưởng đối nghịch với yoga xuất hiện, thì ta phải trau dồi những tư tưởng ngược lại.**

Bản dịch của Johnston cũng trình bày một ý tưởng ấy bằng những lời lẽ rất hoa mỹ và phương pháp được đưa ra một cách thỏa đáng. Ông cho rằng:

“Khi những sự vi phạm cản trở thì ta phải tăng cường trí tưởng tượng theo chiều hướng ngược lại”.

Tòan bộ khoa học về sự cân bằng các cặp đối lập được trình bày trong hai câu dịch này, không có câu nào hoàn chỉnh mà không cần tới câu kia. Ta thường khó lòng dịch được những thuật ngữ Bắc Phạn cổ xưa bằng một từ ngữ hay một câu. Vì trong tiếng Bắc Phạn, một từ sẽ tượng trưng cho cả một ý tưởng và cần phải có nhiều

câu để trình bày thực nghĩa của nó bằng thứ tiếng Anh hạn hẹp hơn.

Câu kinh này bao hàm một vài khái niệm căn bản và để cho rõ ràng, ta có thể trình bày chúng dưới dạng bảng biểu như sau:

1) *Một người suy nghĩ ra sao thì y cũng giống như vậy.* Điều được thể hiện ra ngoại giới bao giờ cũng là một tư tưởng, hình tượng và mục đích của cuộc đời sẽ tùy theo tư tưởng hoặc ý tưởng ấy.

2) Có hai loại tư tưởng, *một loại hướng về việc kiến tạo hình tượng*, về sự hạn chế, về sự biểu hiện trên cõi trần, còn *một loại có khuynh hướng tách rời khỏi ba cõi thấp* – và do đó tách rời khỏi trạng thái sắc tướng mà ta biết trong ba cõi thấp, và đưa tới sự hợp nhất (yoga tức sự nhất quán) với linh hồn, Ngôi Christ.

192 3) Khi thấy rằng những tư tưởng thường được trau giồi là *sản phẩm của những phản ứng và kết quả thể chất và cảm dục*, thì ta phải nhận thức được rằng chúng đối nghịch với yoga và cản trở tiến trình hợp nhất.

4) Bây giờ, ta phải trau giồi những tư tưởng đối nghịch với những tư tưởng này. Ta có thể dễ dàng nhận biết những tư tưởng này vì chúng sẽ trực tiếp đối nghịch với những tư tưởng cấm chỉ.

5) Việc trau giồi tư tưởng sẽ hướng về sự hợp nhất và đưa con người tới một tri thức về chơn ngã của y, và sự hợp nhất với Chơn ngã đó bao gồm một tiến trình

tam phân.

a. Phải nhận biết và xem xét khái niệm tư tưởng mới vốn đã được trần thuật dứt khoát và tỏ ra là trái ngược với trào lưu tư tưởng cũ.

b. Kế đó là việc sử dụng trí tưởng tượng để biểu lộ tư tưởng này. Điều này đưa vào cõi cảm dục, và do đó thể cảm dục bị ảnh hưởng.

c. Rồi tới sự hình dung rõ rệt hiệu quả của điều đã được suy nghĩ và tưởng tượng, khi nó biểu lộ trong cuộc sống trên cõi hồng trần.

Ta sẽ thấy điều này sản sinh ra năng lượng. Vì thế, điều này có nghĩa là thể dĩ thái được trào lưu tư tưởng mới làm cho linh hoạt, một vài sự biến hóa và cải tổ sẽ diễn ra, rất cuộc, chúng sẽ gây một sự thay đổi hoàn toàn trong những hoạt động của con người trên cõi trần. Sự trau dồi không ngừng nghỉ điều này sẽ tạo ra một sự biến hóa hoàn toàn trong phạm vi tam phân, và rất cuộc. sự thật của câu nói sau đây của Thiên Chúa giáo trở nên hiển nhiên: *“Chỉ có Đấng Christ được nghe thấy và trông thấy”*. Chơn Nhơn chỉ có thể biểu lộ qua một phương tiện thể chất, cũng như Đức Christ biểu lộ qua Đức Jesus, khí cụ và đệ tử của Ngài.

193

34 - Những tư tưởng đối nghịch với yoga là sự độc hại, sự giả dối, sự ăn cắp, sự không tiết độ và sự keo kiệt, dù là do bản thân phạm phải, bị ép buộc phạm phải hay tán thành, dù là bắt nguồn từ sự keo kiệt, giận

dữ hay lầm lạc (vô minh); dù là nhỏ nhất, vừa vừa hay lớn lao, những điều này luôn luôn tạo ra sự cực kỳ đau khổ và mê muội. Vì thế phải trau dồi những tư tưởng ngược lại.

Ta sẽ thấy rằng ngũ giới đặc biệt bàn tới “những tư tưởng trái ngược với yoga” (tức sự hợp nhất), và việc giữ giới đã tạo ra:

- a. Sự vô tổn hại thay vì sự tổn hại.
- b. Sự chân thật thay vì sự giả dối.
- c. Sự không ăn cắp thay vì sự ăn cắp.
- d. Sự tự chế thay vì sự không tiết độ.
- e. Sự an phận thay vì sự keo kiệt hay thèm thuồng.

Người tâm đạo không hề được tha lỗi và y được cho biết sự thật rằng hề cứ phạm giới là đều tạo ra kết quả, dù cho sự vi phạm là nhỏ hay rất nghiêm trọng. Một “tư tưởng đối nghịch” phải tạo ra hiệu quả gồm hai phần: sự đau khổ và sự vô minh hay lầm lạc. Có ba từ ngũ mà môn sinh huyền bí học bao giờ cũng liên kết với ba cõi:

194 1) Maya hay hảo huyền, có liên quan tới thế giới hình tướng mà chon ngã ở trong đó khi lâm phạm; nó mê muội tự đồng nhất hóa với thế giới này trong hàng vô lượng thời dài dằng dặc.

2) Sự lừa dối, tiến trình đồng nhất hóa sai lầm trong đó chon ngã tự lừa dối mình và bảo rằng “Tôi là hình tướng”.

3) Sự vô minh tức avidya, kết quả của sự đồng nhất hóa sai lầm này và đồng thời là nguyên nhân của nó.

Chon ngã bị bao bọc trong hình tướng; nó bị lừa gạt trong thế giới hão huyền. Tuy nhiên, mỗi khi mà ta có ý áp ủ trong trí những “tư tưởng trái với yoga”, thì chon ngã lại đắm chìm hơn nữa trong thế giới hão huyền và làm cho bức màn vô minh dày hơn. Mỗi khi mà trí tưởng tượng quan tâm tới thực chất của chon ngã thì hão huyền lại giảm bớt, sự lừa dối ít đi, và tri thức dần dần thay thế cho vô minh.

35 - Mọi sự thù nghịch đều không còn nữa trước mắt kẻ nào đã hoàn thành được sự vô tổn hại.

Câu kinh này cho ta thấy rõ sự thi hành một định luật lớn. Patanjali bảo rằng tri giác về một đặc tính, một tính chất và một hình tướng ngoại cảnh còn tùy thuộc vào sự kiện là ta cũng thấy những đặc tính, tính chất và năng lực khách thể tương tự nơi chủ thể tri giác. Sự tương tự này là cơ sở của tri giác. Sự thật ấy cũng được ám chỉ trong “Thánh Thư của Thánh John” qua những lời lẽ sau đây: *“Ta sẽ giống như Ngài vì ta sẽ thấy được thực tướng của Ngài”*. Ta chỉ có thể tiếp xúc được với những gì đã hiện hữu rồi, hoặc hiện hữu phần nào trong tâm thức của chủ thể tri giác. Do đó, nếu chủ thể tri giác thấy hận thù thì đó là vì các mầm mống hận thù đã hiện diện nơi y. Khi chúng không hiện diện thì chẳng có gì tồn tại, ngoại trừ sự đơn nhất và hài hòa. Đây là giai đoạn đầu tiên của tình bác ái đại đồng thế giới, nỗ lực thế giới của

người tầm đạo để hợp nhất với vạn vật. Y bắt đầu nơi bản thân và thấy rằng các mầm mống của sự độc hại nơi chính mình đều bị dứt tuyệt. Do đó y bàn tới nguyên nhân đang tạo ra sự thù nghịch đối với y và các người khác. Kết quả tự nhiên là y được an ổn và các người khác đều hòa nhã đối với y. Đứng trước mặt y, ngay cả những con dã thú cũng bị làm cho bất lực do trạng thái trí tuệ của người tầm đạo hay đạo sinh yoga.

36 – Khi y hoàn thành được sự chân thật đối với vạn hữu thì sự hữu hiệu của lời lẽ và hành vi của y sẽ tức khắc xuất hiện.

Vấn đề sự chân thật này là một trong những vấn đề lớn mà người tầm đạo phải giải quyết, và kẻ nào chỉ ra sức thử nói toàn là những điều hoàn toàn chính xác, sẽ phải đương đầu với những khó khăn rất hiển nhiên. Sự thật hoàn toàn có tính cách tương đối, trong khi sự tiến hóa vẫn tiếp diễn và biểu lộ một cách tiệm tiến. Nó có thể được định nghĩa là sự biểu lộ trên cõi hồng trần của thực tại thiêng liêng mà giai đoạn tiến hóa và môi trường được sử dụng chấp nhận hết mức. Vì thế, sự chân thật bao gồm năng lực của chủ thể tri giác hay người tầm đạo để thấy một cách chính xác số lượng thiêng liêng (the amount of the divine) mà một hình tướng (hữu hình, thuộc ngoại cảnh, hoặc thuộc về các lời lẽ) khoắc lấy. Do đó, nó bao gồm năng lực thấu nhập tới tận chủ thể và tiếp xúc với điều mà mọi hình tướng che giấu. Nó cũng bao gồm năng lực của người tầm đạo kiến

tạo một hình tượng (hữu hình, thuộc ngoại cảnh, hoặc thuộc các lời lẽ) sẽ truyền đạt sự thật đích thị. Đây quả thực là hai giai đoạn đầu tiên của đại tiến trình sáng tạo:

- 1) Tri giác chính xác
- 2) Sự kiến tạo chính xác.

Nó đưa tới sự thành toàn được bàn tới trong câu kinh mà ta đang xét □ sự hữu hiệu của mọi lời lẽ và hành vi cốt truyền đạt thực tại hay sự thực đích thị. Câu kinh này trình bày manh mối của công tác huyền thuật và là căn bản của đại khoa học thần chú tức là quyền lực từ, vốn là năng lượng sẵn có của mọi Thánh Sư.

Nhờ hiểu biết được :

- a. Luật rung động.
- b. Khoa học về âm thanh.
- c. Mục đích của sự tiến hóa.
- d. Giai đoạn tuần hành hiện tại.
- e. Bản chất của hình tượng.
- f. Sự vận dụng chất liệu cực vi.

197 nên vị Thánh sư chẳng những thấy được sự thật nơi vạn vật, mà còn hiểu cách biến sự thực này thành hữu hình, như thế là trợ giúp vào diễn trình tiến hóa và “chiếu các hình ảnh lên trên màn ảnh thời gian”. Y thực hành điều này bằng một vài lời lẽ và hành vi. Đối với người tầm đạo, sự phát triển năng lực này xuất hiện qua một sự cố gắng không ngừng để hoàn thành những nhu cầu sau:

1) Nghiêm chỉnh quan tâm tới mọi sự trần thuật những từ ngữ được sử dụng.

2) Sử dụng rộng rãi sự im lặng với vai trò là một yếu tố phụng sự.

3) Không ngừng nghiên cứu những nguyên nhân ẩn sau mọi hành vi, để hiểu được lý do vì sao hành động có tính cách hữu hiệu hay vô hiệu.

4) Kiên trì nỗ lực quan sát thực tại nơi mọi hình tướng. Theo sát nghĩa, điều này bao hàm việc nghiên cứu luật nhân quả tức nghiệp quả. *Luật nghiệp quả có mục đích là khiến cho đôi cực của tinh thần, tức vật chất phù hợp hoàn toàn với những nhu cầu của tinh thần sao cho vật chất và hình tướng có thể biểu lộ hoàn hảo bản chất của tinh thần.*

37 – Khi hoàn thành được sự không ăn cắp, thì vị đạo sĩ yoga có thể có bất cứ điều gì mà y muốn.

Ta thấy câu này có manh mối của định luật lớn về cung và cầu. Khi người tâm đạo đã học cách “chẳng múôn làm điều gì cho biệt ngã”, thì bấy giờ, ta có thể phó thác cho y các tài nguyên của vũ trụ; khi y không đòi hỏi gì cho phạm ngã và phạm nhơn tam phân, thì y muốn gì được nấy mà chẳng cần phải yêu cầu. Trong vài lời dịch, ta thấy những lời lẽ sau đây “mọi báu vật đều của y”.

Cần phải nhớ kỹ rằng sự ăn cắp được đề cập tới chẳng những ám chỉ việc lấy những vật hữu hình thuộc cõi trần, mà còn ám chỉ việc không ăn cắp trên cõi cảm dục và cõi trí. *Người tâm đạo chẳng lấy điều gì; y không đòi hỏi những lợi ích về tình cảm như tình thương và sự ưu đãi,*

sự không ưa hoặc thù ghét, chúng đều bị hấp thụ mất khi không thuộc về y. Y cũng chôi bỏ hết tất cả những lợi ích trí thức, chẳng đòi hỏi một tiếng tăm không chính đáng, chẳng chiếm lấy bốn phận, sự ưu đãi, hoặc sự được lòng thiên hạ của một người nào khác nữa, và chỉ khư khư bám lấy những gì của riêng mình. “Xin mọi người hãy quan tâm tới thiên chức của riêng mình và làm tròn vai trò của chính mình” là huấn lệnh của Đông phương. “Hãy quan tâm tới công việc của chính mình” là nỗ lực của Tây phương cốt dạy cùng một chân lý và ra lệnh là *mỗi người trong chúng ta phải không được ăn cắp của người khác cơ hội làm việc đúng đắn, đủ tư cách chịu trách nhiệm và thi hành bốn phận của mình*. Đây là sự không ăn cắp chân chính. Nó sẽ hoàn toàn đưa một người tới việc đáp ứng các nghĩa vụ của riêng mình. Nó sẽ đưa y tới mức không chịu chiếm hữu bất cứ điều gì thuộc về huynh đệ mình trong ba cõi nỗ lực của con người.

38 - Nhờ tiết độ, ta thu được năng lượng.

Sự không tiết độ thường được coi là sự phung phí sinh lực hay nam tính của bản chất thú dục. Năng lực sáng tạo trên cõi trần và bảo tồn nòi giống chính là hành vi thể chất cao siêu nhất mà con người có thể thực hiện được. Sự phung phí sinh lực qua nếp sống phóng túng và vô tiết độ chính là tội lỗi nghiêm trọng nhất đối với thể xác. Nó bao gồm việc không nhận ra tầm quan trọng của hành vi truyền giống, việc không thể chống lại
199 những dục vọng và khoái lạc thấp hèn và sự mất tự chủ.

Hiện nay, ta thấy những hậu quả hiển nhiên của sự thất bại này thể hiện khắp gia đình nhân loại qua tình trạng sức khỏe dưới trung bình, bệnh viện đầy dẫy, đâu đâu cũng có những nam phụ lão ấu bệnh hoạn, yếu đuối và thiếu máu. Năng lượng chẳng được bảo tồn bao nhiêu, và chính những từ ngữ “sự ăn chơi phóng dăng và những kẻ phóng dăng” cũng bao hàm một bài học.

Điều đầu tiên mà một đệ tử phải làm chính là việc phải học về thực chất của sự sáng tạo và giữ gìn năng lượng của mình. Không nhất thiết phải sống độc thân, nhưng phải tự kiểm soát được mình. Tuy nhiên, trong một chu kỳ sống tương đối ngắn mà người tâm đạo tự làm cho mình thích ứng để bước trên đường đạo, y có thể trải qua một hay nhiều kiếp với việc dứt khoát kiên cố hành vi truyền giống để học cách tự chủ hoàn toàn và chứng tỏ sự kiện là y đã hoàn toàn chế ngự được bản chất tính dục thấp kém. Việc sử dụng đúng đắn nguyên khí tính dục (sex principle), cùng với việc hoàn toàn tuân thủ luật lệ của xứ sở chính là đặc tính của người tâm đạo chân chính.

Ngoài việc xét những đề tài này theo những đường lối bảo toàn năng lượng, người tâm đạo còn có thể tiếp cận với vấn đề này theo một khía cạnh khác, đó là việc chuyển hóa nguyên sinh khí (khí biểu lộ qua thể xác) thành ra việc nó biểu lộ qua cơ quan của âm thanh hay sự sáng tạo, qua ngôn từ, đó là công việc của nhà huyền thuật chân chính. *Mọi môn sinh huyền bí học đều biết rằng*

200

có một sự liên hệ chặt chẽ giữa các cơ quan sinh sản và bí huyết chủ yếu thứ ba ở huyệt. Điều này biểu hiện về mặt sinh lý qua việc đổi tiếng trong thời kỳ trưởng thành. Nhờ việc giữ gìn năng lượng đúng đắn và có tiết độ, vị đạo sĩ yoga trở thành một người sáng tạo trên cõi trí bằng cách sử dụng ngôn từ và âm thanh, năng lượng vốn có thể bị phân tán qua hoạt động của bí huyết thấp, lại được tập trung và chuyển hóa thành đại công tác sáng tạo của nhà huyền thuật. Điều này được thực hiện nhờ sự tiết độ, sinh sống và suy tư một cách trong sạch, chứ không phải do bất kỳ sự bại hoại chân lý huyền linh nào như là ma thuật tính dục, và hằng hà sa số những sự bại hoại tính dục của đủ loại “cái gọi là môn phái huyền linh”. Những môn phái này đang đi theo hắc đạo và không hề dẫn tới cánh cửa điểm đạo.

39 – Khi hoàn toàn tránh được tính tham lam, bấy giờ mới hiểu được luật luân hồi.

Câu kinh này trình bày một cách minh bạch đại giáo huấn rằng chính việc thèm muốn một loại hình tướng nào đó khiến cho tinh thần phải lâm phạm. Khi đạt được hạnh vô sở dục, thì vị yogi không còn bị ba cõi thấp kiểm chế nữa. Chúng ta tự rèn xiềng xích của chính chúng ta trong lò lửa dục vọng và mong muốn kinh nghiệm, cuộc sống hình tướng và ham muốn sự vật.

Khi sự an phận được vun bồi, thì những xiềng xích này dần dần rơi ra và không có xiềng xích nào khác được rèn thêm nữa. Khi chúng ta thoát khỏi thế giới hão

huyền, thì linh thị của chúng ta trở nên sáng tỏ, chúng ta trở nên thấy rõ và dần dần hiểu được các định luật về sự
 201 hiện tồn và về sự sống. Ta giải đáp được cách thức vận hành và lý do của cuộc sống. Lý do và cách thức tồn tại trên cõi trần không còn là một vấn đề nữa, vị đạo sĩ yoga hiểu được lý do tồn tại của quá khứ và đâu là đặc tính của nó. Y hiểu được lý do tồn tại của chu kỳ sống và kinh nghiệm hiện tại và hằng ngày có thể áp dụng định luật một cách thực tế; y cũng biết rõ mình phải làm gì cho tương lai. Thế là y được giải thoát, chẳng còn ham muốn gì trong ba cõi thấp và tái định hướng chính mình theo tình huống trong thế giới hiện tồn tinh thần.

Các tính chất này thể hiện việc thi hành ngũ giới.

40 – Thân tâm khiết bạch tạo ra sự ghê sợ hình tượng, cả hình tượng của chính mình lẫn mọi hình tượng khác.

Sự quăng diễn câu kinh 40 này không theo sát câu dịch chuyên môn các từ ngữ Bắc phạn, vì người ta đã hiểu lầm các từ ngữ được sử dụng. Câu dịch sát nghĩa như sau *“thân tâm khiết bạch tạo ra sự ghê sợ cơ thể của chính mình và sự không liên giao (non-intercourse) với mọi cơ thể”*. Vì các môn sinh ở Tây phương có khuynh hướng thuyết giải theo sát nghĩa, nên ta cần phải dịch hơi thoát nghĩa hơn. Vì tinh thông hơn về sự trình bày chân lý một cách tượng trưng, nên môn sinh Đông phương đâu có dễ gì mắc phải một sai lầm như thế. Khi xét câu kinh này, ta nên nhớ rằng sự thanh khiết là một tính chất của tinh

thần.

202 Sự khiết bạch tất nhiên là có nhiều loại khác nhau và có liên quan tới bốn thể (thể xác, thể dĩ thái [phách], thể cảm dục [vía] và thể hạ trí) mà con người dùng để tiếp xúc với ba cõi nỗ lực của mình. Do đó, ta có thể phân biệt chúng với nhau như sau:

- a. Sự thanh khiết bề ngoài... thể xác....thể thô trực.
- b. Sự thanh khiết từ điển..... thể dĩ thái.... Sự thanh
khiết bên trong.
- c. Sự thanh khiết thông linh...thể cảm dục... thanh
khiết tình cảm.
- d. Sự thanh khiết trí tuệ..... thể trí..... sự thanh khiết
của cụ thể trí.

Nên nhớ kỹ rằng sự thanh khiết này có liên quan tới chất liệu hợp thành mỗi thể này. Nó được thành đạt theo ba cách:

1) Loại bỏ chất liệu ô trực hay những nguyên tử và phân tử đang hạn chế sự biểu lộ tự do của tinh thần và hạn chế tinh thần vào hình tướng khiến cho nó không thể ra vào một cách tự do.

2) Đồng hóa những nguyên tử và phân tử có khuynh hướng cung ứng hình tướng mà tinh thần có thể hoạt động một cách thỏa đáng xuyên qua đó.

3) Bảo vệ hình tướng đã tinh khiết khỏi bị ô nhiễm và thoái hóa.

Tiến trình loại bỏ này khởi sự trên con đường Tinh Luyện hay con đường đệ tử dự bị; ta học được các qui tắc dành cho công trình kiến tạo hay hấp thụ trên con đường đệ tử, và công tác bảo vệ khởi sự trên con đường điểm đạo (sau cuộc điểm đạo thứ hai).

203 Ở phương Tây, các qui tắc tinh luyện thân thể và giữ vệ sinh đều được thừa nhận và thực hành rộng rãi. Ở phương Đông, người ta biết rõ hơn các qui tắc tinh luyện từ điển; khi hai hệ thống được tổng hợp và nhìn nhận lẫn nhau, thì thể xác với bản chất nhị phân rốt cuộc sẽ được tinh luyện tới một mức độ cao.

Tuy nhiên, trong chu kỳ này, Đại Đoàn Chương Giáo chủ yếu đang tập chú vào vấn đề thanh khiết thông linh, và đây là lý do tại sao khuynh hướng giáo lý huyền linh hiện nay đang phát triển. Nó cách xa với điều thường được hiểu là sự phát triển thông linh, không nhấn mạnh tới những thần thông hạ đẳng, và ra sức huấn luyện người tâm đạo về định luật của đời sống tinh thần. *Điều này tạo ra một nhận thức về bản chất của tâm tức linh hồn và một sự kiểm chế bản chất thông linh hạ đẳng.* Sự “thúc đẩy” trọng đại mà Đại Đoàn Chương Giáo ra sức thực hiện cho thế kỷ này (1926-2026) sẽ đi theo những đường lối này, phối hợp với việc phổ biến những định luật của tư tưởng. Vì thế cho nên ta cần phải truyền bá giáo lý được trình bày trong Yoga Điển Tắc. Chúng đưa ra những qui tắc để kiểm chế trí tuệ, song cũng bàn một cách rộng rãi tới bản chất của các huyền năng tâm linh

và sự phát triển ý thức tâm linh.

204

Trọn cả quyển III bàn về những huyền năng này và ta có thể trình bày một cách ngắn gọn rằng các câu kinh xét chung có chủ đề là phát triển sự kiềm chế trí tuệ, cốt để tiếp xúc với linh hồn, và do đó kiềm chế được những thần thông hạ, sự phát triển chúng đi song song với việc phát triển thần thông thượng. Điều này cần được nhấn mạnh. *Sự ghê sợ hình tướng hay sự “vô sở dục” - vốn là một tên gọi chung bao gồm tình trạng trí tuệ này - chính là đại xung lực rốt cuộc đưa ta tới sự giải thoát hoàn toàn khỏi hình tướng.*

Bản thân hình tướng hay việc khoác lấy hình tướng ấy đâu có gì là ác. Cả hình tướng lẫn tiến trình lâm phạm đều có vị trí đúng của chúng, nhưng *đôi với những ai không còn dùng chúng nữa để học hỏi kinh nghiệm trong ba cõi thấp, vì đã học được những bài học cần thiết nơi trường đời, thì hình tướng và sự luân hồi lại trở thành điều ác, và phải được xếp vào một vị trí bên ngoài cuộc sống của chơn ngã.* Quả thật là bậc giải thoát có thể tự nguyện dùng một hình tướng hạn chế chính mình vì những mục đích phụng sự chuyên biệt, nhưng ngài làm như thế bằng một hành vi ý chí và sự xả thân. Ngài không hề bị thúc đẩy như thế vì dục vọng, mà vì tình thương nhân loại và lòng mong ước muốn ở lại với các huynh đệ mình cho tới khi những đứa con cuối cùng của Thượng Đế đã được giải thoát.

41 - Nhờ tinh luyện, cũng sẽ có được một tinh thần

*** Ánh sáng của Linh hồn ***

thanh thân, sự định trí, sự chế ngự các cơ quan và năng lực thấy được Tự Ngã.

Nên nhớ rằng các huấn giới lẫn các qui tắc (yama và niyama) đều có dính dáng tới phạm ngã tứ phân, đang tác động trong ba cõi thấp và thường được gọi là tứ thể hạ. Trong câu kinh trước, chúng ta đã thấy rằng sự tinh luyện cần thiết gồm có bốn phần và có liên quan tới bốn hiện thể. Những kết quả của sự thanh khiết này cũng gồm có bốn phần và cũng có liên quan tới bốn thể. Theo thứ tự của các hiện thể, các kết quả này là:

- 205
1. Sự chế ngự các cơ quan.....thể xác.
 2. Một tinh thần thanh thản.....thể cảm dục.
 3. Sự định trí.....hạ trí tức thể trí.
 4. Năng lực thấy được Tự Ngã... kết quả tổng hợp của tình trạng tam phân của các thể trên.

“Sự chế ngự các cơ quan” đặc biệt là nói tới các giác quan và là kết quả của sự thanh khiết từ điển, hay sự tinh luyện thể dĩ thái. Về vấn đề này, môn sinh nên nhớ rằng thể xác không phải là một nguyên khí, mà được kiến tạo phù hợp một cách chính xác với thể dĩ thái. Thể dĩ thái này là thể từ điển trên cõi trần, và thu hút (tùy theo bản chất và thành phần cấu tạo của riêng mình) các nguyên tử và các cấu tử vật chất vốn kiến tạo nên xác phàm. Khi các tri giác ngũ quan được tinh luyện, và khi tình trạng rung động của thể sinh lực được điều hợp một cách đúng đắn, thì các cơ quan cảm giác liền bị chơn nhơn kiểm soát và chế ngự hoàn toàn; rốt cuộc, chúng

giúp cho chơn nhơn tiếp xúc với hai cảnh cao nhất của cõi trần, chứ không tiếp xúc với cõi cảm dục thấp như trường hợp hiện nay. Trình tự chính xác của sự kiểm soát các cơ quan tri giác thể chất (tức năm giác quan) như sau:

1. Tri giác trí thức chính xác về lý tưởng trên cõi trí tuệ.

2. Dục vọng thuần túy, thoát khỏi lòng yêu mến hình tướng trên cõi cảm dục.

3. Sự sử dụng và phát triển chính xác năm bí huyết
206 trên xương sống (ở chót xương sống, ở xương mông, ở nhật tùng, ở tim và ở họng), mỗi bí huyết này đều nằm trong thể dĩ thái và có liên kết với một trong năm giác quan.

4. Phản ứng chính xác sau đó của các cơ quan cảm giác đối với các đòi hỏi của chơn nhơn.

Xét về thể cảm dục, sự tinh luyện có kết quả là một tinh thần thanh thản, hoặc sự “yên tịnh êm dịu” của hiện thể này để cho nó có thể phản ứng một cách thỏa đáng được nguyên khí Christ, tức bản chất Bồ Đề. Cần nên xét kỹ mối quan hệ của nguyên khí cảm dục (*dùng hiện thể trung gian của phàm nhơn tam phân*) với nguyên khí Bồ Đề (*dùng hiện thể trung gian của tam nguyên tinh thân* tức Linh thể - Tuệ giác thể - Thượng Trí). Những cảm xúc bị dục yên và sự kiềm chế bản chất cảm dục bao giờ cũng có trước sự tái định hướng của phàm nhơn. *Trước khi dục*

vọng của một người có thể hướng về những sự việc tinh thần, thì y phải không còn thêm muốn những sự việc thế gian, có tính cách xác thật. Điều này tạo ra một buổi giao thời cực kỳ khó khăn trong cuộc đời của đạo sinh sơ cơ, giới tín đồ Thiên Chúa giáo chính thống dùng từ ngữ “cải đạo” để tiêu biểu tiến trình này, nó hàm ý một sự “quay tròn” với kết quả là nhất thời xáo trộn, nhưng rốt cuộc lại yên tĩnh.

207 Nơi thế trí, sự tinh luyện có hiệu quả là phát triển năng lực định trí và nhất tâm. Trí tuệ không còn lượn lờ đây đó, mà bị kiểm chế, trở nên tịch lặng và tiếp thụ ấn tượng cao siêu. Vì điều này được bàn đầy đủ trong quyển ba, nên chúng ta không cần bàn thêm nó ở đây nữa.

Khi ba kết quả tinh luyện này biểu hiện trong cuộc đời của người tâm đạo, thì y đã tiến gần tới một đỉnh cao nào đó vốn là một tri giác đột ngột về bản chất của linh hồn. Y có được một linh thị về thực tại vốn là chính mình và tìm ra sự thực của những lời Đức Christ dạy rằng “Kẻ có tâm hồn thanh khiết sẽ thấy được Thượng Đế”. Y chiêm ngưỡng linh hồn, và kể từ nay trở đi, lòng mong muốn của y sẽ mãi mãi hướng về thực tại, xa rời hư ảo và thế giới hão huyền.

42 - Sự an phận có kết quả là đạt được toàn phúc.

Chẳng có bao nhiêu điều để nói về câu kinh này, trừ việc vạch ra rằng mọi đau khổ, phiền não và bất hạnh đều bắt nguồn từ sự nổi loạn. Theo quan điểm của huyền bí gia thì sự nổi loạn chẳng qua chỉ ngày càng tạo

ra xáo trộn, và sự chống cự chỉ giúp nuôi dưỡng điều ác, cho dù nó có thể là gì đi chăng nữa. Kẻ nào đã từng học cách chấp nhận số phận của mình, ắt không mất công than tiếc; bấy giờ, y có thể dốc trọn năng lượng của mình để chu toàn dharma (nghĩa vụ, thiên chức) của mình. Thay vì than thân trách phận và làm hắc ám những vấn đề của cuộc sống bằng sự lo âu, nghi ngờ và thất vọng, y lại soi tỏ con đường mình đi bằng cách yên lặng nhận định chân tướng của cuộc đời và trực tiếp đánh giá những điều mà mình có thể tận dụng được nó. Thế là y đâu có bị thiệt mất sức mạnh, thời gian, hoặc cơ hội nào, và cứ đều đều tiến về mục tiêu.

208 **43 - Nhờ đạo tâm nồng nhiệt và dẹp bỏ mọi điều ô trược, mới hoàn thiện được các sức mạnh thể chất và các giác quan.**

Mặc dù hai nguyên nhân của tiến trình hoàn thiện này là đạo tâm và sự tinh luyện, song hai dạng này thực ra chỉ là một, và là hai khía cạnh của giới luật thuộc con đường đệ tử dự bị. Giảng lý xưa, vốn đang tạo thành cơ sở bí truyền của giáo lý nội môn bàn về Raja yoga, có một vài câu mà ta sẽ thấy là có giá trị nơi đây hầu truyền đạt khái niệm chính xác:

“Khi luồng lửa cháy lên trên qua thái dương hệ, khi hành hỏa xuất hiện, thì điều vốn đang cản trở liền biến mất, và điều vốn hắc ám liền được sáng tỏ.

Lửa bốc lên và các hàng rào bị đốt cháy; khí bành trướng

và những sự hạn chế liên biến mất. Thất nguyên đến nay vẫn tịch lặng liên khơi hoạt. Mười cánh cổng từng bị đóng kín, hoặc chỉ hé mở, liền đu đưa rộng mở.

Năm phương tiện tiếp xúc lớn vội đi vào hoạt động. Các chương ngại bị khắc phục, và các hàng rào không còn cản trở nữa. Kẻ đã thanh khiết trở thành kẻ tiếp nhận vĩ đại, và biết được Đấng Duy Nhất”.

Những lời lẽ này bàn tới sự tinh luyện bằng lửa và khí, đây là sự tinh luyện mà ta phải trải qua trên con đường yoga. Trong những giai đoạn sau này của cuộc đời người tiến hóa cao, y phải được tinh luyện bằng nước, trước khi bước lên con đường đệ tử; sự tinh luyện này được ám chỉ trong những từ ngữ “nước phiền não” (“water of sorrow”) mà người ta rất hay sử dụng. Nay, cuộc thử thách bằng lửa phải được trải qua, và toàn thể phàm ngã phải đi qua lửa. Đây là ý nghĩa đầu tiên và là ý nghĩa mà người tâm đạo quan tâm tới nhiều nhất. Nó được vận dụng khi y có thể thành tâm khẩn cầu lửa bằng các lời lẽ sau đây:

“Tôi tìm kiếm Thánh Đạo; tôi muốn hiểu biết. Tôi thấy các linh thị và các ấn tượng sâu sắc, phù du. Ở phía bên kia, đằng sau cánh cổng là cái mà tôi gọi là cố hương (home), vì tôi đã đi trọn cả vòng tròn, và phần cuối khép lại gần phần đầu.

Tôi tìm kiếm Thánh Đạo. Tôi đã bước trên mọi con đường. Hỏa đạo (way of Fire) nồng nhiệt mời gọi tôi. Chẳng có gì nơi tôi tìm kiếm con đường thanh tịnh; chẳng có gì nơi tôi ao ước điều trần tục.

Xin lửa hãy hoành hành, các ngọn lửa hãy thiêu rụi; xin mọi căn bã hãy bị thiêu đốt đi; và xin cho tôi đi vào qua cánh cổng ấy, và bước trên Hỏa Đạo”.

Linh khí của Thượng Đế cũng biểu hiện như luồng gió, hiu hiu tẩy trược, và là sự ứng đáp của linh hồn đối với đạo tâm của người đệ tử. Bấy giờ, linh hồn liền “cảm ứng” (“inspires”) phạm ngã.

Ý nghĩa thứ yếu dĩ nhiên trực tiếp ám chỉ công tác của Kundalini, tức hỏa xà ở chót xương sống, khi nó đáp ứng với rung động của linh hồn (được cảm thấy trong đầu, nơi vùng tùng quả tuyến, và được gọi là “ánh sáng trong đầu”). Khi đi lên, nó thiêu rụi mọi chướng ngại trong vận hà dĩ thái xương sống, và làm linh hoạt hay cấp điện năng cho năm bí huyết trên xương sống và hai bí huyết trên đầu. Các sinh khí bên trong các não thất cũng được khơi hoạt và tạo ra một tác dụng tẩy trược, hay đúng hơn là thải trừ, trong đó. Cho đến nay, môn sinh chẳng có dính dáng gì tới điều này, trừ việc thấy rằng, xét về bản thân, thì đạo tâm của y có tính cách “nồng nhiệt” cần thiết, và sự đều đều tinh luyện bản chất thể xác, cảm dục và trí tuệ của y vẫn tiến hành như mong muốn. Khi trường hợp này xảy ra, thì sự đáp ứng của linh hồn sẽ được hữu hiệu, và những phản ứng sau đó bên trong các bí huyết dĩ thái, sẽ diễn ra một cách bình thường và an toàn, theo định luật.

Ba câu kinh nêu trên bàn về:

- a. Bảy bí huyết đến nay vẫn còn yên tĩnh.
- b. Mười cánh cổng khép kín, thập khiêu của thể xác.
- c. Năm giác quan nhờ đó ta tiếp xúc với cõi trần.

Những từ ngữ này bao trùm toàn bộ các hoạt động hướng ngoại và hướng nội của con người trên cõi trần.

Khi đã để cho linh hồn, tức chủ thể nội tâm điều khiển tất cả những thứ này, thì ắt là thực hiện được sự hợp nhất với linh hồn, và do đó huyền đồng với Đấng mà ta sống, vận động và hiện tồn bên trong Ngài.

44 - Sự tham khảo tinh thần tạo ra một sự tiếp xúc với linh hồn (tức Đấng Thiêng Liêng).

Câu này có thể được dịch sát nghĩa hơn là sự *“thuyết giải các biểu tượng tạo ra sự tiếp xúc với linh hồn”*. Một biểu tượng là một loại hình tượng nào đó, đang che giấu một tư tưởng, một ý tưởng hay một chân lý. Do đó, có thể phát biểu một tiên đề tổng quát cho rằng mọi loại hình tượng đều là một biểu tượng, tức là bức màn ngoại cảnh của tư tưởng. Khi áp dụng tiên đề này, ta sẽ thấy rằng nó cũng cốt nói tới một hình hài người vốn có định mệnh là biểu tượng (hoặc được mô phỏng theo hình ảnh) của Thượng Đế; đó là một hình hài ngoại cảnh đang che giấu một tư tưởng, ý tưởng, hay chân lý thiêng liêng, biểu lộ hữu hình của một khái niệm thiêng liêng. Sự tiến hóa có mục tiêu là hoàn thiện hình hài ngoại cảnh biểu tượng hữu hình này. Khi một người biết như vậy, thì y không còn tự đồng nhất hóa với biểu tượng vốn là phạm ngã của mình. Y bắt đầu hoạt động một cách hữu thức

với vai trò là Chơn ngã thiêng liêng, dùng phàm nhơn để che giấu hình tướng của mình và hằng ngày giao tiếp với hình tướng ấy để cho nó bị hun đúc thành ra một khí cụ biểu lộ thỏa đáng. Ý tưởng này cũng được du nhập vào trong sinh hoạt hằng ngày nơi thái độ của con người đối với mọi hình tướng (trong ba giới của thiên nhiên) mà y tiếp xúc với. Y ra sức xem xét bên dưới bề mặt và tiếp xúc với thiên ý.

Đây là qui tắc thứ tư và có liên quan tới thái độ nội tâm của con người đối với ngoại giới. Do đó, có thể nói rằng các qui tắc có liên quan tới thái độ của một người đối với:

1. Phàm ngã của chính y ...thân tâm khiết bạch.
2. Nghiệp quả hay số phận trên đời của y... sự an phận.
3. Linh hồn tức chơn ngã của y ... đạo tâm nồng nhiệt.
4. Môi trường xung quanh và những sự tiếp xúc trên cõi trần....Sự tham khảo tinh thần.
5. Đấng Duy Nhất, Thượng Đế sùng bái Ishvara.

Như thế, một “thái độ đúng đắn” đối với vạn vật bao trùm tập hợp các qui tắc này.

45 - Nhờ sùng bái Ishvara mà mục tiêu của sự tham thiền (hay samadhi, nhập định) mới đạt được.

Mục tiêu của tham thiền là khả năng tiếp xúc với chơn ngã thiêng liêng, và nhờ đó nhận thức được tính

212 đơn nhất của chơn ngã ấy với Vạn Ngã và Toàn ngã, nhận thức này không phải có tính chất lý thuyết, mà quả thật là một sự kiện trong thiên nhiên. Điều này diễn ra khi thành đạt được một trạng thái gọi là “nhập định”, trong trạng thái này, tâm thức của chủ thể suy tư được chuyển dời ra khỏi tâm thức trí não hạ đẳng, để nhập vào tâm thức của chơn nhơn, tức là linh hồn trên cõi riêng của mình. Có thể nêu rõ các giai đoạn của sự chuyển dời này như sau:

1) Chuyển dời tâm thức của cơ thể, tâm thức bản năng hướng ngoại của thể xác, vào bên trong đầu. Muốn thế thì cần phải triệt thoái tâm thức một cách hữu thức tới một điểm bên trong não bộ, gần tủy quả tủy, và dứt khoát tập trung nó một cách hữu thức vào đó.

2) Chuyển dời tâm thức ra khỏi đầu hoặc não bộ, để nhập vào trí tuệ hay thể hạ trí. Trong sự chuyển dời này, trí não vẫn còn tỉnh táo, và sự triệt thoái được thực hiện một cách hữu thức qua thể dĩ thái, bằng cách sử dụng bí huyết đỉnh đầu brahmarandra. Con người không hề xuất thân, vô thức hay hôn thụy. Ý chủ động đảm nhiệm và tiến hành tiến trình triệt thoái này.

3) Chuyển dời tâm thức ra khỏi thể trí để nhập vào tâm thức của chơn ngã, linh hồn, đang ngự trong chơn thân, tức hoa sen chơn ngã. Bấy giờ, một trạng thái liên xuất hiện; trong trạng thái này, não bộ, thể trí và chơn thân hợp thành một đơn vị cố kết tĩnh lặng, linh hoạt, tỉnh táo, tích cực và vững vàng.

213 4) Thế rồi, có thể nhập vào trạng thái samadhi tức nhập định tinh thần, khi linh hồn nhìn ra thế giới của riêng mình, thấy được thực tướng của vạn vật, tiếp xúc với thực tại và “biết được Thượng Đế”.

Tiếp theo là giai đoạn trong đó chơn nhơn truyền tới cho trí não, xuyên qua trí tuệ, điều mà nó đã lĩnh thị, thấy, tiếp xúc với và biết được. Nhờ thế mà trí thức mới trở thành một phần của những gì được trí não bao hàm và có thể được sử dụng trên cõi hồng trần.

Đây là mục tiêu của tiến trình tham thiền, và nhiều loại kết quả của nó chính là chủ đề của quyển III và được tạo ra phù hợp theo tám phương tiện của yoga sẽ được bàn tới trong quyển III. Chỉ có sự sùng kính Ishvara tức là lòng kính yêu Thượng Đế chân chính, với các đức tính kèm theo như việc phụng sự, lòng thương người, và sự kiên nhẫn hành thiện, mới đưa một người đi theo con đường cam go, đầy giới luật, sự tinh luyện và công tác khó nhọc này.

PHƯƠNG TIỆN III TỌA THẾ

46 – Tư thế mà ta thủ đắc phải vững vàng và thoải mái.

Câu kinh này là một câu đã khiến cho các môn sinh Tây phương vô cùng bối rối, vì họ đã thuyết giải nó theo một ý nghĩa hoàn toàn thuộc về thể chất. Quả thật là nó có một ý nghĩa thể chất, nhưng xét về phạm ngã tam phân, có thể nói rằng nó cốt nói tới một vị thế vững vàng

và bất động của thể xác khi đang tham thiền, một trạng thái vững vàng, không chao đảo của thể cảm dục khi trải qua kiếp sống thế gian, và một trí tuệ kiên cường, không dao động, một trí tuệ hoàn toàn được kiểm chế. *Trong số ba thứ này, có thể nói rằng tư thế thể chất kém quan trọng nhất, và tư thế tốt nhất chính là tư thế khiến cho người tâm đạo có thể sớm quên mất rằng y có một thể xác.* Người ta thường trình bày rằng một tư thế ngồi thẳng lưng trên một chiếc ghế thoải mái, téo chân một cách tự nhiên, tay để trên đùi, mắt nhắm lại và cảm hơi cúi xuống một chút là cách tọa thế tốt nhất dành cho người tầm đạo Tây phương. Ở Đông phương, có cả một khoa học về các thế ngồi và có chừng 84 tư thế khác nhau, một vài tư thế thật là phức tạp và khiến cho ta đau đớn nhất. Khoa học này là một phần của khoa Hatha yoga và căn chủng thứ năm không hề tuân theo nó; đó là một tàn tích của khoa yoga vốn cần và đủ cho người dân thuộc căn chủng Lemuria đang cần học cách kiểm chế thể xác. Bhakti yoga, tức khoa yoga của người sùng tín, chính là khoa yoga của người dân thuộc căn chủng thứ tư Ất-lăng, cộng thêm một ít Hatha yoga. Trong căn chủng thứ năm Aryan này, khoa Hatha yoga phải trở nên hoàn toàn lỗi thời – xét về người đệ tử ▯ và y phải quan tâm tới Raja yoga, cộng thêm Bhakti yoga – *y phải là một người trí thức sùng tín.*

Người đệ tử thời Lemuria học cách kiểm chế thể xác và hiến dâng nó trong việc phụng sự Ishvara bằng Hatha Yoga, với nguyện vọng hướng về sự kiểm chế cảm xúc.

Người đệ tử thời Ất-lăng học cách kiềm chế thể cảm dục và hiến dâng nó cho việc phụng sự Ishvara bằng Bhakti yoga, với nguyện vọng hướng về sự kiềm chế trí tuệ.

215 Người đệ tử thời Aryan phải học cách kiềm chế thể trí và hiến dâng nó cho việc phụng sự Ishvara bằng Raja yoga với nguyện vọng hướng về sự hiểu biết chủ thể nội tâm (indweller) tức linh hồn. Thế là, trong căn chủng này, toàn bộ phạm nhân, phạm ngã bị chế ngự và sự “Biến Dung” (“Transfiguration”) của nhân loại diễn ra.

47 – Tư thế kiên định và thoải mái phải thành đạt được nhờ sự tinh tấn nỗ lực và định trí vào vô cực.

Điều này bao hàm hai phương diện đang tạo ra khó khăn trong khi tham thiền, đó là sự thư thái của cơ thể và sự kiềm chế thể trí. Cần nên lưu ý rằng nỗ lực để đạt tới sự quên mất thể xác bằng tư thế chính xác được tạo ra nhờ kiên trì thực hành một cách thoải mái, hơn là nhờ mạnh bạo áp đặt lên cơ thể những tư thế và phong thái xa lạ và khó chịu. Khi nào có thể thực hiện được điều này và có thể đặt hết tâm trí vào việc xem xét những sự vật của linh hồn (things of the soul) thì con người trên cõi hồng trần mới có đặc tính kiên định và thoải mái. Y quên mất thể xác, và vì thế, có thể định trí; bấy giờ, y định trí một cách nhất tâm, đến nỗi mà y không thể nghĩ gì đến cơ thể nữa.

48 – Khi đạt được điều này, thì các cặp đối lập

không còn hạn chế nữa.

Các cặp đôi lập có liên quan đến thể cảm dục và thật là có ý nghĩa xiết bao khi câu kinh trước chỉ bàn tới trí tuệ và thể xác. Trong câu kinh này, bản chất tình cảm biểu lộ xuyên qua dục vọng không thể bị sự lôi kéo của bất kỳ hấp lực nào ảnh hưởng tới. Thể cảm dục trở nên tịch lặng, không quả quyết, không đáp ứng với bất kỳ sự cảm dỗ nào từ thế giới hão huyền.

Có một đại bí nhiệm chỉ liên quan tới thể cảm dục của con người và với tinh tú quang (astral light); chỉ có các điểm đạo đồ cao cấp mới biết được bản chất của bí nhiệm này. Tinh tú quang được thể hiện ra ngoại cảnh bởi hai yếu tố sản sinh, và thể cảm dục của một người ứng đáp với hai loại năng lượng. Xét về mặt bản chất, chúng dường như thiếu tính chất hay hình tượng, nhưng muốn biểu lộ, chúng phải tùy thuộc vào “những gì ở trên và những gì ở dưới” (“that which is above and that which is below”). Chẳng hạn như bản chất dục vọng của con người dường như ứng đáp với sự cảm dỗ của đại thế giới hão huyền, ảo lực (maya) của giác quan hoặc ứng đáp với tiếng nói của chơn ngã đang sử dụng thể trí. Các rung động đạt tới thể cảm dục từ cõi trần và cõi trí; tùy theo bản chất của con người và trình độ tiến hóa mà y đã đạt được, nó sẽ đáp ứng với lời kêu gọi từ trên hay từ dưới.

Thể cảm dục hoặc là chăm chú đón nhận những ấn tượng của linh hồn, hoặc là chịu ảnh hưởng của hàng

triệu tiếng nói trần tục. Nó hiển nhiên là không có tiếng nói và đặc tính của riêng mình. Chí Tôn Ca (Gita) đã phác họa điều này với chúng ta qua hình ảnh Arjuna đứng giữa hai lực lượng đối nghịch của thiện và ác, và tìm thái độ đúng đắn đối với cả hai. *Cõi cảm dục là bãi*
 217 *chiến trường của linh hồn, là nơi chốn vinh quang hay thất bại, đó là kurukshetra (đấu trường) nơi mà ta thực hiện sự lựa chọn trọng đại.*

Ý tưởng ấy cũng tiềm tàng trong những câu kinh liên quan tới cách tọa thế này. Người ta chú trọng tới cõi trần, cõi trí và phát biểu rằng khi chúng được điều chỉnh đúng đắn, khi đạt được sự quân bình trên cõi trần và sự nhất tâm trên cõi trí, thì các cặp đối lập không còn hạn chế nữa. Khi mức quân bình đã đạt được, thì con người được giải thoát. Các dĩa cân cuộc đời của một người được điều chỉnh một cách hoàn toàn và y được giải thoát.

PHƯƠNG TIỆN IV – PRANAYAMA.

49 – Khi đã đạt được tư thế đứng đắn (asana) thì tiếp theo là sự kiểm chế đứng đắn prana, sự hít vào và thở ra thích đáng.

Ở đây, chúng ta lại xét tới một câu kinh vốn đã gây ra nhiều sự hiểu lầm và nhiều ác ý. Giáo lý bàn về sự kiểm chế prana phổ biến khắp nơi, và đã gây ra việc tuân theo những phép luyện thở và những phép thực hành mà sự thành công tùy thuộc vào sự nín thở. Hầu

hết các điều này đều bắt nguồn từ một niềm tin tưởng của người Tây phương rằng prana và hơi thở là những từ ngữ đồng nghĩa. Không phải như thế đâu. Vivekananda nêu rõ điều này trong phần giảng lý về câu kinh trên bằng những lời lẽ sau đây:

218 *“Khi đã đạt được tư thế đứng đắn, thì chuyển động này liền bị ngăn chặn lại và kiểm soát, thế là chúng ta đạt tới pranayama, sự kiểm chế các sinh lực của cơ thể. Prana không phải là hơi thở, mặc dầu nó thường được dịch như vậy. Đó là toàn bộ năng lượng vũ trụ. Đó là năng lượng tồn tại trong mỗi cơ thể và biểu lộ hiển nhiên nhất của nó là chuyển động của phổi. Chuyển động này được tạo ra do prana bị hút vào trong hơi thở và chính là điều mà chúng ta ra sức kiểm chế trong thuật điều khí (pranayama). Chúng ta bắt đầu bằng cách kiểm chế hơi thở, đó là phương cách dễ nhất để kiểm chế prana”.*

Prana là toàn bộ năng lượng trong cơ thể (điều này áp dụng cho cả cơ thể hành tinh lẫn cơ thể thái dương hệ). Do đó, nó có liên quan tới sự lưu nhập của năng lượng vào trong thể dĩ thái và sự lưu xuất (outflow) của năng lượng qua trung gian thể xác. Trong thể xác, ta thấy điều này được tượng trưng nơi sự hít vào và thở ra cần thiết. Vì chú trọng tới hành vi hít thở thể chất, nên ta đã bỏ qua nhiều thực nghĩa của câu kinh này.

Khi nghiên cứu pranayama, ta nên nhớ một vài điều. Trước tiên, thể dĩ thái có một trong những mục đích chính là việc nó đóng vai trò kích thích và cấp năng

lượng cho thể xác. Điều này cứ như thế là xác phàm không thể tồn tại một cách độc lập, mà chỉ đóng vai trò chịu sự ảnh hưởng và điều động của thể dĩ thái. *Thể dĩ thái là thể sinh lực và thẩm nhuần mọi bộ phận của xác phàm. Tùy theo bản chất của thân lực làm linh hoạt thể dĩ thái, tùy theo hoạt động của thân lực ấy trong thể dĩ thái, tùy theo sự linh hoạt hay trì trệ của các bộ phận quan trọng nhất của thể dĩ thái (các bí huyết trên xương sống), mà thể xác cũng sẽ có* 219 *hoạt động tương ứng như thế. Tương tự như vậy, và nói một cách biểu tượng, thì tùy theo sự toàn vẹn của cơ quan hô hấp, và tùy theo năng lực oxy hóa và tinh luyện máu của cơ quan ấy, mà sức khỏe hay sự toàn vẹn của thể xác sẽ tốt hay xấu.*

Ta cũng nên nhớ rằng, bí quyết của việc phân hạ đẳng đáp ứng đúng đắn với phần thượng đẳng, là ở nơi nhịp điệu và năng lực của thể xác để đáp ứng, hoặc rung động hòa nhịp với thể dĩ thái. Môn sinh đã thấy rằng, việc thở đều khiến cho điều này trở nên dễ đi nhiều, và đa số phép luyện thở, khi được chú trọng đến mức loại bỏ hẳn ba phương tiện trước tiên của yoga (các huân giới, các qui tắc và tọa thế) đều có một tác dụng nhất định đối với các bí huyết dĩ thái, và, có thể đưa tới những kết quả tai hại. *Cần nhất là môn sinh phải tuân theo những phương tiện của yoga, theo đúng trình tự mà Patanjali đã trình bày, và như thế, y thấy rằng mình cần phải nhắm vào tiến trình tinh luyện, giới luật của đời sống ngoại giới và nội giới, cùng là sự nhất tâm của trí tuệ, trước khi ra sức thử điều chỉnh thể dĩ thái bằng cách luyện thở và khơi hoạt các bí huyết.*

Công tác điều khí (pranayama) có thể được trình bày một cách ngắn gọn như sau:

1) Sự oxy hóa của máu, do đó, tinh luyện được dòng máu và sức khỏe thể chất.

2) Việc đưa thể xác vào một rung động đồng bộ với rung động của thể dĩ thái. Điều này tạo ra việc là hoàn
220 toàn chế ngự được xác phàm, và khiến cho nó hòa hợp với thể dĩ thái. Hai phần của thể xác hợp thành một đơn vị.

3) Sự truyền năng lượng qua thể dĩ thái, tới mọi bộ phận của xác phàm. Năng lượng này có thể xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau:

a. Từ hào quang của hành tinh. Trong trường hợp này, đó chính là prana hành tinh, và như thế, chủ yếu là có liên quan tới lá lách và tới sức khỏe của thể xác.

b. Từ cõi cảm dục, xuyên qua thể cảm dục. Đây sẽ là thần lực cảm dục thuần túy, và chủ yếu là ảnh hưởng tới các bí huyết dưới cách mô.

c. Từ toàn linh trí tức thần lực trí tuệ. Đây sẽ chủ yếu là thần lực tư tưởng, và sẽ đi tới bí huyết ở họng.

d. Từ chính chơn ngã, chủ yếu là kích thích các bí huyết ở đỉnh đầu và tim.

Hầu hết mọi người chỉ tiếp nhận thần lực từ các cõi hồng trần và cảm dục, nhưng các đệ tử cũng tiếp nhận thần lực từ các cảnh trí tuệ và chơn ngã.

50 - Sự kiểm chế đúng đắn prana (tức các luồng sinh lực) có tính cách ngoại tại, nội tại hoặc tĩnh tại; nó tùy thuộc vào nơi chốn, thời gian, số lượng, và cũng kéo dài hay ngắn ngủi.

Đây là câu kinh khó hiểu nhất; người ta đã cố tình để cho ý nghĩa của nó thật là bí hiểm, vì có các nguy cơ gắn liền với sự kiểm chế các thần lực của cơ thể. Những ý tưởng về giáo lý được truyền thụ, chia thành ba phần:

221 1) Sự kiểm chế ngoại tại, nội tại hoặc tĩnh tại (motionless control) các luồng sinh lực của thể xác (xác phàm và thể dĩ thái). Điều này có thể liên quan tới:

- * Bộ máy hô hấp và việc sử dụng hơi thở.
- * Sinh khí và bức xạ của chúng.
- * Các bí huyết và sự khôi hoạt của chúng.
- * Hỏa xà Kundalini và việc nó tiến lên xương sống một cách đúng đắn.

2) Ý nghĩa chiêm tinh và mối quan hệ của con người đối với nhóm y (thuộc hành tinh hay thuộc tập thể khác). Điều này được bàn tới qua những từ ngữ như “nơi chốn, thời gian và số lượng”.

3) Tiến trình khai ngộ và tạo ra sự ứng đáp với những ấn tượng cao siêu thông qua bộ óc của con người trên cõi hồng trần. Năng lực “ứng đáp với tiếng nói của chơn ngã và trở nên tịch lặng tiếp nhận” này phải có trước bốn phương tiện cuối cùng của yoga, chúng vốn không quá liên hệ trực tiếp với cõi trần thô tục hay

những cảnh giới tâm thức dĩ thái.

Hiển nhiên là nhiều giáo lý trong câu kinh này chỉ có thể do vị đạo sư truyền dạy trực tiếp cho bậc đệ tử thì mới an toàn (sau khi Ngài đã nghiên cứu đúng mức về tình trạng thể chất của người đệ tử ấy).

Trong một tác phẩm dành cho đại chúng, không thể và cũng không nên trình bày những qui tắc, phép thực hành và phương pháp có thể giúp cho người đệ tử lão luyện, đồng bộ hóa xác phàm với thể dĩ thái của mình, làm cô đọng hào quang mình, và phóng chiếu nó ra, để được một vài kết quả từ điển trong môi trường xung quanh và khơi hoạt các bí huyết mình, để hiển lộ được một số phép thần thông. Các phương pháp để khơi hoạt 222 hỏa xà kundalini và hòa hợp nó với thần lực chon ngã đang tuôn xuống, cũng phải được dành cho một vị sư phụ về khoa học này, trực tiếp dạy cho môn đồ mình. Trước khi môn sinh được “quân bình một cách thích đáng giữa các cặp đối lập”, thì thật là vô cùng nguy hiểm khi khơi hoạt quá sớm hỏa xà, và do đó, hủy hoại một vài cấu trúc bảo vệ trong thể dĩ thái, và phá tan những hàng rào ngăn cách thể giới này với cõi cảm dục. Trước khi chon ngã được khơi hoạt, thì thật là đáng ngại khi các thần thông hạ đẳng được phát triển quá sớm, và ta có thể thấy hậu quả của điều này đối với não bộ là một dạng điên loạn nào đó (nặng hoặc nhẹ). Tuy nhiên, ta có thể đưa ra một vài lời giải thích, chúng sẽ khiến cho môn sinh huyền bí học chân chính có thể thu được loại

kiến thức có thể đóng vai trò một bí quyết để thủ đắc nhiều hơn nữa (nếu được sử dụng một cách chính xác). Đây bao giờ cũng là phương pháp huyền linh. Do đó; ta hãy bàn ngắn gọn tới ba điều nêu trên.

1) *Sự kiểm chế ngoại tại prana* tức các luồng sinh lực liên quan tới những phép tập thở và luyện tập nhịp nhàng, vốn điều chỉnh được các cơ quan thể chất, cùng với các bí huyết dĩ thái. Nhà pháp thuật chánh đạo hay nhà huyền linh học, không bao giờ đặc biệt bàn tới các cơ quan thể chất này. Chúng được bàn tới trong ma thuật, và gồm có bộ óc, phổi, tim, lá lách và các cơ quan sinh sản (generative organs).

223 Nhà ma thuật dứt khoát sử dụng những bộ phận của thể xác này để sản sinh ra một loại thần lực 卐 vốn là một hỗn hợp của thần lực dĩ thái và năng lượng xác phàm 卐 khiến y có thể thực hiện được một vài dạng pháp thuật, cũng như là tạo ra những hiệu quả đối với thể xác của loài thú và loài người. Chính tri thức về điều này là cơ sở của ma giáo và của tất cả những phép thuật luyện tập vốn tạo ra sự tiêu vong và diệt vong của những kẻ nào cản đường nhà ma thuật, hoặc bị y coi là kẻ thù. Kẻ ao ước mưu tìm những bí nhiệm của huyền môn chẳng có dính dáng gì tới những điều này. Y hòa hợp hai thành phần của xác phàm, đồng bộ hóa nhịp điệu của hai thể, và do đó, hợp nhất toàn bộ phàm ngã nhờ quan tâm tới luồng hơi và nhịp điệu dĩ thái. Điều này tất nhiên tạo ra “sự kiểm chế ngoại tại các luồng sinh

lực”.

Sự kiểm chế nội tại các luồng sinh lực được tạo ra bằng ba cách:

1. Nhờ dùng trí để hiểu biết về bản chất của thể dĩ thái và những định luật chi phối sự sống của nó.

2. Nhờ xét tới các loại năng lượng và khí cụ của chúng, tức là các bí huyết nơi thể dĩ thái.

3. Nhờ một vài sự phát triển và tri thức sẽ đến với người tầm đạo, khi y đã sẵn sàng (đã chú ý tới những phương tiện trước kia của yoga). Những sự phát triển và tri thức này, khiến cho y có thể rút ra được một vài loại thần lực, năng lượng hay shaktis, để sử dụng chúng một cách chính xác xuyên qua các bí huyết của chính mình, và tạo ra những hiệu quả có thể được mô tả là khai ngộ, tinh luyện, từ điển, năng động, tâm linh và pháp thuật.

224 *Sự kiểm chế tĩnh tại* các luồng sinh lực là hiệu quả của *sự phát triển đúng mức* hai sự kiểm chế ngoại tại và nội tại. Nó phải hữu hiệu trước khi ta có thể đạt được phương tiện thứ năm của yoga: sự triệt thoái hay sự hườn hư. Nó chỉ biểu thị sự đồng bộ hóa hoàn toàn quân bình, và sự hợp nhất hoàn toàn hai thành phần của thể xác, sao cho các thần lực nhập vào hay xuất ra không hề bị cản trở. Khi đạt được sự kiểm chế tĩnh tại, thì vị đạo sĩ yoga có thể triệt thoái ra khỏi thể xác một cách tùy ý, và thu hút bảy đại thần lực hành tinh vào trong thể xác ấy

và vận dụng chúng.

Nên nhớ rằng ở đây ta đang bàn đến tình huống lý tưởng, và chẳng người tầm đạo nào có thể thành đạt được phương tiện yoga này mà không đồng thời vận dụng những phương tiện khác. Ở đây, việc nghiên cứu sự đối ngẫu (paraleism) trong thiên nhiên thật là hữu ích.

2) Ở đây, *ý nghĩa thiên tượng* cũng được ám chỉ bằng ba từ ngữ “nơi chốn, thời gian và số lượng”. Trong các từ này, ta phải nhận ra tam nguyên vũ trụ, và phải thấy rằng sự kiểm chế các luồng sinh lực có liên quan với nghiệp quả, cơ hội và hình tướng. Có một vài từ, mà nếu được thấu hiểu đúng đắn, chúng sẽ cung ứng cho ta bí quyết của mọi huyền linh học thực tiễn, và giúp cho nhà yogi làm chủ được cuộc đời. Đó là:

Âm thanh... Số mục....Màu sắc.....Hình tướng (Form)
 Từ ngữ.....Sự sống....Ánh sáng....Sắc tướng (body).

Ta nhận thấy rằng những điều này lệ thuộc vào ý tưởng không gian (space idea) và yếu tố thời gian. Về vấn đề này, ta nên nhớ rằng “không gian là thực thể bản sơ” (Giáo Lý Bí Nhiệm I, 583) và biểu lộ tuần hoàn ấy chính là định luật của sự sống.

225 Khi hiểu rõ được điều này, thì thực thể vốn biểu hiện một cách tuần hoàn; sẽ biểu lộ qua sự biến phân, qua màu sắc hay tính chất của hình tướng đang che phủ, và qua chính hình tướng. Những yếu tố này hợp thành

toàn bộ biểu lộ của bất kỳ thực thể nào - Thượng Đế hay con người - và dáng vẻ của bất kỳ người nào đang biểu lộ ngoại môn trên cõi trần, còn tùy thuộc vào luồng năng lượng xuất ra hay nhập vào một cách nhịp nhàng của Đấng Cao Cả mà y sống, vận động và hiện tồn bên trong Ngài. Đây là cơ sở của khoa chiêm tinh học, tức mối liên hệ của hành tinh hoặc các hành tinh; đối với con người, và mối quan hệ của chúng với các vì sao và nhiều loại cung hoàng đạo.

Muốn kiểm chế đúng đắn được các luồng sinh lực, thì người đệ tử cần phải biết chút ít về điều này, để cho y có thể lợi dụng được “những thời kỳ” (“times and seasons”) giúp cho y tiến bộ mau lẹ.

3) Việc khai ngộ phàm nhơn có thể tiến hành được nhờ kiểm chế đúng đắn prana, và “tiến hành khai ngộ” này là một khoa học chính xác mà bốn phương tiện này của yoga đã dọn đường đi tới. Các luồng hỏa của cơ thể được chỉnh hợp, ta có thể đạt được ít nhiều trạng thái “tĩnh tại” (“motionless”), các luồng sinh khí trong đầu đang “yên tịnh”, và toàn thể phàm nhơn chờ đợi một trong hai tiến trình sau đây:

a. Chơn nhơn triệt thoái để hoạt động trên một cõi nào đó cao siêu hơn.

b. Ánh sáng, sự giác ngộ và tri thức từ các cõi của chơn ngã tràn xuống vào trong ý thức của óc phàm.

226 51 – Có một giai đoạn thứ tư siêu việt cả những giai đoạn có dính dáng tới các thời kỳ nội tại và ngoại

tại.

Chúng ta đã thấy làm thế nào mà sự kiềm chế các luồng sinh lực có thể, hoặc là tác động bên ngoài, tác động bên trong, hoặc là quân bình. Tiến trình tam phân này đưa toàn bộ phạm nhơn vào trong một tình huống thoát tiên là đáp ứng nhịp nhàng với yếu tố phát động nội tại (trong trường hợp này, đó chính là chơn ngã tức chơn nhơn trên cõi riêng của mình), và thứ đến là hoàn toàn tịch lặng. Tiếp theo tình trạng chờ đợi tiếp nhận này là một dạng hoạt động cao siêu hơn. Theo sát nghĩa, đây chính là một sự áp đặt một nhịp điệu rung động mới lên nhịp điệu thấp, sự trỗi lên một nốt mới xuất phát từ chơn ngã. Chơn ngã tạo ra một vài hiệu quả nhất định nơi ba thể cấu thành phạm ngã, và che giấu thiên tính (divinity) vốn chính là con người. Hai câu kinh kế tiếp sẽ bàn tới những sự biến đổi này.

Người ta rất ưa trình bày là người tầm đạo bình thường có nhiệm vụ chuẩn bị các thể sao cho giai đoạn thứ tư này có thể trở nên khả hữu. Y tập trung chú tâm vào việc thành đạt được:

1. Sự phối hợp hữu thức ba thể.
2. Sự chỉnh hợp của chúng.
3. Sự điều chỉnh nhịp độ của các thể sao cho chúng đồng bộ với nhau, và đồng bộ với nhịp điệu của ẩn tượng chơn ngã.
4. Việc chúng hợp nhất thành một tổng thể cố kết duy nhất, sao cho con người, theo nghĩa đen, là ba trong

một và một trong ba.

5. Sự yên tĩnh, tức là phong thái tích cực tiếp nhận sự linh cảm thượng đẳng, cũng như sự sống và năng lượng của chơn ngã tuôn xuống.

Môn sinh nên nhận định rằng sự kiểm chế đúng đắn prana, khiến ta nhận thấy rằng năng lượng là toàn bộ sự tồn tại và biểu lộ, ba hạ thể chính là các thể năng lượng, mỗi thể tạo thành một hiện thể cho loại năng lượng cao siêu hơn, và chính chúng đóng vai trò truyền đạt năng lượng. Các năng lượng của phàm nhân là năng lượng của ngôi ba, ngôi Thánh Linh, tức Brahma. Năng lượng của chơn nhân là năng lượng của ngôi hai, thần lực Christ tức bồ đề (buddhi). Mục tiêu của sự tiến hóa trong gia đình nhân loại là khiến cho thần lực Christ, nguyên khí Bồ Đề này biểu lộ trọn vẹn trên cõi hồng trần nhờ sử dụng phàm ngã tam phân. Phàm ngã tam phân này chính là Thánh bôi (Holy Grail), tức là cái chén tiếp nhận và chứa đựng sự sống của Thượng Đế. Khi ta khiến cho phàm nhân đáp ứng một cách thích đáng, nhờ quan tâm tới bốn phương tiện của yoga đã xét trên, thì hai kết quả bắt đầu biểu hiện nơi y, và y sẵn sàng sử dụng bốn phương tiện còn lại, chúng sẽ tái định hướng y, và rốt cuộc, khiến cho y được giải thoát.

52 - Nhờ thế, những gì làm mờ ám liền bị dẹp tan.

228 Kết quả đầu tiên là sự hao mòn dần dần của các hình hài vật chất đang che giấu thực tại. Điều này không hề có nghĩa là sự vứt bỏ các hình tướng, mà là sự tinh

luyện và chuyển hóa dần dần vật chất cấu thành chúng, sao cho chúng trở nên tinh khiết và trong sáng đến nỗi mà “Ánh sáng của Thượng Đế” – mà chúng đã che khuất cho đến nay – có thể chiếu diệu một cách tuyệt mỹ trong ba cõi thấp. Điều này có thể được chứng tỏ là đúng theo nghĩa đen trên cõi hồng trần, vì, nhờ việc tinh luyện và kiểm chế những luồng sinh lực, ánh sáng trong đầu trở nên rõ rệt đến nỗi mà người nào có thần nhãn đều thấy nó tỏa ra chung quanh đầu, như thế là hợp thành vầng hào quang thường được biết trong những bức hình của chư Thánh. Vầng hào quang là một sự kiện trong thiên nhiên, chứ không phải chỉ là một biểu tượng. Đó là kết quả của công phu luyện Raja Yoga, và là biểu lộ trên cõi trần của sự sống và ánh sáng của chơn nhơn. Nói một cách chuyên môn (các môn sinh Tây phương nên quán triệt kỹ thuật và thuật ngữ khoa học về linh hồn này mà phương Đông đã giữ kỹ từ biết bao lâu nay), thì Vivekananda dạy rằng:

“Do bản chất riêng, chitta thật là toàn tri. Nó được cấu thành bởi những phần tử sattva, nhưng lại bị các phần tử rajas và tamas che phủ, ta dẹp được lớp che phủ này bằng thuật điều khí”.

53 – Và tâm trí được chuẩn bị để tham thiền định trí.

Johnston dịch câu kinh này một cách thật là tuyệt diệu như sau: *“Do đó, mới có năng lực của trí tuệ để kiên định trong ánh sáng”.* Câu này đại ý muốn nói là một khi

229 mà ta đã đạt được trạng thái yên tĩnh và giai đoạn thứ tư của ấn tượng siêu phàm, thì ta có thể thực hiện được một cách thích đáng những phương tiện còn lại của yoga: sự hườn hư, sự định trí, sự tham thiền và sự nhập định. Ta có thể vó lấy trí tuệ và sử dụng nó, và có thể thực hiện một cách an toàn tiến trình truyền đạt kiến thức, ánh sáng và minh triết từ chơn ngã, tức là linh hồn, tới não bộ xuyên qua thể trí.

PHƯƠNG TIỆN V - SỰ HUỒN HƯ.

54 - Sự hườn hư (tức pratyahara) là việc nguyên khí suy tư chế ngự các giác quan và triệt thoái chúng ra khỏi những gì cho đến nay là đối tượng của chúng.

Câu kinh này tổng kết cho ta công phu được thực hiện để tìm kiếm bản chất thông linh, và trình bày với ta kết quả thành đạt được khi chủ thể suy tư, qua trí tuệ ॥ nguyên khí suy tư ॥ khống chế các giác quan đến nỗi mà chúng không có biểu hiện độc lập của riêng mình.

Trước khi có thể thực hiện một cách thích đáng được sự định trí, sự tham thiền và sự nhập định (ba phương tiện cuối cùng của yoga), thì chẳng những ta phải sửa đổi hạnh kiểm bề ngoài, đạt tới sự thanh khiết nội tâm, trau dồi thái độ đứng đắn với vạn vật, và do đó kiểm chế được các luồng sinh lực, mà ta còn phải chế ngự được những khuynh hướng hướng ngoại của ngũ quan. Thế là người tâm đạo được dạy cho biết sự triệt thoái đứng đắn của tâm thức – nó đang hướng ra ngoài
230 hiện tượng giới – và phải học cách tập trung ý thức nơi

trạm trung ương lớn trong đầu. Từ trạm này, y có thể phân phối năng lượng một cách hữu thức khi tham gia vào đại cuộc, y có thể tiếp xúc với linh hồn nơi trạm này, y có thể nhận được những thông điệp và các ấn tượng xuất phát từ cõi linh hồn. Đây là một giai đoạn thành tựu nhất, và không phải chỉ là một cách diễn đạt biểu tượng về sự chú ý nhất tâm.

Đủ loại đường lối tri giác ngũ quan bị lâm vào một trạng thái yên tĩnh. Tâm thức của chơn nhơn không còn xuất lộ theo năm đường lối tiếp xúc.

Ngũ quan bị giác quan thứ sáu, trí tuệ, khống chế, toàn bộ tâm thức và năng lực tri giác của người tầm đạo được tổng hợp trong đầu, quay vào bên trong và hướng lên trên. Do đó, bản chất thông linh bị khống chế, và cõi trí tuệ trở thành môi trường hoạt động của con người. Quá trình triệt thoái này diễn tiến theo những giai đoạn sau:

1) Sự triệt thoái của ý thức hồng trần, tức tri giác bằng thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác. Các tri giác này trở nên tạm thời yên nghỉ còn tri giác của con người trở nên chỉ có tính cách trí tuệ, và chỉ có ý thức của não bộ là còn hoạt động trên cõi hồng trần.

2) Sự triệt thoái của ý thức vào vùng tòng quả tuyến, để cho điểm nhận thức của con người được tập trung vào *giữa trán và tòng quả tuyến*.

3) Giai đoạn kế tiếp là giai đoạn triệt thoái ý thức

vào trong bí huyết đỉnh đầu, hoa sen ngàn cánh, tức sahasara, bằng cách triệt thoái ý thức ra khỏi đầu một cách thức tỉnh (knowingly). Ta có thể thực hiện được điều này với ý thức hoàn toàn tỉnh táo, khi ta học được một vài qui tắc và hoàn thành được một vài công tác. Hiển nhiên là những điều này không thể được trình bày trong một tác phẩm như vậy. Đa số nhân loại phải quán triệt hai giai đoạn đầu, và học cách kiềm chế các đường lối tri giác, tức ngũ quan.

4) Sự triệt thoái ý thức vào trong thể cảm dục và như thế, giải thoát nó khỏi cõi hồng trần.

5) Một sự triệt thoái thêm nữa vào trong thể trí, để cho thể xác cũng như thể cảm dục không còn hạn chế con người nữa.

Khi ta có thể thực hiện được điều này, thì sự tham thiền và nhập định chân chính mới có thể có được.

Trong phần giảng lý về câu kinh này, Dvivedi dạy như sau:

“Sự hườn hư cốt ở việc các giác quan trở nên bị trí tuệ hấp thụ hoàn toàn hay kiềm chế. Chúng phải được cách ly với các đối tượng của mình, an trụ vào trí tuệ, và bị nó hấp thụ, sao cho nhờ ngăn cản sự biến thái của nguyên khí suy tư, giác quan cũng sẽ nổi gót nó và bị kiềm chế tức khắc. Chẳng những thế mà chúng sẽ luôn luôn sẵn sàng đóng góp một cách tập thể vào sự tham thiền, hấp thụ bất cứ điều nào cho sẵn bất cứ lúc nào”.

Do đó, kết quả của sự hườn hư chính xác được tóm tắt như sau:

- 1) Sự tổng hợp các giác quan bằng giác quan thứ sáu tức trí tuệ.
- 231 2) Sự chinh hợp phàm nhơn tam phân sao cho ba thể hoạt động như một đơn vị phối hợp.
- 3) Sự giải thoát con người khỏi các giới hạn của các thể.
- 4) Kết quả là linh hồn, tức chơn ngã, có khả năng gây ấn tượng và soi sáng não bộ xuyên qua trí tuệ.

55 – Các phương tiện này có kết quả là việc hoàn toàn chế ngự các cơ quan cảm giác.

Trong quyển I có trình bày một chỉ dẫn chung về mục tiêu của Raja yoga và các trở ngại cho việc tập luyện nó, cùng với một chỉ dẫn về lợi ích của nó. Trong quyển II mà chúng ta mới bàn xong, các chướng ngại được bàn tới một cách hời hợt, vạch ra phương pháp sửa đổi chúng, rồi trình bày các phương tiện của yoga, xem xét và giải thích năm trong số tám phương tiện. Khi được theo đúng, năm phương tiện của yoga này sẽ đưa con người tới mức kiểm chế được bản chất thông linh thấp, làm chủ được giác quan, bắt đầu chế ngự giác quan thứ sáu, tức trí tuệ.

Quyển tới sẽ trình bày các phương pháp để kiểm chế trí tuệ, và người tâm đạo hoàn toàn làm chủ được phàm nhơn trọn vẹn. Nó giải thích ba phương tiện còn

lại của yoga, rồi trình bày tỉ mỉ các kết quả của yoga. Môn sinh nên lưu ý phương pháp chính xác và tuân tợ được phác họa trong bộ đại luận kỳ diệu này. Nên lưu ý sự ngắn ngủi, song vẫn hoàn hảo và rõ ràng của nó. Đây là quyển giáo khoa về một khoa học chính xác, và chỉ trong vài trang ngắn ngủi, nó thâu tóm mọi qui tắc mà căn chủng Aryan cần dùng để hoàn toàn kiểm chế được trí tuệ, đó phải là phần đóng góp của giống dân ấy cho diễn trình tiến hóa.



YOGA ĐIỂN TẮC

của PATANJALI

Quyển III

THÀNH TỰU ĐƯỢC SỰ HỢP NHẤT VÀ CÁC KẾT QUẢ CỦA NÓ

1 - Sự định trí là sự an trụ chitta (trí tuệ chất) vào một đối tượng đặc thù. Đây chính là dharana.

Nay, chúng ta xét tới phần của Yoga điển tắc bàn về sự kiểm chế trí tuệ, và hiệu quả của sự kiểm chế đó. Mười lăm câu kinh đầu tiên đề cập tới sự kiểm chế trí tuệ và cách thức đạt được nó, bốn mươi câu kinh còn lại có liên quan tới những kết quả xảy ra sau khi đạt được sự kiểm chế này. Có 24 kết quả được liệt kê ra, tất cả những kết quả này đều theo đường lối mở rộng tâm thức và hiển lộng thân thông, cả hạ đẳng lẫn thượng đẳng.

Bước đầu tiên tiến tới sự phát triển này là sự định trí, tức năng lực giữ cho trí tuệ vững vàng, không xao lãng đối với điều mà người tầm đạo chọn. Bước đầu này
244 là một trong những giai đoạn khó khăn nhất của tiến trình tham thiền và bao hàm năng lực *không ngừng* đưa

trí tuệ trở về “đối tượng” (“object”) mà người tâm đạo đã quyết tâm định trí vào đó. Chính các giai đoạn định trí đều được nêu rõ, và có thể được liệt kê như sau:

- 1) Chọn lựa một “đối tượng” nào đó để định trí.
- 2) Triệt thoái tri thức ra khỏi ngoại biên của nó để cho các đường lối tri giác và tiếp xúc với ngoại giới đều bị tịch lặng, và tâm thức không còn hướng ngoại nữa.
- 3) Tập trung tâm thức và ổn định hóa nó bên trong đầu, ở một điểm giữa chân mày.
- 4) Chuyên chú trí tuệ, tức là quan tâm chặt chẽ tới đối tượng được chọn để định trí.
- 5) Hình dung đối tượng đó, tưởng tượng ra nó và lý luận về nó.
- 6) Mở rộng những khái niệm trí tuệ vốn đã được tạo ra từ cái đặc thù và chuyên biệt, tới cái tổng quát và đại đồng thể giới.
- 7) Thử ra sức đạt tới những gì đang ẩn sau hình tướng đã xét, hoặc đạt tới ý tưởng đang chịu trách nhiệm cho hình tướng ấy.

Tiến trình này dần dần nâng cao tâm thức, và khiến cho người tâm đạo có thể đạt tới khía cạnh sự sống của biểu lộ, thay vì khía cạnh hình tướng. Tuy nhiên, y bắt đầu với hình tướng hay “đối tượng”. Có bốn loại đối tượng mà ta phải định trí vào đó:

- 1) *Các đối tượng ngoại cảnh*, chẳng hạn như các hình

ảnh của Đấng Thiêng Liêng, các hình ảnh hay hình tượng trong thiên nhiên.

2) *Các đối tượng nội tại*, chẳng hạn như các bí huyệt trong thể dĩ thái.

3) *Các đức tính*, chẳng hạn như đủ thứ đức hạnh, với ý định kêu gọi lòng ham muốn những đức hạnh này, và như thế, kiến tạo chúng vào trong nội hàm (content) của cuộc sống phàm ngã.

4) *Các quan niệm trí tuệ*, tức là những ý tưởng đang thể hiện các lý tưởng ẩn sau mọi hình tượng linh hoạt. Những ý tưởng này có thể có dạng những biểu tượng hay từ ngữ.

Ý tưởng đã được thể hiện nơi sự định trí, được diễn đạt một cách tuyệt diệu nhất nơi một trong các kinh Purana. Sau khi đã sử dụng năm phương tiện đầu tiên của yoga (được bàn tới trong quyển II) người tầm đạo được cho biết rằng “y nên khu biệt trí-tuệ-chất trên một nơi nương tựa nào đó”, và sự khu biệt này được minh họa bằng cách mô tả sự tập chú vào một hình tượng của Thượng Đế.

“Hiện thân của Đấng Thế Tôn khiến cho người ta không còn ham muốn bất kỳ nơi nương tựa nào khác. Ta nên hiểu điều này là sự tập chú, khi trí tuệ chất được gắn chặt vào hình tượng này. Và hỡi Đấng Chúa Tể loài người, xin Ngài hãy cho chúng con biết đâu là hiện thân của Đấng Thế Tôn mà ta phải suy gẫm về. Sự tập chú không thể có được nếu chẳng có đối

tượng". (Vishnu Puranas VI. 7. 75-85).

Tiếp theo là một đoạn mô tả hiện thân của Đấng Thế Tôn, kết thúc bằng những lời lẽ sau đây:

246 *"...xin vị đạo sĩ yoga hãy suy gẫm về Ngài, hãy định trí nơi Ngài cho đến khi, hồi Thánh Đế, y chỉ tập chú vào Ngài mà thôi. Trong khi hoàn thành điều này, hay trong khi thực hiện, theo sở thích, một hành động nào khác mà tâm trí không lượn lờ, y phải coi sự tập chú này là toàn bích". Naradiya Purana LXVII, 54 – 62).*

Chính nhận thức về việc cần tới các "đối tượng" trong khi định trí đã làm nảy sinh ra nhu cầu về các hình tượng, các tượng điêu khắc và những hình ảnh thiêng liêng. Tất cả những đối tượng này khiến ta phải dùng tới hạ trí cụ thể, và đây là giai đoạn sơ khởi cần thiết. Việc sử dụng chúng khiến cho người tầm đạo kiểm chế được trí tuệ để cho y có thể bắt nó làm đúng theo ý muốn của mình. Bốn loại đối tượng nêu trên dần dần đưa người tầm đạo vào nội tâm, và khiến cho y có thể dời tâm thức mình từ cõi hồng trần, vào trong cảnh dĩ thái, rồi từ đó vào trong cõi cảm dục, cũng như vào trong cõi trí tuệ với các ý tưởng và ý niệm. Tiến trình này vốn được tiến hành bên trong óc, đưa toàn bộ phàm nhơn vào trong một trạng thái chú ý nhất tâm kết hợp, mọi bộ phận của bản chất y đều được hướng về việc thành đạt được sự tập chú hay sự tập trung mọi trí năng. Bấy giờ, trí tuệ không còn tán loạn, chao đảo và hướng ngoại nữa, mà hoàn toàn "chuyên chú". Vivekananda dịch "*dharana*" là

“định trí vào một tư tưởng duy nhất trong mười hai giây”.

Quả thật là vô cùng khó đạt được tri thức minh bạch, nhất tâm và yên tịnh này về một đối tượng, mà không có bất kỳ đối tượng hoặc tư tưởng nào khác xâm nhập vào trong tâm thức mình, và khi ta có thể thực hiện điều này trong khoảng mười hai giây, thì ta sẽ thành tựu được sự định trí chân chính.

247 **2 - Sự kiên trì định trí (dharana) chính là sự tham thiền (dhyana).**

Sự tham thiền chẳng qua chỉ là việc mở rộng sự định trí và thoát thai từ tính cách dễ dàng mà một kẻ thành đạt được khi “định trí” một cách tùy ý vào bất kỳ đối tượng đặc biệt nào. Nó chịu ảnh hưởng của các qui tắc và tình huống giống như sự định trí, và cả hai chỉ khác nhau nơi yếu tố thời gian.

Sau khi đã đạt được năng lực định trí một cách kiên trì vào một đối tượng, ta phải thực hiện bước kế tiếp là phát triển năng lực duy trì trí tuệ chất, quan tâm một cách kiên định tới đối tượng hoặc tư tưởng đó trong một thời kỳ dài. Kinh Purana được trích dẫn ở trên, dạy tiếp:

“Hỡi Thánh Đế, một loạt ý tưởng đơn thuần được trình bày chuyên chú vào hình tướng Ngài, mà không hề ham muốn bất cứ thứ gì khác, đó chính là sự nhập định. Nó được sáu phương tiện đầu tiên của yoga tạo ra”.

Ở đây, từ ngữ nhập định (contemplation) đồng nghĩa với tham thiền (meditation). Sự tham thiền này

vẫn còn hữu chủng, tức là có đối tượng.

Trong phần giảng lý về câu kinh này, Dvivedi dạy:

“...*Thiền định (Dhyana) là việc hoàn toàn định trí vào đối tượng mà ta nghĩ tới (đến mức hợp nhất với nó). Thật vậy, vào lúc đó, thể trí chỉ còn ý thức về chính đối tượng*”. Phong thái của con người trở nên chuyên chú hoàn toàn, y quên hết cả thể xác, các xúc cảm, môi trường xung quanh, mọi âm thanh và cảnh vật; trí óc y chỉ còn có ý thức về đối tượng vốn là chủ đề, hay chủng tử của cuộc tham thiền và các tư tưởng mà trí tuệ đang đưa ra, có liên quan tới đối tượng đó.

248 **3 – Khi chitta trở nên bị hấp thu vào thực tại (tức ý tưởng thể hiện trong hình hài) và không hề biết tới sự chia rẽ hay biết đến phạm ngã thì đây chính là sự nhập định hay samadhi.**

Cách đơn giản nhất để hiểu được câu kinh này là nhận định rằng, mọi hình tướng hay đối tượng đều là một loại sự sống được biểu lộ nào đó. Trong các giai đoạn sơ khởi của tiến trình tham thiền, môn sinh trở nên biết được bản chất của hình tướng và mối quan hệ của y với nó. Hai trạng thái trong đó y đang có ý thức về bản thân và đối tượng tham thiền của mình hoàn toàn là các trạng thái trí tuệ; chúng tồn tại bên trong trí y.

Nối tiếp trạng thái này là một tình huống trong đó nhận thức của y di chuyển vào bên trong nội giới, và y trở nên biết được bản chất của sự sống đang biểu lộ xuyên qua

hình tướng. Phẩm tính và những mối quan hệ nội tâm thu hút chú tâm của y; thế là y liền quên mất khía cạnh hình tướng, nhưng ý thức về sự chia rẽ, hay nhị nguyên tính vẫn còn tồn tại. Y vẫn còn có ý thức về chính mình và về những gì không phải là phi ngã. Tuy nhiên, y vẫn có sự tương đồng về phẩm chất và sự đáp ứng với rung động tương tự.

Trong hai giai đoạn *dharana* và *dhyana*, thể trí là nhân tố quan trọng và là chủ thể sáng tạo trong óc. Kecedhvaja, một bậc đại đạo sư Ấn Độ, diễn đạt ý tưởng này bằng các lời lẽ sau:

“Linh hồn có phương tiện. Suy tư chính là phương tiện. Nó thật là vô tri vô giác. Khi suy tư, đã hoàn thành nhiệm vụ giải thoát của mình, thì nó đã thực hiện những gì mà mình phải làm và không còn tồn tại nữa”. (Trích từ Vishnu Purana VI. 7:90).

Đoạn trên thật là đúng và khiến cho ta vô cùng khó tả hoặc giải thích trạng thái samadhi (nhập định) cao cấp, vì ngôn từ chẳng qua chỉ là nỗ lực của trí tuệ cốt trình bày cho bộ óc của phàm ngã những gì khiến cho nó sẽ thâm định và hiểu được tiến trình.

Trong cơn nhập định, vị yogi quên mất:

1) Ý thức của bộ óc, tức những sự thấu triệt trên cõi hồng trần về thời gian và không gian.

2) Các phản ứng xúc cảm của y đối với đối tượng của tiến trình tham thiền.

3) Các hoạt động của thể trí, sao cho mọi biến thái của tiến trình suy tư, mọi phản ứng xúc cảm của trí cảm (kama-manas) đều bị chế ngự, và nhà yogi không hề biết tới chúng. Song le, y vô cùng linh hoạt và tinh táo, chủ động và cảnh giác, vì y kiên trì kiểm chế bộ óc và thể trí, và sử dụng chúng mà không bị chúng ngăn trở.

Theo sát nghĩa, như vậy tức là *sự sống độc lập của các hình tướng mà chơn ngã đang hoạt động xuyên qua đó, thật là yên tĩnh và bị chế ngự, còn chơn nhơn - vốn tinh táo trên cõi riêng của mình - liền có thể hoạt động bằng cách sử dụng trọn vẹn bộ óc, các thể và thể trí của phàm ngã, hiện thể hay khí cụ của nó. Do đó, y an trụ nơi chính y hay nơi trạng thái linh hồn. Y quên hết mọi ý thức về sự chia rẽ hay về phàm ngã, và y trở nên đồng nhất hóa với linh hồn của các loại hình tướng vốn là đối tượng tham thiền của y.*

Vì không bị trí tuệ chất hay bản chất dục vọng cản trở, nên y liền “nhập vào” loại tình huống có bốn đặc tính nổi bật sau đây:

1) *Sự hấp thụ vào linh hồn thức, và do đó biết được về linh hồn của vạn vật. Hình tướng không còn được nhìn thấy nữa, và linh thị về thực tại mà mọi hình tướng che giấu, liền lộ ra.*

2) *Giải thoát khỏi ba cõi thấp của tri giác ngũ quan, để cho chỉ còn biết và tiếp xúc được với những gì thoát khỏi hình tướng, dục vọng và chất liệu hạ trí cụ thể.*

3) *Nhận thức về tính đơn nhất với mọi linh hồn, dưới*

nhân loại, nhân loại và siêu nhân loại. Tập thể thức ít nhiều diễn đạt được ý tưởng này, cũng như biệt ngã thức, hay nhận thức về biệt ngã, đặc trưng cho ý thức trong ba cõi thấp.

4) *Sự giác ngộ tức tri giác về khía cạnh ánh sáng của sự biểu lộ. Nhờ tham thiền, vị yogi biết mình là ánh sáng, một điểm tinh hoa của lửa. Nhờ tiến trình tham thiền một cách thoải mái, y có thể tập trung ánh sáng ấy trên bất kỳ đối tượng nào mà y đã chọn, và “giao tiếp” với ánh sáng mà đối tượng ấy đang che giấu. Bây giờ, y biết ánh sáng ấy có cùng bản chất với trung tâm ánh sáng của chính mình, và có thể thấu hiểu, liên giao và huyền đồng được.*

4 – Khi sự định trí, sự tham thiền và sự nhập định hợp thành một tác động liên tục, bây giờ sanyama được thành tựu.

Đây là ý tưởng khó diễn đạt nhất vì trong Anh Ngữ không có từ nào tương đương với từ “sanyama” của Bắc
 251 phạn. Đó là sự tổng hợp ba giai đoạn của tiến trình tham thiền, và chỉ có thể xảy ra đối với môn sinh nào đã học tập và quán triệt được ba trạng thái kiểm chế trí tuệ. Nhờ sự quán triệt ấy, y đã tạo ra một vài kết quả như sau:

1) Làm cho mình thoát khỏi ba cõi thấp: hạ trí, cảm dục và hồng trần. Chúng không còn thu hút sự chú tâm của y nữa. Y không hề tập chú vào chúng, hoặc bị chúng lôi cuốn.

2) Y có thể tập trung chú tâm một cách tùy ý và có thể giữ cho thể trí kiên định một cách vô hạn, trong khi đang hoạt động tích cực trong cõi trí, nếu y muốn như thế.

3) Y có thể an trụ nơi tâm thức của chơn ngã, linh hồn hay chơn nhơn, và biết mình biệt lập với thể trí, với các xúc cảm, các dục vọng, các tình cảm và hình tướng đang cấu tạo thành phàm ngã.

4) Y đã học cách nhận thức rằng phàm nhơn (toàn bộ sáu trạng thái trí tuệ, xúc cảm và các nguyên tử thể chất) chỉ là khí cụ của mình, để tùy ý liên giao với ba cõi dưới.

5) Y đã có được năng lực nhập định, tức thái độ của Chơn ngã đối với cõi của linh hồn, và có thể quan sát cõi linh hồn theo ý nghĩa tương ứng với cách mà một người có thể sử dụng mắt mình để quan sát cõi trần.

6) Thông qua trí tuệ đã bị kiềm chế, y có thể truyền đạt tới cho não bộ những gì y thấy, và như thế có thể truyền đạt tri thức về chơn ngã và cõi giới của nó cho con người trên cõi trần.

252 Đây là một sự tham thiền định trí toàn bích và trong câu kinh này, năng lực tham thiền như thế được gọi là sanyama. Mục tiêu của hệ thống Raja yoga chính là việc thành đạt được năng lực tham thiền. Nhờ sự thành tựu này, nhà yogi đã học được cách phân biệt sự vật với những gì mà sự vật che giấu. *Y đã học được cách xuyên*

thấu mọi bức màn và tiếp xúc với thực tại ẩn đằng sau. Y đã thành tựu được một tri thức hành động về nhị nguyên tính.

Vẫn còn có một ý thức cao hơn ý thức này, đó là loại ý thức được gói ghém bằng từ ngữ nhất nguyên (unity), nhưng đến nay, nó vẫn ở ngoài tầm tay của y. Tuy nhiên, đây là một giai đoạn rất cao siêu, nó tạo ra những kết quả thần kỳ nơi con người trên cõi trần, và dẫn y vào đủ thứ hiện tượng mâu nhiệm.

5 – Sanyama có kết quả là sự chiếu diệu ánh sáng.

Ở đây, các nhà bình giải và dịch giả khác nhau dùng nhiều thuật ngữ, ta cũng nên xem xét một vài thuật ngữ, vì có xét đủ loại thuyết giải, thì ta mới hiểu rõ ráo những thuật ngữ Bắc phạn.

Vấn tắt, thì đại ý nó muốn nói rằng *linh hồn có bản chất là ánh sáng*, và ánh sáng ấy đóng vai trò khai thị vĩ đại. Nhờ kiên trì thực hành tham thiền, vị yogi đã đạt tới mức mà y có thể tùy ý xoay chuyển ánh sáng, đang xạ ra từ chính bản thể y, theo bất kỳ hướng nào, và có thể soi sáng cho bất kỳ chủ thể nào. Do đó y thấy và biết hết mọi chuyện. Vì thế, huyền năng này được mô tả là:

- 253 1) *Tri giác sáng suốt* (Illumination of perception). Ánh sáng của linh hồn tuôn ra, khiến cho ý thức trí não của con người trên cõi trần có thể tri giác được điều mà trước kia vẫn tối tăm và ẩn khuất đối với y. Tiến trình này có thể được mô tả một cách chuyên môn bằng các lời

rõ ràng như sau:

- a. Sự tham thiền (meditation).
- b. Sự an trụ nơi linh hồn thức hay chơn ngã thức.
- c. *Sự nhập định, tức sự chiếu sáng của linh hồn lên những gì được biết hoặc được nghiên cứu.*

d. Sau đó là việc tri thức mà y đã tìm hiểu được tuôn xuống thành một “luồng giác ngộ” vào trong óc, xuyên qua sutratma, hồn dây (thread soul), ngân quang tuyến, tức tuyến từ điển. Tuyến này đi qua thể trí và soi sáng nó, bấy giờ những tư tưởng được sản sinh ra qua sự đáp ứng tự động của chitta (tức trí tuệ chất) với tri thức được truyền đạt, liền được ghi khắc vào óc, và con người với tri thức hồng trần, sẽ tri thức được những gì mà linh hồn biết. Y trở nên giác ngộ.

Khi tiến trình này trở nên thường xuyên và đều đặn, thì một sự thay đổi diễn ra nơi con người trên cõi hồng trần. Y trở nên ngày càng đồng bộ với linh hồn. Yếu tố thời gian trong sự truyền đạt liền lùi bước, và sự soi tỏ lãnh vực tri thức bởi ánh sáng của linh hồn, cùng sự khai ngộ óc phàm liền tức khắc diễn ra.

254 *Ánh sáng trong đầu tăng cường một cách tương ứng, mắt thứ ba phát triển và hoạt động. Trên cõi cảm dục và cõi trí, có một “con mắt” tương ứng phát triển, và thế là chơn ngã hay linh hồn có thể soi sáng mọi cảnh giới trong ba cõi thấp cũng như là cõi linh hồn.*

2) *Tâm thức sáng suốt* (Lucidity of consciousness)

Con người trở nên minh mẫn và sáng suốt, y có ý thức về một huyền năng đang phát triển nơi chính y, nó sẽ khiến cho y có thể giải thích và giải quyết mọi vấn đề, chẳng những thế, y còn “phát biểu một cách sáng suốt”, và như thế, trở thành một trong những lực lượng giáo hóa của thế gian. Mọi tri thức, vốn được thủ đắc một cách hữu thức nhờ sự tự giác ngộ, phải được san sẻ và truyền thụ một cách rõ ràng cho người khác. Đó là hệ quả của sự giác ngộ.

3) *Sự giác ngộ tỏa sáng.* Điều này ban cho chủ thể một quan điểm mới mẻ và quan trọng nhất. Đó chính là sự xác định năng lực “nhìn thấy tận bên trong” một hình tướng, và đạt tới thực tại nội tâm vốn đã tạo thành chân tướng của hình hài ngoại cảnh. Sự giác ngộ này còn hơn cả sự hiểu biết, sự thông cảm hay sự thấu triệt. Chúng chẳng qua chỉ là những kết quả của nó. Đó chính là năng lực xuyên thấu qua mọi hình tướng và đạt tới điều mà chúng ta che giấu, vì thực tại ấy đồng nhất với thực tại bản thân.

4) *Trí năng khai ngộ.* (Illumining of the intellect). Nếu thể trí hay trí năng không thể lĩnh hội và truyền đạt được những gì mà linh hồn biết, thì ta vẫn còn chưa giải thích được các bí nhiệm cho óc phàm và tri thức mà linh hồn sở đắc, ắt vẫn chẳng có gì khác hơn là một linh thị đẹp đẽ và không thể đạt tới được. Nhưng một khi mà trí năng đã giác ngộ thì có thể truyền tới và ghi khắc vào trí não những điều bí ẩn mà chỉ có các con của Thượng Đế

255 trên cõi của riêng mình mới biết được mà thôi. Vì thế mới cần phải có Raja yoga, tức khoa học về sự hợp nhất nhờ kiểm chế và phát triển trí tuệ.

6 - Sự giác ngộ này có tính cách từ từ; nó được phát triển từng giai đoạn một.

Ở đây, ta bàn tới bản chất tiến hóa của mọi sự phát triển, và nhắc cho môn sinh nhớ rằng chẳng có gì được hoàn thành ngay tức khắc, mà chỉ là kết quả của nỗ lực lâu dài và kiên trì.

Mọi kẻ mưu tìm các bí pháp nên nhớ một điều là sự phát triển dần dần và tương đối chậm, chính là phương pháp của mọi tiến trình tự nhiên, và xét cho cùng thì sự phát triển linh hồn này chẳng qua chỉ là một trong những tiến trình lớn của thiên nhiên. Người tâm đạo chỉ cần phải cung ứng tình huống đúng đắn. Bây giờ, sự phát triển sẽ diễn tiến một cách bình thường. Sự kiên trì, tinh tấn, sự thành tựu mỗi ngày một ít có giá trị đối với người tâm đạo, hơn là sự cuồng bạo lao về phía trước, và nỗ lực nhiệt thành của kẻ đa cảm bốc đồng. Việc cưỡng chế thái quá sự phát triển của mình bao hàm một vài nguy cơ nhất định, và chuyên biệt. Môn sinh tránh được những điều này khi y nhận thức được rằng đường đạo còn dài, và một sự hiểu biết sáng suốt mỗi giai đoạn của đường đạo còn có giá trị đối với y hơn cả những kết quả đạt được bằng cách khơi hoạt quá sớm bản chất thông linh. Huấn lệnh *“hãy phát triển như đóa hoa tăng trưởng”* bao hàm một chân lý huyền linh trọng đại. Có một huấn

lệnh trong Thánh Thư truyền giáo (Ecc VII. 16) bao hàm tư tưởng này: *“Đừng chính trực quá nhiều...tại sao mi lại phải chết?”*

256 **7 – Ba phương tiện cuối cùng này của yoga có một tác dụng nội tâm thâm kín hơn các phương tiện trước.**

Năm phương tiện đầu tiên của yoga có mục tiêu sơ khởi là chuẩn bị cho kẻ rắp ranh luyện yoga. Nhờ tuân thủ các huấn giới và qui tắc, nhờ thành tựu được sự quân bình và sự kiểm chế nhịp nhàng các năng lượng của cơ thể, nhờ năng lực triệt thoái tâm thức và tập trung nó vào trong đầu, người tầm đạo có thể lợi dụng trọn vẹn được và an tâm vun bồi các năng lực định trí, tham thiền và nhập định.

Vì đã tiếp xúc được với phần nội tâm nơi chính mình, và biết được điều ở bên trong, nên y có thể bắt đầu hoạt động với những phương tiện nội tại thâm kín.

Chính toàn bộ tám phương tiện của yoga chỉ sửa soạn con người cho trạng thái linh thức vốn siêu việt cả tư tưởng, biệt lập với bất kỳ mām mōng tư tưởng nào vốn vô hình tướng và chỉ có thể được mô tả (một cách bất toàn) bằng những từ ngữ như sự thống nhất (unification), chơn thức (realization), huyền đồng (identification), Niết Bàn thức (nirvanic consciousness) v.v...

Môn sinh sơ cơ cố rán tìm hiểu thì cũng chỉ vô ích thôi, nếu y chưa phát triển khí cụ hiểu biết nội tại; thế nhân có nghi ngờ và ra sức tìm hiểu thì cũng vô ích, nếu

đồng thời y chưa sẵn sàng (giống như trong việc thủ đắc bất kỳ khoa học nào) học phần võ lòng và tốt nghiệp về kỹ thuật.

257 Trong phần giảng lý, Johnston cho rằng:

“... Các phương tiện phát triển được mô tả trước kia có liên quan tới sự giải thoát chơn nhơn khỏi các xiềng xích và bức màn thông linh. Trong khi đó, huyền năng tam phân này phải được vận dụng bởi chơn nhơn đã được giải thoát như thế và đứng sừng sững, mở to mắt nhìn đời”.

8 – Tuy nhiên, ngay cả ba phương tiện này cũng đều ở ngoài phạm vi của tham thiền vô chủng chân chính (tức samadhi) vốn không dựa vào một đối tượng. Nó thoát khỏi các hiệu quả của bản chất phân biệt của chitta (trí tuệ chất).

Trong mọi giai đoạn trước, chủ thể suy tư đã biết về cả bản thân (chủ thể tri thức) lẫn lãnh vực tri thức. Trong những giai đoạn sơ khai nhất, y đã biết về tam nguyên, vì khí cụ tri thức cũng đã được nhận ra, sau này lại bị siêu việt và quên lãng. Nay mới tới giai đoạn cuối cùng, mục tiêu của mọi phép luyện yoga, khi ta biết được nhất nguyên và thấy ngay cả nhị nguyên cũng là một sự hạn chế. Chẳng còn gì cả ngoại trừ tri thức về chơn ngã, về chủ thể suy tư toàn tri và toàn năng, vốn đồng nhất với Tổng Thể, mà bản chất chính là tri thức và năng lượng. Người ta đã dạy rõ rằng:

“Do đó, có hai loại tri giác này: tri giác về các sinh vật và

tri giác về sự sống; tri giác về các công tác của linh hồn và tri giác về chính linh hồn”.

Nay, kẻ thuyết minh yoga muốn mô tả những kết quả của tham thiền (một số theo đường lối tâm-linh-thuật (psychism) thượng đẳng và một số theo đường lối tâm-linh-thuật hạ đẳng). Vì thế, bảy câu kinh tới bàn đến
 258 bản chất của những đối tượng được nhìn thấy và sự kiểm chế trí tuệ khi chon nhon ra sức tập trung tia trí tuệ soi sáng cho chúng.

Khi nghiên cứu những kết quả này của tham thiền trong lãnh vực tâm linh, ta nên nhớ rằng tám phương tiện của yoga có tạo ra những hiệu quả nhất định nơi phàm ngã, và điều này khiến cho một vài sự phát triển và kinh nghiệm diễn ra. Những điều này khiến cho người tâm đạo có quan hệ một cách hữu thức hơn với các nội giới trong ba cõi thấp. Đây là một tiến trình an toàn và cần thiết, quý hồ nó là kết quả của việc con người được khơi hoạt trên cõi riêng của mình, và việc linh hồn để mắt tới các cõi này xuyên qua trí tuệ và mắt thứ ba. Tuy nhiên, sự hiện diện của thần thông thấp có nghĩa là (theo quan điểm của cõi hồng trần) linh hồn đang yên ngủ và không thể sử dụng khí cụ của mình, vì thế, những kinh nghiệm này chỉ là kết quả của hoạt động của nhật tùng, tạo ra tri thức về cõi cảm dục. Loại thông linh thuật này chính là một sự thoái hóa trở về trạng thái thú vật và ấu trĩ của loài người. Đó thật là bất hảo và nguy hiểm.

9 - Các trạng thái trí tuệ có trình tự như sau: trí tuệ phản ứng với điều được nhìn thấy, tiếp theo là lúc kiểm chế trí tuệ. Kế đó là một lúc mà chitta (trí tuệ chất) đáp ứng với cả hai yếu tố này. Cuối cùng, những điều này phơi pha đi và tâm thức tri giác chiếm ưu thế.

Nếu môn sinh xem xét bất kỳ câu dịch nào của câu kinh này, y sẽ thấy rằng câu kinh này được dịch rất lung tung, và hầu hết các câu dịch đều vô cùng tối nghĩa. Ta có thể minh họa điều này bằng cách trình bày câu dịch của Tatya:

“Trong số hai chuỗi tư tưởng tự sinh tự tại (lân lượt) thoát thai từ Vyutthana và Nirodha, khi chuỗi trước bị chế ngự và chuỗi sau lại biểu lộ, và vào lúc biểu lộ, cơ quan nội tại (chitta) có liên quan tới cả hai chuỗi, thì những biến thái như thế của cơ quan nội tại chính là biến thái dưới dạng Nirodha”.

Ngoại trừ câu dịch của Johnston, những câu dịch khác còn mơ hồ hơn nữa. Johnston trình bày câu dịch sau đây, nó minh giải khá nhiều cho tư tưởng liên hệ:

“Việc phát triển sự kiểm chế đi theo những mức độ ngày càng tăng cao. Thoạt tiên, có sự khắc phục ấn tượng trí tuệ về sự kích thích. Rồi tới sự biểu lộ ấn tượng trí tuệ về sự kiểm chế. Thế rồi, tâm thức tri giác nối tiếp lúc kiểm chế. Đây chính là việc phát triển sự kiểm chế”.

Có lẽ cách đơn giản nhất để hiểu được tư tưởng này là việc nhận định rằng khi con người dùng óc phàm, thử ra sức tham thiền, thì y biết được ba yếu tố sau đây:

1) Y biết tới đối tượng tham thiền của mình. Điều này kích thích hoặc gây ấn tượng lên thể trí của y, và khơi hoạt “các biến thái của nguyên khí suy tư” hoặc kích thích khuynh hướng của trí tuệ, hầu tạo ra các hình tư tưởng, và khiến cho chitta khoác lấy những hình dạng tương ứng với sự vật được nhìn thấy.

260 2) Thế rồi, y biết là cần phải khắc phục khuynh hướng này, và như thế, cần phải có tác động của ý chí để ổn cố và kiểm chế trí tuệ chất, sao cho nó không còn biến thái và khoác lấy hình dạng nữa.

Nhờ nỗ lực kiên trì, ta dần dần hóa giải được bản chất liên tiếp của hai trạng thái tâm thức này, và sớm muộn gì chúng cũng sẽ trở nên đồng thời. *Việc nhận ra một đối tượng và việc kiểm chế tức khắc chitta ứng đáp diễn ra nhanh như một tia chớp. Đây là trạng thái được gọi một cách chuyên môn là “nirodha”.* Ta phải nhớ lời dạy sau đây của Vivekananda:

“Nếu có một sự biến thái thúc đẩy trí tuệ xông ra qua các giác quan, và vị đạo sĩ yoga (yogi) ra sức kiểm chế nó, thì chính sự kiểm chế ấy sẽ là một biến thái (modification)”.

Việc ý chí gây ấn tượng lên trí tuệ chất, tất nhiên sẽ khiến cho trí tuệ khoác lấy hình dạng kiểm chế mình, và nó sẽ bị lôi cuốn vào một sự biến thái tùy thuộc phần lớn vào trình độ tiến hóa mà người tâm đạo đã đạt được, xu hướng suy tư hằng ngày của y và phạm vi tiếp xúc chơn ngã của y. Đây chẳng phải là hình thức nhập định chân chính và cao siêu nhất. Đây chẳng qua chỉ là một trong

các giai đoạn sơ khai hơn, nhưng so với sự định trí và tham thiền hữu chủng (như ta thường hiểu) thì nó cao siêu hơn nhiều, vì tiếp theo nó, tất yếu phải có giai đoạn thứ ba là giai đoạn rất quan trọng.

3) Kế đó con người bất thần vượt thoát khỏi trạng thái tâm thức hạ đẳng, và *nhận thấy mình đồng nhất hóa với chủ thể tri giác, chủ thể suy tư trên cội riêng của mình*. Vì trí tuệ bị kiểm chế và đối tượng được nhìn thấy không
 261 kích động sự đáp ứng nào, nên chơn ngã có thể tri giác được nhiều điều xưa nay vẫn ẩn khuất.

Tuy nhiên, ta phải nêu rõ rằng chủ thể tri giác (perceiver) trên cội riêng của mình đã luôn luôn biết tới những gì nay đã được nhận ra. Có điều dị biệt là khí cụ trí tuệ, nay đang ở trong một trạng thái kiểm chế, do đó, chủ thể suy tư có thể ghi khắc vào trí não xuyên qua trí tuệ bị kiểm chế điều mà mình tri giác được. Đồng thời, con người trên cội trần cũng tri giác, thế là lần đầu tiên, y có thể có được sự tham thiền và nhập định chân chính. Thoạt tiên, điều này sẽ chỉ diễn ra trong một phút giây ngắn ngủi. *Chỉ có một tia trực giác lóe lên, một lúc linh thị và giác ngộ, thế rồi tất cả lại qua đi*. Trí tuệ lại bắt đầu biến thái và khơi hoạt, linh thị bị lãng quên, giây phút trọng đại trôi qua, và cánh cửa dẫn vào cội linh hồn dường như đột nhiên đóng lại. Nhưng ta đã đạt được sự bảo đảm, *não bộ đã ghi lại được một hình ảnh thoáng qua của thực tại*, và ta đã nhận ra sự cam đoan thành tựu trong tương lai.

10 - Nhờ vun bồi thói quen của thể trí này, rốt cuộc sẽ có được một trí giác tinh thần đều đặn.

Ta có thể thành tựu được mức quân bình giữa sự kích động và sự kiềm chế trí tuệ một cách thường xuyên hơn bằng cách lặp đi lặp lại hoài, cho đến khi đạt được thói quen ổn định trí tuệ. Khi điều này được hoàn thành thì hai điều sau đây sẽ diễn ra:

262 1) Một sự tức thời kiềm chế được trí tuệ một cách tùy ý, tạo ra:

a. Một trí tuệ tịch lặng không chịu ảnh hưởng của các hình tư tưởng.

b. Một bộ óc đáp ứng yên tĩnh.

2) Tâm thức của chủ thể trí giác, linh hồn, tuân xuống vào trong óc phàm.

Theo dòng thời gian, điều này càng trở nên rõ ràng hơn, thông suốt hơn và liên tục hơn, cho tới khi mà một sự đáp ứng nhịp nhàng được lập nên giữa linh hồn và con người trên cõi trần. Thể trí và não bộ bị linh hồn hoàn toàn chế ngự.

Ở đây, nên nhớ rằng tình trạng trí tuệ và não bộ này là một tình trạng tích cực, chứ không phải là một trạng thái tiêu cực.

11 - Sự lập nên thói quen này và sự kiềm chế khuynh hướng tạo tư tưởng của trí tuệ, rốt cuộc có kết quả là năng lực nhập định thường xuyên.

Không cần phải nói nhiều để giải thích câu kinh

này, vì nó thật là rõ ràng. Nó có bản chất là một câu tổng kết các câu kinh trước.

Đại ý nó muốn nói về sự thành đạt một trạng thái tham thiền liên tục. Mặc dù những thời kỳ mà ta thực hiện một công việc nhất định vào một vài giờ chuyên biệt và xác định, thật là vô cùng quý giá, nhất là trong những giai đoạn đầu của việc phát triển linh hồn, song tình huống lý tưởng là ngày nào ta cũng phải ở trong trạng thái chơn thức suốt ngày. Năng lực tùy ý rút tia vốn liếng của chơn ngã, việc thường xuyên nhận ra rằng mình là một con của Thượng Đế đang lâm phạm trên cõi 263 hồng trần, và năng lực thu hút – khi cần – huyền năng và thần lực của linh hồn, là điều mà mọi người tâm đạo rốt cuộc sẽ thành tựu được! Tuy nhiên, trước hết ta phải tạo lập được thói quen hồi niệm và năng lực tức thời kiểm chế được các biến thái của nguyên khí suy tư phải có trước trạng thái hiện tồn đáng mong muốn này.

12 – Khi sự kiểm chế trí tuệ và yếu tố kiểm chế được cân bằng, thì tình trạng nhất tâm bất loạn sẽ xuất hiện.

Thuật ngữ Bắc phạn được dùng ở đây thật là khó giải thích rõ ràng. Tất cả những từ như sự nhất tâm (one-pointed), chủ đích đơn thuần (single in intent), sự định trí kiên định, tổng hợp và hoàn hảo (fixed, synthesized, perfected concentration), đều trình bày một ý niệm nào đó về tình trạng trí tuệ mà ta đang xét tới.

Nay, người tầm đạo cố tình không chú ý tới trạng thái trí tuệ liên quan tới ba cõi thấp. Y tập trung sự chú tâm vào một đối tượng chuyên biệt và chủ yếu là tập chú vào thực tại hay cuộc sống nội tâm mà hình hài của đối tượng che phủ. Y cũng không chú ý tới bản thân, chủ thể suy tư hay chủ thể tri giác, và chỉ nhận thức theo ý nghĩa chân chính của từ này, được đối tượng quán sát. Đây là khía cạnh tiêu cực.

264 Tuy nhiên, nên nhớ rằng đây là một trạng thái trí tuệ rất chủ động, vì tâm thức tri giác biết được đối tượng một cách bao quát nhất. Y được tiết lộ cho biết toàn bộ các tính chất, khía cạnh và sự rung động của nó, cũng như năng lượng bản thể trung tâm vốn đã giúp cho đối tượng đặc thù ấy biểu lộ. Điều này được tiết lộ bằng cách đều đều chiếu ánh sáng khai ngộ của trí tuệ vào đối tượng ấy. Tâm thức tri giác cũng biết rằng mình đồng nhất với thực tại ẩn sau hình tướng. Đây chính là chân thức huyền linh, nhưng không phải là sự nhận thức về đối tượng, cũng chẳng phải là một nhận thức về sự đơn nhất, hoặc huyền đồng với sự sống mà nó che giấu.

Chính điều này là một tình trạng nhị phân, nhưng không phải theo nghĩa thường được chấp nhận. Tuy nhiên, có một trạng thái tâm thức còn cao siêu hơn nữa khi ta nhận thức được sự sống đơn nhất trong mọi hình tướng, chứ không phải chỉ là sự đơn nhất với sự sống trong một đối tượng chuyên biệt.

13 - Nhờ tiến trình này, ta biết được các khía cạnh

của sự vật, biết được và nhận thức được các đặc tính (hay hình tướng) bản chất biểu tượng và công dụng chuyên biệt của chúng theo thời cơ (giai đoạn phát triển).

Ở đây, nên nhớ rằng mọi dạng biểu lộ thiêng liêng đều có ba khía cạnh, và vì thế, nó là phản ánh trung thực của Thượng Đế với mọi tiềm năng thiêng liêng. Điều này được nhận thấy trong giới nhân loại. Nó cũng đúng như vậy đối với mọi hình tướng. Vị yogi định tâm chân chính, lãnh hội được bản chất tam phân này và thấy được chân tướng của ba khía cạnh này, song vẫn nhận thấy là chúng cấu thành một tổng thể duy nhất. Trong phần giảng lý, Johnston phác họa cho ta các ý tưởng liên hệ bằng những lời lẽ sau đây:

265 *“...chúng ta thấy được hai khía cạnh của sự vật này, đồng thời thấy mọi đặc tính cá biệt, bản tính và chủng loại của nó; chúng ta thấy nó liên hệ tới chính nó và liên hệ tới vĩnh cửu”.*

Ba khía cạnh này bao hàm một cách kỳ diệu ba khía cạnh của phương trình thời gian (time equation) hay mối liên hệ của sự vật với môi trường của nó.

1) *Các đặc tính của hình tướng.* Câu này cho ta thấy những khía cạnh ngoại tại hữu hình của sắc tướng. Người ta bàn tới khía cạnh vật chất của ý tưởng đang biểu lộ. Người ta bàn tới trước tiên rồi không nhắc tới những gì mà ta có thể dùng các giác quan để tiếp xúc

với. Hình tượng này là kết quả của quá khứ, nên khiến ta nhận ra được những hạn chế do trình độ tiến hóa. Mọi hình tượng đều bao hàm chứng tích của những chu kỳ trước, và điều này có thể được nhận thấy trong:

- a. Nhịp điệu rung động của nó.
- b. Bản chất nhịp điệu của nó.
- c. Số lượng ánh sáng mà nó cho phép biểu lộ.
- d. Sắc thái huyền linh của nó.

2) *Bản chất biểu tượng.* Mọi sự vật chẳng qua chỉ là biểu tượng của một thực tại. Sự dị biệt về sự phát triển của các hình tượng, vốn tiêu biểu hay thể hiện thực tại đó chính là sự bảo đảm rằng, vào một thời kỳ vị lai nào đó, mọi biểu tượng đều sẽ chu toàn được sứ mệnh của mình. Một biểu tượng là một ý tưởng được thể hiện, là sự thể hiện ra ngoại cảnh của một sự sống nào đó. Đây là khía cạnh tâm thức, và hai sự thiên khai lớn đều tiềm tàng trong mọi biểu tượng hay hình tượng. Đó là:

266 a. Sự thiên khai của tâm thức rốt ráo, tức sự tuôn ra đáp ứng với sự tiếp xúc xưa nay đang tiềm tàng hoặc đang biến dị trong mọi hình tượng, nhưng có thể và nhất định sẽ được đưa tới tột đỉnh tri thức.

b. Sự thiên khai của những gì mà đến lượt khía cạnh tâm thức (ngôi hai) đang che giấu. Sự bộc lộ của linh hồn đưa tới sự biểu lộ của sự sống duy nhất. Sự biểu lộ của con Thượng Đế đưa tới sự tri thức về Ngôi Cha. Sự chiếu diệu của chơn ngã xuyên qua phàm ngã tạo ra sự thiên khai linh ngã. Lớp đá bao che phủ hạt kim

cương, và khi lớp này để lộ ra viên ngọc ẩn tàng, khi công tác gọt dũa và đánh bóng được hoàn thành, thì ta sẽ thấy được vẻ huy hoàng lộng lẫy của viên ngọc quý. Khi cây hoa sen đã trưởng thành, thì hoa sen sẽ nở ra, và ta có thể thấy “Hồn Linh bảo” (Om mani padme hum) ở giữa các cánh hoa.

Khía cạnh biểu tượng này của các hình tượng đều đúng với tất cả, cho dầu biểu tượng là nguyên tử vật chất, khoáng chất, hay một cái cây, một con vật hoặc “hình tượng của Con Thượng Đế”, thì ta vẫn cứ thấy viên ngọc quý của Ngôi Một ẩn tàng trong đó. Nó sẽ biểu hiện xuyên qua tính chất của tâm thức ở một trong nhiều trạng thái.

267 3) *Công dụng chuyên biệt theo thời cơ* (Specific use in time conditions). Khi vị yogi nhất tâm định trí vào một hình tượng hay sự vật, tham thiền về phẩm tính của nó (khía cạnh nội tâm hoặc bản chất biểu tượng) và quán sát sự sống mà hình tượng che giấu, nhưng lại được yếu tố tâm thức minh chứng, thì y biết được giai đoạn phát triển *hiện tại*, và như thế, tương lai, quá khứ, hiện tại bộc lộ ra trước trực giác của y.

Do đó, ngay cả độc giả khinh suất nhất cũng sẽ thấy rằng nếu ta thực hành một cách đúng đắn việc tham thiền theo ba giai đoạn nêu trên, thì vị yogi sẽ có thể trở nên toàn tri, Hiện Tại Vĩnh Cửu sẽ là một sự kiện hiện thực trong thiên nhiên, và sự hợp tác trở nên khả hữu. Bây giờ, việc phụng sự có cơ sở là sự hiểu biết rất ráo.

14 – Các đặc tính của mọi sự vật đều được thủ đắc, đang biểu lộ hay tiềm tàng.

Nhiều ý tưởng giống như vậy được bao hàm trong câu kinh này cũng như trong câu kinh trước. Mọi đặc tính đều có giá trị tương đối trong không gian và thời gian. Mục tiêu chỉ có một, nguồn gốc chỉ có một, nhưng do bảy đại linh khí, hay bảy luồng năng lượng thiêng liêng, có những nhịp điệu rung động khác nhau, nên mọi sự sống sinh ra trên đó cũng khác nhau và riêng biệt. Trình độ phát triển của bảy Đấng Tinh quân của các cung không đồng đều. Sự sống của các Hành Tinh Thượng Đế (tức Bảy Chơn Linh trước Thánh Tòa) phát triển không đồng đều, và các vi tử trong cơ thể các Ngài – tức các Chơn thần tạo thành hiện thể của các Ngài – do đó cũng phát triển không đồng đều.

Đây là một đề tài rộng lớn và không thể đề cập tới thêm nữa ở đây. Môn sinh sẽ cảm thấy thú vị khi tìm hiểu những sự trình bày khác nhau về một chân lý duy nhất liên quan tới các Đấng Cao Cả mà ta “sống, vận động và hiện tồn” bên trong các Ngài. Ta có thể nghiên cứu các Ngài qua nhiều tên gọi khác nhau sau đây:

- 1) Bảy cung.
- 2) Bảy Chơn Linh trước Thánh Tòa.
- 3) Bảy Hành Tinh Thượng Đế.
- 4) Bảy Đại Tinh Quân (Great Lords).
- 5) Bảy Phân Thân phái Ngộ Đạo (The seven Aeons).
- 6) Bảy Phân Thân (The seven Emanations).

7) Bảy Đấng Prajapatis.

và những từ ngữ khác ít ai biết hơn, thế là vấn đề sẽ sáng tỏ hơn.

Hình tượng đặc biệt (xét về trình độ phát triển chuyên biệt và sự kém phát triển của nó) tiết lộ cho chủ thể tri thức biết:

a. Toàn bộ phần thủ đắc, tức những gì mà quá khứ đã ban cho ta. Đây là tổng hòa âm (total chord) mà linh hồn của sự vật đó đến nay vẫn chưa thể trôi lên được.

b. Loại tính chất đặc thù bắt nguồn từ phần thủ đắc tổng cộng mà sự sống đang biểu lộ qua bất kỳ hình tượng chuyên biệt nào. Đây là nốt hiện tại trong hòa âm thủ đắc (acquired chord) mà linh hồn của sự sống muốn trôi lên.

c. Những gì đang tiềm tàng và khả hữu. Tri thức này sẽ gồm có hai phần, thoát tiên là tiết lộ những khả năng tiềm tàng phải được phát triển xuyên qua hình tượng mà ta giám sát, thứ đến là những khả năng tiềm tàng có thể được phát triển trong chu kỳ thế giới hiện tại thông qua đủ hình tượng. Điều này bao hàm những sự phát triển tương lai. Nó sẽ ban cho vị yogi hòa âm hoàn chỉnh khi chu kỳ tiến hóa vĩ đại đã hoàn thành.

269 **15 – Trình độ phát triển chịu trách nhiệm cho đủ thứ biến thái của bản chất thông linh thiên biến vạn hóa và nguyên khí suy tư.**

Đây là một sự quảng diễn rất tổng quát về ý tưởng

liên hệ và có bản chất là một sự tổng kết những ý tưởng khá bí hiểm của kinh điển. Suốt phần còn lại của quyển III, những câu kinh tiếp theo câu kinh này, đều bàn về những kết quả của sự tham thiền. Các câu kinh trước đã xét những chướng ngại và khó khăn mà ta phải khắc phục trước khi có thể đạt được sự tham thiền chân chính. Câu kinh này nêu bật bí quyết của sự khắc phục ấy, và sự dị biệt giữa những kẻ tầm đạo. Việc xác định được địa vị gần đúng của mình trên thang tiến hóa, sự kết toán vốn liếng và nợ nần của mình, chính là một trong những hoạt động hữu ích nhất mà kẻ rắp ranh tầm đạo có thể đảm nhận. Mọi sự tiến bộ chân chính đều cần phải có một sự hiểu biết về trình độ mà ta phải thực hiện.

Johnston dịch câu này như sau: *“Sự dị biệt về trình độ là nguyên nhân của sự dị biệt về mức phát triển”,* rồi tiếp tục nói: *“Giai đoạn đầu tiên là cây con, con sâu, con thú. Giai đoạn thứ hai là cây đang tăng trưởng, con nhộng, con người. Giai đoạn thứ ba là cây thông rực rỡ, con bướm, thiên thần...”*

16 - Nhờ tham thiền định trí về bản chất tam phân của mọi hình tướng, ta sẽ được thiên khai cho biết về quá khứ, vị lai.

270 Câu kinh mà chúng ta đang xét tổng kết những ý tưởng trước, và thật là thú vị khi lưu ý cách thức mà kết quả trọng đại đầu tiên của sự tham thiền này đưa thẳng ta trở lại những sự kiện xác thực liên quan tới sự biểu lộ

thiên liêng, và nhân mạnh tới ba trạng thái mà mọi sự sống (từ một nguyên tử vật chất, tới một Thái Dương Thượng Đế) đều biểu lộ thông qua đó. Ta nhận ra Luật Nhân Quả vĩ đại, và toàn bộ diễn trình phát triển tiến hóa, ta thấy rằng hiện tại chính là kết quả của quá khứ. Tương tự như vậy, ta nhận ra kết cuộc là sự thể hiện của những nguyên nhân được khởi động trong hiện tại, và như thế, ta thấy chu kỳ phát triển là một tiến trình duy nhất tồn tại theo ba giai đoạn.

Ba giai đoạn này trong ba cõi phát triển của nhân loại tương ứng với ba chiều đo. Môn sinh sẽ cảm thấy thú vị khi nghiên cứu những điều tương tự của đủ thứ tam nguyên, nên nhớ rằng Ngôi Ba (chất liệu thông tuệ), ngôi Thánh Linh hay Brahma, tương ứng với quá khứ (vì thế mới có một ẩn ngôn về bản chất của điều ác). Ngôi Hai (tâm thức, ngôi Christ hay Vishnu, có liên quan tới hiện tại, trong khi chỉ có tương lai mới tiết lộ bản chất của tinh thần, ngôi Cha tức là ngôi cao nhất. Nhờ tham thiền định trí, ta sẽ khiến cho đường lối tư tưởng này trở nên sáng tỏ, một ý thức cân xứng, và một ý thức đánh giá đúng mức thời điểm hiện tại sẽ phát triển. Ta cũng sẽ phát triển được một nhận thức về mối tương quan của mọi chúng sinh; cuộc đời của người tâm đạo sẽ được ổn định và điều chỉnh sao cho nghiệp quả quá khứ sẽ bị điều chỉnh, nghiệp quả khả hữu trong tương lai sẽ bị thủ tiêu, và diễn trình giải thoát sẽ tiến triển một cách mau lẹ.

17 – Âm thanh hay (từ ngữ), những gì mà nó biểu thị (sự vật) và bản thể thiêng liêng được thể hiện (tức ý tưởng) thường làm rối trí chủ thể tri giác. Nhờ tham thiền định trí về ba khía cạnh này, ta đạt được một sự hiểu biết (trực giác) về âm thanh do mọi chúng sinh phát ra.

Đây là một trong những câu kinh quan trọng nhất trong quyển này, và bao hàm bí quyết về mục tiêu của toàn bộ tiến trình tham thiền. Nó tiết lộ cho chủ thể tri giác hay chơn Nhơn, thực chất của chơn ngã, Ngôi Hai, và sự tương ứng với ngôi hai nơi mọi sinh linh dưới nhân loại, cũng như là khiến y giao tiếp với ngôi hai nơi mọi hình tướng siêu nhân loại. Như thế, nó có liên quan tới khía cạnh nội tâm của mọi biểu lộ và có dính dáng tới những thần lực vốn cấu thành trạng thái tâm thức nơi mọi hình tướng, có liên quan tới nguyên khí Christ, tức nguyên khí Bồ Đề, và là nguyên nhân trực tiếp của sự biểu lộ ra ngoại cảnh và sự bộc lộ của tinh thần xuyên qua hình tướng.

Đây chính là AUM. Thoạt tiên là hơi thở, rồi tới từ ngữ và vạn hữu xuất hiện.

Chừng nào mà Đấng Cao Cả vốn là toàn bộ mọi hình tướng và trạng thái tâm thức còn tiếp tục trôi lên Linh Từ AUM vũ trụ, thì chừng đó thái dương hệ hữu hình vẫn còn tồn tại.

Muốn suy tư cho minh bạch, phải nhớ kỹ những từ đồng nghĩa sau đây liên quan tới câu kinh này.

272	I. Bản thể thiêng liêng (Spiritual Essence)	II. Âm thanh hay <u>Linh từ</u>	III. Sự vật (Object)
	1. Tinh thần	1. Linh hồn	1. Sắc tướng
	2. Pneuma (linh khí)	2. Psyche (tâm)	2. Hình tướng
	3. Ngôi Cha. Shi va	3. Ngôi Con. Vishnu	3. Ngôi thánh thần. Brahma
	4. Chơn thần. Nhất nguyên	4. Christ vũ trụ	4. Hiện thể của sự sống và sự lâm phạm
	5. Ý chí vĩnh cửu hay Thiên ý vĩnh cửu	5. Minh Triết- Bác ái vĩnh cửu	5. Hoạt động và trí tuệ vĩnh cửu
	6. Đại linh khí duy nhất	6. AUM	6. Các cõi
	7. Sự sống	7. Trạng thái tâm thức	7. Trạng thái hoạt động
	8. Năng lượng tổng hợp	8. Lực hút	8. Vật chất
	9. Ngôi Một	9. Ngôi Hai	9. Ngôi Ba

Ba trạng thái (ngôi) này làm rối trí con người, điều gì thuộc ngoại cảnh thường được con người nhìn nhận là thực tại. Đây là đại hão huyền, nó chỉ có thể bị dẹp tan khi chủ thể tri giác phân biệt được ba ngôi vĩ đại trong mọi hình tướng, kể cả hình tướng của chính mình. Khi biết được ngôi hai, linh hồn, nguyên khí trung gian, cũng như là bản chất hình tướng, thì cũng có thể suy ra bản chất của tinh thần. Tuy nhiên, trước mắt, vị yogi phải quán triệt được ngôi hai. Y phải đạt tới âm thanh

hay Linh từ đang khiến cho mọi hình tướng biểu lộ, và chính là kết quả của linh khí, bản thể tức tinh thần.

273 *“Thoạt kỳ thủy có Ngôi Lời và Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời và chính là Đức Chúa Trời. Muôn vật đều do Ngài dựng nên...”* (Thánh Thư Thánh John I, 1:2)

Đây là thực chất của toàn bộ giáo lý trong Kinh Thánh Thiên Chúa giáo và manh mối của toàn bộ tiến trình vũ trụ ẩn nơi ba chữ của Linh từ AUM. Do đó, khi được tiến hành một cách chính xác, tiến trình tham thiền tiết lộ ngôi hai tức trạng thái linh hồn, và bây giờ, ta có thể nghe thấy âm thanh, tức Linh từ (Tiếng Nói Vô Thanh).

Một khi đã nghe thấy nó và đã kiên trì công phu, thì vị yogi được tiết lộ cho biết lãnh vực của tâm thức, giao tiếp với ngôi hai của bản chất mình và ngôi hai trong mọi hình tướng. Đây là cơ sở của toàn bộ khoa học về linh hồn, nó khiến cho một người biết được linh hồn tức tâm của chính mình và tâm trong mọi hình tướng của sự sống thiêng liêng. Đó là cơ sở của toàn bộ khoa tâm linh thuật (psychism) cả về mặt thượng đẳng lẫn hạ đẳng.

Khi một người là một nhà thông linh hạ đẳng, thì y tri thức và đáp ứng với trạng thái linh hồn của các hình tướng vật chất và ngôi ba tức Brahma (sắc tướng) chiếm ưu thế, vì mọi nguyên tử vật chất đều có một linh hồn (every atom of matter has a soul). Điều này có liên quan tới tất cả những gì dưới nhân loại.

Khi y đáp ứng với phần tương ứng thượng đẳng của điều này, đáp ứng với thực tại mà phần hạ đẳng chẳng qua chỉ là hình bóng, thì y liên tiếp xúc với tâm thức Christ, với linh hồn của bản thể mình, vốn dĩ đồng nhất với linh hồn trong mọi giới siêu nhân loại.

274 Về vấn đề này, cần phải nhớ hai điều. Nếu là một nhà thông linh hạ đẳng, thì y tiếp xúc với ngôi hai của phàm ngã, thể cảm dục, nguyên khí trung gian nơi phàm nhon, nối liền thể trí và thể dĩ thái. Do đó, y giao tiếp với tất cả những gì mà y có thể tiếp xúc được ở trên cõi ấy.

Tuy nhiên, nếu là một nhà tâm linh thượng đẳng, thì y giao tiếp với ngôi hai của biểu lộ thiêng liêng, chon ngã hay linh hồn trên cõi riêng của mình, làm trung gian giữa và nối liền chon thần với phàm ngã, tinh thần với sắc tướng.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý rằng có thể tìm thấy một manh mối cho sự thật về điều này nơi những biểu lộ của thuật thông linh hạ đẳng, chẳng hạn như những thứ mà ta chứng kiến trong một cuộc lên đồng thông thường và loại giáng ma học thông thường. Sự tiếp xúc với cõi cảm dục được thực hiện xuyên qua bí huyết lớn, nhật tùng, đang nối liền ba bí huyết cao và các bí huyết thấp. Nó cũng giải thích được sự kiện rằng bông hoa là một đặc thù trong các pha hiện hình của các cuộc lên đồng vì giới thực vật là giới ở giữa ba giới dưới nhân loại: giới khoáng vật, giới thực vật và giới động vật. Ở đây, ta cũng thấy có lời giải thích về sự hoành hành của những

người hướng dẫn da đỏ, vì đó là những ma hình (shells) và hình tư tưởng mãnh liệt mà giống dân Atlante, giống dân thứ hai trong số ba giống dân thuần túy nhân loại, để lại. Hiện nay, không còn loại ma hình hay hình tư tưởng thời Lemuria nào, nhưng ta vẫn còn thấy nhiều ma hình được bảo tồn bằng cách sử dụng một vài hình thức pháp thuật thời Ất Lãng.

Nhờ tham thiên định trí về sự dị biệt giữa ba ngôi này, rốt cuộc, ta sẽ nghe được Tiếng Nói Vô Thình và tiếp xúc với “Ngôi Lờ bằng xương bằng thịt” (“Lord made flesh”) và sẽ nhận ra chính mình là AUM.

275 Khi trường hợp này xảy ra, thì bấy giờ y sẽ nghe được lời lẽ nơi các đơn vị khác của gia đình nhân loại, và sẽ ý thức được âm thanh khi nó phát ra từ mọi hình tướng trong mọi giới của thiên nhiên. Cõi linh hồn sẽ bộc lộ ra trước mắt Ngài, và khi bao gồm cả sự nhận ra âm thanh trong tất cả bốn giới, điều này sẽ khiến cho Ngài biết mình là Chân Sư. Bạc Thánh Sư có đặc điểm là tri thức về linh hồn và có năng lực hoạt động với linh hồn của vạn vật trong ba cõi thấp.

18 – Ta có thể biết được các kiếp trước khi đạt được huyền năng thấy các hình tư tưởng.

Câu kinh này có ý nghĩa rất trọng đại, vì nó đem lại căn bản để nhận biết được kinh nghiệm quá khứ. Căn bản này có tính cách thuần túy trí tuệ, và chỉ những kẻ nào an trụ vào thể trí và kiểm chế được trí tuệ mới có thể lại biết được như vậy, nếu họ muốn. Ta chỉ có thể thấy

được các hình tư tưởng nhờ kiểm chế được trí tuệ. Do đó, chỉ những kẻ nào an trụ vào chơn ngã mới có thể thực sự biết được như thế. Ở đây, người ta có thể vặn hỏi là thế thì những kẻ đa cảm chứ không mở trí, trông thấy gì khi họ tự cho rằng mình biết rõ chính mình và kể lại những kiếp đã qua của bằng hữu? Họ đang thuyết giải tiên thiên ký ảnh (akashic record), và vì họ chưa có khí cụ và sự kiểm chế trí tuệ thỏa đáng, nên họ không thể phân biệt, cũng chẳng thể nhận biết chính xác những gì mà mình thấy.

276 Tiên thiên ký ảnh giống như một phim ảnh bao la, ghi lại mọi dục vọng và kinh nghiệm trên trần thế của hành tinh ta. Nhưng người nào quan sát nó sẽ thấy trên đó có phác họa:

1) Kinh nghiệm sống của mọi người từ khi bắt đầu có thời gian.

2) Phản ứng với kinh nghiệm của toàn bộ giới động vật.

3) Tập hợp các hình tư tưởng có bản chất cảm dục của mọi đơn vị nhân loại từ vô thủy. *Sự lừa gạt ghê gớm của ký ảnh chính là ở chỗ này. Chỉ một huyền bí gia lão luyện mới có thể phân biệt kinh nghiệm thực sự với những hình ảnh cảm dục mà trí tưởng tượng và dục vọng sôi nổi tạo ra.*

4) “Kẻ chặn ngõ” thuộc hành tinh với tất cả những gì thuộc về thuật ngữ ấy, và tập hợp mọi hình tướng mà ta thấy ở môi trường chung quanh nó.

Nhà thần nhân lão luyện đã học cách tách rời những gì thuộc về hào quang của chính mình với hào quang của hành tinh (đó mới thực sự là tiên thiên ký ảnh). Y có thể phân biệt những ký ảnh vốn

a. Thuộc về hành tinh.

b. Thuộc về công việc của mười hai Huyền Giai Sáng Tạo khi chúng thể hiện Thiên Cơ.

c. Là những hình ảnh tưởng tượng, kết quả của hoạt động suy tư ham muốn của hàng triệu người, bị *kích động bởi lòng ham muốn trải qua một hình thức kinh nghiệm nào đó*.

d. Là ký ảnh lịch sử của các chủng tộc, quốc gia phe nhóm và gia tộc, gồm hai phân bộ lớn trên cõi trần và cõi cảm dục. Nên nhớ rằng mọi người đều thuộc về một gia tộc thể chất cấu thành mối liên hệ của y với giới động vật, cũng như thuộc về một gia tộc cảm dục. Nhờ sự hội nhập trên cung thăng thượng ấy, y được liên kết với nhóm chơn ngã, và liên kết với giới thực vật trên cung giáng hạ.

e. Là ký ảnh thiên tượng, tức là những hình ảnh được tạo ra trên cõi cảm dục, do tác dụng của các thần lực hành tinh. Những hình này chia thành hai nhóm lớn:

1) Những hình ảnh trong tiên thiên khí (akasha) được tạo ra do thần lực thái dương lưu nhập qua các hành tinh.

2) Những hình ảnh được tạo ra do sự lưu nhập

của thần lực vũ trụ từ một cung Hoàng Đạo nào đó, nghĩa là từ các chòm sao tương ứng.

Các điểm này được nêu ra để chứng tỏ rằng đa số những lời tự xưng tự mọc về các kiếp đã qua đều không tài nào đúng với sự thực được. Chúng là kết quả của một trí tưởng tượng linh hoạt, và việc giả sử rằng những tia chớp lóe của thần nhãn cảm dục 卐 vốn bộc lộ những cảnh thoáng qua của tiên thiên ký ảnh – cho ta thấy những gì thuộc về nhà thần nhãn. Điều này chẳng có gì khác hơn là việc khi ngắm nhìn thiên hạ đang hoạt động xuyên qua bất kỳ cửa sổ nào trong một thành phố lớn, kẻ quan sát thấy được thân bằng quyến thuộc và sự nghiệp của chính mình.

Tri thức mà câu kinh nhắc tới xuất hiện theo ba cách:

1) Năng lực thấy được trực tiếp ký ảnh nếu muốn. Ngoại trừ các điểm đạo đồ và các Thánh Sư khi giao tiếp với các đệ tử hữu thế, ít ai sử dụng hình thức thủ đắc tri thức này.

278 2) Nhờ biết trực tiếp các hoạt động tập thể và các mối quan hệ của chính chơn ngã của một người. Tuy nhiên, điều này chỉ bao gồm các chu kỳ thời gian vốn dĩ bắt đầu khi một người bước trên con đường đệ tử dự bị. Những kinh nghiệm trước chu kỳ đó tương đối cũng chẳng có gì quan trọng hơn là một giây trong cuộc đời của một người già khi y kiểm điểm lại kiếp sống lâu dài

của mình. Tất cả những gì nổi bật lên đều là những biến cố và diễn biến, chứ không phải là những giây phút cá biệt.

3) Nhờ cuộc sống bản năng. Điều này dựa trên ký ức, năng lực mà ta thu đắc và sự sở hữu những tính chất là vốn liếng của chơn ngã. Chơn ngã biết rằng sự sở hữu năng lực làm như thế trong ba cõi thấp, chính là kết quả trực tiếp của kinh nghiệm đã qua, và cũng biết rằng ta chỉ thành tựu được một số hiệu quả nhờ vào một số nguyên nhân. Y đạt tới những điều này nhờ tham thiền định trí.

Những hình tư tưởng mà y biết được là:

1) Những hình tư tưởng trong hào quang y vào lúc tham thiền.

2) Những hình tư tưởng ở môi trường ngay xung quanh y.

3) Những hình tư tưởng của gia đình, tập thể và chủng tộc hiện tại của y.

4) Những hình tư tưởng của chu kỳ sống hiện nay của y.

5) Những hình tư tưởng của nhóm chơn ngã của y.

Thế là, nhờ tiến trình thái trừ, y dần dần len lỏi đi qua từng cấp hình tư tưởng một, mãi cho tới khi y đạt tới lớp ẩn tượng tư tưởng đặc biệt vốn liên quan tới chu kỳ mà y quan tâm. Do đó, đây không chỉ là một tri giác về một khía cạnh của ký ảnh, mà còn là một tiến trình có tính cách khoa học một cách rõ rệt, mà chỉ có nhà huyền

linh học lão luyện mới biết được.

19 - Nhờ tham thiền định trí, ta thấy rõ được các hình tư tưởng trong trí người khác.

Nên nhớ rằng tám phương tiện của yoga có kết quả là tạo ra một vị yogi hay một thức giả lão luyện. Do đó, y là kẻ quan tâm tới các nguyên nhân chứ không phải tới các hậu quả. Y tri giác được những gì gây cho vật hữu hình xuất hiện, nghĩa là những tư tưởng vốn khởi động các thần lực của chất liệu, và rốt cuộc, tạo ra sự cụ thể của chất liệu ấy.

Nhà yogi chỉ được phép sử dụng năng lực đọc được ý nghĩ của người khác trong những trường hợp mà y cần phải hiểu những nguyên nhân ẩn tàng sau một vài biến cố, và y chỉ làm như thế để thực thi một cách thông minh những thiên cơ tiến hóa của Đại Đoàn Chương Giáo. Huyền năng này tương tự như huyền năng thần giao cách cảm, nhưng không đồng nhất với nó. Thần giao cách cảm đòi hỏi trí người này phải điều hợp với trí người khác và chúng cần phải liên giao với nhau (en rapport). Huyền năng này của nhà thần nhãn lão luyện có bản chất còn hơn cả một hành vi của ý chí và sự vận dụng một vài thần lực khiến y có thể thấy ngay tức khắc được những gì mà y muốn thấy trong bất kỳ hào quang nào và vào bất kỳ lúc nào.

Đối tượng điều nghiên có thể điều hợp với y mà cũng có thể không; nhờ tham thiền tích cực và sử dụng

năng lực ý chí, y thấy được các hình tư tưởng bộc lộ ra. Việc sử dụng huyền năng này thật là nguy hiểm nên chỉ có các đệ tử lão luyện mới được phép.

280 **20 – Song le, vì đối tượng của những tư tưởng này không hiển nhiên đối với chủ thể tri giác, nên y chỉ thấy tư tưởng chứ không thấy đối tượng. Sự tham thiền của y loại bỏ điều hữu hình.**

Trong khi tham thiền, tất cả những gì mà y ý thức được, chính là chất liệu tư tưởng, chitta (trí tuệ chất) của chính y và của những người khác.

Chính hoạt động cố hữu của chitta này là nguyên nhân của sự xuất hiện chung cuộc của các hình tướng hữu hình trên cõi hồng trần.

Mọi thứ hiện ra đều là kết quả của một diễn biến nội tâm. Vạn hữu đều tồn tại trong trí của chủ thể suy tư, chẳng phải theo ý nghĩa người ta thường hiểu, mà theo nghĩa tư tưởng khởi động một vài luồng thần lực. Những luồng thần lực này dần dần tạo hình cho các hình tướng vốn tương ứng với ý tưởng của chủ thể suy tư. Các hình tướng ấy vẫn tồn tại chừng nào mà chủ thể suy tư còn quan tâm tới chúng và biến mất khi y “không chú ý tới chúng nữa”.

Nhờ tham thiền định trí ta mới nhận thức được bản chất của sức mạnh tư tưởng hay luồng tư tưởng. Chủ thể quan sát không quan tâm tới hình tướng, rốt cuộc, hình tướng sẽ được tạo ra. Chỉ cần xét nguyên nhân là y cũng

đủ biết được hậu quả không thể tránh khỏi.

21 - Nhờ tham thiền định trí về sự phân biệt giữa hình hài và sắc tướng, vị yogi liền dẹp bỏ (hoặc thu hồi) được những tính chất của sắc tướng khiến cho mắt người có thể thấy được nó, và nhà yogi có thể làm cho mình trở thành vô hình.

281 Đây là một trong những câu kinh khó hiểu nhất đối với tư tưởng gia Tây phương, vì nó bao hàm một số nhận thức xa lạ đối với người Tây phương. Trước hết, nó gồm có nhận thức về thể dĩ thái, tức thể sinh lực, với vai trò là hấp lực duy trì hình dạng của thể xác thô trược. Qua bộ khung dĩ thái này, ta nhận ra thể xác là một tổng thể cố kết và có thể quan sát được sự biểu lộ ra ngoại cảnh của nó. Theo quan điểm của huyền bí gia, thể sinh lực này mới chính là hình hài thực sự, chứ không phải là thể xác hữu hình.

Nhờ định trí và tham thiền, vị yogi đã đạt được quyền năng tập trung tâm thức nơi chơn nhơn và kiểm chế nguyên khí suy tư. Có một định luật huyền linh cho rằng “con người suy nghĩ ra sao thì y cũng như vậy”, và xét về mặt huyền linh, thì cũng quả thật là “một người nghĩ đến nơi đâu thì y liền ở nơi đó”. Chủ thể quan sát lão luyện có thể tùy ý triệt thoái tâm thức mình ra khỏi cõi trần, và tập trung nó trên cõi trí. Y có thể tùy ý “làm tắt ánh sáng” (“shut off the light”) và nếu trường hợp ấy diễn ra thì người ta không còn thấy gì nữa, và y liền biến mất (theo quan điểm của mắt người). Y cũng trở nên

không thể sờ thấy được (theo quan điểm của xúc giác) và không thể nghe thấy được theo quan điểm của thính giác. Chính sự kiện này chứng tỏ được sự xác thực của giả thuyết cho rằng chẳng có gì ngoài một dạng năng lượng nào đó, và năng lượng ấy gồm có ba phần. Ở phương Đông, họ gọi bản chất của năng lượng là hòa, động và tịnh. Điều này được dịch như sau:

Sattvanhịp nhàng tinh thần ... Sự sống
 Rajastính lưu động..... linh hồn..... ánh sáng
 Tamastĩnh sắc tướng .. chất liệu

282 Tất cả đều là các biến phân trong không gian và thời gian của bản thể tinh thần nguyên thủy vĩnh cửu duy nhất. Ta có thể gọi ý rằng, những từ sau đây là phần tương ứng hiện nay của Tây phương:

Năng lượng Tinh thần Sự sống
 Thần Lực Linh hồn Ánh sáng
 Vật chất Hình tướng Chất liệu

Đặc tính nổi bật của tinh thần (tức năng lượng) chính là nguyên sinh khí (life-principle) cái điều huyền bí khiến cho vạn vật trường tồn. Đặc tính nổi bật của linh hồn (tức thần lực) chính là ánh sáng. Nó giúp cho ta thấy được vạn hữu.

Đặc tính nổi bật của sinh chất (living matter) là việc nó “ẩn đằng sau” (“sub-stand”) hình tướng ngoại cảnh và cung ứng hình tướng thực sự. Ở đây, nên nhớ rằng căn bản của mọi giáo lý huyền linh và mọi hiện tượng

được bao hàm trong những lời lẽ sau đây:

“Vật chất là thể biểu lộ của linh hồn trên cõi tồn tại này; và, trên một vòng xoắn ốc cao hơn, linh hồn là thể biểu lộ của tinh thần” (Giáo Lý Bí Nhiệm, I trang 80).

Khi linh hồn (hay thần lực) triệt thoái ra khỏi trạng thái vật chất (sắc tướng ngoại cảnh hữu hình), thì ta không còn thấy hình tướng ấy nữa. Nó biến mất và tạm thời bị tan rã. Hiện nay, chủ thể quan sát có thể hoàn thành điều này một cách thỏa đáng nhờ tập trung tâm thức vào chơn ngã, chơn nhơn tức linh hồn, và (bằng cách sử dụng nguyên khí suy tư và một tác động của ý chí) nhờ triệt thoái thể dĩ thái ra khỏi xác phàm. Điều này được gói ghém trong từ ngữ “sự hườn hư” và gây ra:

283 1) Sự tụ tập sinh lực của cơ thể vào trong các trung khu thần kinh trên xương sống của xác phàm.

2) Sự điều khiển chúng đi lên xương sống tới trên đầu.

3) Sự tập trung chúng ở đó, và sau đây, triệt thoái theo kim quang tuyến sutratma, qua từng quả tuyến và bí huyệt đỉnh đầu.

4) Bây giờ, chủ thể quan sát ở trong hình hài thực của mình, thể dĩ thái, vốn vô hình đối với mắt người. Khi loài người phát triển được nhãn thông dĩ thái, thì điều này sẽ khiến cho ta cần phải có một sự triệt thoái thêm nữa. Bây giờ, chủ thể quan sát cũng sẽ triệt thoái các

nguyên khí sinh lực và quang huy (các tính chất sattva và rajas) ra khỏi thể dĩ thái và ở trong thể cảm dục, như vậy cũng là vô hình đối với nhãn thông dĩ thái. Tuy nhiên, thời kỳ ấy cũng còn xa xăm lắm.

Trong phần giảng lý của mình, W. Q. Judge đưa ra một vài nhận xét thú vị sau:

284 *“Một điểm dị biệt lớn lao khác của triết thuyết này với khoa học hiện đại được biểu thị nơi đây. Các trường học thời nay thường trình bày qui luật cho rằng nếu có một con mắt lành mạnh thẳng bằng với những tia sáng chiếu từ một vật - chẳng hạn như cơ thể một con người - thì ta sẽ thấy vật đó, và không có tác động nào của thể trí người quan sát có thể ngăn cản được hoạt động của các dây thần kinh thị giác và võng mạc của quan sát viên. Nhưng người Ấn Độ cổ cho rằng tất cả mọi vật sở dĩ thấy được là nhờ sự biến phân (differentiation) của satwa (Satwa) - một trong ba tính chất lớn cấu thành vạn vật - vốn được biểu lộ như là tính quang huy, tác động cùng với mắt, nó cũng là một biểu lộ của satwa theo một khía cạnh khác. Cả hai phối hợp với nhau; sự khiếm khuyết tính quang huy, hoặc việc nó tách biệt với mắt của chủ thể quan sát đều sẽ tạo ra sự biến mất. Và khi vị tu sĩ khổ hạnh hoàn toàn kiềm chế được tính quang huy, thì nhờ tiến trình đã được trình bày, y có thể kiểm soát nó, và như thế, cách ly với mắt của người khác, một yếu tố chủ chốt trong việc nhìn thấy bất cứ việc gì”.*

Toàn thể tiến trình này chỉ có thể là kết quả của sự tham thiền định trí nhất tâm. Vì thế, nó không thể có

được đối với kẻ nào chưa trải qua sự huấn luyện và kỷ luật lâu dài liên can tới công tác kiểm chế nguyên khí suy tư, tạo lập sự chỉnh hợp và hoạt động trực tiếp chỉ có thể xảy ra khi chủ thể suy tư trên cõi riêng của mình, cùng với trí tuệ và bộ óc đều được chỉnh hợp và phối hợp qua sutratma hay ngân quang tuyến.

22 – Có hai loại karma (hay quả báo – effects) quả báo nhân tiền hoặc quả báo vị lai. Nhờ chuyên chú tham thiền về những điều này, vị yogi biết được kỳ hạn kinh nghiệm của mình trong ba cõi thấp. Tri thức này cũng xuất phát từ các dấu hiệu.

Câu kinh này có thể được minh giải phần nào. nếu thuyết giải nó chung với câu kinh 18 của quyển III. Nghiệp quả được đề cập đến nơi đây chủ yếu là có liên quan tới kiếp này của người tầm đạo hay chủ thể quan sát. Y biết rằng mọi biến cố trong kiếp đó đều là hậu quả của một nguyên nhân mà y đã tạo ra trong một kiếp trước, y cũng biết rằng mọi hành vi của kiếp này phải tạo ra một hậu quả (được thể hiện trong một kiếp khác)

285 trừ phi nó được thực hiện sao cho:

1) Quả báo có tính cách nhân tiền và kết liễu nội trong kiếp này.

2) Hậu quả không tạo ra nghiệp (karma), vì hành vi được thực hiện do một động cơ bất vị kỷ và được thi hành một cách hoàn toàn dứt bỏ. Bây giờ, y tạo ra hiệu quả mong muốn phù hợp với luật trời, song nó không

mang lại hậu quả cho chính y.

Khi chủ thể quan sát lâm phạm trong một kiếp mà y chỉ còn phải trả một ít quả nữa, và tất cả những gì mà y thực hiện đều không vướng mắc nghiệp quả, thì bấy giờ, y có thể ấn định một kỳ hạn cho kinh nghiệm sống của mình, và biết rằng ngày giải thoát đã ở trong tầm tay. Nhờ tham thiền về năng lực hoạt động với vai trò là chon ngã, y có thể đạt tới thế giới nguyên nhân, và do đó biết được mình phải thực hiện những hành động nào để thanh toán hết một ít quả báo còn lại. *Nhờ chú tâm một cách nghiêm nhặt tới động cơ ẩn dưới mọi hành vi của kiếp này, y mới ngăn ngừa được việc các quả báo tất yếu trói buộc y - bằng bất cứ cách nào - vào vòng sinh tử luân hồi. Thế là y tiến tới gần mục tiêu một cách hữu thức và thông minh; mọi hành vi và tư tưởng đều bị tri thức trực tiếp chi phối và không hề ràng buộc y nữa.*

Các dấu hiệu hay những điềm (báo trước) chủ yếu có liên quan tới cõi trí, chỗ ngụ của chon nhọn. Nhờ hiểu biết về ba điều:

- a. Số mục
- b. Màu sắc
- c. Rung động

286 Chủ thể quan sát mới tri thức được việc hào quang của mình thoát khỏi những hậu quả “giết người”. Y biết rằng xét về mặt biểu tượng, chẳng có gì nữa được ghi trong các ký ảnh, có thể kéo y trở lại ba cõi thấp, và do đó, “qua các dấu hiệu”, ta thấy rõ được con đường của y.

Những tài liệu có trong văn khố của các Chân Sư đã trình bày điều này với chúng ta như sau:

“Khi ngôi sao năm cánh chiếu diệu và không có hình tướng nào hiện diện bên trong năm góc của nó, thì con đường liên quang đang.

Khi tam giác chẳng bao hàm gì ngoại trừ ánh sáng, thì con đường liền được giải tỏa cho hành giả đi qua.

Khi nhiều hình tướng tiêu tan đi, và ta thấy được ba màu bên trong của hành giả, thì con đường mới thoát khỏi những gì có thể cản trở.

Khi tư tưởng không thu hút hình tướng, và khi không có hình bóng (shadows) được phản ánh, thì linh tuyến (thread) liền cung ứng một con đường đi thẳng từ chu vi vòng tròn tới tâm điểm”.

Từ điểm yên nghỉ đó ta không thể quay lại được. Kỳ hạn kinh nghiệm cần thiết trong ba cõi thấp đã kết thúc. Bây giờ, không nghiệp quả nào có thể níu kéo tinh thần giải thoát trở lại trần thế để học thêm những bài học nữa, hoặc thanh toán những nguyên nhân trước kia. Song le, y có thể tiếp tục, hoặc nối tiếp công tác của mình trong ba cõi thấp, mà không bao giờ thực sự rời chỗ trú thật của mình trong các cõi tinh anh và các cõi tâm thức cao siêu.

23 - Việc hợp nhất với những kẻ khác được thành tựu nhờ tham thiền nhất tâm về ba trạng thái cảm giác: lòng từ bi, lòng trắc ẩn và sự vô dục.

287 Môn sinh sẽ hiểu được câu kinh này phần nào nếu y so sánh nó với câu kinh 33 trong quyển I. Sự hợp nhất được bàn tới ở đây, đánh dấu một bước tiến bộ hơn sự thành đạt trước kia. Trong câu kinh đó, bản chất của người tâm đạo được rèn luyện để kết hợp hài hòa với tất cả những gì xung quanh mình. Trong câu kinh này, y được dạy về sự đồng nhất hóa với tất cả những bản ngã khác nhờ định trí về điều mà đôi khi được gọi là “ba trạng thái của cảm giác”. Đó là:

a. *Sự từ bi* (Compassion) đối lập với thị dục ích kỷ và tham lam.

b. *Lòng trắc ẩn* (tenderness), đối lập với tính duy ngã (self-centredness), vốn luôn luôn khắc nghiệt và vơ vét về cho mình (self-absorbed).

c. *Sự vô dục* (Dispassion) đối lập với lòng tham dục.

Khi một người nào hiểu rõ và nhập vào được ba trạng thái cảm giác này, thì chúng giúp cho y giao tiếp với linh hồn của mọi người.

Nhờ có lòng từ bi, y không còn bận tâm với các quyền lợi ích kỷ của riêng mình, mà hội nhập, và cùng chịu đau khổ với huynh đệ mình; y có thể điều chỉnh rung động của mình sao cho nó ứng đáp với nhu cầu của huynh đệ mình; y có thể chia sẻ tất cả những gì đang diễn ra trong tâm huynh đệ mình. Y thực hiện điều này bằng cách điều chỉnh rung động của chính mình để đáp ứng với bản chất bác ái của chơn ngã mình, và nhờ có nguyên khí hợp nhất đó, y thấu suốt được mọi tâm hồn

ở bất cứ nơi đâu.

Nhờ có lòng trắc ẩn, sự thông cảm từ ái đó mới biểu hiện ra thực tế được. Những hoạt động của y không còn hướng nội và duy ngã nữa, mà hướng ngoại, và được cảm ứng bởi một ý muốn phụng sự và giúp đỡ không vị kỷ, xuất phát từ đáy lòng. Trạng thái cảm giác này đôi khi được gọi là lòng từ ái (mercy), và đặc trưng cho mọi kẻ phụng sự nhân loại. Nó bao hàm sự trợ giúp tích cực, 288 sự phán đoán khôn ngoan và hoạt động thương yêu. Nó không hề có nhen nhúm bất kỳ lòng mong muốn được khen thưởng hay biết ơn nào. Trong “Tiếng Nói Vô Thinh”, H. P. Blavatsky đã gói ghém điều này một cách tuyệt diệu bằng những lời lẽ sau đây:

“Xin linh hồn con hãy lắng nghe mọi lời than khóc ní non giống như đóa hoa sen mở tâm hồn ra để uống cạn mặt trời buổi sáng.

Xin mặt trời hừng hực đừng làm khô cạn một giọt lệ thương đau trước khi chính con đã gặt lệ cho kẻ khổ đau.

Nhưng xin mỗi giọt nước mắt nóng bỏng của mỗi con người hãy nhỏ xuống tâm hồn con và ở lại đó; cũng xin con đừng bao giờ lau nó đi chừng nào mà sự đau khổ gây ra nó còn chưa biến mất.

Hỡi con, kẻ có tâm hồn từ bi nhất, những giọt nước mắt này chính là những dòng suối tươi nước cho những cánh đồng từ thiện bất diệt”.

Nhờ hạnh vô dục, người tâm đạo và người phụng

sự không chịu ảnh hưởng của những quả báo do y hoạt động vì người khác. Như ta biết, chính dục vọng ràng buộc ta với ba cõi thấp và với người khác. “Ràng buộc vào” (“Binding to”) có bản chất khác với “kết hợp với” (“union with”). Một đằng thì đầy dục vọng, tạo ra nghĩa vụ và hậu quả, còn một đằng thì vô dục, tạo ra sự “huyền đồng với” (“identification with”) và không có những hậu quả ràng buộc trong ba cõi thấp. Sự vô dục có tính cách trí tuệ hơn hai đức tính kia. Ta có thể nhận thấy rằng sự vô dục là đức tính của hạ trí; lòng trắc ẩn là kết quả của lòng từ bi vô dục và có liên quan tới nguyên khí cảm dục, trong khi lòng từ bi cũng có liên quan tới cõi hồng trần, vì đó là sự biểu lộ ra cõi hồng trần của hai trạng thái khác. Đó là năng lực thực tế để tự đồng nhất hóa với một người khác, trong mọi tình huống của ba cõi thấp.

289 Sự hợp nhất này là kết quả của sự đơn nhất chơn ngã (egoic oneness) được đưa xuống hoạt động đầy đủ trong ba cõi thấp nhờ tham thiền.

24 - Sự tham thiền nhất tâm an trụ vào quyền năng của con voi sẽ khơi hoạt thần lực hay ánh sáng đó.

Câu kinh này đã gây ra nhiều sự bàn cãi và việc thuyết giải nó thường đã tạo ra sự ngộ nhận là sự tham thiền về con voi sẽ đem lại cho ta sức mạnh của con voi. Nhiều nhà bình giải suy diễn theo những lời lẽ này rằng sự tham thiền về những con thú khác sẽ đem lại cho ta đặc tính của chúng.

Nên nhớ rằng đây là một quyển sách giáo khoa có tính cách khoa học và có mục tiêu như sau:

1) Huấn luyện người tầm đạo để cho y có thể nhập vào các cõi tinh anh.

2) Ban cho y huyền năng đối với trí tuệ, sao cho nó là khí cụ để y sử dụng khi y muốn, để làm một cơ quan nhìn vào các cõi cao và dùng làm một vật truyền đạt hoặc trung gian giữa linh hồn và trí não.

3) Khởi hoạt ánh sáng trong đầu cho người tầm đạo có thể trở thành một trung tâm ánh sáng chói lọi, soi sáng mọi vấn đề, và xuyên qua ánh sáng đó mà thấy ánh sáng ở khắp mọi nơi.

4) Khởi hoạt các luồng hỏa của cơ thể sao cho các bí huyết trở nên hoạt động, chói sáng, liên kết và phối hợp.

5) Tạo ra một sự phối hợp giữa:

a. Chơn ngã tức linh hồn trên cõi riêng của nó.

b. Bộ óc xuyên qua trí tuệ.

c. Các bí huyết. Nhờ một tác động của ý chí, bấy giờ, y có thể khiến cho chúng hoạt động đều đặn.

290 6) Khi điều này được thực hiện, thì luồng hỏa ở chót xương sống, đến nay vẫn còn yên ngủ, sẽ được khởi hoạt và có thể tiến lên một cách an toàn, rốt cuộc, hòa lẫn với lửa hay ánh sáng trong đầu, rồi thoát ra, sau khi đã “thiên rụi mọi căn bã và để lại mọi vận hà thông suốt” cho chơn ngã sử dụng.

7) Thế là phát triển được các quyền năng của linh hồn, các thần thông thượng và hạ đẳng, để tạo ra một người phụng sự nhân loại một cách hữu hiệu.

Khi đã nhớ kỹ bảy điều này, thì thật là thú vị mà lưu ý rằng bí huyết ở chót xương sống, bí huyết muladhara, có biểu tượng là con voi. Đó là biểu tượng của sức mạnh, của quyền năng tập trung, của đại thần lực chuyển động, sẽ thúc đẩy mọi người tiến tới, một khi mà nó đã được khơi hoạt. Đối với căn chủng thứ năm chúng ta, đó là biểu tượng của con thú dũng mãnh nhất trong giới động vật. Đó là hình ảnh của sự chuyển hóa hay siêu hóa bản chất thú dục, vì ở chót xương sống là con voi, còn ở trên đầu là hoa sen ngàn cánh đang che giấu Vishnu ngự tại trung tâm. Thế là bản chất thú dục được đưa lên trời.

Nhờ tham thiền về thần lực voi này, ta mới khơi hoạt được huyền năng của ngôi ba, năng lượng của chính vật chất, và do đó, năng lượng của Chúa Thánh Thần hay Brahma, và kết hợp nó với huyền năng của ngôi hai, tức trạng thái Tâm thức, với năng lượng của linh hồn, của Vishnu (Ngôi hai), thần lực Christ. Điều này tạo ra sự nhất quán toàn bích, tức là sự hợp nhất linh hồn với sắc tướng, đó là mục tiêu thực sự của Raja yoga.

291 Tuy nhiên, ở đây các môn sinh của khoa học này nên nhớ rằng y chỉ được phép thực hiện các hình thức tham thiền nhất tâm này sau khi đã tuân thủ tám phương tiện của yoga đã được bàn đến trong quyển II.

25 - Sự tham thiền định trí toàn bích về ánh sáng được khơi hoạt sẽ tạo ra tâm thức của những gì tinh anh, ẩn tàng hay xa xăm.

Trong khắp mọi giáo lý có một bản chất huyền linh hay thần bí, ta thường thấy nhắc tới điều được gọi là “Ánh sáng”. Thánh Thư Thiên Chúa giáo cũng như mọi Thánh Thư khác trên thế giới có nhiều đoạn giống như vậy. Người ta đã gọi nó bằng nhiều từ, nhưng ta chỉ có đủ chỗ để xét những từ trong nhiều loại bản dịch Yoga Điển Tắc của Patanjali. Chúng có thể được liệt kê như sau:

- a. Ánh sáng nội tâm được khơi hoạt (Johnston)
- b. Ánh sáng trong đầu (Johnston)
- c. Ánh sáng của nhận thức tức thời (tri thức trực giác) (Tatya).
- d. Ánh sáng chói lọi (Vivekananda)
- e. Ánh sáng từ đỉnh đầu (Vivekananda)
- f. Ánh sáng quầng (Ganganatha Jha)
- g. Ánh sáng của bản tính quang huy (Ganganatha Jha)
- h. Ánh sáng nội tâm (Dvivedi)
- i. Trí tuệ đầy ánh sáng (Dvivedi)
- j. Ánh sáng quang huy trong đầu (Woods)
- k. Tính chói sáng của cơ quan trung ương (Rama Prasad)
- l. Ánh sáng của hoạt động cao cấp của giác quan (Rama Prasad)

292 Nhờ nghiên cứu các thuật ngữ này, ta sẽ thấy hiển nhiên là bên trong thể xác phải có một điểm chói sáng. Khi ta tiếp xúc với nó, điểm chói sáng sẽ tuôn ánh sáng của tinh thần lên trên con đường của vị đệ tử, nhờ thế mà soi sáng cho con đường, tiết lộ giải pháp của mọi vấn đề, và khiến cho y có thể đóng vai trò kẻ soi đường cho những người khác.

Ánh sáng này có bản chất là một ánh quang huy nội tại, có vị trí ở trong đầu, ở gần tủy quả tủy, và được tạo ra do hoạt động của linh hồn.

“Thuật ngữ ‘cơ quan trung ương’ liên kết với ánh sáng này”, đã khơi ra nhiều sự bàn cãi. Một số nhà bình giải cho rằng điều này ám chỉ tim, còn một số khác cho rằng nó ám chỉ đầu. Xét về mặt chuyên môn, chẳng có ai hoàn toàn đúng, vì đối với bậc cao đồ lão luyện, “cơ quan trung ương” chính là thể linh hồn *karana sarira*, thể của chơn ngã. Đây là phần trung gian của “ba thể định kỳ” mà đấng con thiêng liêng của Thượng Đế tìm ra và sử dụng trong cuộc hành hương dài dằng dặc. Ba thể này tương tự với ba Thánh điện sau đây trong Thánh Kinh Thiên Chúa giáo:

1) *Đền thờ tạm bợ trong sa mạc*, tiêu biểu cho linh hồn đang lâm phạm trên cõi trần, vẫn trường tồn trong một kiếp.

2) *Thánh điện Solomon* thường tồn và mỹ lệ hơn, tiêu biểu cho thể linh hồn, tồn tại lâu hơn trong hàng vô lượng thời, và ngày càng bộc lộ vẻ đẹp của mình trên

Thánh đạo mãi cho tới cuộc điểm đạo thứ ba.

293 3) *Thánh điện Ezekiel*, đến nay vẫn còn chưa bộc lộ và đẹp khôn tả, biểu tượng của thể tinh thần, nhà của Cha, một trong “nhiều lâu đài”, “hào quang noãn” của nhà huyền linh học.

Trong khoa học yoga mà ta đã nghiên cứu và quán triệt nơi thể xác, thuật ngữ “cơ quan trung ương” được áp dụng cho đầu hay tim, và sự phân biệt chủ yếu là có tính cách thời gian. Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên trên Thánh Đạo, tim là cơ quan trung ương; sau này, đó chính là cơ quan trên đầu, tụ điểm của ánh sáng chân thực.

Trong tiến trình phát triển, sự mở tâm đi trước sự mở trí. Nếu xét chung toàn thể nhân loại, thì ta có thể thấy bản chất cảm dục và các giác quan phát triển trước trí tuệ. Bí huyệt ở tim khai mở trước bí huyệt ở đầu. Bao giờ, ta cũng phải phát triển tình thương trước khi có thể sử dụng quyền năng một cách an toàn. Do đó, ánh sáng bác ái phải đang hoạt động trước khi ánh sáng của sự sống có thể được sử dụng một cách hữu thức.

Khi bí huyệt ở tim khai mở và bộc lộ tình thương của Thượng Đế, thì nhờ tham thiền, một sự khai mở đồng bộ sẽ diễn ra bên trong đầu. Hoa sen 12 cánh trong đầu (vốn là phân tương ứng thượng đẳng của bí huyệt ở tim, và là phần trung gian giữa hoa sen chon ngã 12 cánh trên cõi của riêng mình và bí huyệt đỉnh đầu) khởi động.

Tùng quả tuyến dần dần biến từ một trạng thái teo tóp, sang hoạt động trọn vẹn, và trung tâm ý thức được chuyển từ bản chất cảm dục sang trí thức giác ngộ. Điều này đánh dấu sự chuyển tiếp mà thần bí gia phải thực hiện trên con đường của nhà huyền linh học, y vẫn luôn
 294 luôn duy trì kiến thức và huyền năng hữu thức của huyền bí gia và vị đạo sĩ yoga lão luyện.

Từ điểm huyền năng ở trong đầu, vị yogi điều khiển mọi công việc và trách vụ của mình, chiếu “ánh sáng nội tâm đã khơi hoạt” lên mọi biến cố, hoàn cảnh và vấn đề. Trong công việc này, nhờ chuyển hóa bản chất bác ái, khơi hoạt bí huyết ở tim và chuyển dời các luồng hỏa ở nhật tùng lên tim, nên y được tình thương, sự giác ngộ và minh triết của mình dẫn dắt.

Ở đây, ta có thể hỏi một cách rất thích đáng làm thế nào mà ta có thể tạo ra sự nối liền tim và đầu này, tạo ra sự chói sáng của cơ quan trung ương và sự phát ra ánh quang huy nội tại. Nói một cách vắn tắt, thì điều này được tạo ra như sau:

1) *Bằng cách chế ngự phạm nhơn*, việc này chuyển dời hoạt động của mọi sự sống dưới nhật tùng (và kể cả nhật tùng) vào trong ba bí huyết trên cách mô: các bí huyết ở đầu, tim và huyệt. Điều này được thực hiện bằng cách sống, yêu thương và phụng sự, chứ không phải bằng cách luyện thở và ngồi đồng để phát triển.

2) *Bằng cách thực hành tình thương*, tập chú vào cuộc sống tâm hồn và việc phụng sự, nhận định rằng bí huyết

ở tim là phản ảnh của linh hồn nơi con người, và linh hồn này sẽ dẫn dắt những vấn đề của tâm hồn từ chỗ ngự ở giữa chân mày.

3) *Bằng cách hiểu biết sự tham thiên.* Nhờ tham thiên, đó là sự minh chứng của câu châm ngôn căn bản của yoga “năng lượng đi theo tư tưởng”, người tâm đạo mới
 295 tạo ra được mọi sự phát triển mà y muốn. Nhờ tham thiên, bí huyết ở tim – nơi người kém tiến hóa, bí huyết này được phác họa như là một hoa sen khép kín, quay xuống dưới 卐 được đảo ngược lại, quay lên trên và mở ra. Ở tâm, nó là ánh sáng bác ái. Sau khi đã quay lên trên, ánh sáng này liền soi sáng con đường dẫn tới Thượng Đế; nhưng không phải là Thánh Đạo, ngoại trừ theo nghĩa là khi ta bước trên con đường mà tâm hồn mong muốn (theo một ý nghĩa thấp), thì con đường ấy đưa ta tới chính Thánh Đạo.

Có lẽ vấn đề sẽ rõ ra ngay nếu ta nhận thức được rằng một phần của con đường ấy ở bên trong ta và con tim bộc lộ điều này. Nó đưa ta lên đầu, nơi mà ta tìm thấy cánh cổng đầu tiên của chính Thánh Đạo và nhập vào phần của đường sinh mệnh đang đưa ta ra khỏi sự sống sắc tướng, tới tận sự giải thoát rốt ráo nhất khỏi kinh nghiệm trong xác thịt và trong ba cõi thấp.

Chỉ có một con đường duy nhất, nhưng con đường điểm đạo phải được bước qua một cách hữu thức bởi chủ thể tư tưởng đang hoạt động qua cơ quan trung ương ở trong đầu; từ đó, y phải thông thạo bằng qua con

đường dẫn y đi qua ba cõi thấp, tới tận cõi của linh hồn. Ở đây, ta có thể nêu rõ rằng sự khơi hoạt bí huyết ở tim đưa một người tới tận tâm thức của cõi nguồn của bí huyết tim ở bên trong đầu. Đến lượt điều này lại đưa một người tới hoa sen 12 cánh, hoa sen chon ngã trên các cánh cao của cõi trí. Con đường đưa ta đi từ bí huyết tim lên đầu, chính là phản ánh nơi cơ thể của việc kiến tạo antakarana trên cõi trí. “Trên sao dưới vậy”.

296 4) *Bằng cách hoàn toàn tham thiền định trí trong đầu.* Điều này tự động tăng gia sự kích thích và khơi hoạt năm bí huyết trên xương sống, rồi khơi hoạt bí huyết thứ sáu ở giữa chân mày, và sớm muộn gì cũng sẽ tiết lộ cho người tâm đạo lối thoát ở đỉnh đầu mà ta có thể thấy là một vòng ánh sáng thuần trắng rực rỡ. Điều này thoát đầu chỉ nhỏ bằng đầu kim, rồi trải qua nhiều giai đoạn, ánh sáng ngày càng rực rỡ, huy hoàng, cho tới khi chính cánh cổng bộc lộ ra. Ta không thể nói thêm nữa theo chiều hướng này.

Ánh sáng trong đầu này là kẻ khai thị vĩ đại, kẻ tinh luyện vĩ đại, và là phương tiện khiến cho vị đệ tử chu toàn được huấn lệnh của Đức Christ “Hãy để cho ánh sáng của con tỏa chiếu”. Đó là con đường công chính cứ tỏa chiếu mãi cho tới ngày hoàn thiện, Chính ánh sáng đó tạo ra vầng hào quang mà ta thấy xung quanh đầu của tất cả các con của Thượng Đế vốn đã hoặc đang thừa kế di sản của mình.

Theo lời Patanjali nêu ra ở đây, nhờ ánh sáng này ta

mới có ý thức về một điều tinh anh, hoặc những điều mà ta chỉ có thể biết được nhờ sử dụng một cách hữu thức các thể tinh anh của mình. Các thể tinh anh này là những phương tiện giúp ta hoạt động trên các nội giới, chẳng hạn như cõi cảm dục và cõi trí. Hiện nay, đa số chúng ta hoạt động trên các cõi này một cách vô thức. Nhờ ánh sáng này, ta cũng trở nên biết được những gì ẩn tàng hoặc đến nay vẫn còn chưa bộc lộ ra. Các bí pháp được tiết lộ cho những kẻ nào mà ánh sáng đang tỏa chiếu và y trở nên kẻ hiểu biết. Những gì xa xăm hay thuộc tương lai, cũng bộc lộ ra với y.

26 - Nhờ tham thiền định trí về mặt trời, ta sẽ có được ý thức (hoặc tri thức) về bảy thế giới.

Đoạn này đã được nhiều tác giả bình luận dài dài trong nhiều thế kỷ. Để cho được rõ ràng, ta hãy hiện đại hóa phát biểu này và diễn tả nó bằng những thuật ngữ của huyền bí học hiện đại.

“Nhờ tham thiền không ngừng về nguyên nhân phát sinh của thái dương hệ, chúng ta sẽ nhận thức được bảy trạng thái hiện tồn”.

Ở đây, người ta thường dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để làm rối trí môn sinh, và ta chỉ nên dùng hai hệ thống thuật ngữ, một loại trình bày thuật ngữ chính thống Đông phương mà ta thấy trong những phần bình giải hay nhất, còn loại kia là loại mà nhà điều nghiên Tây phương dễ có thể nhận ra nhất. Bản dịch của Wood trình

bày như sau:

Svar	Brahma	7- Satya	Thế giới của các Thần (Gods) Vô hiện
		6- Tapas	Thế giới của chư thần tự tỏa sáng
		5- Jana	Thế giới thấp nhất của cõi Brahma
		4- Mahar Prajapatya	Đại thế giới
		3- Mahendra (Chon ngã)	Chỗ ngự của Agnishvattas
		2- Antariksa	khoảng không ở giữa
		1- Bhu	Trần thế

Việc phân chia thế giới thành bảy phần lớn như thế cũng thật là thú vị chừng nào mà nó còn chứng tỏ rằng phép phân chia làm năm mà một số nhà bình giải chủ trương cũng vẫn chính xác.

Bảy thế giới này tương ứng với việc huyền linh học hiện đại phân chia thái dương hệ ta thành bảy cõi bao hàm bảy trạng thái tâm thức và bảy loại sinh linh. Sự tương tự này thể hiện như sau:

- 1) Cõi hồng trần ... Bhu..... Trần thế. Ý thức hồng trần
- 2) Cõi cảm dục Antariksa.. Thế giới xúc cảm. Cảm dục thức
- 3) Cõi trí Mahendra.. Thế giới của trí tuệ và linh hồn. Trí thức

- | | | |
|----------------------|-----------------------|---|
| 4) Cõi Bồ Đề | Mahar
Prajapatya.. | Thế giới Christ. Trục giác
thức tức tâm thức Christ.
Tập thể thức. |
| 5) Cõi Niết Bàn | Jana | Thế giới tinh thần. Hành
Tinh thức. Thế giới của
Ngôi Ba. |
| 6) Cõi Chơn Thần.. | Tapas | Thế giới thiêng liêng.
Thiên thức. Thế giới của
Ngôi Hai. |
| 7) Cõi Thượng Đế.. | Tatya | Thế giới của nguyên nhân
phát sinh. Tuyệt đối thức.
Thế giới của Ngôi Một |

299 Thật là thú vị mà lưu ý một vài lời bình giải của Vyasa về sự biến phân này, vì chúng hòa hợp với tư tưởng Thông Thiên Học hiện đại.

Vyasa mô tả cõi trần là *“lân lượt có nên tảng là chất đặc, nước, lửa, gió, khí và bóng tối... Đây là nơi ra đời của những sinh vật mà sau khi đã được ấn định cho một hạn kỳ sống dài lê thê và khổ cực, cảm thấy nổi thống khổ mà mình phải chịu chính là kết quả của nghiệp quả riêng của mình”*. Ở đây, cũng chẳng cần phải bình luận.

Xét về cõi thứ hai, cõi cảm dục, ông liền nhắc tới sự kiện là các vì sao (các sinh linh) trên cõi đó *“bị gió thúc đẩy cũng chẳng khác nào những con bò bị kẻ đi cày thúc đẩy đi vòng vòng xung quanh sân đập lúa”* và *“chúng bị điều động bởi xung lực đều đều của gió”*. Ở đây, chúng ta có một bức tranh tuyệt mỹ về cách thức mà mọi sinh linh bị dục

lực của mình thôi thúc trên vòng sinh tử luân hồi.

Vyasa nhận thấy rằng thế giới trí tuệ là nơi cư trú của sáu nhóm Thần (sáu nhóm chơn ngã và sáu cung, sáu cung phụ của một cung tổng hợp duy nhất vốn được ám chỉ một cách biểu kiến). Đây là các con của trí tuệ, các Nhật tinh quân (đã được bàn rộng rãi trong Giáo Lý Bí Nhiệm và Luận Về Lửa Càn Khôn). Các Ngài được mô tả là:

1) Chu toàn các dục vọng của các Ngài, do đó, bị thôi thúc bởi ý muốn lâm phạm.

2) Được phú cho sự vi tử hóa (atomication) và những quyền năng khác, vì thế, có thể tạo ra các thể biểu lộ của các Ngài.

3) Sống được một chu kỳ thế giới, vì thế, lâm phạm trong một chu kỳ thế giới.

300 4) Rất đẹp đẽ, vì các con của Thượng Đế đều chói lọi, rực rỡ, mỹ miều.

5) Đầy lòng yêu thương, vì tình thương là đặc tính của linh hồn và mọi con của Thượng Đế hay con của trí tuệ đều bộc lộ tình thương của Từ Phụ.

6) Có những cơ thể *“không do cha mẹ tạo ra, không hề được làm bằng tay và vĩnh cửu trên trời”*, theo lời Thánh Paul.

Xét về cõi thứ tư, Vyasa nhận định rằng đó là thế giới của các Chân Sư và mọi linh hồn giải thoát *“chỉ sinh tồn bằng cách nhập định”* và hưởng thụ tới *“một ngàn chu kỳ thế giới”*, vì như thế kể như là bất tử.

Rồi ông mô tả ba cõi cao nhất, với các Đấng Cao Cả vốn là sự sống của các cõi này, chúng ta “sống, vận động và hiện tồn” bên trong các Ngài. Các cõi này tương ứng với ba cõi của Tam Nguyên, và những lời bình giải sau đây của Vyasa về đủ nhóm các Đấng này thật là có tính cách minh họa. Ông phát biểu rằng:

1) *“Cuộc đời của họ thật là khiết bạch”*, nghĩa là không bị ô nhiễm, hoặc là bị những hình tướng thấp kém hạn chế.

2) *“Ở trên cũng chẳng có gì gây trở ngại cho sự suy tư của họ, còn ở dưới cũng chẳng có sự vật nào làm mờ ám tư tưởng của họ”*. Họ biết hết mọi chuyện trong thái dương hệ.

3) *“Họ không hề đặt nền móng cho một chỗ trú”*, vì thế, họ không có xác phàm.

4) *“Họ tự lực cánh sinh...và hưởng thọ đời đời”*. Họ là các Đấng Cao Cả ẩn sau chúng hữu tình.

301 5) Họ ưa thích nhiều loại nhập định. Các cõi của ta chẳng qua chỉ là phản ánh tư tưởng của Thượng Đế, và họ chính là toàn bộ trí tuệ của Thượng Đế.

Nhà bình giải thời xưa ấy bèn tổng kết bằng cách đưa ra hai phát biểu cơ bản mà môn sinh nên lưu ý. Ông dạy rằng:

“Toàn bộ tình thế vũ trụ chắc này trải rộng ra nơi trung tâm của (vũ trụ) Noãn. Và vũ trụ Noãn là một phần nhỏ của nguyên nhân bản sơ, giống như một con đom đóm trên trời”.

Điều này có nghĩa là thái dương hệ ta chẳng qua chỉ

là một vi tử của vũ trụ và chính nó chỉ là một phần của tổng thể hình cầu còn lớn hơn nữa. Rồi ông dạy tiếp:

“*Bằng cách khép bót cánh cửa của mặt trời lại, vị yogi sẽ trực tiếp tri giác được mọi điều này*”. Sự hạn chế là một từ thường được dùng để dịch những câu có nghĩa là : “*Sự cản trở hoặc kiềm chế những biến thái của nguyên khí suy tư*”, nói một cách khác, đó là sự tham thiền nhất tâm hoàn toàn. Nhờ tham thiền về cánh cửa của mặt trời, ta có thể đạt được tri thức rõ ràng. Nói tóm lại điều này có nghĩa là nhờ hiểu biết về mặt trời bên trong tâm hồn mình, và nhờ vào ánh sáng xạ ra từ mặt trời đó, sau khi đã tìm thấy cánh cửa của đường đạo, người ta liền giao tiếp với mặt trời đang ở tâm của thái dương hệ ta, và rốt cuộc, tìm thấy cánh cửa chính, đón nhận một người đi vào con đường vũ trụ thất phân. Ta không cần phải nói thêm gì nữa về điều này, vì mục tiêu của Raja yoga là khiến cho một người có thể tìm thấy ánh sáng bên trong bản thân và được ánh sáng đó khai ngộ. Nó cũng khiến cho y có thể tìm thấy cánh cửa dẫn vào sự sống, và sau đó, bước trên đường đạo.

Ta chỉ cần đề cập tới một điều nữa. Xét về mặt nội môn, mặt trời được coi như gồm có ba phần:

- 1) Mặt trời hồng trần... Sắc tướng hình hài thông tuệ
- 2) Nhật tâm linh hồn tình thương
- 3) Mặt trời tinh thần
trung ương tinh thần sự sống hay huyền
năng

Những phân tương ứng nơi con người, tiểu thiên địa là:

- 1) Phàm nhơn ... sắc tướng.... hình hài thông tuệ
- 2) Chơn ngã hay Christ ... linh hồn ... tình thương
- 3) Chơn thần ... tinh thần Sự sống hay huyền năng.

27 - Nhờ tham thiên nhất tâm về mặt trăng, ta biết được mọi nguyệt thể.

Ở đây, có thể có hai câu dịch, câu trên và câu sau đây:

“Kẻ nào có thể tham thiên về mặt trăng, ắt biết được cõi cảm dục”. Câu nào cũng chính xác, và có lẽ ta chỉ thực sự hiểu được câu kinh Bắc Phạn khi phối hợp hai câu dịch lại. Ở đây, ta chỉ cần trình bày một câu quãng diễn đơn giản bằng Anh Ngữ, nó sẽ trình bày ý nghĩa căn cốt của câu kinh này:

“Sự nhất tâm định trí về mẹ của các hình tướng (mặt trăng) sẽ tiết lộ cho người tâm đạo bản chất và mục đích của hình tướng”.

Nếu môn sinh nhớ rằng mặt trăng là biểu tượng của vật chất, còn mặt trời (xét theo phương diện ánh sáng) là biểu tượng của linh hồn, thì y sẽ dễ dàng nhận biết được ý nghĩa của hai câu kinh vừa được xét. Một câu bàn về linh hồn và đủ thứ trạng thái tâm thức, còn một câu bàn về sắc tướng, hiện thể của tâm thức. Một câu có liên quan tới thể bất hoại, không làm bằng tay, vĩnh cửu trên trời, còn câu kia có dính dáng tới các “nguyệt cung”

(“lunar mansion”) (theo lối diễn đạt của một dịch giả) và chỗ trú của linh hồn trong ba cõi nỗ lực của con người.

Tuy nhiên, ta phải thận trọng mà nhớ rằng khía cạnh thái âm chi phối mọi giới dưới nhân loại, trong khi khía cạnh thái dương thống ngự giới nhân loại.

Việc hiểu biết về các nguyệt cung hay nguyệt thể (lunar forms) sẽ giúp cho ta hiểu biết về thể xác, thể cảm dục và thể trí.

28 - Sự định trí về sao Bắc Đẩu sẽ giúp cho ta biết được quỹ đạo của các hành tinh và các sao.

Câu kinh này chẳng có ý nghĩa bao nhiêu đối với môn sinh bình thường, nhưng rất hữu ích đối với các điểm đạo đồ hay đệ tử hữu thế. Ở đây, chỉ cần nói rằng câu kinh này tạo thành cơ sở của mọi sự điều nghiên về chiêm tinh học, và nhờ đánh giá ý nghĩa của nó mà kết cuộc ta sẽ hiểu biết được:

1) Mỗi quan hệ của thái dương hệ ta đối với sáu chòm sao khác cùng với thái dương hệ ta, chúng hợp thành bảy bí huyệt mà bảy đại ảnh hưởng tâm linh của thái dương hệ là các phản ảnh và tác nhân.

2) Quỹ đạo của mặt trời ở trên trời và mười hai cung Hoàng Đạo mà mặt trời đi qua xét về mặt biểu kiến. Do đó, câu kinh này hiển nhiên là chìa khóa giải 304 mục đích của số bảy và mười hai mà mọi tiến trình kiến tạo của ta đều dựa vào đó.

3) Ý nghĩa của mười hai công tác của Hercules liên

quan tới con người, tiểu thiên địa.

4) Mục đích của hành tinh ta mà bậc Thánh Sư đạt được nhờ hiểu biết về tam nguyên được tạo thành bởi:

- a. Sao Bắc Đẩu
- b. Trái đất
- c. Đại Hùng Tinh.

Những kẻ nào nắm giữ bí quyết ấy còn biết được những ý nghĩa khác, nhưng đoạn nêu trên cũng đủ để trình bày ý nghĩa thâm thúy bí truyền gắn liền với những lời lẽ ngắn ngủi này.

29 - Nhờ tham thiên định trí về bí huyết gọi là nhật tùng, ta sẽ hiểu biết rõ ràng được tình trạng của cơ thể.

Trong phần bình giải về câu kinh 36 của quyển I có liệt kê các bí huyết khác nhau và trình bày các tính chất của chúng. Trong phần này của quyển III, có đề cập tới năm bí huyết có liên quan mật thiết nhất với người tâm đạo. Đó là những bí huyết chiếm ưu thế nhất trong giống dân thứ năm Aryan, được khơi hoạt nhưng chưa phát triển trong giống dân thứ tư. Đó là:

- | | |
|-------------------------------------|------------|
| 1) Bí huyết ở chót xương sống | 4 cánh |
| 2) Bí huyết ở nhật tùng | 10 cánh |
| 3) Bí huyết ở tim | 12 cánh |
| 4) Bí huyết ở huyệt | 16 cánh |
| 5) Bí huyết ở đỉnh đầu | 1.000 cánh |

Người tâm đạo chủ yếu là có liên quan tới 5 bí

huyệt này. Bí huyệt tên là lá lách chiếm ưu thế vào thời châu Lemuria, nhưng nay bị xếp vào loại các bí huyệt hoạt động trọn vẹn (và do đó tự động), và đã chìm vào trong tiềm thức. Bí huyệt ở giữa chân mày là bí huyệt mà ánh sáng trong đầu được chiếu lên các sự vật “tinh anh, tối tăm, ẩn tàng hay xa xăm” thông qua đó, nó chính là kết quả của sự phát triển bí huyệt ở đầu và tim.

Ở kẻ kém tiến hóa nhất, ngay cả khi chưa phát triển, ba bí huyệt chủ yếu cũng mạnh đến nỗi mà chúng đã tạo ra những phản tương ứng nơi thể xác tức là các tuyến. Chúng rung động đến nỗi mà chúng đã vang lên nơi mọi người, và nhờ vang lên mà thu hút và do đó tạo ra một hình hài. Nơi người đệ tử hay điếm đạo đồ, ba bí huyệt này chẳng những vang lên mà còn tạo ra các từ (words) vì thế, chúng mới điều khiển sự kiến tạo sinh lực và kiểm chế được toàn bộ con người.

Các tuyến tương ứng với ba bí huyệt là:

- 1) Tuyến tùng quả và tuyến yên Bí huyệt đỉnh đầu
- 2) Tuyến giáp trạng Bí huyệt ở họng
- 3) Lá lách Bí huyệt ở tim

“Sự sống phát xuất từ tim”, dòng máu chu lưu xuất phát từ nó; do việc được phát triển trong giống dân Atlante, nhờ thế kết hợp và phát triển được thể cảm dục, bí huyệt ở tim đã trở nên quan trọng nhất trong cơ thể. Song song với sự hoạt động và sự phát triển của nó là lá lách; trong cơ thể ta, đó là cơ quan của sinh khí, prana hay thân lực mặt trời hồng trần.

Có nhiều tuyến khác liên hệ mật thiết với các bí huyết khác nhau, nhưng đề tài này quá rộng lớn, nên không thể đề cập thêm nữa ở đây. Tuy nhiên, các tuyến có liên kết với các bí huyết dưới cách mô không hề có liên hệ mật thiết với nhau như các tuyến có liên kết với các bí huyết chủ yếu ở trên cách mô.

Trong câu kinh đang xét, chúng ta bàn tới một trong năm bí huyết quan trọng nhất, vì:

1) Nó nằm ở ngay giữa thân mình. Do đó, nó là một phần tương ứng với nguyên khí trung gian. Đối với con người vào thời Ất lãng, ba bí huyết chủ yếu dành cho giống dân đó là:

- a. Bí huyết đỉnh đầu Ngôi Cha tức tinh thần
- b. Bí huyết nhật tòng Ngôi Con tức linh hồn
- c. Bí huyết chót xương sống Ngôi Thánh linh
tức vật chất.

Lúc bấy giờ, linh hồn còn chưa biệt lập ngã tính như hiện nay. Sinh hồn (animal soul) kiềm chế và do đó sự tiếp xúc trọn vẹn với linh hồn vũ trụ là yếu tố không chế. Theo thời gian, nơi mỗi con người, linh hồn trở nên biệt lập ngã tính hơn, ngày càng cách biệt hơn khi trạng thái trí tuệ (yếu tố chia rẽ lớn lao) chiếm ưu thế. Vào lúc kết thúc giống dân này, ba bí huyết chính sẽ là bí huyết đỉnh đầu, bí huyết ở tim và bí huyết chót xương sống. Trong giống dân thứ sáu, chúng ta sẽ có các bí huyết ở đầu, tim và họng.

Trong giống dân thứ bảy cuối cùng gồm các Đứa

a. Bí huyết ngan cánh ở Sự sống hay
đỉnh đầu trạng thái tinh thần

b. Bí huyết giữa chân mày Con hay trạng thái tâm
thức

c. Bí huyết ở hồng.... Thánh linh hay trạng thái sáng tạo

Sự sống tinh thần sẽ từ chơn thần tuôn vào xuyên qua bí huyết thứ nhất; xuyên qua bí huyết thứ hai, nguyên khí Christ, ánh sáng của thế giới, linh hồn, sẽ hoạt động, tuôn đổ ánh sáng và sự sống lên mọi vật, và dùng nó làm một đại cơ quan tri thức. Công tác sáng tạo sẽ được tiến hành và linh từ sáng tạo sẽ được phát ra xuyên qua bí huyết cuối cùng.

Phần tổng quát này được trình bày để cho môn sinh thấy được viễn ảnh xa xăm. Tuy nhiên, nó chẳng có giá trị gì trong hiện tại; hầu hết những người tâm đạo đều có liên quan tới bí huyết nhật tùng, và vì thế, nó cần được xét tới hiện nay.

2) Đó là cơ quan của bản chất cảm dục, xúc cảm, tâm trạng (moods), dục vọng, tình cảm, và vì thế hoạt động hơn hết. Các chức năng thấp của cơ thể ã thềm ăn, thềm uống, thềm truyền giống ã được khơi hoạt xuyên qua nó, ta tiếp xúc với các bí huyết thấp và tác động với chúng xuyên qua nó. Nơi người đê tử, bí huyết ở tim thay cho bí huyết nhật tùng, nơi vị chân sư, bí huyết đỉnh đầu thay cho nó. Tuy nhiên, mọi bí huyết đều là

biểu lộ của sự sống và tình thương của Thượng Đế, và – khi xét gộp lại trong tình trạng toàn bích 卐 đều biểu lộ sự sống Christ.

3) Đó là bí huyết mà đại công tác chuyển hóa mọi thú dục thấp hèn thành ra những ước muốn cao cả được tiến hành trong đó. Theo sát nghĩa, các thần lực của
308 phạm ngã đều phải đi qua nó. Nó thu thập thần lực của cơ thể ở dưới cách mô lại và đưa chúng lên trên.

4) Noi bí huyết nhật tùng: sinh hồn trở nên hội nhập với nhân hồn (hồn người) và tâm thức Christ bộc lộ ra mầm mống của mình. Khi đối chiếu trạng thái tiền sinh với sự thai nghén tâm thức Christ nơi mỗi người, môn sinh nào có trực giác phát triển sẽ thấy sự tương ứng giữa hoạt động của nhật tùng và chức năng của nó với ba tháng rưỡi của thời kỳ tiền sinh. Rồi tới cái gọi là “sự khai hoạt” và sự sống biểu lộ. Một sự trỗi dậy diễn ra, và bây giờ, ta có thể thấy, sự tương ứng giữa tiến trình sinh lý tự nhiên, và sự khai sinh của tâm thức Christ trong tận đáy lòng. Điều này bao hàm bí mật sâu xa về sự điểm đạo, và nó chỉ được tiết lộ cho kẻ nào bước đến cùng trên con đường đệ tử.

Trong câu kinh này, ta được cho biết rằng nhờ tham thiền về bí huyết này mà ta mới hiểu biết được tình trạng của cơ thể. Đó là vì khi con người hiểu biết được về thể cảm dục của mình và bí huyết mà nó hoạt động xuyên qua đó trên cõi trần, thì y liền thấy rằng tất cả những gì cấu thành y (bằng vật chất thô trược và chất dĩ

thái) đều là kết quả của dục vọng, của kama, và chính các dục vọng của y trói buộc y trong vòng sinh tử luân hồi. Vì thế cho nên vị yogi mới chú trọng tới các sự phân biệt cơ bản nhờ đó con người phát triển được năng lực
 309 chọn lựa giữa thực với hư, và trau dồi nơi bản thân y một ý thức giá trị. Rồi tới sự vô dục, khi được phát triển, nó khiến cho y chán ghét cuộc sống tri giác sắc dục (sensuous perception).

Khi người tầm đạo có thể lĩnh hội được vị trí mà dục vọng giữ trong cuộc đời mình, khi y nhận thức được rằng chính thể cảm dục của mình tạo ra phần lớn xáo trộn nơi phạm ngã của mình, và y có thể thấu đáo được khía cạnh chuyên môn của tiến trình mà năng lượng dục vọng đi theo, thì y mới hiểu được công việc của bí huyết nhật tụng và có thể khởi sự đại công tác lưỡng phân về việc chuyển di và chuyển hóa. Y phải chuyển di năng lượng của các bí huyết dưới cách mô, vào trong các bí huyết trên cách mô, và đang trong tiến trình chuyển hóa cùng là biến đổi năng lượng. Các bí huyết nằm trên xương sống, nhưng thật là lợi ích xiết bao nếu môn sinh có thể thấu hiểu được ý tưởng về những vị trí tương đối trong cơ thể mà các bí huyết này có ảnh hưởng tới và khơi hoạt. Tất cả các bí huyết này đều có các cơ quan trên cõi trần vốn là kết quả của sự đáp ứng của vật chất thô trước đối với rung động của chúng.

BA BÍ HUYỆT CHỦ YẾU

1) Bí huyết đỉnh đầu... óc, tủy quả tuyến và hạ não thùy

- 2) Bí huyết ở họng..... thanh quản, dây phát âm và
khẩu cái, tuyến giáp.
3) Bí huyết ở tim..... màng bao tim, các tâm thất, tâm nhĩ
ảnh hưởng tới lá lách.

BỐN BÍ HUYỆT THỨ YẾU

- 4) Bí huyết nhật tòng Bao tử
5) Bí huyết lá lách Lá lách
6) Bí huyết xương hông Các cơ quan sinh dục
7) Bí huyết chót xương sống.....Các cơ quan bài tiết,
thận, bàng quang.

310 Các cơ quan thể chất này là các kết quả hay hậu quả; các bí huyết là nguyên nhân thể chất của chúng và chúng được tạo ra nhờ hoạt động của các bí huyết dĩ thái.

Người ta đã trình bày các chi tiết này và thu thập kiến thức ở trên lại, vì bí huyết nhật tòng thật là quan trọng trong cuộc tuần hoàn thứ tư của Huyền Giai Sáng Tạo thứ tư (Huyền Giai các Chơn Thần hay tinh thần con người), đó là bí huyết thứ tư nơi con người, cho dù được xét từ trên xuống hay từ dưới lên. Ở đây, ta có thể trình bày một điều chuyên môn hơn. Trong tiến trình chuyển hóa, môn sinh nên nhớ rằng:

- a. Năng lượng ở chót xương sống phải đi lên đầu.
- b. Năng lượng ở bí huyết xương hông phải đi lên họng.
- c. Năng lượng của nhật tòng phải đi lên tim.

Năng lượng của bí huyết lá lách chỉ liên quan tới thể xác. Nó đi tới mọi bí huyết.

30 – 31 - Nhờ tập chú vào bí huyết ở huyệt, ta sẽ không còn đói khát nữa. Nhờ tập chú vào dây thần kinh ở dưới bí huyết huyệt, ta đạt được sự quân bình.

311 Nên nhớ rằng mọi câu kinh bàn tới các thần thông đều có thể được thuyết giải một cách thấp kém hay cao xa. Điều này thật là hiển nhiên trong câu kinh này, hơn bất kỳ câu kinh nào khác. Nhờ hiểu biết về bản chất của bí huyết ở huyệt và kiên trì tham thiền về nó, nhà yogi có thể chặn đứng những cơn đói khát cồn cào, và như thế, làm việc mà không cần ăn uống mãi mãi. Trong khi đó, nhờ điều khiển năng lượng tới phần dây thần kinh lớn ở huyệt vốn nằm ngay dưới bí huyết ở huyệt (nằm ở cổ huyệt), y có thể khiến cho cơ thể mình bất động hoàn toàn và cứng ngắc. Tương tự như vậy, nhờ định trí vào bí huyết nhật tùng, y có thể trở nên thấu đáo được mọi phần của thể xác y. Nhưng những điều này chỉ liên quan tới các thần thông thấp, và môn sinh Raja yoga chẳng dấn dng gì tới những thứ này, coi chúng chỉ là các tác dụng phụ của sự phát triển linh hồn. Y biết rằng chúng là kết quả của việc tuân đúng theo tám phương tiện của yoga, do đó, chúng là những kết quả tự động và không thể tránh khỏi. Y cũng biết nguy cơ đối với thể xác khi ta chú trọng tới khía cạnh thấp hay thể chất của chúng.

Thực chất của những câu kinh trên được gộp lại ở đây, xuất phát từ việc hiểu biết tiến trình chuyển hóa và

sự chuyển di vốn được thực thi nơi bí huyết nhật tùng.

Theo thời gian, năng lượng của bí huyết xương mông đang nuôi dưỡng các cơ quan sinh dục, sẽ được di chuyển vào trong bí huyết ở hòng. Bây giờ, tiến trình sáng tạo được thực thi bởi tư tưởng, âm thanh và linh từ. Đói và khát là hai khía cạnh của dục vọng, một đàng, đói, thì tích cực, dương tính và chiếm đoạt; một đàng, khát, thì tiêu cực, âm tính và tiếp thu (receptive). Hai từ này chẳng qua chỉ là biểu tượng của hai đại xung lực ẩn dưới xung lực tính dục. Khi kiểm chế được các xung lực này, thì

312 năng lượng của các bí huyết ẩn sau các cơ quan liên hệ có thể được đưa lên hòng, thế là đói và khát liền bị chặn lại theo nghĩa bí truyền. Ở đây, nên nhớ rằng, hai từ này là những điều trên cõi hồng trần, tương tự với những cặp đối lập lớn mà nhà yogi phải cân bằng khi bí huyết nhật tùng đang hoàn thành chức năng cao siêu nhất của mình.

Tiến trình cân bằng này phải được hoàn chỉnh hóa trên cõi cảm dục, bên trong thể cảm dục của người tâm đạo. Đây là bãi chiến trường vĩ đại mà người ta biểu trưng một cách tuyệt diệu nơi cơ thể con người với ba bí huyết cao, các tụ điểm năng lượng thấp và các bí huyết lớn ở giữa, nhật tùng, vốn tiêu biểu cho cõi cảm dục và công tác của nó. Nay, thật là hiển nhiên tại sao hai câu kinh lại được gộp lại làm một, vì chúng bao hàm một công tác hoàn chỉnh duy nhất.

Sau khi thành tựu được một mức độ quân bình nào đó, người tâm đạo liền học cách hoàn thiện tiến trình cân

bằng đó, và thu được huyền năng tọa thủ vững chắc và bất động, duy trì một sự quân bình không thể dời đổi giữa các cặp đối lập. Dây thần kinh tên là “kurma nadi” hay “ống rùa” (“tortoise tube”) chính là phần thể chất tương ứng với trình độ mà người tầm đạo đã đạt tới. Y đứng sừng sững trước lối vào đường đạo, y đang ở mức tiến hóa mà y có thể “vượt thoát lên trên” và hoạt động trong đầu.

313 Từ xưa từ xưa, con rùa đã là biểu tượng của tiến trình sáng tạo chậm chạp và con đường tiến hóa dài dằng dặc mà tinh thần bước trên đó. Vì thế cho nên từ nay thật là thích đáng khi được áp dụng cho điều được coi là bí huyết thấp nhất trong ba bí huyết chủ yếu, và là bí huyết tiêu biểu cho ngôi Brahma, ngôi Sáng tạo của Đấng Thiêng Liêng, Đức Chúa Thánh Thần, trên cương vị là Đấng ban cấp năng lượng cho vật chất, tức sắc tướng.

32 – Ta có thể thấy và tiếp xúc với những bậc đã đạt được sự tự chủ nhờ tập trung vào ánh sáng trong đầu. Huyền năng này được phát triển nhờ tham thiền nhất tâm.

Đây là một câu quảng diễn có bản chất rất khái quát, nhưng lại trình bày ý nghĩa chính xác của những từ ngữ được sử dụng. Trong câu kinh 25, chúng ta đã xét bản chất của ánh sáng trong đầu. Ở đây, có thể trình bày một cách ngắn gọn rằng khi người tầm đạo biết được ánh sáng trong đầu, và có thể tùy ý sử dụng nó, xoay

chuyển ánh sáng quang huy của nó lên trên tất cả những gì mà y tìm hiểu, thì sẽ có lúc y chẳng những có thể xoay chuyển nó ra ngoài lãnh vực tri thức trong đó y đang hoạt động nơi ba cõi thấp, mà y còn có thể xoay chuyển nó vào trong và hướng nó lên cõi của các vị Thánh của Thượng Đế, nhờ đó, y có thể biết được “Đám Mây chứng cứ” (“Cloud of Witnesses”) vĩ đại. Vì thế, nhờ đó, y có thể biết được thế giới của các Chân Sư, Cao đồ và điểm đạo đồ, và như thế, tiếp xúc với các Ngài bằng tâm thức hoàn toàn tỉnh táo, ghi nhận những sự tiếp xúc này bằng bộ óc thể chất.

Vì thế cho nên ta mới cần phải biết về ánh sáng của chính mình, o bế ngọn đèn của mình và sử dụng tốt ráo ánh sáng nơi bản thân. Nhờ được sử dụng và giữ gìn thận trọng, huyền năng của ánh sáng tinh thần trở nên lớn mạnh và phát triển một chức năng nhị phân.

314 Người tâm đạo trở nên một ngọn đèn sáng đặt ở một chỗ tối và soi đường cho những người khác. Chỉ có thể thì ánh sáng nội tâm mới được quạt bùng lên thành một ngọn lửa. Tiến trình soi sáng cho những kẻ khác và là một ngọn đèn phải luôn luôn có trước kinh nghiệm kỳ diệu, trong đó thần bí gia xoay chuyển ngọn đèn và ánh sáng của mình vào trong những cõi khác, và tìm thấy “lối thoát” vào trong những thế giới mà các Chân Sư hoạt động.

Điều này cần được nhấn mạnh vì các môn sinh có rất nhiều khuynh hướng tìm kiếm các Chân Sư hoặc một

đạo sư nào đó sẽ “ban” cho mình ánh sáng. Chỉ có những kẻ nào đã đốt lên ánh sáng của chính mình, đã trau chuốt ngọn đèn của chính mình, và như thế, trang bị cho mình những phương tiện thâm nhập vào trong thế giới của các Ngài, thì mới có thể tìm thấy các Ngài được. Khía cạnh chuyên môn hơn của vấn đề này đã được bao hàm một cách tuyệt vời trong những lời lẽ của W. Q. Judge như sau;

“Ở đây, có hai điều suy diễn vốn chẳng tương ứng với bất cứ điều gì trong nền tư tưởng hiện đại. Một điều là có ánh sáng trong đầu, còn điều kia là có những Đấng Thiêng Liêng mà những kẻ nào đang định trí “ánh sáng trong đầu” đều có thể thấy được. Người ta cho rằng một dây thần kinh hay kỳ kinh nào đó, gọi là *Brahmarandhra-nadi*, đi qua óc, gần đỉnh đầu. Trong kỳ kinh này có tụ tập nhiều nguyên khí quang huy trong thiên nhiên hơn bất kỳ nơi nào khác trong cơ thể, và nó được gọi là *gyotis* – ánh sáng trong đầu. Và vì mọi kết quả đều được tạo ra nhờ sử dụng những phương tiện thích đáng. Nên ta có thể thành tựu được việc trông thấy các Đấng Thiêng Liêng bằng cách định trí vào các bộ phận của cơ thể vốn có liên hệ mật thiết hơn với chúng. Điểm này - đầu mút của *Brahmarandhra-nadi* cũng chính là nơi mà con người liên kết với các thần lực thái dương”.

Chính ánh sáng này tạo ra “thánh dung rạng ngời” và chịu trách nhiệm về vầng hào quang được mô tả xung quanh đầu của mọi vị Chân Sư và vị Thánh. Những người có thần nhãn đều trông thấy ánh sáng này xung

quanh đầu mọi người tâm đạo và đệ tử tiến hóa.

Dvivedi cũng trình bày giáo lý giống như vậy bằng những lời lẽ sau đây:

“Ánh sáng trong đầu được giải thích là luồng tập hợp ánh sáng sattva mà ta thấy ở bí huyết đỉnh đầu mà người ta tùy tiện giả sử ở một nơi nào đó gần động mạch vành (coronary artery), từng quả tuyến, hoặc trên tủy sống. Cũng như ánh sáng của một ngọn đèn đang cháy bên trong bốn vách tường của một căn nhà phô bày một vẻ quang huy qua lỗ khóa, cũng vậy, ngay cả ánh sáng sattva cũng lộ ra trên đỉnh đầu. Ánh sáng này rất quen thuộc với tất cả những kẻ nào thậm chí chỉ hơi quen biết với những phép luyện yoga, và ta chỉ cần định trí vào khoảng không giữa chân mày là thấy được nó. Nhờ tham thiền về ánh sáng này, ta có thể tức khắc thấy được hạng nhân vật được gọi là siddhas – mà giới Thông Thiên Học thường biết đến một cách nôm na là các vị Mahatma hay Đại Thánh (high adepts) – các Ngài có thể đi qua không gian mà không ai thấy, bất kể những trở ngại về không gian và thời gian”.

33 - Mọi việc đều có thể biết được trong ánh sáng chói lọi của trực giác.

Có ba khía cạnh tri thức liên kết với ánh sáng trong đầu. Trước hết ta có loại tri thức mà hạng thường nhân có thể có được, có lẽ tốt nhất là nên diễn tả nó bằng từ ngữ kiến thức lý thuyết (word theoretical). Nó khiến cho một người biết được một vài giả thuyết, khả năng và lời

giải thích. Nó giúp cho y hiểu được những cách thức, phương cách và phương pháp, và khiến cho y có thể tiến được một bước đầu tiên về phía sự nhận biết và thành tựu chính xác. Điều này thật là đúng với các loại tri thức mà Patanjali bàn tới. Nhờ hành động theo loại tri thức này và tuân theo những đòi hỏi của sự điều nghiên hay phát triển mà mình nhắm tới, người tầm đạo mới biết được ánh sáng trong đầu.

Thứ đến tri thức phân biệt là loại kế tiếp mà người tầm đạo sử dụng. Ánh sáng đã được tiếp xúc, sử dụng và kết quả là các cặp đối lập trở nên hiển nhiên. Lưỡng nguyên tính được biết tới, và vấn đề chọn lựa mới xuất hiện. Ánh sáng của Thượng Đế được chiếu lên trên mỗi bên của “đường tơ kẽ tóc” mà người tầm đạo đang ra sức bước trên đó; thoát tiên, “trung đạo” này không hề hiển nhiên như con đường nằm ở mỗi bên. Nhờ bổ sung hạnh vô dục hay dứt bỏ vào tri thức phân biệt, ta mới khiến cho những chướng ngại biến mất, bức màn che giấu ánh sáng trở nên ngày càng mỏng mãi cho tới rốt cuộc, ta đạt tới ánh sáng thứ ba cao siêu nhất.

Sau rốt, “ánh sáng trực giác” là một trong những từ ngữ có thể áp dụng cho loại tri thức khai ngộ này. Nó bắt nguồn từ việc bước trên đường đạo và chế ngự các cặp đối lập, và là điểm báo hiệu sự toàn giác và ánh sáng thanh thiên bạch nhật. Trong phần giảng lý ngắn gọn của mình, Ganganatha Jha có đề cập tới cả ba loại ánh sáng này. Ông cho rằng:

317 “Trí thông tuệ mang lại sự giải thoát và báo hiệu tri thức phân biệt, chẳng khác nào buổi rạng đông báo hiệu mặt trời mọc. Nhờ tạo ra được trực giác, vị yogi biết được mọi chuyện”.

Những tia chớp trực giác này thoát tiên chỉ là những tia giác ngộ linh động nhất, xuất lộ trong tâm thức trí tuệ và biến mất hầu như một cách tức khắc, nhưng chúng ngày càng xuất hiện thường xuyên khi thói quen tham thiền được trau giồi và giữ cho trường tồn trong những thời kỳ ngày càng dài khi ta đạt được sự ổn cố trí tuệ. Dần dần ánh sáng chiếu diệu thành một luồng liên tục, cho tới khi người tâm đạo bước trong ánh sáng thanh thiên bạch nhật. Khi trực giác bắt đầu hoạt động, người tâm đạo phải học cách sử dụng nó bằng cách xoay chuyển ánh sáng bản thân, chiếu lên mọi vấn đề “tôi tâm, tình vi và xa xăm”, và thế là y liền mở rộng chân trời của mình, giải quyết những vấn đề của mình. Bấy giờ, những gì y thấy và tiếp xúc nhờ sử dụng ánh sáng thiêng liêng này phải được ghi nhận, thấu hiểu và thích ứng cho con người sử dụng trên cõi trần xuyên qua bộ óc. Đây là đất dụng võ của lý trí, nó thuyết giải, trần thuyết, và truyền tới cho não bộ những gì mà chơn như trên cõi của riêng mình biết, thấy và hiểu. Thế là con của Thượng Đế lâm phạm, con người trên cõi trần liền sử dụng tri thức này với tâm thức hoàn toàn tỉnh táo.

Ở trang 123 của tác phẩm mình, Charles Johnston phác họa cho ta thấy một khía cạnh khác của điều này,

nó cũng thật là đúng và cần thiết. Ông cho rằng:

318 *“Huyền năng tiên đoán này của trực giác là huyền năng vốn ở bên trên và sau cái gọi là lý trí; lý trí soạn ra một câu hỏi và trình bày nó với trực giác; trực giác trả lời một cách xác thực, nhưng lời giải đáp này tức khắc bị lý trí xuyên tạc, song nó vẫn luôn luôn bao hàm một cốt lõi sự thật. Ta đạt tới những chân lý của khoa học, những tia chớp lóe khám phá và các siêu tài, chính là nhờ tiến trình này, tiến trình mà nhờ đó lý trí đặt ra những vấn đề cho trực giác giải quyết. Nhưng huyền năng thượng đẳng này không cần tác động phụ thuộc vào cái gọi là lý trí, nó có thể tác động một cách trực tiếp với vai trò là sự toàn giác “linh thị và huyền năng thánh linh”.*

34 - Nhờ tham thiền nhất tâm về bí huyệt ở tim, ta hiểu được tâm thức trí tuệ.

Loài người khác với loài thú ở chỗ có trí tuệ, tức lý trí. Vì thế, trong Minh Triết Vô Thủy, Giáo Lý Bí Nhiệm của thế gian, con người thường được gọi là “con của trí tuệ”. Chính trí tuệ khiến cho con người có ngã thức, có ý thức về sự cá biệt của mình và trở thành chơn ngã.

Chúng ta được dạy cho biết vùng tùng quả tuyến ở trung tâm não bộ chính là trú sở của linh hồn, một tiền đồn của sự sống Thượng Đế, một điểm linh hỏa thuần khiết. Đây là điểm thấp nhất mà sự sống tinh thần thuần túy tiếp xúc, hoặc chạm tới trực tiếp từ Chơn Thần, Cha trên Trời. Đó là đầu mút của kim quang tuyến
319 (sutratma), tức tuyến nối liền nhiều thể khác nhau, và đi từ Chơn Thần trên cõi giới cao của riêng mình, đi qua

thể linh hồn trên các cảnh cao của cõi trí, xuống tận thể xác. Sự sống này của Thượng Đế gồm có ba phần và phối hợp năng lượng của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Do đó, nó chịu trách nhiệm cho sự vận hành trọn vẹn của mọi bộ phận của bản chất con người trên mọi cõi và đối với mọi trạng thái tâm thức. Một sợi của tuyến hay con đường tam phân này, sợi thứ nhất, chuyên môn cung cấp sự sống tinh thần, năng lượng. Một sợi khác, sợi thứ hai, chịu trách nhiệm về trạng thái tâm thức hay trí thông tuệ về huyền năng của tinh thần, hầu đáp ứng với sự tiếp xúc và triển khai sự ứng đáp. Sợi thứ ba có liên quan tới sự sống của vật chất tức trạng thái sắc tướng.

Ngôi Một đạt tới từng quả tuyến 1 điểm mà tinh thần ngự nơi con người – thông qua Chơn Thần. Ngôi Hai hay trạng thái tâm thức, tiếp xúc với bí huyết ở tim, thông qua chơn ngã. Trong khi đó, Ngôi Ba; tức phần thứ ba của sutratma, liên kết với bí huyết ở chót xương sống, đó vốn là nguồn gốc chính của hoạt động phàm ngã hay hoạt động sắc tướng.

Vì thế, nhờ định trí về ánh sáng trong đầu, ta mới hiểu được về những cõi tinh thần và các chơn linh hoạt động trong đó, vì Atma tức chơn thần tỏa sáng ở đó. Tương tự như vậy, nhờ tham thiền định trí về bí huyết tim, ta mới hiểu được Ngôi Hai, nguyên khí thông tuệ hữu thức, biến con người thành một con của Thượng Đế.

Nhờ mở trí và sử dụng bí huyết đỉnh đầu, ta mới

320 khơi hoạt được ý chí. Đó là đặc tính của tinh thần, biểu lộ chủ đích và sự kiểm chế. Nhờ khai mở và sử dụng bí huyết tim, ta cũng khơi hoạt được trạng thái bác ái, minh triết, và thể hiện tình thương của Thượng Đế qua cuộc đời và công tác của một người. Đó là vì thể trí của Thượng Đế chính là bác ái, và tình thương của Thượng Đế lại là trí tuệ, và hai khía cạnh này của một đặc tính trọng đại duy nhất được vận dụng để thể hiện ý chí và chủ đích của Ngài. Về đức tính này, Đức Christ là điển hình đối với phương Tây, cũng như Krishna đối với Ấn Độ, và điều này cũng phải được phản ánh và biểu lộ nơi mọi người.

35 – Kinh nghiệm (về các cặp đối lập) xuất phát từ việc linh hồn không thể phân biệt giữa phàm ngã và purusa (hay tinh thần). Các hình tượng ngoại cảnh tồn tại để cho chơn như sử dụng (và kinh nghiệm). Nhờ tham thiền về điều này, trực giác về bản chất thiêng liêng mới xuất lộ.

Chúng ta lại có một câu quảng diễn hoàn toàn đại khái về nguyên văn, tuy nhiên, đó là một câu diễn đạt sự thuyết giải chính xác.

Trong những câu kinh trước, chúng ta đã thấy rằng con đường hẹp giữa các cặp đối lập mà ta phải bước lên trên đó (xuyên qua việc thực hành sự phân biệt và sự vô dục) chính là con đường quân bình, trung đạo, bát chánh đạo. Câu kinh này có bản chất là một lời bình giải về giai đoạn kinh nghiệm này của linh hồn, và nêu rõ những bài

học sau đây:

321 Một là sở dĩ ta phải đương đầu với các cặp đối lập và thường chọn đường lối hoạt động hay thái độ trí tuệ đang tạo nơi ta khoái lạc hay đau khổ, là vì ta không thể phân biệt chơn nhơn với phàm nhơn (đang hoạt động với vai trò là một đơn vị thể chất, cảm dục và trí tuệ) với tinh thần thiêng liêng ngự nơi mỗi chúng ta. Chúng ta tự đồng nhất hóa với khía cạnh hình tướng, chứ không phải với tinh thần. Từ vô thủy, chúng ta coi mình là phi ngã và quên mất tư cách Con của mình và sự kiện chúng ta thật ra là Chơn ngã.

Hai là hình tướng chỉ có mục đích là khiến cho chơn ngã tiếp xúc với các cõi ॥ nếu không có hình tướng thì các cõi sẽ khép kín đối với chơn ngã – và phát triển tri thức rất ráo nơi mọi phần tử của cõi giới của Cha, và như thế, biểu lộ thành một con của Thượng Đế hoàn toàn hữu thức. Nhờ có hình tướng, ta mới rút được kinh nghiệm, khơi hoạt được tâm thức, phát triển được năng khiếu, và khai mở được các huyền năng.

Ba là, khi ta dùng trí để hiểu được sự kiện này và tham thiền về nó trong nội tâm, thì ta mới biết rằng mình vốn đồng nhất với bản chất thiêng liêng và dị biệt với hình tướng. Người ta biết mình thực ra không phải là hình tướng, mà là chủ thể nội tại, không phải là phàm ngã, mà là chơn ngã, không phải là những khía cạnh biến phân, mà là nhất nguyên, và đại tiến trình giải thoát được tiến hành như thế đấy. Người ta trở thành thực

tướng của mình, và hoàn thành điều này nhờ tham thiền về linh hồn thông tuệ, trạng thái trung gian, nguyên khí Christ đang nối liền Cha (tinh thần) và Mẹ (vật chất).

- 322 Thế là ta lại thấy Tam nguyên vĩ đại;
- 1) Chúa Cha, tức tinh thần, Đấng biểu lộ, sáng tạo và ngự bên trong.
 - 2) Chúa Con thiên khai, tham thiền và nối liền ngôi cao nhất với ngôi thấp hơn.
 - 3) Chúa Thánh Thần, ứng linh Mẹ, chất liệu thông tuệ cung ứng các hình tướng khiến ta rút kinh nghiệm được và phát triển.

Kẻ kinh nghiệm, lâm phạm và thành đạt được sự biểu lộ thiêng liêng thông qua hình tướng chính là linh hồn, chơn ngã, chơn nhơn hữu thức, Đấng Christ nội tâm. Khi đã trưởng thành qua kinh nghiệm này, y liền bộc lộ Chúa Cha tức tinh thần, và như thế, chu toàn các lời lẽ của Đức Christ khi Ngài dạy (để đáp lại câu hỏi của Philip "*Chúa ơi, xin Ngài hãy cho chúng con thấy Cha*") (Thánh Thư John, trang XIV).

36 – Kinh nghiệm và sự tham thiền này có kết quả là phát triển thính giác, xúc giác, thị giác và khứu giác thượng đẳng, tạo ra tri thức trực giác.

Nhờ tham thiền, người tầm đạo mới biết được các đối phận của năm giác quan ở trong các cõi tinh anh; nhờ khơi hoạt và sử dụng chúng một cách hữu thức, y mới có thể hoạt động tự do trên các nội giới, cũng như trên cõi hồng trần. Bây giờ, y có thể phụng sự một cách

thông tuệ trong những cõi này và hợp tác với các đại thiên cơ tiến hóa.

323 Ta có thể định nghĩa giác quan là những cơ quan giúp cho con người biết được môi trường xung quanh mình. Năm giác quan này tồn tại nơi con thú, nhưng nó không có năng lực suy tư liên hệ. Chúng biểu lộ thành một năng lực tập thể, tương tự với một bản năng nòi giống (racial instinct) nơi loài người.

Mỗi giác quan này đều có một môi liên hệ nhất định với một trong bảy cõi biểu lộ và cũng có một bộ phận tương ứng trên mọi cõi.

<u>Cõi</u>	<u>Giác quan</u>
1. Hồng trần	Thính giác
2. Cảm dục	Xúc giác
3. Trí tuệ	Thị giác
4. Bồ Đề	Vị giác
5. Niết Bàn	Khứ giác

Một bảng biểu trích ra từ “Luận Về Lửa Càn Khôn” sẽ dùng để minh giải năm khía cạnh khác nhau của năm giác quan trên năm cõi. Muốn biết thêm chi tiết, xin môn sinh hãy tham khảo bộ luận này.

SỰ TIẾN HÓA GIÁC QUAN CỦA TIỂU THIÊN ĐỊA.

Cõi (Plane)	Giác quan (sense)	Cảnh (subplane)
Hồng trần	1- Thính giác	thứ 5 ... thể hơi
	2- Xúc giác	thứ 4 ... dĩ thái 1
	3- Thị giác	thứ 3 ... siêu dĩ thái
	4- Vị giác	thứ 2 ... hạ vi tử

	5- Khứu giác	thứ 1 ... cực vi	
Cảm dục	1- Thần nhĩ	thứ 5	
	2- Thuật trắc tâm	thứ 4	
	3- Thần nhãn	thứ 3	
	4- Óc tưởng tượng ...	thứ 2	
	5- Lý tưởng đa cảm...	thứ 1	
324 Cõi trí	1- Thần nhĩ cao	thứ 7	Sắc tướng (Form)
	2- Thuật trắc tâm hành tinh	thứ 6	
	3- Thần nhãn bậc cao.....	thứ 5	
	4- Óc phân biện	thứ 4	
	5- Sự phân biện tinh thần	thứ 3	
	Sự đáp ứng với rung động nhóm	thứ 2	Vô sắc tướng
	Thần giao cách cảm tâm linh	thứ 1	
Cõi Bồ đề	1- Sự quán triệt	thứ 7	
	2- Phép chữa bệnh...	thứ 6	
	3- Linh thị	thứ 5	
	(Divine Vision)		
	4- Trực giác	thứ 4	
Cõi Niết Bàn	5- Lý tưởng	thứ 3	
	(Idealism)		
	1- Toàn phúc	thứ 7	
	2- Việc phụng sự tích cực	thứ 6	

- 3- Chơn thức thứ 5
(Realisation)
4- Sự toàn thiện thứ 4
5- Sự toàn tri thứ 3
(All Knowledge)

Trong bảng sau đây, những con số 1, 2, 3, 4 và 5 bên dưới mỗi giác quan, cốt nói tới các biểu lộ đã được trình bày trong bảng nêu trên..

a. Giác quan thứ nhất Thính giác

- 1- Thính giác hồng trần.
- 2- Thần nhĩ
- 3- Thần nhĩ thượng đẳng
- 4- Sự quán triệt (về bốn âm thanh)
- 5- Sự toàn phúc

b. Giác quan thứ hai Xúc giác

- 1- Xúc giác hồng trần
- 2- Thuật trắc tâm
- 3- Thuật trắc tâm hành tinh (Planetary psycho)
- 4- Phép chữa trị
- 5- Phụng sự tích cực

325 c. Giác quan thứ ba Thị giác

- 1- Thị giác hồng trần
- 2- Thần nhãn
- 3- Thần nhãn bậc cao
- 4- Linh thị (divine vision)
- 5- Chơn thức (realisation)

d. Giác quan thứ tư Vị giác

- 1- Vị giác hồng trần
- 2- Óc tưởng tượng
- 3- Óc phân biện
- 4- Trực giác
- 5- Sự toàn thiện

e. Giác quan thứ năm Khứu giác

- 1- Khứu giác hồng trần
- 2- Lý tưởng đa cảm
- 3- Sự phân biện tinh thần
- 4- Lý tưởng
- 5- Sự toàn tri

37 - Những quyền năng này gây trở ngại cho nhận thức tinh thần cao siêu nhất, nhưng lại dùng làm những quyền năng pháp thuật trong những cõi ngoại cảnh.

Trong quyển sách giáo khoa bàn về sự phát triển tinh thần này, có một sự kiện không ngừng xuất lộ là *các thân thông thượng đẳng và hạ đẳng gây trở ngại cho trạng thái tinh thần cao siêu nhất, và phải bị siêu việt bởi kẻ nào có thể hoạt động hoàn toàn thoát khỏi ba cõi thấp. Đây là một bài học mà người tâm đạo khó lòng thấu hiểu được. Y hay nghĩ rằng một khuynh hướng thân nhân hay thân nhĩ ắt biểu thị sự tiến bộ và là một dấu hiệu chứng tỏ rằng việc thực hành tham*
 326 *thiền của y đang bắt đầu có kết quả. Nó có thể (và nhất định là sẽ) biểu thị điều ngược lại, nếu người tâm đạo bị thu hút bởi hay gắn bó với bất kỳ hình thức thân thông nào. Một tác giả*

cổ Ấn Độ nói về những quyền năng này như sau:

“Một tâm trí mà trí tuệ chất đang tán loạn, ắt trân trọng những thành tựu này, chẳng khác nào một người ra đời trong cảnh khổ sẽ coi một chút của cải là một kho báu. Nhưng một vị yogi mà trí tuệ chất được tập trung ắt tránh xa những thành tựu này, ngay cả khi chúng được đưa tới gần y. Một kẻ mong ước cứu cánh của sự sống, sự xoa dịu hoàn toàn nỗi đau khổ ba mặt – làm sao có thể tha thiết một chút gì với những thành tựu đi ngược lại sự thành đạt cứu cánh ấy được”.

Dvivedi dạy:

“Nếu các thân thông được mô tả xưa nay và sau này... gây trở ngại vì chúng trở thành nguyên nhân làm xao lãng trí tuệ bằng đủ thứ tình cảm mà chúng kích động. Nhưng chúng đâu phải hoàn toàn vô ích, xét vì chúng là những đại huyền năng phúc lợi vào những lúc mà sự nhập định bị đình chỉ”.

Người tầm đạo nên biết những quyền năng này là gì, làm thế nào kiểm soát chúng, chứ không bị chúng chế ngự, và làm thế nào sử dụng chúng phụng sự cho các huynh đệ mình và Đại Đoàn Chương Giáo, nhưng y phải coi chúng là những khí cụ và phải xếp chúng vào khía cạnh hình tướng. Y phải nhận thức được rằng chúng là các tính chất hay năng lực của các thể hay khía cạnh hình tướng, nếu không, chúng sẽ chiếm lấy tầm quan trọng quá đáng, lôi cuốn sự chú tâm quá đáng và tỏ ra là những vật gây trở ngại cho tiến trình phát triển linh hồn.

buộc bằng cách làm suy nhược chúng, và nhờ hiểu biết về cách thức chuyển di (rút ra hay nhập vào), trí tuệ chất (tức chitta) có thể nhập vào một cơ thể khác.

Toàn bộ khoa học Raja yoga này có cơ sở là một sự hiểu biết về bản chất, mục đích và chức năng của trí tuệ. Có thể tóm tắt định luật cơ bản của khoa học này, trong câu “năng lượng theo sau tư tưởng” và ta có thể nêu rõ trình tự hoạt động như sau:

Chủ thể tư tưởng trên cõi riêng của mình, soạn thảo một tư tưởng thể hiện một mục đích hoặc ý muốn nào đó. Trí tuệ rung động đáp ứng với ý tưởng này và đồng thời tạo ra một phản ứng tương ứng nơi thể cảm dục. Thể năng lượng, thể dĩ thái, rung động một cách đồng bộ, nhờ đó bộ óc ứng đáp và cấp năng lượng cho hệ thần kinh trong khắp xác phàm, sao cho xung lực của chủ thể tư tưởng thể hiện ra thành hoạt động trên cõi trần.

Có một sự liên hệ mật thiết giữa trí tuệ và thần kinh hệ, sao cho chúng ta có một bộ ba lý thú:

1. Thể trí (The mind)
2. Não bộ (The brain)
3. Thần kinh hệ

Và trong giai đoạn hoạt động sơ khởi, môn sinh Raja yoga phải nhớ kỹ bộ ba này. Về sau, y sẽ quan tâm tới một bộ ba thứ nhì:

1. Chủ thể suy tư (thinker)
2. Thể trí
3. Não bộ

Nhưng điều này sẽ chỉ xảy ra trong khi hoạt động của y đang biểu lộ.

Chính nhờ hiểu biết về phương pháp khôi hoạt các dây thần kinh, nên chủ thể tư tưởng mới có thể khôi hoạt các khí cụ của mình trong khi lâm phạm, và tương tự như vậy, tạo ra sự xuất thần, sự nhập định hay sự chết. Cũng chính tri thức cơ bản ấy khiến cho một Thánh Sư có thể làm phục sinh một xác chết – như Đức Christ đã làm ở Palestine, hay mượn xác của một đệ tử để phụng sự, chẳng khác nào Đức Christ đã mượn xác của đệ tử Ngài là Đức Jesus. Chúng tôi được dạy cho biết rằng tri thức này và việc sử dụng nó bị đại luật nhân quả khống chế, và, ngay cả Đức Christ cũng không thể dẹp định luật này qua một bên trong bất kỳ trường hợp nào, ngoại trừ trường hợp có sự “suy nhược” thích đáng của nguyên nhân gây ra sự ràng buộc.

39 - Nhờ chế ngự cuộc sống hướng thượng (udana), ta đạt được sự giải thoát khỏi nước, khỏi con đường chông gai, sinh lầy và đạt được năng lực thăng thiên.

Thấm nhuần toàn bộ cơ thể là toàn thể loại thần kinh lực mà người Ấn Độ gọi là Prana. Nó bị trí tuệ kiểm chế, xuyên qua não bộ; nó chính là sinh lực khôi hoạt các cơ quan cảm giác và tạo ra sự sống hướng ngoại của con người; nó có phương tiện phân phối là thần kinh hệ, xuyên qua một vài trung tâm phân phối lớn gọi là bí huyết (plexi or lotuses). Các hạch thần kinh mà y học

329 chính thống biết tới chính là những phản ánh hay hình bóng của các bí huyết sinh lực (vital plexi). Môn sinh sẽ chẳng lâm lạc lắm nếu y coi toàn bộ Prana trong cơ thể người ta cấu thành thể sinh lực tức thể dĩ thái. Thể dĩ thái này hoàn toàn được tạo thành bởi các luồng năng lượng và là cơ sở của sinh chất đang ẩn sau xác phàm.

“Sinh khí” (“vital air”) là một từ được áp dụng cho năng lượng này. Prana được biểu lộ thành năm phần, như thế là tương ứng với năm trạng thái trí tuệ, nguyên khí thứ năm và năm biến thái của nguyên khí suy tư. Trong thái dương hệ, Prana thể hiện thành năm trạng thái năng lượng trọng đại mà chúng ta gọi là các cõi (planes), môi trường của tâm thức, đó là:

- a. Cõi Niết Bàn tức cõi tinh thần
- b. Cõi Bồ Đề tức cõi trực giác
- c. Cõi trí tuệ
- d. Cõi cảm dục
- e. Cõi hồng trần

Năm biến phân (differentiations) của prana trong cơ thể con người:

1. *Prana*, trải dài từ mũi tới tim và có quan hệ đặc biệt với miệng và ngôn ngữ, tim và phổi.

2. *Samana* trải dài từ tim tới nhật tòng, nó có liên quan tới thực phẩm và sự nuôi dưỡng cơ thể bằng đồ ăn thức uống, và có quan hệ đặc biệt tới dạ dày.

330

3. *Apana* kiểm soát từ nhật tòng tới lòng bàn chân;

nó có liên quan đặc biệt tới các cơ quan bài tiết và sinh dục.

4. *Upana* nằm giữa mũi và đỉnh đầu, nó có liên hệ đặc biệt tới bộ óc, mũi và mắt; khi được kiểm chế một cách thích đáng, nó tạo ra sự kết hợp sinh khí và vận dụng chúng một cách chính xác.

5. *Vyana* là thuật ngữ được áp dụng cho toàn bộ năng lượng prana, khi nó được phân phối đều khắp cơ thể. Khí cụ của nó là hàng ngàn kỳ kinh (nadis or nerve) trong cơ thể và có liên hệ đặc thù nhất định với các mạch máu, động mạch cũng như tĩnh mạch.

Trong câu kinh này, chúng ta được biết rằng có thể đạt được một vài kết quả nhất định bằng cách làm chủ được loại sinh khí (vital airs) thứ tư này, và thật là thú vị mà nhận thấy những kết quả ấy là gì. Sự làm chủ này chỉ có thể có được khi ta quán triệt được hệ thống Raja yoga, vì nó bao hàm năng lực hoạt động trong đầu và kiểm chế toàn thể thiên nhiên từ điểm ở bên trong bộ óc. Khi một người an trụ vào đó, thì lực hay năng lượng thần kinh ở đỉnh đầu trở nên hoạt động tích cực, nhờ kiểm soát nó một cách chính xác và làm chủ được nó, con người mới có thể điều động chính xác được các luồng prana của cơ thể và đạt được sự giải thoát; nhờ có nó, y mới không tiếp xúc với ba cõi thấp. Ngôn ngữ được dùng tất nhiên là có tính cách biểu tượng, và không nên quên ý nghĩa của nó xuyên qua sự cụ thể hóa thực nghĩa của nó. Thuật khinh thân, huyền năng đi trên mặt nước và khả năng

cưỡng lại sức hút của quả đất, chính là ý nghĩa thấp thỏi nhất và kém quan trọng nhất của nó.

331 1) *Sự giải thoát khỏi nước* là một cách nói biểu tượng ám chỉ rằng bản chất cảm dục bị chế ngự, và biến cả hảo huyền không còn kềm hãm được linh hồn giải thoát. Các năng lượng của nhật tùng không còn chiếm ưu thế nữa.

2) *Giải thoát khỏi con đường chông gai* là cốt nói tới con đường cuộc sống hồng trần. Chẳng ở đâu mà Đức Christ lại đề cập tới nó một cách tuyệt diệu hơn là trong bài ngụ ngôn của Ngài về những người gieo giống, trong đó một vài hạt giống đã rơi trên chông gai. Người ta giải thích rằng chông gai là những sự âu lo phiền muộn của kiếp sống hồng trần vốn áp chế được cuộc sống tinh thần và che giấu được chơn nhơn từ bao lâu nay. Con đường chông gai phải đưa tới con đường phía Bắc, và đến lượt con đường phía bắc lại dẫn tới con đường điếm đạo. Nơi một trong những quyển sách xưa trong văn khố của huyền môn, người ta thấy những lời sau đây:

“Mong sao kẻ đi tìm chân lý thoát khỏi chết đuối và leo được lên bờ sông. Xin y hãy quay về ngôi sao phương Bắc và leo được lên bờ sông. Xin y hãy quay về ngôi sao phương Bắc và đứng vững trên mặt đất, quay mặt về phía ánh sáng. Thế rồi, xin ngôi sao hãy chỉ đạo”.

3) *Sự thoát khỏi sinh lầy* (mire) ám chỉ bản chất hỗn hợp kama-manas / dục vọng và hạ trí, vốn gây ra vấn đề độc nhất vô nhị của nhân loại. Đó cũng là một lối nói biểu tượng ám chỉ đại hảo huyền đang gài bẫy hành giả

từ bao lâu nay. Khi người tâm đạo có thể bước trong ánh sáng và đã tìm thấy ánh sáng (Shekinah) bên trong bản thân nơi Mật Điện, bấy giờ hão huyền liền tiêu tan. Môn sinh nên vạch ra sự tương tự giữa ba bộ phận của Thánh Điện Solomon và ba bộ phận của “Đền Thờ Chúa Thánh Thần”, cơ thể con người.

Sân ngoài (outer court) tương ứng với các loại năng lượng và các cơ quan tương ứng ở dưới cách mô. *Thánh Địa* (Holy Place) là các bí huyết và cơ quan ở phần trên của cơ thể, từ họng tới cách mô. *Mật Điện* (Holy of Holies) chính là đầu, chỗ ngự của Thượng Đế từ bi và sự vinh diệu đang phù trì.

Khi con người đã đạt được ba khía cạnh này của sự tự do, và không còn bị nước, sinh lầy hay sự sống ở cõi trần khống chế nữa, thì y mới đạt được “năng lực thăng thiên”, và có thể thăng thiên một cách tùy ý. Đức Christ hay chơn nhơn có thể đứng trên núi thăng thiên, sau khi đã trải qua bốn cuộc khủng hoảng hay mức độ kiểm chế, từ khi giáng sinh cho tới lúc bị hành hình trên thập tự giá. Thế là “udana” hay cuộc sống thăng thượng trở thành yếu tố kiểm chế, và cuộc sống hướng hạ không còn thống ngự nữa.

40 - Nhờ chế ngự được samana, nên điểm linh quang trở thành ngọn lửa.

Câu kinh này là một trong những câu kinh tuyệt vời nhất trong quyển này, và ở đây, ta nên lưu ý câu

dịch của Johnston: “Nhờ làm chủ được cuộc sống mà quang nên ánh quang huy mới xuất hiện”. Có thể thuyết giải một cách khác như sau: “Nhờ kiềm chế được samana nên AUM (Vinh Quang Từ) mới biểu lộ”. Sự sống vốn xuất phát từ tim, thế mà luồng sinh năng tên là samana lại kiềm chế tim và sinh khí xuyên qua phổi. Khi có thể được thanh luyện và các năng lượng của nó được điều khiển một cách chính xác, và khi đạt được sự nhịp nhàng, thì cuộc sống huy hoàng sẽ hiển lộ.

333 Điều này sẽ được thể hiện theo sát nghĩa, chứ không phải chỉ một cách ẩn dụ, vì chỉ khi nào linh hồn ngự trên ngai và điều động các luồng sinh lực qua các dây thần kinh và mạch máu, thì các nguyên tử thanh khiết nhất mới được kiến tạo vào trong cơ thể, kết quả sẽ là ánh sáng chiếu diệu qua toàn thể con người. Chẳng những đầu chói ngời ánh sáng sao cho nhà có thần nhãn sẽ thấy một vầng hào quang gồm những màu sắc rực rỡ, mà toàn cơ thể còn được tỏa chiếu bởi các trung tâm điện lực rung động rải rác khắp cơ thể.

41 - Nhờ tham thiền nhất tâm về mối quan hệ giữa tiên thiên khí và âm thanh, một cơ quan thánh giác tâm linh sẽ được phát triển.

Để hiểu được câu kinh này, ta cần phải thấu triệt một vài mối quan hệ ॥ mối quan hệ giữa vật chất, các giác quan và kẻ kinh nghiệm.

Tín đồ Thiên Chúa giáo tin rằng “vạn vật đều do linh từ của Thượng Đế tạo ra”. Tín đồ Đông phương cho

rằng âm thanh là yếu tố khởi nguyên trong tiến trình sáng tạo, và cả hai đều dạy rằng từ ngữ hay âm thanh này mô tả Ngôi Hai của Ba Ngôi thiêng liêng.

Âm thanh hay linh từ này đặc biệt khơi hoạt vật chất của thái dương hệ; trước nó là linh khí (breath) của Cha vốn phát khởi chuyển động hay rung động nguyên thủy.

Do đó, thoát tiên, linh khí (pneuma, tức tinh thần) tác động vào hỗn nguyên khí, và lập nên một dao động, một rung động, một nhịp điệu. Thế rồi linh từ hay âm thanh khiến cho các chất liệu đang rung động và dao động, khoắc lấy hình hài, và như thế, tạo ra sự lâm phạm của Ngôi Hai trong Ba Ngôi vũ trụ, con của Thượng Đế, Đại Thiên Địa.

Tiến trình này sau rốt tạo ra bảy cõi biểu lộ, các cõi trong đó, ta có thể có được bảy trạng thái tâm thức. Tất cả các cõi này được đặc trưng bởi một vài tính chất và được phân biệt với nhau bởi các năng lực rung động chuyên biệt và được mệnh danh bằng một vài từ ngữ.

Việc trình bày bằng bảng biểu sau đây có thể tỏ ra hữu ích, nếu môn sinh nhớ rằng bộ ba các cõi ban sơ, là ba cõi biểu lộ thiêng liêng và bộ ba hạ đẳng cấu thành phản ánh của tiến trình thiêng liêng ấy và chính là ba cõi kinh nghiệm thông thường của ta. Hai bộ ba này của Thượng Đế và con người được liên kết bởi cõi trung gian nhất quán hay hợp nhất (Thượng Đế và con người được

hợp nhất trên cõi này). Đây chính là cõi Christ theo ngôn từ Thiên Chúa giáo và cõi Bồ Đề theo ngôn từ Đông phương.

CÁC CỎI THIÊN LIÊNG

Cõi I. Cõi Thượng Đế hay cõi Thiên Liêng	Bể lửa	Chúa Cha	Ý chí
Cõi II. Cõi Chân Thần	Tiên Thiên Khí	Chúa Con	Minh triết - Bác ái
Cõi III. Cõi Niết Bàn	Hậu Thiên Khí	Chúa Thánh Thần	Trí tuệ - Hoạt động

335

CỎI HỢP NHẤT HAY NHẤT QUÁN

Cõi IV. Cõi Christ hay cõi Bồ Đề	Phong	Sự hợp nhất	Sự hài hòa	Sự nhất quán
----------------------------------	-------	-------------	------------	--------------

CỎI CỦA NỖ LỰC CỦA CON NGƯỜI

Cõi V. Cõi trí tuệ	Hỏa	Phản ánh của bể lửa	Ý chí con người
Cõi VI. Cõi cảm dục	Tinh tú quang	Phản ánh của Tiên thiên khí	Tình thương và dục vọng của con người
Cõi VII. Cõi hồng trần	Dĩ thái	Phản ánh của Hậu thiên khí	Hoạt động của con người

Tâm thức biểu lộ và các giác quan, ngoại môn cũng như nội môn, tạo ra những sự tiếp xúc trên tất cả những cõi này.

Cõi I.	Hỏa	Linh khí (Breath)	
II.	Tiên thiên khí	Âm thanh	Thánh giác
			Tai

- | | | | | |
|------|--|-------------------------|-----------|------|
| III. | Hậu thiên khí | Sự đáp ứng
rung động | Xúc giác | Da |
| IV. | Phong | Linh thị | Thị giác | Mắt |
| V. | Hỏa | Sự phân biện | Vị giác | Luối |
| VI. | Tinh tú | Dục vọng | Khứu giác | Mũi |
| | | quang | | |
| VII. | Các đối phạm hồng trần của mọi thứ này | | | |

Sau đây là một vài phương pháp khác cốt trình bày những điều này:

- 336 VII. Cõi hồng trần ... Khứu giác Dĩ thái
 VI. Cõi cảm dục Vị giác Tinh tú quang
 V. Cõi trí tuệ Thị giác Hỏa
 IV. Cõi Bồ Đề Xúc giác Phong
 III. Cõi Niết Bàn Thính giác Hậu thiên khí
 II. Cõi Chơn Thần .. Trí tuệ Tiên thiên khí
 I. Cõi Thượng Đế .. Sự tổng hợp

Song le, hiển nhiên là một đàng trình bày quan điểm của Tiểu thiên địa, còn một đàng trình bày quan điểm của Đại thiên địa, và vì người tầm đạo là kẻ ra sức “hoạt động một cách thoải mái trong đại thiên địa” và siêu việt những hạn chế của Tiểu thiên địa của mình, nên ta sẽ chỉ quan tâm tới loại thứ nhất mà thôi.

Khi xét câu kinh này và minh giải nó bằng một sự hiểu biết về bản chất của các cõi, các biểu tượng và chất liệu của chúng, ta thấy hiển nhiên là kẻ nào hiểu được bản chất của linh từ và của ngôi Hai, ắt sẽ nhận thức được thính giác tâm linh.

Người tầm đạo cũng có thể thấu hiểu được điều này một cách thần bí khi y nhận thức được rằng chừng nào mà Tiếng Nói Vô Thinh, tức Tiếng Nói của Thượng Đế nội tâm, thay thế cho những tiếng nói của dục vọng (tiếng nói cảm dục tức sự đáp ứng bằng cách rung động với ngôi hai của phản ánh, ba cõi thấp) thì ta mới biết được linh từ hay âm thanh và tiếp xúc được với Ngôi Hai của Thánh Linh.

- 1) Tiên thiên khí ...Linh Từ ... Âm thanh ... Ngôi Hai đang biểu lộ.
- 2) Tinh tú quang Các tiếng nói của dục vọngPhản ánh của Ngôi Hai

337

Trên mọi cõi, ta đều nghe thấy nhiều âm thanh, nhưng các âm thanh trên cõi hồng trần là đa tạp nhất. Người tầm đạo phải phát triển năng lực phân biệt giữa:

- 1) Các tiếng nói của trần thế.....Cõi hồng trần.
- 2) Các tiếng nói của dục vọng.....Cõi cảm dục
- 3) Ngôn ngữ hay những tư tưởng được trần thuyết của trí tuệ.....Cõi trí tuệ.
- 4)Tiếng nói của lương tâm của Đức Christ nội tâmCõi Bồ Đề nội tâm
- 5) Các âm thanh của chư Thiên.....
..... Các linh từ sáng tạoCõi Niết Bàn
- 6) Linh từ hay âm thanh ...AUMCõi Chơn Thần
- 7) Linh khíCõi Thượng Đế

Những sự phân biệt này trình bày một cách tượng trưng vấn đề nghe chính xác trên mọi cõi và mọi trạng thái tâm thức. Chỉ có thần bí gia và người tầm đạo chân

chính mới hiểu được bản chất của những sự phân biệt này.

Cũng như tất cả mọi chất liệu của thái dương hệ biểu lộ của chúng ta là các biến phân của Tiên thiên khí, biến phân đầu tiên của hỗn nguyên khí (primordial stuff), cũng vậy, tất cả các biến phân này của âm thanh đều là biến phân của một âm thanh duy nhất; tất cả đều có tính cách thiêng liêng trong không gian và thời gian. Nhưng tất cả đều phải được nghe thấy một cách chính xác, và tất cả, rốt cuộc đều đưa tới và hợp thành AUM, Vinh Quang Từ, Linh Từ Đại Thiên Địa.

Tuy nhiên, với môn sinh Raja yoga, có ba tiếng nói hay âm thanh chính mà y nhất thời quan tâm tới:

1- Ngôn từ của trần thế, để y sử dụng nó một cách đúng đắn.

2- Tiếng nói vô thính, để nghe thấy nó. Đây là tiếng nói của Thượng Đế nội tâm của chính y, Đức Christ.

338 3- AUM, Linh từ của Cha, được biểu hiện qua con khi được nghe thấy, nó sẽ khiến cho y tiếp xúc với linh từ của Thượng Đế, lâm phạm trong vạn hữu.

Khi sử dụng được ngôn từ một cách đúng đắn và cũng có thể làm tịch lặng được các âm thanh của trần thế, thì ta có thể nghe thấy Tiếng Nói Vô Thính. Ở đây ta có thể lưu ý rằng thần nhĩ là tri thức về tiếng nói của đại hão huyền và ban cho con người quyền năng nghe thấy trên cõi cảm dục. Khi được dùng đúng chỗ và được kiểm soát từ bên trên bằng tri thức, thì điều này sẽ mở rộng

tâm nghe của ta tới một vài khía cạnh của biểu lộ thiêng liêng trong ba cõi thấp. Đó không phải là thính giác thiêng liêng mà câu kinh đề cập tới. Trong phân bình giải về câu kinh này, Charles Johnston gói ghém vấn đề này một cách tuyệt diệu như sau:

“Sự chuyển di một lời bằng thần giao cách cảm chính là hình thức đơn giản và sơ khai nhất của “thính giác thiêng liêng” của chơn Nhơn. Khi huyền năng ấy phát triển, và khi chơn Nhơn bắt đầu làm chủ nó một cách hoàn toàn hơn, thì y có thể nghe được và phân biệt rõ rệt được ngôn từ của những vị đồng hành cao cả, các vị này khuyến cáo và ủy lạo y khi bước trên đường đạo. Các Ngài có thể nói với y, hoặc là bằng những tư tưởng, hoặc là bằng những từ ngữ và câu nói hoàn toàn nhất định”.

42 - Nhờ tham thiền nhất tâm về mối liên hệ giữa sắc tướng và tiên thiên khí, ta mới đạt được việc thăng ra khỏi vật chất (ba cõi thấp) và huyền năng vân du trong không gian.

339 Tiên thiên khí ở khắp nơi. Chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn bên trong nó. Tất cả chẳng qua chỉ là một chất liệu duy nhất, và trong cơ thể con người, ta đều thấy có những phần tương ứng với đủ thứ biến phân.

Khi một người tự biết mình và biết về mối quan hệ giữa các năng lượng hoạt động thông qua bảy bí huyết và bảy trạng thái vật chất cùng tâm thức, thì y liền được giải thoát và có thể tùy ý tiếp xúc với mọi trạng thái ấy mà không bị thời gian hạn chế. Có một mối quan hệ giữa

một trong bảy trạng thái vật chất và một trong các bí huyệt, xuyên qua mỗi bí huyệt là cánh cửa dẫn tới một cõi nào đó của các cõi hành tinh. Khi người đệ tử đã thể hiện ra cuộc đời mình thành nhận thức chính xác đủ thứ phương tiện của yoga được bàn tới trong những sách trước, thì một vài chìa khóa và kiến thức, một vài từ ngữ và công thức có thể được giao cho y. Nhờ tham thiền định trí, y sẽ được những thứ trên ban cho tự do của các cõi trời và quyền đi qua một vài cánh cổng dẫn vào thiên giới.

43 – Khi những gì che giấu ánh sáng bị dẹp đi, ta thấy được trạng thái hiện tồn tên là thoát xác, thoát khỏi biến thể của nguyên khí suy tư. Đây là trạng thái giác ngộ.

Chúng ta lại có một câu dịch thoát nghĩa hơn là câu dịch sát nghĩa, và câu dịch này bảo tồn được thực nghĩa của những thuật ngữ cổ sơ, thay vì sự chính xác thông thái. Lý do của điều này sẽ rõ ra ngay, nếu một vài câu dịch nổi tiếng được trình bày. Đó là những câu dịch chính xác, nhưng lại bộc lộ sự mơ hồ tất yếu khi dùng cách dịch sát nghĩa những thuật ngữ Bắc phạn.

“Một sự dao động chưa hiệu chỉnh bên ngoài là sự thoát vĩ đại nhất, kết quả của điều này là sự thu nhỏ của lớp vỏ bọc ngoài đến mức chói sáng” (Woods)

“Biến thái bên ngoài (của cơ quan bên trong)... vô tư tưởng (được gọi) là (biến thái) vô hình tưởng vĩ đại; do đó

(mới có) sự tiêu diệt việc làm cho u ám sự giác ngộ của trí năng". (Tatya)

Vivekananda diễn đạt những câu này bằng các lời lẽ sau:

"Nhờ thực hiện sanyama đối với những biến thái thực sự của trí tuệ vốn ở bên ngoài và được mệnh danh là sự thoát xác vĩ đại, ta mới làm biến mất được lớp vỏ che giấu ánh sáng".

Điều này cho thấy rõ những khó khăn lớn lao của công việc dịch thuật, và vì thế, điều này mới được diễn đạt đông dài như vậy.

Có hai tư tưởng ra sức biểu lộ trong câu kinh này. Một tư tưởng nói tới trạng thái nhận thức mà con người thành đạt được khi y thoát khỏi bức màn này. Những gì che phủ ánh sáng ("Cái học" ["bushel"] mà Đức Christ đề cập tới trong Tân Ước) chính là các thể biến thiên, dao động. Khi chúng được chuyển hóa và siêu việt, thì ánh sáng của Thượng Đế (Ngôi Hai của Thánh linh) có thể tràn ngập phàm nhơn và y biết được thực tướng của mình. Sự giác ngộ tràn vào và y biết mình là một điều gì khác với những hình tướng mà y đang hoạt động xuyên qua đó. Y không còn tập trung, an trụ vào các hình tướng của mình, mà thực sự ở trong một trạng thái thoát xác. Y có tâm thức của kẻ chẳng lâm phạm, chơn nhơn trên cõi riêng của mình, chủ thể tư tưởng thoát xác thực sự. Nhiều tư tưởng gia đã nêu rõ việc Thánh Paul có đã động tới trạng thái hiện tồn này. Ông đề cập tới nó bằng

các lời lẽ sau đây :

“Cách đây 14 năm, tôi có biết một người trong Christ, (tôi chẳng biết y đang lâm phạm hay thoát xác, có trời mà biết được); y đã được cất lên đến tầng trời thứ ba, và tôi biết làm thế nào mà một người như thế... được đón vào thiên đường và nghe thấy những lời không được phép thốt ra” (Thánh thư Corinth, XII).

“Tầng trời thứ ba” có thể được hiểu theo hai cách: Một là tiêu biểu cho cõi trí tuệ, vốn là chỗ trú thực sự của chon nhon, chủ thể tư tưởng, hai là trạng thái chuyên biệt hơn mà ta phải hiểu là ở trên cảnh thứ ba, tức cảnh cao nhất trong số ba cảnh trù tượng của cõi trí tuệ.

44 - Sự tham thiền nhất tâm về năm hình tượng mà mỗi hành khoác lấy, tạo ra sự làm chủ được mọi hành. Năm hình tượng này là bản chất thô trực, hình tượng hành khí, phẩm tính, sự thấm nhuần và chủ đích căn bản.

Nên nhớ rằng điều này đề cập tới hai mặt: đại thiên địa và tiểu thiên địa. Nó có thể đề cập tới năm cõi tiến hóa của Chon thần, hoặc năm hình tượng mà mỗi hành 342 khoác lấy trên mỗi cảnh giới, nên nhớ rằng trường hợp này có liên quan tới sự lĩnh hội bằng trí và các biến thái của nguyên khí suy tư, vì trí tuệ, là nguyên khí thứ năm, còn con người là ngôi sao năm cánh, và do đó (trên cương vị là con người) chỉ có thể thành tựu được một sự giác ngộ ngũ phân. Tuy nhiên, có hai hình thức cao cấp

hơn và hai cách thức tri giác khác, đó là nhận thức trực giác và nhận thức tinh thần. Song le, câu kinh này không dính dáng gì tới những thứ đó. Chính bí huyết trên đỉnh đầu gồm có hai phần là bí huyết giữa chơn mày và bí huyết cao nhất, hoa sen nghìn cánh.

Việc nghiên cứu và thấu triệt câu kinh này sẽ có kết quả là trang bị hoàn toàn cho huyền bí gia bên chánh đạo thích ứng với mọi hình thức huyền thuật. Môn sinh nên nhớ rằng điều này không cốt nói tới các hành như ta thấy, mà lại có liên quan tới chất liệu của hành tạo mọi hình tướng thô trược. Theo Minh Triết Vô Thủy (Ageless Wisdom), có năm cấp chất liệu có một vài tính chất. Năm cấp chất liệu này tạo thành năm cõi tiến hóa của Chơn thân, chúng hợp thành năm cõi rung động bao hàm con người và siêu nhân. Mỗi một trong năm cõi này có một tính chất nổi bật tương ứng với năm giác quan thể chất:

<u>Cõi</u>	<u>Bản chất</u>	<u>Giác quan</u>	<u>Bí huyết</u>
Hồng trần	Thể chất	Khứu giác	Chót xương sống
Cảm dục	Xúc cảm	Vị giác	Nhật tùng
Trí tuệ	Trí tuệ	Thị giác	Đỉnh đầu
Bồ Đề	Trực giác	Xúc giác	Tim
Niết Bàn	Tinh thần	Âm thanh	Họng

343 Quyển “Luận Về Lửa Càn Khôn” có nêu rõ rằng các giác quan này và phần tương ứng với chúng còn tùy thuộc vào trình độ tiến hóa của con người, H. P. Blavatsky đã vạch rõ như vậy khi liệt kê các nguyên khí.

Do đó, câu kinh trên có thể được áp dụng cho việc làm chủ mỗi cõi, cũng như là việc làm chủ các hành tạo thành nó. Nó cốt nói tới việc làm chủ và sử dụng mọi thể tinh anh, mà nhờ đó con người tiếp xúc với một cõi hay nhịp độ rung động đặc thù.

Trong phần giảng lý tuyệt diệu của mình, Ganganatha Jha có dạy rằng: *“Các tính chất chuyên biệt, âm thanh và những cái còn lại thuộc về trần thế cùng với các tính chất của hình dáng, đều được gọi là “thô trực” (“gross”). Đây là dạng đầu tiên của các hành. Dạng thứ hai chính là đặc tính chung lẫn lộn của từng thứ một: hình dáng đối với thô, tính nhớt (viscosity) đối với thủy, nhiệt đối với hỏa, tốc độ đối với phong, và sự toàn hiện đối với tiên thiên khí. Các dạng chuyên biệt đối với đặc tính chung này chính là âm thanh v...v..”* Ông dịch câu kinh 44 này tương tự như tất cả những câu kinh khác, ngoại trừ câu dịch của Johnston như sau:

“Sự làm chủ các hành nhờ sanyama có liên quan tới sự thô trực, tính cách, sự tinh tế, sự tương liên và sự hữu dụng”.

1) Sự thô trực, bản chất thô trực:

Âm thanh và các giác quan khác khi chúng biểu lộ trên cõi hồng trần. Ta phải nhớ rằng cõi này là tột đỉnh thô trực so với mọi cõi khác. Tinh thần và vật chất ở mức độ thấp nhất.

2) Tính cách, dạng hành khí:

344 Bản chất của các đặc tính chuyên biệt của các hành.

3) Sự tinh tế hay phẩm tính

Chất liệu cực vi căn bản của bất kỳ một hành nào. Những gì tạo ra tác dụng hiện tượng của nó. Đó là những gì ẩn sau mọi tri giác ngũ quan và tất cả năm giác quan. “Dạng tinh tế” này còn được gọi là thức biến (tanmatra).

4) Sự tương liên tức là sự thấm nhuần (concomitance or pervasiveness).

Đây là bản chất thấm nhuần vạn vật của mọi hành, bản chất cố hữu của nó. Đó là toàn bộ ba gunas: tamas, rajas và sattva. Tùy theo địa vị của nó trong kế hoạch biểu lộ, mọi hành đều được đặc trưng bởi sự bất động, hoạt động hay nhịp nhàng. Nó vốn sẵn có trong chất liệu. Chỉ có tốc độ rung động là khác. Mọi hành trên mọi cảnh giới đều tương ứng với nhau.

5) Sự hữu dụng tức chủ đích căn bản

Đây là việc sử dụng đúng đắn mọi hành trong mọi công tác tiến hóa. Theo sát nghĩa, đó là huyền năng ẩn tàng trong mọi vi tử chất liệu, thúc đẩy nó tự biểu lộ qua mọi giới của thiên nhiên, và khiến cho nó có thể hoàn thành công tác của mình trong không gian và thời gian và tiến về phía thành quả tối hậu.

Khi chủ thể tri thức biết được mọi tính chất, mọi đặc tính và bản chất của các hành nhờ tham thiền định trí về năm dạng riêng biệt của tất cả mọi hành, y liền có thể hợp tác một cách sáng suốt trong thiên cơ và trở

thành nhà pháp thuật chánh đạo. Cho đến nay, đại đa số chúng ta đều chỉ có thể đạt tới ba dạng, và điều này được đề cập tới trong “Ánh Sáng Trên Đường Đạo”
 345 bằng các lời lẽ sau đây: *“Hãy tra hỏi phong, thổ và thủy về những bí mật mà chúng gìn giữ cho bạn. Sự phát triển giác quan nội tại sẽ khiến cho bạn có thể thực hiện được điều này”*.

45 - Nhờ sự làm chủ này, ta mới đạt được sự tế vi và những huyền năng khác, cũng như là sự hoàn hảo thể chất và sự giải thoát khỏi mọi chướng ngại.

Vào khoảng cuối mỗi một trong ba quyển kinh bàn về Raja yoga này, có một câu kinh tổng kết và cho ta thấy điều có thể xảy ra cho người tầm đạo thành tín và thông minh. Sau đây là những câu kinh này:

“Thế là nhận thức của y mở rộng từ điều cực vi tới điều cực đại, và từ annu (vi tử hay vi trần) (atom or speck) tới atma (hay tinh thần) tri thức của y được hoàn thiện”. (Quyển I, câu kinh 40)

“Những phương tiện này có kết quả là sự hoàn toàn chế ngự được các cơ quan cảm giác”. (Quyển II, câu 55).

“Nhờ sự làm chủ này, ta mới đạt được sự tế vi và những huyền năng khác, cũng như là sự hoàn hảo thể chất và sự giải thoát khỏi mọi chướng ngại”. (Quyển III, câu kinh 45).

Điều này sẽ cho ta thấy làm thế nào mà thoát tiên ta đạt được linh thị và nhận thức nội tâm về Thượng Đế; rồi tới sự hoàn toàn chế ngự được phàm ngã và sự kiểm soát các giác quan và cơ quan của chúng sao cho nhận

thức trở thành sự thật trong kinh nghiệm trên cõi trần, rồi tới việc biểu lộ sự kiềm chế ấy bằng cách hiển lộ một vài quyền năng.

346 Trọn cả quyển IV bàn về sự thành tựu vĩ đại bắt nguồn từ ba kết quả trên, tạo ra:

1. Việc hết lo buồn, khổ cực (câu kinh 30)
2. Sự thành tựu tri thức vô hạn (câu kinh 31)
3. Sự nhập vào vĩnh cửu (câu kinh 33)
4. Sự xoay chuyển tâm thức về trung tâm (câu 34).

Về câu kinh mà ta đang xét, tám loại thần thông, thường được gọi là tám huyền năng hoàn hảo, và cùng với hai huyền năng khác hợp thành 10 huyền năng hoàn thiện liên quan tới phạm nhơn. Các huyền năng này là:

1. *Sự cực vi (Minuteness)... anima (vi tử hòa thức).*

Đây là huyền năng khiến cho vị yogi trở nên nhỏ như một vi tử, tự đồng nhất hóa với phần nhỏ nhất của vũ trụ, biết được bản ngã trong vi tử đó đồng nhất với chính mình. Điều này do ở sự kiện là anima mundi, tức là linh hồn của thế giới, bàng bạc, lan tràn khắp mọi khía cạnh của sự sống thiêng liêng.

2. *Sự cực đại (Magnitude)... mahima (cực đại hòa thức).* Đây là quyền năng mở rộng tâm thức mình, và như thế, nhập vào tổng thể lớn hơn cũng như là một phần tử nhỏ hơn.

3. *Trọng lực (gravity)... garima.* Điều này có liên quan tới trọng lượng, khối lượng và có dính dáng tới

luật trọng lực, vốn là một khía cạnh của luật thu hút.

347 4. *Sự nhẹ nhàng (Lightness)... Laghima* (Khinh hòa thức). Đây là huyền năng làm cơ sở cho hiện tượng khinh thân. Đây là khả năng của bậc Thánh Sư để hòa giải (offset) hấp lực của hành tinh và rời khỏi mặt đất. Nó ngược lại với thần thông thứ ba.

5. *Sự đạt được mục tiêu...pranti*. Đây là năng lực của vị yogin thành tựu được mục tiêu của mình, mở rộng tầm nhận thức của mình tới bất kỳ nơi chốn nào, đạt tới bất cứ điều gì hoặc bất kỳ nơi nào mà y muốn. Hiển nhiên là điều này sẽ được áp dụng trên mọi cõi trong ba cõi thấp, quả thực là mọi thần thông đều được áp dụng như vậy.

6. *Ý chí vạn thắng (Irresistible will)...prakamya*. Điều này đôi khi được mô tả là quyền tối thượng đó chính là thần lực thúc đẩy bất khả kháng nơi mọi Thánh Sư vốn khiến cho kế hoạch của Ngài được thành tựu, và các cơn hứng khởi của các Ngài được hoàn thành. Tính chất này cũng chính là đặc tính phân biệt nhà hắc phái với nhà bạch phái. Tất nhiên, nó phải biểu lộ một cách rõ rệt nhất trên bình diện của ba cõi thấp đang phản ánh trạng thái ý chí của thánh linh, cõi trí tuệ. Tất cả mọi hành (elements) đều tuân phục thần lực do vị yogin sử dụng.

7. *Huyền năng sáng tạo...isatva*. điều này có liên quan tới huyền năng của bậc Thánh Sư để xử lý ngũ

hành và dùng chúng tạo ra những thực tại khách quan, nhờ thế mà sáng tạo trên cõi trần.

348 8. *Huyền năng điều khiển.... vasitva*. Nhà pháp thuật (magician) sử dụng huyền năng này khi kiểm chế các thần lực ngũ hành của thiên nhiên, nó chính là căn bản của mantra yoga, khoa yoga về âm thanh hay linh từ sáng tạo. Huyền năng sáng tạo, thần thông thứ bảy, có liên quan tới ngũ hành, và việc khơi hoạt chúng sao cho chúng trở thành “những nhân tạo ra quả” (“effective causes”); còn huyền năng này, thần thông thứ tám, có liên quan tới huyền năng của linh từ để phát khởi hoạt động cố kết của thần lực xây dựng của thiên nhiên để tạo ra hình hài sắc tướng.

Khi tám huyền năng này hoạt động rồi, thì huyền năng thứ chín, sự hoàn hảo thể chất, mới nảy sinh, vì vị cao đồ có thể kiến tạo một hiện thể thích ứng với nhu cầu của mình, có thể xử lý nó một cách tùy ý, và dùng nó để đạt được mục tiêu của mình. Cuối cùng, ta sẽ thấy huyền năng thứ mười biểu lộ trọn vẹn, và không một hình tướng nào gây chướng ngại cho sự thành tựu ý chí của vị yogin. Ý được giải thoát khỏi hình tướng và các tính chất của nó.

46 - Sự cân đối về hình tướng, màu sắc đẹp đẽ, sự bền chắc của viên kim cương, tạo thành sự hoàn hảo thể chất.

Mặc dầu nhiều nhà bình giải chỉ thuyết giải câu kinh này một cách thuần túy thể chất, song nó bao hàm

một quan niệm rộng lớn hơn nhiều. Trong câu kinh này, chúng ta đã phác họa bằng những từ ngữ được lựa chọn kỹ lưỡng tình trạng của ngôi ba hay trạng thái sắc tướng, mà qua đó ngôi hai hay ngôi Christ đang biểu lộ. Chính ngôi ba này cũng gồm có ba phần, song lại tạo thành một tổng thể cố kết duy nhất, và vì thế nên ta mới dùng bốn thuật ngữ để diễn đạt phạm ngã này. Nhà huyền linh học không bao giờ quan tâm tới xác phạm. Ý coi thể dĩ thái là hình tướng xác thực, còn xác phạm chỉ là vật liệu để lấp đầy hình tướng. Thể dĩ thái là hình tướng thực chất, cái khung, cái giàn mà xác phạm tất phải thích ứng theo. Hình tướng này phải đối xứng, hoặc phải được 349 kiến tạo đúng theo số liệu thiết kế, và đặc điểm căn bản của nó sẽ là sự chính xác hình học của nhiều đơn vị của nó. Mọi người đều biết rằng thể cảm dục được đặc trưng bởi màu sắc của nó, và tùy theo trình độ phát triển mà màu sắc đẹp đẽ, trong suốt hoặc xấu xí, tối tăm và u ám.

Thể cảm dục của bậc Thánh Sư thì chói lọi, khả ái và không có mọi màu sắc bao hàm rung động thấp hèn.

Rồi tới trạng thái cao nhất của phạm ngã, thể trí, sẽ rung động theo trạng thái cao nhất của tinh thần, vốn là ý chí, quyền năng hay sức mạnh – bất kỳ từ ngữ nào nêu trên cũng đủ rồi. Sức mạnh, vẻ đẹp và hình tướng – các phản ánh của quyền năng, bác ái và hoạt động – chính là các đặc tính của thể biểu lộ của bất kỳ đứa con nào của Thượng Đế vốn đã nhập vào Thiên Giới. Rồi tới cách diễn đạt thứ tư, truyền đạt ý tưởng về nhất nguyên,

sự cố kết của bộ ba sao cho chúng hoạt động như một tổng thể, chứ không phải một cách độc lập và riêng biệt. Như thế, con người là ba trong một và một trong ba, chẳng khác nào Cha trên Trời được “tạo thành theo hình ảnh của Thượng Đế”.

Các dịch giả dùng hai từ ngữ để truyền đạt ý niệm về lực cố kết rắn chắc này, đó là viên kim cương và tiếng sét. Đáng đã đạt được cuộc điểm đạo cao nhất trong tất cả mọi cuộc điểm đạo hành tinh của ta, được tôn xưng là “kim cương hồn” (“the diamond-souled”), tức là người có thể truyền hoàn toàn ánh sáng thuần trắng, song cũng phản ánh mọi màu sắc của cầu vồng, bảy màu của sắc giai. Người ta cũng tôn xưng phạm ngã dưới trần của Ngài bằng một từ ngữ giống như vậy, vì nó đã trở thành
 350 một vật truyền ánh quang huy nội tại.

Thuật ngữ “sét” (“thunderbolt”) cũng có ý nghĩa và truyền đạt ý tưởng về điện lực. Tất cả những gì mà ta biết về Thượng Đế hoặc con người chính là tính chất của năng lượng y, khi nó biểu lộ nơi thần lực và hoạt động, vì thế, trong Giáo Lý Bí Nhiệm (Secret Doctrine), trạng thái cao nhất của Thánh Linh (divinity) được gọi là lửa điện.

47 - Sự làm chủ các giác quan được tạo ra nhờ tham thiền định trí về bản chất, các thuộc tính đặc thù, ngã thức, sự thấm nhuần và mục đích hữu dụng của các giác quan.

Câu kinh 44 chủ yếu bàn về tính khách quan và bản

chất của năm dạng mà mọi hành đều khoác lấy. Câu kinh này có liên quan tới những gì có tính cách nội tâm và khí cụ tinh anh giúp ta tiếp xúc với các hình tướng, và xoay chuyển chúng cho các mục đích chuyên biệt. Ở đây, chúng ta đang bàn tới các indriyas hay các giác quan, chúng thường được các triết gia Ấn Độ chia làm mười thay vì năm. Họ chia ngũ quan thành hai nhóm, những gì mà ta gọi là các cơ quan như mắt mũi v.v., rồi đến năng lực khiến cho mắt có thể trông thấy và mũi có thể ngửi được.

Do đó, khi xét tới các giác quan, môn sinh nên nghiên cứu chúng theo năm phương diện, và điều này cũng có liên quan đến các đối phạm của chúng trên các cõi cảm dục và cõi trí. Sau đây là năm phân loại.

351 **1. Bản chất của chúng.** Y nghiên cứu mỗi giác quan theo hai phương diện: phương diện khí cụ ngoại tại và năng lực nội tại của khí cụ đó, hầu đáp ứng với một vài tác dụng rung động. Chẳng hạn như y biết tại sao cơ quan cảm giác gọi là mắt lại rung động đáp ứng với những tác động vốn tạo ra trạng thái trông thấy, nhưng không thể đáp ứng được với những tác động vốn tạo ra mùi hương. Do đó, y phân biệt giữa các giác quan, và nhờ thế, học cách truy nguyên một xung lực rung động theo năm đường lối tiếp cận có thể có, y thực hiện điều này một cách sáng suốt, chớ không phải chỉ một cách mù quáng.

2. Các thuộc tính đặc thù. Kế đến, y nghiên cứu tính

chất của các giác quan, không chú trọng quá nhiều tới giác quan đặc thù liên hệ (điều này được bao hàm ở trên) mà chú trọng tới thuộc tính đặc thù của các giác quan, và của điều mà nó cung ứng chìa khóa trong đại vũ trụ.

3. Ngã tính (Egoism), cốt nói tới năng lực tạo ra cái “Ngã” (“I”) vốn là đặc trưng nổi bật của con người và như thế du nhập giác quan thứ sáu (trí), đóng vai trò thuyết giải và tổng hợp năm giác quan khác. Đó là năng lực của con người để nói “Tôi thấy”, “Tôi nghĩ” - một điều mà con thú không thể làm được.

4. Sự thấm nhuần (Pervasiveness). tất cả mọi giác quan đều có thể mở rộng vô tận, và khi được theo đuổi và sử dụng một cách hữu thức, mọi giác quan đều có thể dẫn dắt một người theo ba hướng chính:

a) Tới trung tâm của vạn vật, quay về tâm của Thượng Đế.

b) Bắt đầu liên giao mật thiết với đồng bạn, khiến y liên giao với chính mình (nếu muốn).

c) Bước đầu tiếp xúc với mọi hình tượng.

352 Đối với hạng thường nhân, chỉ những gì mà y có thể nghe, sờ, trông, nếm và ngửi, chỉ có năm con đường giúp cho y có thể hiểu biết. Y chỉ có thể có được năm sự đáp ứng khi tiếp xúc với bất kỳ loại rung động nào trong thái dương hệ ta, chẳng có gì nữa ngoài năng lượng rung động, Thượng Đế đang chuyển động tích cực. Năm phương pháp này khiến cho y liên giao với ngũ hành, và khi nhận thức được điều này, thì những khả năng vô tận

mở ra trước mắt người tầm đạo bắt đầu xuất hiện. Sau này, một tầm mức rung động khác, cao siêu hơn liền mở ra trước mắt người đã tiến hóa, khi y có thể sử dụng chính trí tuệ, chẳng những với vai trò thống nhất tất cả năm giác quan, mà còn với vai trò là một giác quan thứ sáu. Đây là đối tượng của mọi phép tập luyện Raja yoga. Ta tri thức được linh hồn nhờ trí tuệ cũng như tiếp xúc với ngoại giới bằng giác quan.

5. Chủ đích hữu dụng (Useful purpose). Khi đã hiểu được mối liên hệ giữa ngũ quan với ngũ hành; nghiên cứu và quán triệt được luật rung động, thì bậc Thánh Sư có thể sử dụng một cách hữu ích được mọi huyền năng của bản chất mình. Ngài chẳng những có thể bắt đầu liên giao với mọi bộ phận của hành tinh hệ ta, mà còn có thể sử dụng một cách phân biệt và khôn ngoan mọi bộ phận thuộc bản chất của chính mình vốn liên kết hoặc tương ứng với bản chất của Thượng Đế biểu lộ trong đại thiên địa.

48 - Sự hoàn hảo này tạo ra kết quả là tác dụng mau chóng giống như tác dụng của trí tuệ, tri giác độc lập với các giác quan và làm chủ được hỗn nguyên khí.

353 Chúng ta đã xét tới nhiều kết quả của tiến trình tham thiên khi được thực thi đến mức hoàn hảo, và nay, chúng ta đang đạt tới tột đỉnh. Chủ thể quan sát đã thành tựu mỹ mãn được tiến trình nhất quán. Phạm ngã tam phân của y đã được tinh luyện, hiệu chỉnh và kiểm chế. Mỗi một trong ba thể đều đang rung động điều hợp

với nốt của Chơn ngã, đến lượt nó lại đang tiến hành đồng bộ hóa với Chơn thân, tức linh ngã (divine self), tinh thần trên cõi riêng của mình. “Đứa con của trí tuệ” cao cả, chủ thể suy tư trên các cảnh cao của cõi trí, nay chính là yếu tố khống chế, sự khống chế này có ba tác dụng, mỗi tác dụng biểu lộ trên tất cả các cõi, song lại biểu lộ chủ yếu trên một cõi nào đó. Những kết quả này là :

1. *Tác dụng nhanh chóng giống như tác dụng của trí tuệ.* Khi cần diễn đạt một sự mau chóng cấp kỳ, ta thường dùng danh từ “nhanh như một tư tưởng”. Nơi vị yogin, các hành vi của y được tiến hành đồng thời với các tiến trình tư tưởng, các quyết định của y có tính cách tức thời, và các mục tiêu của y được thành tựu nhanh chóng đến nỗi mà cuộc sống trên cõi trần của y được đặc trưng bởi một hoạt động kỳ lạ nhất và những kết quả kỳ diệu nhất. Ta có thể nói về y với mức độ giống như nói về Tạo Hóa: “*Thượng Đế tham thiên, hình dung, phát biểu và các cõi được tạo ra*”.

2. *Tri giác độc lập với các giác quan.* Bậc Thánh Sư không dựa vào các cơ quan cảm giác để thụ đắc tri thức, Ngài cũng chẳng dựa vào giác quan thứ sáu, trí tuệ.

Ngài đã phát triển trực giác thành một khí cụ khả dụng và có đặc quyền lãnh hội trực tiếp mọi tri thức, độc lập với năng lực lý luận hay lý trí. Ngài không còn cần dùng trí tuệ để thấu hiểu thực tại nữa, không còn cần dùng các giác quan làm phương tiện tiếp xúc nữa. Ngài

sẽ sử dụng cả sáu, nhưng theo một cách khác. Trí tuệ sẽ được dùng để truyền tới cho bộ óc các ước muốn, kế hoạch và mục đích của sự phụ duy nhất, Đức Christ nội tâm; năm giác quan sẽ truyền nhiều loại năng lượng khác nhau tới các mục tiêu đã chọn sẵn, và điều này mở ra một lãnh vực nghiên cứu rộng lớn cho nhà điều nghiên có quan tâm. Mắt là một trong những vật truyền năng lượng mạnh nhất, và chính sự hiểu biết này xưa kia đã làm nảy sinh ra niềm tin vào ác nhãn (evil eye). Ta còn phải khám phá nhiều điều liên quan tới thị giác, vì sự nghiên cứu này sẽ bao hàm chẳng những thị giác hồng trần, mà còn cả sự phát triển con mắt thứ ba, thần nhãn, linh nhãn hoàn hảo và lên mãi cho tới điều bí nhiệm bất khả tư nghị được gói ghém bằng các thuật ngữ “Toàn nhãn thông” (“All-seeing Eye”) và “Thiên nhãn” (“Eye of Shiva”).

Đôi tay là yếu tố mạnh mẽ trong mọi công tác chữa bệnh bằng pháp thuật, và việc sử dụng xúc giác là một khoa học bí truyền. Sự siêu hóa thính giác và việc sử dụng nó để nghe Tiếng Nói Vô Thình, tức âm nhạc của các cõi, chính là một phần của giáo lý huyền linh thuộc loại thâm thúy nhất, các bậc Thánh Sư vốn chuyên môn về khoa học thị giác và âm thanh, chính là một số Thánh Sư thông thái và tiến hóa nhất trong Đại Đoàn Chương Giáo.

Các giác quan khác cũng có thể phát triển sâu rộng, nhưng chúng đặc biệt ẩn tàng trong các bí nhiệm về

355 điểm đạo, và ta không thể trình bày về chúng thêm nữa ở đây. Ba giác quan, thính giác, xúc giác và thị giác, chính là đặc tính của ba giống người và ba cõi thấp.

1. Thính giác.... Giống dân Lemurian.... Cõi trần...
.....Tai.. ...Sự đáp ứng với âm thanh.

2. Xúc giác..... Giống dân Atlante ... Cõi cảm
dục...Da..... Sự đáp ứng với xúc giác hay rung động.

3. Thị giác..... Giống dân Aryan ... Thế trí.....
.....Mắt.... Sự đáp ứng với việc thấy.

Giác quan thứ ba này chủ yếu là ảnh hưởng tới giống dân ta, và vì thế mới có lời của bậc Đạo Sư *“Nơi nào không có sự nhìn thấy, thì nơi đó người ta sẽ bị diệt vong”*. Sự phát triển thị giác và sự thành tựu được linh giác, chính là mục tiêu cao cả của giống dân ta, và là mục tiêu của mọi công tác Raja yoga. Điều này có thể được thần bí gia gọi là “sự giác ngộ”, hoặc nhà huyền linh học gọi là “linh thị thuần túy” (“pure vision”) nhưng đó chỉ là một điều duy nhất.

Đến nay, hai giác quan khác vẫn còn ẩn tàng, thực nghĩa của chúng sẽ được tiết lộ trong những giống dân thứ sáu và thứ bảy sẽ nối tiếp giống dân ta, và chúng có liên hệ thật sự với các cõi Bồ Đề hay trực giác, và cõi Niết Bàn hay cõi tinh thần.

3. *Làm chủ được hỗn nguyên khí* (root substance). Hỗn nguyên khí này chính là Pradhana, và đôi khi được gọi là nguồn gốc của vạn vật, chất liệu nguyên thủy, chất căn cốt (root matter). Trong bản dịch phần bình giải của

ông, Rama Prasad trình bày như sau: “*Sự làm chủ Pradhama có nghĩa là năng lực kiểm chế mọi biến thái của prakriti. Ta đạt được ba thành tựu này nhờ chinh phục đáng*
 356 *về thực chất của năm khí cụ cảm giác*”.

Thật là thú vị mà nhận thấy rằng ba thành tựu này chúng tỏ:

a) Vật chất và hình tướng không thể giam hãm vị yogi.

b) Chất liệu không thể ngăn cản nhận thức bất kỳ khía cạnh biểu lộ nào mà y múôn.

c) Vật chất không thể chống cự được ý chí của vị yogi.

Ba yếu tố này giải thích được làm thế nào việc bậc Thánh Sư có thể sáng tạo một cách tùy ý và thoát khỏi những hạn chế của vật chất, lại tạo thành nền tảng của trọn cả khoa pháp thuật chánh đạo.

Để kết luận, ta có thể lưu ý chính năng lượng này chỉ có tính cách tương đối, vì bậc Thánh Sư được giải thoát khỏi sự hạn chế trong ba cõi thấp của nỗ lực con người. Vị Thánh Sư hoàn toàn tự do hoạt động trong ba cõi thấp, cộng với cõi Bồ Đề, trong khi Đức Christ và các vị cùng cấp điểm đạo với Ngài, có được tự do này trong năm cõi tiến hóa của con người.

49 - Người nào có thể phân biệt linh hồn với tinh thần ắt chế ngự được mọi tình huống và trở nên toàn tri.

Trong phần bình giải về câu kinh này, Charles Johnston đã mô tả tỉ mỉ tình trạng của kẻ có thể làm được như vậy. Ta sẽ thấy tư tưởng tuyệt diệu của ông bằng cách nghiên cứu những lời lẽ sau đây:

“Chon ngon bị giam hãm trong mạng lưới cảm xúc dục vọng, sợ sệt, đam mê; và bị cản trở bởi những hình tướng, trí tuệ chia rẽ và duy vật. Khi các xiềng xích này bị chặt đứt, và những chướng ngại được khắc phục hoàn toàn, thì chon ngon đứng sừng sững vững mạnh và minh triết trong thế giới bao la của riêng mình. Y dùng các huyền năng thiêng liêng, hoạt động cùng với các Đồng bạn thiêng liêng. Một kẻ như thế được cho biết rằng: “Nay, ngươi là một đệ tử, có thể đứng, nghe, trông, nói, ngươi đã chế ngự được dục vọng và đạt được sự toàn tri, ngươi đã nghe thấy linh hồn mình đang nở rộ và nhận ra nó và nghe thấy Tiếng Nói Vô Hình”.

Chẳng ở đâu mà ta thấy rõ giáo lý có tính chất tổng hợp hơn là trong quyển kinh này, vì mức độ mà ta đạt được ở đây thuộc loại mức độ được nhắc tới trong quyển II. Câu kinh 45 và trung gian giữa tình huống được đề cập ở đó và tình huống được nhắc tới trong quyển IV (câu kinh 30 tới câu 34).

Trong câu kinh 4, quyển I, ta thấy chon ngon bị giam hãm trong xiềng xích của bản chất thông linh và ánh sáng nơi y bị che khuất. Nhờ học cách phân biệt giữa chon ngã và phàm ngã, y liền tự giải phóng, ánh sáng nơi y bộc lộ ra, và y liền được giải thoát. Sau khi đã đạt được sự giải thoát, phát triển các huyền năng của

linh hồn, và đạt được quả vị Cchơn sư, thì Ngài thấy mở ra trước mắt mình một kinh nghiệm và nhận thức còn bao la hơn nữa. Ngài có thể bắt đầu mở rộng tâm thức của mình từ phạm vi hành tinh tới thái dương hệ, và tập thể thức có thể được phát triển thành Thiên thức (God consciousness). Bước đầu tiên về điều này được nêu rõ trong câu kinh mà ta đang xét, nó được bàn tới và ám chỉ tỉ mỉ hơn trong quyển cuối cùng. Người ta không trình bày các qui tắc để phát triển này vì chúng có liên quan tới sự phát triển của bậc Chơn nhơn, và sự phát triển của Đấng Christ thành ra trạng thái hiện tồn cao siêu mà Ngài có thể đạt được, song quyển IV đề cập tới những giai đoạn chuẩn bị và ám chỉ những khả năng thêm nữa. Ở đây, ta đề cập tới nhu cầu căn bản đầu tiên, sự phân biệt giữa linh hồn, Đấng Christ nội tâm và tinh thần tức Ngôi Cha. Hoạt động thông tuệ đã được biểu lộ, dựa vào một sự phát triển bản chất bác ái... Nay, ngôi tinh thần này hay ý chí có thể được phát triển một cách an toàn và Đức Christ được ban cấp huyền năng.

Ba thuật ngữ được dùng để minh giải tiến trình phát triển này.

Sự nhận thức lớn lao đầu tiên mà người tâm đạo phải thành tựu được là nhận thức về sự toàn hiện; y phải nhận thức được tính đơn nhất của mình với vạn vật, và tính đơn nhất của linh hồn mình với mọi linh hồn khác, phải tìm thấy Thượng Đế nơi tâm hồn của chính mình và nơi mọi sinh linh. Bây giờ, với vai trò là một điểm đạo

đồ, y đạt tới sự toàn tri; thế là các Phòng Học Tập và Phòng Minh Triết tiết lộ các điều bí mật cho y. Ngài liền trở thành một Đấng Christ, biết hết mọi chuyện, biết những gì ở trong tâm Tử Phụ và trong tâm hồn con người. Cuối cùng, Ngài có thể thành tựu được sự toàn năng khi những chìa khóa của cõi trời được giao phó cho Đứa Con nhân loại và Ngài có được mọi huyền năng.

50 - Nhờ thái độ vô dục đối với sự thành đạt này và đối với mọi huyền năng của linh hồn, những vị thoát khỏi mọi mải mống ràng buộc sẽ đạt được tình trạng đơn nhất ly huyền.

Sự đơn nhất ly huyền được đề cập tới ở đây chính là tình trạng hoàn toàn cách ly với mọi khía cạnh hình tướng và thành tựu được sự đơn nhất thiêng liêng (spiritual Oneness). Đó là việc không màng tới ý thức vật chất và sống trong ý thức tinh thần. Đó là sự hòa hợp với tinh thần và không hòa hợp với vật chất. Nó bao gồm sự huyền đồng với Cha trên Trời và là sự hiểu biết đích thực về lời nói của Đức Chương Giáo “Ta với Cha chỉ là một”.

Một ý thức giá trị thích đáng đã được lập nên, và ta thấy những huyền năng vốn đã được phát triển, và những tri giác vốn đã được thụ đắc bao hàm “các mải mống ràng buộc”, và do đó, vị đạo sĩ yoga chân chính sẽ không hề quan tâm tới chúng. Khi cần và khi phụng sự, y sẽ sử dụng các huyền năng, nhưng chính y vẫn dứt bỏ và thoát khỏi mọi sự hạn chế của nghiệp quả.

51 – Ta nên hoàn toàn dẹp bỏ mọi sự phỉnh lừa của mọi dạng hiện tồn trên cõi Trời, vì ta vẫn còn có thể tiếp xúc lại với điều ác.

Bản dịch của Rama Prasad thật là có tính cách minh giải và nên được trích dẫn ở đây. Nó được trình bày như sau:

360 *“Khi các vị thần chủ trì (presiding deities) mời gọi, thì ta lại sẽ không thể nào còn gấn bó và mỉm cười mãn nguyện, tiếp xúc với điều bất hảo nữa”.*

Và lời thuyết giải của Dvivedi còn trình bày một khía cạnh khác nữa:

“Ta nên hoàn toàn phân biệt khoái lạc hay sự kiêu hãnh trong những lời mời gọi của các huyền năng thuộc nhiều chỗ khác nhau, vì ta có khả năng lập lại điều ác”.

Nhà yogin hay vị đệ tử đã thành tựu được mục tiêu của mình. Nhờ vô dục và phân biện, y tự giải thoát khỏi các xiềng xích của hình tướng và được tự do. Nhưng y cần phải cảnh giác vì “Xin y nghĩ rằng mình nên đứng cẩn thận kéo bị té”. Cuộc sống sắc tướng bao giờ cũng vẫy gọi, và các sự phỉnh lừa của đại hảo huyền bao giờ cũng hiện diện. Linh hồn giải thoát phải ngoảnh mặt đi trước sự mời gọi của các “vị thần chủ trì” (những sinh linh trong ba cõi thấp tạo thành toàn bộ cuộc sống của cõi) và đắm đắm nhìn vào những khía cạnh thiêng liêng hơn cấu thành sự sống của chính Thượng Đế.

Ta thấy ngay cả cõi của chính linh hồn và “Tiếng

Nói của Chư Thiên”, theo như người ta gọi, cũng có tiềm tàng nơi mình những mầm mống gấn bó. Do đó, sau khi đã quay lưng lại đối với tất cả những gì mà y đã đạt được, và bỏ lại đằng sau mọi tư tưởng về những huyền năng hoàn hảo mà mình đã phát triển được, Con của Thượng Đế, Đấng Christ đang biểu lộ, lại tiến bước về phía một mục tiêu cao siêu hơn. Vào mọi giai đoạn của đường đạo, ta đều thấy vang lên huấn lệnh: *“Hãy quên đi sự việc đang ở đằng sau, hãy tiến về phía trước”* (Thánh thư Philippi IV) và mọi cuộc điểm đạo mới chẳng qua chỉ đánh dấu sự khởi đầu một chu kỳ nỗ lực mới. Những người bình giải câu kinh này nêu rõ rằng có bốn hạng đệ tử. Đó là:

1) Những người mà ánh sáng mới bắt đầu soi chiếu. Họ được gọi là *“kẻ tuân thủ công phù”*, và là những kẻ chỉ mới vừa bước vào Đường Đạo. Đó là những đệ tử dự bị, những người tâm đạo.

2) Những người đang khai mở trực giác và biểu lộ sự phát triển thần thông tương ứng. Đây là một giai đoạn rất nguy hiểm, vì những đệ tử như thế thường hay bị phỉnh lừa bởi những huyền năng khả hữu mà sự sở đắc thần thông mang lại. Họ thường hay bị lầm lạc và coi thần thông ấy là một biểu thị của sự phát triển tinh thần. Không phải như thế đâu.

3) Những vị đệ tử đã chế ngự được mọi sự thu hút của giác quan, và không thể bị sắc tướng trong ba cõi thấp phỉnh gạt. Họ đã chinh phục được các giác quan và

thăng lướt được bản chất sắc tướng.

4) Những người đã vượt qua mọi giai đoạn nêu trên và an trụ trong chân linh thức. Đó là những bậc giác ngộ đã trải qua bảy giai đoạn giác ngộ. Xem câu kinh 27, quyển II.

Ở đây, nếu môn sinh nghiên cứu câu kinh 26 quyển III và phân bình giải nó, y sẽ có được một ý niệm nào đó về bản chất của các thế giới hình tướng này và các vị thần chủ trì chúng, họ ra sức lên tiếng dụ dỗ kẻ tầm đạo bước ra khỏi đường đạo, đi vào cõi hão huyền. Y cũng sẽ thấy thật là thú vị mà so sánh đối chiếu bốn hạng chon
 362 linh đầu tiên được liệt kê trong đó với bốn hạng đệ tử. Mọi vật trong ba cõi thấp đều là một phản ánh những gì
 362 ở nơi các cõi trời, và ta có thể thụ đắc được nhiều điều nhờ hiểu biết về câu châm ngôn cao cả của Hermes “Trên sao dưới vậy”. Phản ánh đó chính là cái cấu thành điều ác, khía cạnh đối nghịch của thực tại ấy tạo thành đại hão huyền và các con của Thượng Đế không hề quan tâm tới những điều này. Đó là điều ác, xét về những điều này song không theo một ý nghĩa nào khác. Các sinh linh trong những cõi này và các sinh linh làm linh hoạt những hình tướng này đều có tính cách chân và thiện và đang đi theo con đường tiến hóa của riêng mình, nhưng mục tiêu trước mắt và trạng thái tâm thức của chúng không đồng bộ với mục tiêu của người đệ tử đang tiến hóa, và do đó, không nên giao du với chúng.

52 – Tri thức trực giác được phát triển nhờ sử dụng

Quyển III - THÀNH TỰU ĐƯỢC SỰ HỢP NHẤT

năng lực phân biệt khi ta định trí nhất tâm vào những phút chốc và sự liên tiếp của chúng.

Bề trên đã dạy rằng một sự quán triệt Luật chu kỳ ắt sẽ đưa con người tới một mức độ điểm đạo cao siêu. Luật chu kỳ này là cơ sở của mọi tiến trình của thiên nhiên, và việc nghiên cứu nó sẽ đưa con người ra khỏi thế giới hiệu quả ngoại cảnh, bước vào thế giới nguyên nhân nội tâm. Bề trên cũng dạy rằng chính thời gian chỉ là một sự nối tiếp các trạng thái tâm thức và điều này đúng với một vi đệ tử, một con người hoặc một vị Thượng Đế. Chân lý này chính là cơ sở của những hệ thống lớn về khoa học trí tuệ và khoa học Cơ Đốc ở phương Tây và nhiều triết thuyết Đông phương. Câu 363 kinh này trình bày chìa khóa giải mối liên hệ giữa vật chất và trí tuệ, hoặc giữa chất liệu và linh hồn làm linh hoạt nó, và ta có thể nhận thức được điều này khi xét tới những lời lẽ của một nhà bình giải Ấn Độ. Ông cho rằng:

*“Cũng như một nguyên tử là một chất liệu trong đó sự tế vi đạt tới mức giới hạn, cũng vậy, một **chốc lát** (moment) là một phần thời gian trong đó sự tế vi đạt tới mức giới hạn. Một chốc lát còn là thời gian mà một vi tử (atom) cần dùng để rời khỏi vị trí trong không gian mà nó chiếm lấy và đạt tới điểm kế tiếp. Thời gian liên tiếp chính là ánh sáng đỏ rực không ngừng của sự kiện đó”.*

Khi chúng ta có thể nhận thức được rằng một vi tử và một chốc lát là một và như nhau, và ẩn sau những thứ này là Chủ Thể nhận thức cả hai, thì ta có được

manh mối về mọi trạng thái của chính tâm thức và về bản chất của năng lượng. Ta cũng sẽ đạt được một sự hiểu biết đích thực về Hiện tại Vĩnh Cửu, và một sự đánh giá đúng đắn ý nghĩa của quá khứ, hiện tại và tương lai. Ở đây, chúng ta được cho biết rằng mình có thể đạt được điều này nhờ tham thiền định trí về thời gian và các đơn vị của nó.

Ở đây, có thể nêu rõ rằng nhiều loại định trí được bàn tới trong quyển III này không thể được áp dụng hay thích ứng cho mọi hạng người tầm đạo. Con người tồn tại theo bảy hạng chính với những đặc tính và bản chất nổi bật và những đức tính nhất định an bài họ theo một vài khía cạnh nhất định của con đường phản bốn hoàn nguyên. Một vài hạng có khiếu về toán học và có thiên tư về khoa hình học thiêng liêng, cùng với các khái niệm về không gian và thời gian, sẽ khôn ngoan theo đuổi phương pháp phát triển tri thức trực giác được bàn tới trong câu kinh này; những người khác sẽ thấy phương pháp này thật là vô cùng khó khăn, và nên khôn ngoan mà quay sang các dạng thiền định khác.

53 - Từ tri thức trực giác này mới nảy sinh ra năng lực phân biệt (mọi sinh linh) và nhận thức được giống loài của chúng, các phẩm tính và vị trí của chúng trong không gian.

Câu kinh này sẽ bớt khó hiểu nếu tán rộng nó một cách thoát nghĩa ở đây.

“Nhờ phát triển trực giác, ta sẽ có được tri thức chính xác về các cội nguồn của cuộc sống biểu lộ về các đặc tính của nó và vị trí của nó bên trong tổng thể”.

Trong suốt bộ Yoga Diễm Tắc, người ta có nêu rõ rằng các tam nguyên thiêng liêng hiện diện ở khắp nơi, (và mọi hình tướng làm linh hoạt một sự sống và chẳng có gì khác nữa đang biểu lộ) đều được biết là:

1) **Sự sống** : Sự sống của Thượng Đế xạ ra từ cội nguồn thành bảy luồng, bảy phân thân hay “linh khí”, và mọi hình tướng nơi ngoại giới đều là biểu hiện của một sự sống được xạ ra theo một trong các luồng này. Sự phát triển trực giác khiến cho chủ thể quan sát có thể biết được bản chất của vi tử sự sống (life atom). Điều này được ám chỉ bằng từ ngữ “giống loài” (“genus”). Nhà huyền linh học hiện đại có thể thích dùng từ ngữ “cung” hơn, còn các tín đồ Thiên Chúa giáo thích từ ngữ “linh khí” (“pneuma”) hay tinh thần hơn, nhưng ý tưởng cũng thế thôi.

2) **Tâm thức hay linh hồn** (Consciousness or soul).
 365 tất cả mọi sinh linh này đều hữu thức, cho dù tất cả mọi trạng thái tâm thức đều chẳng như nhau, mà trải dài từ sự sống của vi tử vật chất (cho dù nó có thể bị hạn chế) cho tới sự sống của một Thái Dương Thượng Đế. Trạng thái ứng đáp hữu thức của mọi hình tướng đối với môi trường xung quanh một cách ngoại môn và vô hình, tạo ra những đặc tính biến thiên cộng với sự phân biệt được tạo ra bởi:

- a. Cung
- b. Cõi biểu lộ
- c. Nhịp độ rung động
- d. Trình độ phát triển

Và những đặc tính này hợp thành phẩm tính mà câu kinh này đề cập tới. Đây là phương diện nội tâm, tương phản với phương diện ngoại cảnh và phương diện bản thể.

3) *Hình tướng hay sắc tướng* (Form or body). Đây là khía cạnh ngoại môn, những gì xuất lộ từ nội giới với vai trò là kết quả của sự thôi thúc tinh thần. *Vị trí trong không gian* chính là cái bộ phận trong cơ thể của Thiên Đế, vốn là nơi chốn của bất kỳ vi tử hình tướng nào. Ở đây, nên nhớ rằng, theo môn sinh huyền linh học “không gian là một thực thể” (Giáo Lý Bí Nhiệm I, trang 583), thực thể này chỉ có một và giống như Đấng Christ vũ trụ, “thể Christ” (“body of Christ”) mà Thánh Paul có nhắc tới trong Thánh thư Corinth I, 12.

Vì thế, trong câu kinh này người ta đã nêu rõ rằng nhà yogi giải thoát nào đã phát triển được trực giác, đều có thể biết mọi chuyện về mọi sinh linh, và điều này bao hàm một sự hiểu biết về :

1. <u>Giống loài</u>	2. <u>Phẩm tính</u>	3. <u>Vị trí trong không gian</u>
Cung	Tính cách	Vị trí trong cơ thể Thiên Đế
Tinh thần	Linh hồn	Sắc tướng

Trạng thái sự sống	Tâm thức	Hình tướng
Bản thể	Bản chất nội tâm	Hình hài ngoại cảnh

366 Chúng ta có thể áp dụng cho chủ thể tri thức này những lời lẽ sau đây của bậc đạo sư có các tác phẩm được lưu trữ trong văn khố của huyền môn:

“Đôi với y, kẻ đứng trước Tia lửa, ngọn lửa, và khói đều hiển lộ như nhau.

Đôi với y, hình bóng che khuất phản ánh, song ánh sáng vẫn bộc lộ ra. Đôi với y, cái hữu hình chẳng qua chỉ biểu lộ cái vô hình, và cả hai đều bộc lộ tinh thần, trong khi hình tướng, màu sắc và số mục đều lớn tiếng nói lên linh từ của Thượng Đế”.

54 – Tri thức trực giác này, vốn là kẻ giải thoát vĩ đại, có tính cách toàn hiện và toàn tri, nó bao gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai trong Hiện Tại Vĩnh Cửu.

Phần duy nhất của câu kinh này, vốn không rõ nghĩa ngay cả đối với độc giả hời hợt, chính là ý nghĩa của từ ngữ Hiện Tại Vĩnh Cửu, và ta không thể hiểu được những từ này chừng nào mà linh hồn thức còn chưa phát triển. Bảo rằng thời gian là một chuỗi liên tiếp các trạng thái tâm thức, và hiện tại bị đắm chìm trong quá khứ ngay tức khắc, và hòa lẫn vào tương lai khi kinh nghiệm diễn ra, chẳng có ích lợi bao nhiêu cho môn sinh bình thường. Bảo rằng có một thời gian khi thị giác bị đắm chìm trong linh thị, khi toàn bộ những sự tiên liệu

về cuộc sống được nhận thức trong một chốc lát thành tựu, và điều này trường tồn mãi mãi, và nêu ra một trạng thái tâm thức trong đó không có sự tuần tự của các diễn biến và sự liên tiếp của nhận thức, quả thực là nói bằng một ngôn từ huyền bí. Thế nhưng, nó như thế và sẽ như thế đấy. Khi người tâm đạo đã đạt được mục tiêu của mình, y liền biết được thực nghĩa của sự bất tử của mình và thực chất của sự giải thoát của mình. Đối với y, không gian và thời gian trở thành những từ vô nghĩa. Thực tại đích thực duy nhất được nhận thấy chính là sinh lực trung ương vĩ đại, vẫn thường trụ và bất di bất dịch ở trung tâm của hình tượng phù du vô thường.

Cá nhân nói “Tôi là” và coi mình là bản ngã, và tự đồng nhất hóa với hình tượng vô thường. Đối với y, thời gian và không gian là những thực tại. Người tâm đạo nói “Tôi là cái đó” (“I am That”) và ra sức tìm hiểu thực tướng của mình, một từ ngữ sống động, một phần của một câu vũ trụ (Cosmic phrase). Đối với y, không gian không còn tồn tại nữa, y biết mình là toàn thiện. Linh hồn giải thoát, con người giải thoát, Đức Christ nói “Ta là Linh Ngã” (“I am that I am”). Cả thời gian lẫn không gian đều chẳng tồn tại đối với Ngài, sự toàn tri và toàn hiện là những đặc tính nổi bật của Ngài.

Trong phần bình giảng về câu kinh này, Charles Johnston có trích dẫn Thánh Columba và bảo rằng:

“Có một số người, mặc dù rất ít, được ban cho ân điển thiêng liêng như thế này: họ có thể thấy rõ – vào cùng một lúc

như thế dưới một tia sáng mặt trời - trọn cả vòng khắp thế giới, với đại dương và bầu trời bao quanh, phần thâm sâu nhất của trí tuệ họ được mở rộng một cách kỳ diệu”.

Ở đây, cũng có thể là hữu ích mà trích dẫn phần bình giải ngắn gọn của Dvivedi, vì nó được trình bày một cách tuyệt diệu, và trạng thái tâm thức mà ta đạt tới được tổng kết một cách súc tích như sau:

368 *“Trong ba câu châm ngôn XXXIII, của tiết này, chúng ta đã mô tả bản chất của taroka - jnana - tri thức cứu ta thoát khỏi các xiềng xích của thế gian. Tri thức phân biệt được mô tả ở đây tạo ra taraka, tri thức vốn là cứu cánh của yoga. Nó có liên quan tới mọi đối tượng, từ pradhana (tinh thần-vật chất - A. B.) tới bhutas (các hành, các hình tướng - A. B.) cũng như là với mọi tình trạng của các đối tượng này. Hơn nữa, nó tạo ra tri thức về vạn vật một cách đồng thời và hoàn toàn độc lập với các qui tắc tri thức thông thường. Vì thế cho nên nó là tri thức cao siêu nhất mà vị yogin có thể mong muốn, và chính nó là một bằng chứng minh xác của Kaivalya (trạng thái nhất nguyên tuyệt đối - A. B.) được mô tả trong câu châm ngôn sau đây với vai trò là kết quả của nó.*

55 – Khi các hình tướng ngoại cảnh và linh hồn đã đạt tới một trạng thái thanh khiết tương tự, thì bấy giờ, sự nhất quán được thành tựu và sự giải thoát nảy sinh.

Những gì che giấu ánh sáng của linh hồn, đã được làm cho thanh khiết, và thế là ánh sáng của Thượng Đế liền tuôn ra. Những gì tỏ ra là trở ngại và chướng ngại cho sự biểu hiện trọn vẹn của Đấng Thánh Linh đang

biểu lộ, đã được bàn tới nhiều đến nỗi mà nay nó được dùng làm sự biểu hiện và phương tiện phụng sự thỏa đáng. Nay, linh hồn có thể hoạt động một cách tự do và thông minh trong ba cõi thấp vì chơn nhơn và phạm nhơn đã hợp nhất hoàn toàn với nhau.

Linh hồn và các hiện thể của nó hợp thành một đơn vị và nhất quán với nhau, sự chinh hợp rất ráo các thể đã được thành tựu, và con của Thượng Đế có thể hoạt động thoải mái trên trần thế. Thế là, mục tiêu cao cả đã đạt được nhờ theo đúng tám phương tiện của yoga, linh hồn có thể biểu lộ qua phạm nhơn tam phân, và đến lượt nó hợp thành một phương tiện biểu lộ cho tinh thần. Vật chất đã được đưa tới một trạng thái mà rung động của nó có thể đồng bộ với rung động của linh hồn, và kết quả là ♀ lần đầu tiên – tinh thần ấy có thể biểu hiện, vì vật chất là thể biểu lộ của linh hồn trên cõi kinh nghiệm này, còn linh hồn là thể biểu lộ của tinh thần trên một vòng xoắn ốc cao hơn. Ba thứ này là một tam nguyên được tổng hợp bởi sự sống đang thẩm nhuần tất cả.

Người nào đã thành tựu được điều này ắt không còn tái sinh luân hồi nữa. Y được giải thoát và có thể nói với sự ý thức rất ráo về ý nghĩa của các lời nói như sau:

“Sự sống của ta (cuộc sống hạ giới hồng trần) ẩn tàng với Đấng Christ (sự sống của linh hồn) nơi Thượng Đế (tinh thần)”. (Thánh thư Colossae III, I).

YOGA ĐIỂN TẮC

của

PATANJALI

Quyển IV

SỰ GIÁC NGỘ (Illumination)

1 – Các thần thông thượng đẳng và hạ đẳng (tức các huyền năng) sẽ đạt được nhờ lâm phạm, nhờ dùng thuốc, dùng các quyền lực từ, sự mong muốn mãnh liệt, hoặc nhờ tham thiền.

Nay, chúng ta xét tới quyển IV, trong đó, các quyền năng và các kết quả thu được nhờ luyện Raja yoga, được triển khai thành nhận thức tập thể, và ta nhận thấy rằng chúng tạo ra tâm thức đại đồng thể giới chứ không phải chỉ là ngã thức. Dường như ở đây cũng có phần nào minh triết khi phản đối việc dùng những từ “vũ trụ thức” (“cosmic consciousness”) là không đúng và lầm lạc, vì ngay cả bậc Thánh Sư cao cấp nhất (chú ý cẩn thận từ ngữ này) cũng chỉ có được tâm thức thái dương hệ và không hề tiếp xúc với những gì ở bên ngoài thái

đương hệ ta. Các Hành Tinh Thượng Đế (Bảy Tinh Quân trước Thánh Tòa) và các Nghiệp Quả Tinh Quân (“Tứ Diệu Luân” của Ezekiel) có một tầm nhận thức vượt ngoài thái dương hệ ta. Các Đấng ở cấp đẳng thấp hơn có thể cảm thấy nó là một khả năng, nhưng nó vẫn còn chưa phải là một phần kinh nghiệm của các Ngài.

Các huyền năng thụ đắc được chia làm hai nhóm chính, đó là:

- a. Các thần thông hạ đẳng (lower siddhis)
- b. Các thần thông thượng đẳng (higher siddhis)

Các thần thông hạ đẳng là kết quả của tâm thức của sinh hồn nơi con người, được liên kết với anima mundi, tức linh hồn của thế giới, khía cạnh nội tâm của mọi hình tướng trong ba cõi thấp, của tất cả mọi thể trong bốn giới của thiên nhiên. Các thần thông thượng đẳng là kết quả của sự phát triển tập thể thức, sự phát triển ngôi hai của thiêng liêng. Chúng chẳng những bao gồm các huyền năng hạ đẳng, mà còn khiến cho con người liên giao với các thực thể và sinh linh ở trong các cõi tinh thần, hoặc, theo lối nói của huyền bí gia, ở trên hai cảnh giới vốn vượt ra ngoài ba cõi thấp, và bao trùm toàn bộ giai tầng tiến hóa của con người, nhân loại và siêu nhân loại.

Mục tiêu của người tâm đạo là phát triển các huyền năng thượng đẳng này, chúng có thể được bao hàm trong những từ ngữ: tri thức trực tiếp, trực giác, linh giác, linh thị thuần túy, sự thành đạt minh triết. Chúng khác với các thần thông hạ đẳng, vì chúng làm mất đi

các thần thông hạ đẳng. Các thần thông hạ đẳng được mô tả cho chúng ta trong câu kinh 37 quyển III:

“Những thần thông này gây trở ngại cho nhận thức tinh thần cao siêu nhất, nhưng lại được dùng làm những thần thông huyền diệu nơi ngoại giới”

379 Nhưng thần thông thượng đẳng có tính bao quát và nổi bật lên nhờ tính chính xác và không thể sai lầm của chúng khi được sử dụng một cách đúng đắn. Chúng tác động một cách tức thời như một tia chớp. Các thần thông hạ đẳng vốn có thể sai lầm, yếu tố thời gian hiện diện theo một ý nghĩa liên tục và chúng tác động một cách hạn hẹp. Chúng hợp thành một phần của đại hảo huyền và tạo thành một sự hạn chế đối với người tầm đạo chân chính.

Trong câu kinh mà chúng ta đang xét, có trình bày năm phương cách để phát triển thần thông, và thật là thú vị mà lưu ý rằng những lời lẽ này bao hàm một ví dụ về sự kiện là Yoga Điền Tắc có thể vẫn còn là cấm nang giảng huấn và nghiên cứu của ngay cả những người tầm đạo cao cấp như các Thánh Sư minh triết. Năm phương pháp này có thể được áp dụng trên tất cả năm cõi tiến hóa của con người; chúng bao gồm cả hai cõi cao mà các điểm đạo đồ thuộc các Bí pháp hoạt động trên đó.

- 1) Sự lâm phạm Phương pháp của cõi trần.
- 2) Thuốc Sự giải thoát khỏi cảm dục thức.
- 3) Các quyền lực từ Sáng tạo bằng lời nói hay phương pháp của cõi trí.

4) Sự mong muốn mãnh liệt Sự siêu hóa của đạo tâm, tức phương pháp của cõi Bồ Đề, cõi bác ái tinh thần.

5) Sự tham thiền Phương pháp của cõi Niết Bàn, cõi ý chí tinh thần.

Trong sự liệt kê này, ta nên lưu ý rằng, cũng như sự mong muốn mãnh liệt thuộc loại tinh thần là một sự siêu hóa của sự thèm muốn cảm xúc, cũng vậy, sự tham thiền mà các điểm đạo đồ luyện tập, chính là sự siêu hóa của tiến trình trí tuệ. Do đó, hai phương pháp cuối cùng tạo ra sự khai mở thần thông, là các phương pháp duy nhất mà các điểm đạo đồ luyện tập, vì chúng là sự tổng hợp và siêu hóa những nhận thức mà ta thành tựu được trên các cõi cảm dục và trí tuệ.

Do đó, đối với kẻ mưu tìm chân lý, ta có thể nhận xét rằng sự lâm phạm, sự mong muốn mãnh liệt và sự tham thiền chính là ba phương pháp khả hữu và là những phương pháp duy nhất mà ta phải thực hành; thuốc và các quyền lực từ, tức là các thần chú, là những khí cụ của hắc thuật và có liên quan tới những thần thông hạ đẳng.

Ở đây có thể nêu ra câu hỏi là phải chăng các quyền lực từ và việc sử dụng hương trầm tạo ra một thành phần của các nghi lễ điểm đạo; và do đó, được các điểm đạo đồ và người tâm đạo sử dụng. Nhất định như thế rồi, nhưng không theo ý nghĩa mà ta hiểu ở đây hoặc vì mục đích phát triển thần thông. Các Chân Sư và các đệ tử dùng các quyền lực từ để giao dịch với các thực thể

phi nhân loại, để kêu gọi sự trợ giúp của các thiên thần, để vận dụng các lực kiến tạo của thiên nhiên. Các Ngài dùng dược thảo và hương trầm để tẩy trừ môi trường, trục xuất các thực thể bất hảo, và như thế, khiến cho các thực thể cao cấp trên thang tiến hóa có thể xuất hiện. Tuy nhiên, điều này khác hẳn việc sử dụng chúng để trở thành một nhà thông linh.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý rằng nguyên nhân bản sơ tạo ra các sự khai mở các huyền năng của linh hồn, dù là thượng đẳng hay hạ đẳng, chính là vòng sinh tử luân hồi vĩ đại. Điều này bao giờ cũng phải được kể tới. Đâu phải người nào cũng đạt tới giai đoạn mà y có thể phát triển các huyền năng của linh hồn. Trạng thái linh hồn vẫn còn hôn thụy đối với đại đa số thiên hạ, vì người ta vẫn chưa phát triển trọn vẹn được phàm ngã. 381 Bốn mươi năm lang thang trong sa mạc với đền thờ và sự chinh phục Canaan, phải có trước qui luật của vua chúa và sự xây dựng Thánh Điện Solomon. Ta phải trải qua bao nhiêu đời trước khi sắc tướng tức Ngôi Mẹ (Mother Aspect) hoàn hảo đến nỗi mà Hải Nhi Christ có thể được tạo ra bên trong cái بدن được sửa soạn sẵn. Nên nhớ rằng trong nhiều trường hợp, sự sở hữu các thần thông hạ đẳng là một triệu chứng cho thấy người có được thần thông thấp đó đang ở vào một giai đoạn tiến hóa thấp kém, và có liên hệ mật thiết với bản chất thú dục. Điều này đã phải phát triển quá mức trước khi các thần thông thượng đẳng có thể nở rộ.

Thiết tưởng cũng chẳng cần phải nêu rõ ràng việc dùng rượu và thuốc có thể và ắt phải phóng thích cảm dục thức, không khác gì trong việc thực hành ma thuật tính dục, nhưng đây chỉ là cảm dục thuật đơn thuần (pure astralism) và môn sinh Raja yoga chân chính chẳng có gì dấn dấp tới điều này. Đó là một phần của sự phát triển tà đạo. Sự thụ đắc các huyền năng của linh hồn bằng cách mong muốn mãnh liệt (hay đạo tâm nồng nhiệt) và tham thiền đã được bao hàm trong những quyền khác, và không cần được bàn rộng ở đây.

2- Sự chuyển di tâm thức từ một thể thấp sang một thể cao là một phần của đại diện trình tiến hóa và sáng tạo

Đây là một câu dịch rất thoát nghĩa, nhưng nó truyền đạt một sự thuyết giải về chân lý rõ rệt mà ta phải lĩnh hội. Sự tiến hóa của tâm thức và tác dụng của sự tiến hóa đó đối với các thể mà thực thể hữu thức hoạt động trong đó, chính là toàn bộ các tiến trình của thiên nhiên, và theo quan điểm của đơn vị nhân loại sáng suốt, thì có ba từ ngữ bao hàm tiến trình và kết quả này. Ba từ ngữ đó là sự chuyển di (transfer), sự chuyển hóa (transmutation) và sự biến hóa (transformation).

Một trong những định luật cơ bản của sự phát triển huyền linh và tâm linh được trình bày trong các lời lẽ “một người suy nghĩ như thế nào thì y cũng như vậy”, và người ta có thể giải thích nó bằng công lý Đông phương sau đây “*Một người thay đổi các ý muốn của mình*”

như thế nào, thì y cũng thay đổi chính y như vậy, khi y chuyển đổi tâm thức mình từ một mục tiêu này sang mục tiêu kia ra sao thì y cũng biến đổi bản chính y như vậy, và điều này vẫn đúng trong mọi lãnh vực, dù là cao hay thấp”.

Tác dụng của sự chuyển di trạng thái suy tư hữu thức của ta từ một mục tiêu thấp lên mục tiêu cao, tạo ra một luồng năng lượng có tính chất rung động tương đương với mục tiêu cao. Điều này gây ra một sự thay đổi nơi các thể của thực thể suy tư, chúng bị chuyển hóa sang một tình huống thích ứng với tư tưởng hoặc ý muốn của con người. Kết cục là sự biến hóa này sinh ra, và do đó, những lời nói của Thánh Paul ắt rõ ra ngay: “*Vì thế nên người mới bị biến hóa bởi sự đổi mới trí tuệ của người*”.

Hãy thay đổi đường lối tư tưởng, rồi bạn sẽ thay đổi bản chất của bạn. Hãy mong muốn điều gì đúng thực, thanh khiết và thánh thiện, rồi ý thức của bạn về các điều này sẽ biến con người cũ thành một hiện thể mới hay con người mới, “một khí cụ đáp ứng cho việc sử dụng”.

Sự chuyển di (transfer), chuyển hóa (transmutation) và rốt cuộc biến hóa (transformation) này là do một trong hai phương pháp :

- 383 1- Một phương pháp chậm, với những kiếp trải qua việc lâm phạm đi, lâm phạm lại trên cõi trần, mãi cho tới khi rốt cuộc, xung lực của diễn trình tiến hóa đưa một người từng bước leo lên thang tiến hóa vĩ đại.

2- Một tiến trình nhanh hơn, trong đó, nhờ một hệ thống như Patanjali đã phác họa, và tất cả những người nắm giữ các bí pháp của tôn giáo đã giảng dạy, một người dứt khoát tự chủ, và nhờ tuân theo những qui tắc và những luật lệ được đặt ra, tự tiến tới một trạng thái phát triển tinh thần. Ở đây, ta có thể lưu ý là ba tiến trình này đưa một người tới cuộc điểm đạo gọi là Biến Dung (Transfiguration).

3- Những sự luyện tập và các phương pháp không phải là nguyên nhân đích thực của sự chuyển di tâm thức, nhưng chúng có công dụng là dẹp tan các chướng ngại, cũng như người nông phu làm đất để gieo trồng.

Đây là một trong những câu kinh đơn giản và rõ rệt nhất nên không cần bình giải nhiều.

Những sự luyện tập trước tiên đề cập tới:

1- Các phương cách để dẹp tan chướng ngại (xem quyển 1, các câu kinh từ 29 đến 39). Trước kia, chúng ta được biết rằng điều này chịu ảnh hưởng của :

- a) Sự kiên trì áp dụng một nguyên tắc
- b) Sự thiện cảm với vạn vật
- c) Sự chế ngự prana hay sinh khí
- d) Trí tuệ kiên định
- e) Tham thiền về ánh sáng
- f) Thanh luyện phàm ngã
- g) Hiểu biết trạng thái mơ mộng
- h) Đường lối sùng tín

2- Cách dẹp tan các chướng ngại (xem quyển 2, các câu kinh từ 2 tới 33). Các chướng ngại này được dẹp tan nhờ :

- a) Một thái độ trí tuệ đối nghịch
- b) Sự tham thiền
- c) Sự vun bồi tư tưởng đúng đắn

Chúng có liên hệ đặc biệt hơn tới sự chuẩn bị cuộc sống cho sự huấn luyện đích thực việc tập yoga.

Khi được thực hành, chúng đưa toàn bộ phạm ngã vào một tình huống sao cho các phương pháp triệt để có thể tạo ra những hiệu quả nhanh chóng.

Các phương pháp đề cập tới tám phương tiện của yoga, hay sự hợp nhất, được liệt kê như sau: các huấn giới, các qui tắc, tư thế hay thái độ, sự kiểm soát đúng đắn sinh lực, sự hườn hự, sự chú tâm, sự tham thiền và sự nhập định. (Xem quyển II, câu 29 tới 54 và quyển III câu 1 tới 12).

Do đó, nên lưu ý rằng chúng ta có thể đề cập đến các phép luyện tập một cách chuyên biệt hơn cho giai đoạn sống của người tầm đạo, trong đó y ở trên con đường thử thách, con đường thanh luyện, trong khi các phương pháp có liên quan tới những giai đoạn cuối cùng của con đường đó và của con đường đệ tử. Khi theo đúng các phép luyện tập và phương pháp, thì chúng mang lại một vài sự thay đổi bên trong các hình tướng mà chơn nhơn trú ngụ, nhưng chúng không phải là nguyên nhân chính của sự chuyển đổi tâm thức y xa rời

385

trạng thái sắc tướng, và tiến gần tới trạng thái linh hồn. Sự thay đổi lớn lao đó là kết quả của một vài nguyên nhân ở bên ngoài bản chất sắc tướng, chẳng hạn như nguồn gốc thiêng liêng của con người, sự kiện tâm thức Christ tức linh hồn thức tiềm tàng bên trong những hình tướng đó, và sự thôi thúc của diễn trình tiến hóa vốn khiến cho sự sống của Thượng Đế bên trong mọi hình tướng ngày càng biểu hiện trọn vẹn hơn. Nên nhớ rằng cũng như sự sống duy nhất, mà trong Ngài, chúng ta sống, di chuyển và hiện tồn, tiến về sự thành tựu lớn lao hơn, cũng vậy, các tế bào và nguyên tử trong cơ thể Ngài cũng bị ảnh hưởng, kích thích và phát triển một cách tương ứng.

4 - “Ngã thức” chịu trách nhiệm về việc tạo ra các cơ quan khiến ta hưởng được ý thức về biệt ngã.

Ở đây, chúng ta có bí quyết của chính sự biểu lộ và lý do của mọi dáng vẻ bề ngoài. Chừng nào mà tâm thức của bất kỳ thực thể nào (thuộc thái dương hệ, hành tinh hay con người) còn hướng ra ngoài phía các đối tượng dục vọng, sự tồn tại hữu tình (sentient existence) kinh nghiệm cá nhân và cuộc sống tri giác và hưởng thụ sắc dục, thì chừng đó các hiện thể hay cơ quan còn được tạo ra khiến cho ta có thể thỏa mãn được dục vọng, hưởng thụ kiếp sống hiện thực và tri giác được các đối tượng. Đây là đại hão huyền khiến cho tâm thức bị ảo cảm (glamoured) và chừng nào mà ảo cảm còn có được bất kỳ quyền lực nào, thì chừng đó Luật tái sinh luân hồi

386 vẫn còn khiến cho tâm thức hướng ngoại phải biểu lộ trên cõi vật chất. Chính ý chí hiện tồn và ý muốn tồn tại đã làm bộc lộ ra cả Đấng Christ vũ trụ, hoạt động trên cõi vật chất, thông qua thái dương hệ, lẫn Đấng Christ cá nhân, hoạt động thông qua hình tướng con người.

Trong những giai đoạn đầu, “Ngã thức” (“I am”) tạo ra các hình tướng vật chất không thỏa đáng cho sự biểu lộ đầy đủ các quyền năng thiêng liêng. Khi sự tiến hóa tiếp diễn, các hình tướng này ngày càng trở nên thích hợp cho tới khi các “cơ quan” (“organs”) được tạo ra khiến cho chơn Nhơn có thể đạt được ý thức biệt ngã. Khi ta đạt tới giai đoạn này thì sự nhận thức về hão huyền liền nảy sinh ra. Tâm thức liền ý thức được sự kiện là hình tướng và tri giác ngũ quan, khuynh hướng hướng ngoại đều chẳng bao hàm niềm vui hay khoái lạc thực sự nào cả, và nó liền phát khởi một nỗ lực mới vốn được đặc trưng bởi một sự thu hồi dần dần khuynh hướng hướng ngoại và một sự triệt thoái của tinh thần ra khỏi hình tướng.

5 - Tâm thức chỉ có một, song lại tạo ra đủ thứ hình tướng thiên biến vạn hóa.

Ở đây, Patanjali nêu ra một công thức cơ bản vốn được dùng để giải thích, chẳng những chủ đích và lý do của chính sự biểu lộ, mà còn gói ghém trong một câu ngắn ngủi trạng thái hiện tồn của Thượng Đế, con người và nguyên tử. Đằng sau mọi hình tướng, ta thấy Sự Sống duy nhất; bên trong mọi vi tử (thái dương, hành tinh,

nhân loại và hành khí) ta thấy nó có cuộc sống hữu tình duy nhất, đằng sau ngoại giới, toàn thể mọi hình tướng trong mọi giới của thiên nhiên, ta thấy thực tại nội tâm vốn có bản chất là một tổng thể hay đơn vị thống nhất, tạo ra đa tạp.

387 Cái đồng nhất là nguyên nhân của cái dị trạng, sự đơn nhất tạo ra sự đa tạp; Nhất Nguyên chịu trách nhiệm về đa nguyên. Môn sinh có thể thâm định được điều này một cách thông minh hơn nếu y theo đúng khuôn vàng thước ngọc vốn tiết lộ bí mật của sự sáng tạo và tìm hiểu bản thân. Tiểu thiên địa bộc lộ bản chất của đại thiên địa.

Y sẽ thấy rằng mình, chơn nhơn, chủ thể tư tưởng hay sự sống duy nhất trong hệ thống bé nhỏ, chịu trách nhiệm về sự tạo ra các thể trí, thể cảm dục và thể xác, ba trạng thái thấp, “hình bóng” (“Shadow”) của Tam Nguyên (Trinity), chẳng khác nào tinh thần, linh hồn và sắc tướng của y là những phản ánh của ba ngôi thánh linh là Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Y sẽ thấy rằng mình chịu trách nhiệm về sự tạo ra mọi cơ quan trong cơ thể, về mọi tế bào cấu thành chúng. Khi nghiên cứu vấn đề cặn kẽ hơn, y sẽ biết rằng tâm thức và sự sống của mình thấm nhuần và do đó, chịu trách nhiệm về không biết cơ man nào mà kể sinh linh nhỏ li ti, rằng y là nguyên nhân của việc chúng tập hợp lại thành các cơ quan và hình tướng, và y chính là lý do khiến cho các hình tướng được tập hợp lại. Dần dần, một

sự hiểu biết đích thực về ý nghĩa của những từ ngữ “được làm theo hình ảnh của Thượng Đế” bùng lên nơi y. “Tâm thức y chỉ có một song đã tạo ra đủ thứ hình tượng thiên biến vạn hóa” bên trong thế giới bé nhỏ của mình, và điều gì đúng với y, cũng đúng với nguyên kiểu vĩ đại của y, Thiên Đế, Hành Tinh Thượng Đế, và cũng lại đúng với nguyên kiểu của nguyên kiểu y, Đại Thiên Đế, tức Thái Dương Thượng Đế, tức Thượng Đế biểu lộ qua thái dương hệ.

388 **6 - Trong số những hình tượng mà tâm thức khoác lấy chỉ có những gì là kết quả của sự tham thiền mới không chịu nghiệp quả tiềm tàng.**

Các hình tượng là kết quả của dục vọng. Sự tham thiền thuộc loại đúng đắn là một tiến trình thuần túy trí tuệ và dục vọng không dính dáng gì tới nó. Các hình tượng là kết quả của một sự thôi thúc hay khuynh hướng hướng ngoại. Sự tham thiền là kết quả của một khuynh hướng hướng nội, của năng lực triệt thoái tâm thức ra khỏi hình tượng và chất liệu và tập trung nó vào trong bản thân.

Hình tượng là một tác dụng được tạo ra bởi bản chất bác ái hay dục vọng của chủ thể hữu thức; tham thiền có vai trò tạo ra các hiệu quả và có liên quan tới trạng thái ý chí hay sự sống của chơn như.

Dục vọng tạo ra các hiệu quả và các cơ quan của cảm thức, thế rồi, tất nhiên là, tới luật nhơn quả hay nghiệp quả, vốn chi phối mỗi liên quan giữa hình tượng

tâm thức. Khi được hiểu và thực hành một cách đúng đắn, tiến trình tham thiền buộc phải có sự triệt thoái tâm thức của chơn nhơn ra khỏi mọi hình tướng trong ba cõi thấp, và việc chơn nhơn triệt thoái ra khỏi mọi tri giác và khuynh hướng giác quan. Thế là y liền đạt tới *giây phút tham thiền thuần túy* không chịu tác động của các phương diện nghiệp quả đang có dính dáng tới việc tạo ra các hiệu quả. Y nhất thời bị hườn hư đến nỗi mà tư tưởng y, vốn được định trí hoàn toàn và không có dính dáng gì tới bất cứ điều nào trong ba cõi thấp, sẽ không tạo ra rung động hướng ngoại nào, không có liên quan tới hình tướng nào và không ảnh hưởng tới chất liệu nào. Khi sự tham thiền định trí này trở thành một thói quen và là phong thái thường nhật của cuộc y, thì con người liền thoát khỏi tác dụng của luật nghiệp quả. Bấy giờ, y mới

389 tri thức được những quả báo vẫn còn phải được thanh toán, và học cách tránh việc tạo ra những quả báo mới, không phát khởi các hành động sẽ “tạo ra các cơ quan” trong ba cõi thấp. Ngài ở trên cõi trí, kiên trì tham thiền, sáng tạo bằng một hành vi của ý chí, chứ không phải bằng sự chói với của dục vọng; và là một “linh hồn tự do”, một chân sư và một kẻ giải thoát.

7 – Các hoạt động của linh hồn giải thoát không chịu ảnh hưởng của các cặp đối lập. Các hoạt động của những người khác thuộc ba loại.

Câu kinh này diễn đạt giáo lý liên quan tới luật nhân quả theo một cách thức thuần túy Đông phương

đến nỗi mà môn sinh Tây phương cảm thấy vô cùng rối trí. Một sự phân tích ý nghĩa của những chữ này, và một sự nghiên cứu lời bình giải của vị đạo sư vĩ đại Vyasa, có thể được dùng để minh giải ý nghĩa ấy. Cũng nên nhớ rằng, trong quyển IV, ta đang bàn tới những giai đoạn cao hứng của tâm thức được đạt tới bởi những kẻ nào đã theo đúng phương tiện của yoga và đã nếm mùi các hiệu quả của sự tham thiền được trình bày tỉ mỉ trong quyển III. Vị yogi nay là một người giải thoát, không bị ràng buộc bởi những trạng thái hình tướng và tập trung vào tâm thức mình, ngoài các biên giới của ba cõi nỗ lực của con người. Y đã đạt tới cõi tư tưởng thuần túy, và có thể giữ cho tâm thức mình không còn bị ràng buộc và không bị dục vọng khống chế. Do đó, mặc dù đào luyện ra các tư tưởng, mặc dù có thể tiến hành các cuộc tham thiền dũng mãnh, có thể điều khiển và kiểm soát “các biến 390 thái của nguyên khí suy tư”, song y không tạo ra tình huống nào vốn có thể được dùng để kéo y trở lại vào trong con ốc của kiếp sống trên hạ giới. Y được giải thoát khỏi nghiệp quả, không làm phát sinh ra điều gì và không nghiệp quả nào có thể gắn chặt y vào vòng sinh tử luân hồi.

Trong phần bình giải của ông, Vyasa vạch ra rằng nghiệp quả (hay hành động) gồm có bốn loại được trình bày như sau:

1- Loại hoạt động, vốn độc ác và đồi trụy. Loại này được gọi là *hắc*. Loại tác động này là sản phẩm của sự vô

minh, ngu muội nhất, của sự duy vật trọng trước nhất, hoặc sự cố tình lựa chọn. Ở đâu có hậu quả của sự vô minh, thì ở đó có sự phát triển tri thức sẽ dần dần tạo ra một trạng thái tâm thức trong đó ta không còn biết tới loại nghiệp quả này nữa. Ở đâu mà sự duy vật thô trước tạo ra những gì mà chúng ta gọi là hành động sai lầm, thì ở đó, sự phát triển dần dần linh thức sẽ biến đổi bóng tối thành ánh sáng, và ta lại tránh được nghiệp quả. Tuy nhiên, ở đâu mà ta có kết quả của sự cố tình lựa chọn hoặc thích hành động sai trái hơn, bất chấp sự hiểu biết và tiếng nói của bản chất tâm linh, thì loại nghiệp quả này đưa tới điều mà nhà huyền linh học Đông Phương gọi là “a tỳ” (avitchi) hay cõi thứ tám 卐 một thuật ngữ đồng nghĩa với ý niệm của tín đồ Thiên Chúa giáo về tình trạng mất linh hồn. Song le, những trường hợp này rất hy hữu và có liên quan tới tà đạo và sự thực hành ma thuật (Black- magic). Mặc dù tình trạng này bao hàm sự cách ly nguyên khí cao siêu nhất (nguyên khí tinh thần thuần túy với hai biểu hiện của nó là linh hồn và sắc tướng, hay với sáu nguyên khí thấp) tuy nhiên chính sự sống vẫn còn, và sau khi linh hồn bị hủy diệt nơi A tỳ, một chu kỳ biến dịch mới sẽ lại được đưa ra.

2- Loại hoạt động vốn chẳng hoàn toàn tốt mà cũng chẳng hoàn toàn xấu và được gọi là **hắc bạch**. Nó có liên quan tới hoạt động nghiệp quả của thường nhân, y bị các cặp đối lập chi phối, và kinh nghiệm sống của y có đặc điểm là dao động qua lại giữa những gì vốn tử tế, vô hại và là kết quả của sự hận thù. Vyasa dạy rằng :

“Hoạt động hắc bạch được tạo ra bởi những phương tiện bên ngoài, vì trong hoạt động này, hiện thể tác động phát triển bằng cách gây ra đau khổ hoặc cư xử một cách tử tế đối với người khác”.

Do đó, hiển nhiên là sự tăng trưởng của cá nhân con người và thành tích của y còn tùy thuộc vào thái độ của y đối với những người khác, và tác dụng của y đối với họ. Thế là sự trở về tập thể thức được tạo ra và nghiệp quả lại được sản sinh ra hay hóa giải. Thế là sự dao động giữa các cặp đối lập cũng được hiệu chỉnh dần dần cho tới khi đạt được điểm quân bình, và con người tác động một cách đúng đắn vì *luật bác ái của linh hồn điều khiển từ bên trên, chứ không phải vì dục vọng tốt hay xấu hấp dẫn y ở mỗi bên.*

3- Loại hoạt động vốn được gọi là **bạch**. Đây là loại tư tưởng và công tác sống động mà người tâm đạo và người đệ tử thực hành. Nó đặc trưng cho giai đoạn của thánh đạo trước khi giải thoát. Vyasa giải thích như sau:

392 *“Nghiệp của bạch là nghiệp quả của những người dùng đến những phương tiện cải thiện, nghiên cứu và tham thiền. Điều này chỉ tùy thuộc vào trí tuệ mà thôi. Nó không tùy thuộc vào những phương tiện bên ngoài, do đó nó không hề được tạo ra bằng cách làm phương hại đến người khác”.*

Nay hiển nhiên là ba loại nghiệp quả này có liên quan trực tiếp tới :

- a) Cõi vật chất. cõi hồng trần
- b) Cõi của các cặp đối lập. cõi cảm dục

c) Cõi của tư tưởng nhất quán. . . cõi trí tuệ

Những người có nghiệp quả bạch là những người sau khi đã tiến bộ trong việc cân bằng các cặp đối lập nay lại dẫn thân mình vào tiến trình giải thoát mình ra khỏi ba cõi thấp một cách hữu thức và thông tuệ. Họ thực hiện điều này bằng cách :

a) *Nghiên cứu* hay phát triển trí tuệ nhờ thâm định được luật tiến hóa và hiểu biết được bản chất của tâm thức và mối quan hệ của nó với một bên là vật chất còn một bên là tinh thần.

b) *Tham thiên* tức kiểm chế thể trí, và như thế, tạo ra cơ cấu khiến cho linh hồn kiểm chế các hạ thể và khiến cho cõi linh hồn có thể bộc lộ được.

c) *Vô hại* (Non-injury). Không lời nói, tư tưởng hay hành vi nào gây hại cho bất kỳ hình tướng nào mà sự sống của Thượng Đế đang biểu lộ qua đó

4) Loại nghiệp quả cuối cùng được mô tả là *phi hắc phi bạch*. Không nghiệp quả nào thuộc loại này được tạo ra, không quả báo nào được tạo nên do những nguyên nhân mà vị yogi phát khởi, lại có thể được dùng để gắn chặt y vào khía cạnh hình tướng của sự biểu lộ. Vì y hành động một cách dứt bỏ, không thêm muốn gì cho bản thân, nên y chẳng có nghiệp quả nào cả, và các hành vi của y không tạo ra quả báo đối với chính y.

8- Từ ba loại nghiệp quả này phát xuất ra các hình tướng vốn cần thiết cho sự thành tựu các quả báo.

Khi mọi sự sống bắt đầu biểu lộ trên cõi hồng trần, thì trong đó đều có tiềm tàng những mầm sống vốn phải tựu thành kết quả, và chính những mầm sống tiềm tàng này là nguyên nhân tạo ra quả của sự xuất hiện hình tướng. Những mầm mống này đã được gieo trồng vào một lúc nào đó và phải tựu thành kết quả. Chúng là các nguyên nhân hay uẩn (skandas) vốn tạo ra các thể mà các quả báo phải thể hiện trong đó. Đó là các dục vọng, xung lực và nghĩa vụ đang gắn chặt một người vào vòng sinh tử luân hồi, đưa y xuống đầu thai trên trần thế, để làm cho tựu thành kết quả đến mức tối đa các mầm mống, mà theo định luật y có thể xử lý trong bất kỳ kiếp sống nào. Đó là những mầm mống nội tâm đang tạo ra hình tướng mà chúng chín muồi, trở nên hoàn hảo và tựu thành kết quả trong đó. Nếu các mầm mống của nghiệp quả là hắc, con người sẽ ích kỷ, duy vật một cách thô tục và có khuynh hướng theo tả đạo; nếu là hắc bạch, chúng sẽ đưa y vào trong một hình tướng thích hợp với việc thanh toán các nghĩa vụ, các món nợ, các bốn phận và quyền lợi của mình; nếu là bạch thì chúng có khuynh hướng kiến tạo các thể vốn phải bị hủy diệt sau rốt, thể linh hồn, thánh điện Solomon, karana sarira của nhà huyền linh học. Vào lúc giải thoát tối hậu, chính thể đó 394 bị hủy diệt, và bây giờ, không gì có thể ngăn cách con người với Cha y trên trời, và không gì có thể níu kéo y gắn mình với cõi vật chất thấp thỏi.

9- Có sự đồng nhất về mối quan hệ giữa ký ức và nhân tạo ra quả, ngay cả khi bị ngăn cách bởi những

giống loài, thời gian và nơi chốn.

Một đoạn bàn rộng về câu kinh này có thể được dùng để minh giải và có thể được diễn đạt như sau: bất kể nhân loại có thể đã ra sao đi chăng nữa, bất kể một kiếp sống có thể đã trải qua ở lục địa nào trong quá khứ hay hiện tại, và bất kể kiếp sống ấy có xa xăm hoặc biết bao nhiêu ngàn năm đã trải qua đi chăng nữa thì chơn ngã hay linh hồn vẫn còn bảo tồn được ký ức. Chẳng chóng thì chầy, do sự hiệu chỉnh đúng mức, mọi nguyên nhân bây giờ được phát khởi, tất yếu phải thể hiện thành các quả báo, và các quả báo ấy sẽ xuất hiện, thể hiện trong một kiếp nào đó. Không gì có thể cản trở nó, không gì có thể ngăn chặn nó lại. Trong phần giải thích, Charles Johnston đã diễn đạt điều này bằng các lời lẽ sau đây:

“Tương tự như vậy, cung huyền năng tuyển lựa không chế ấy, vốn là một tia sáng của chơn ngã, thu thập lại từ nhiều kiếp sống, nhiều thời gian và nhiều nơi chốn khác nhau, những hình ảnh trí tuệ vốn thích nghi, và có thể được tụ tập lại trong khuôn khổ của một kiếp hoặc một biến cố duy nhất. Những trạng thái thể chất hữu hình, hoặc những hoàn cảnh bên ngoài được tạo ra xuyên qua sự tụ tập này, nhờ chúng mà linh hồn mới được dạy dỗ và rèn luyện.

Cũng như những hình ảnh trí tuệ mạnh mẽ của dục vọng chín muồi trong những tình huống và hoàn cảnh thể chất, cũng vậy nhưng huyền năng đạo tâm năng động hơn nhiều, trong đó, linh hồn đạt tới vĩnh cửu, thành tựu kết quả

trong một thế giới tinh anh hơn, và kiến tạo thế của chơn hơn”.

10 - Vì lòng tham sống có tính cách đòi đòi, nên những hình tướng do trí tuệ tạo ra này thật là vô thủy.

Xét về nhóm từ “lòng tham sống” (“desire to live”), ta có thể dùng một thuật ngữ khác là “ý muốn kinh nghiệm” (“the will to experience”). Lòng ham muốn hiện tồn này, lòng ao ước biến dịch này, sự thôi thúc tiếp xúc với cái huyền vi xa xăm này, vốn sẵn có nơi những sinh linh hữu ngã thức phú linh của thái dương hệ ta (những thực thể có tính cách siêu nhân loại và nhân loại). Chúng ta không thể nào hiểu được lời giải thích về sự thôi thúc này, vốn có tính cách vũ trụ và tùy thuộc vào trình độ tiến hóa của Đấng Cao Cả mà ta sống, chuyển động và hiện tồn bên trong Ngài, và mọi hình tướng chẳng qua chỉ là một tế bào hay nguyên tử trong cơ thể Ngài. Tất cả những gì mà một người có thể làm là để kiến tạo cơ cấu vốn sẽ khiến cho y hiểu thấu được điều trên và để phát triển những năng khiếu khiến cho y có thể tiếp xúc, và như thế liên giao với những gì ở cả bên ngoài lẫn bên trong y. Khi điều này trở nên khả hữu, y mới ý thức được rằng những dục vọng đang thúc đẩy y hành động, những ao ước đang bắt buộc y phải hoạt động lung tung, chính là một điều chẳng những có tính cách cá nhân và xác thực, mà còn là một phần của hoạt động của tổng thể mà y là một thành phần nhỏ bé. Y khám phá ra rằng luồng hình ảnh trí tuệ do dục vọng

396 thúc đẩy đang làm bận tâm y, và hợp thành năng lực phát động của cuộc đời y, chẳng những được đào luyện bởi chính y, mà còn là một phần của những hình ảnh trí tuệ nảy sinh ra trong Toàn Linh Trí với vai trò là kết quả của hoạt động của các chủ thể suy tư vũ trụ, đang hoạt động trên cương vị là sự sống của thái dương hệ ta.

Thế là chân lý và giáo lý vốn đã được trần thuật trong ba quyển trước, lại được nâng lên khỏi lãnh vực cá nhân, và trở nên bao quát hơn, tổng quát hơn. Do đó, đối với đơn vị nhân loại, những hình ảnh trí tuệ, kết quả của dục vọng và tác động tư tưởng thật là vô thủy. Chúng bao quanh y ở khắp mọi hướng, dòng hoạt động của chúng luôn luôn tác động lên y, và rút ra từ y cái phản ứng đang chứng tỏ sự tồn tại của dục vọng bên trong y.

Vì thế, hai hoạt động mới phải diễn ra đối với y, một là chuyển hóa và siêu việt các dục vọng và ước ao tri giác cảm dục bên trong chính y, và hai là nhiệm vụ cách ly chính y với sự cảm dỗ và ảnh hưởng của những dòng hình ảnh trí tuệ lớn hơn đang tồn tại một cách vĩnh cửu. Chỉ có thế thì y mới có thể thành tựu được “tình trạng Đơn Nhất Ly Huyền” (“condition of Isolated Unity”) được mô tả trong câu kinh 50 quyển III.

11 - Khi những hình tượng này (vốn được tạo ra và tụ tập lại bằng dục vọng, nguyên nhân căn bản, phạm ngã, kết quả hữu hiệu, sinh lực trí tuệ hay ý chí muốn sống và giàn chống của cuộc sống hay đối tượng hướng ngoại), không còn hấp dẫn nữa, thì các hình tượng

cũng không còn tồn tại nữa.

397 Câu kinh này diễn đạt một định luật của thiên nhiên và rõ nghĩa đến nỗi chẳng cần được giải thích bao nhiêu. Tuy nhiên, ta nên phân tích một cách ngắn gọn giáo lý được trình bày ở đây.

Chúng ta biết rằng bốn yếu tố góp phần vào sự tồn tại của những hình ảnh trí tuệ, tức là những hình tượng vốn nảy sinh ra từ bản chất dục vọng.

- 1- Nguyên nhân căn bản dục vọng
- 2- Hiệu quả hay kết quảphàm ngã
- 3- Ý chí muốn sống sinh lực trí tuệ
- 4- Cuộc sống hướng ngoạiđối tượng

Khi nhân, dục vọng, đã tạo ra quả, phàm ngã tức khía cạnh hình tượng của con người, thì chừng nào mà ý chí muốn sống còn tồn tại, chừng đó hình tượng vẫn còn trường tồn. Nó được duy trì biểu lộ bằng sinh lực trí tuệ. Điều này đã được chứng tỏ biết bao nhiêu lần trong các niên giám y học, vì đã có bằng chứng là chừng nào mà quyết tâm muốn sống còn tồn tại, thì chừng đó kiếp sống trên cõi trần vẫn có thể kéo dài, nhưng chừng nào mà ý chí muốn sống bị thu hồi lại, hoặc chủ thể trong hình tượng không còn tập chú vào biểu lộ phàm ngã nữa, thì sự chết mới nảy sinh, và sự tan rã hình ảnh trí tuệ ấy, hình tượng, liền xảy ra.

Thật là thú vị mà lưu ý tới ý nghĩa huyền linh được truyền đạt trong những từ ngữ “giàn chống của cuộc sống hay đối tượng hướng ngoại”, vì nó minh chứng

giáo lý huyền linh cho rằng dòng sông (life stream) từ nguyên nhân phát sinh giáng xuống, và có đối tượng hay biểu lộ tối hậu là thể dĩ thái hay thể sinh lực; đó chính là chất liệu thực sự của mọi hình tướng và cấu tạo thành giàn chống của xác phàm.

398 Bốn yếu tố này có thể được chia thành hai nhóm hay cặp đối lập, nhân và quả, ý chí hiện tồn và hình tướng hay đối tượng thực sự.

Suốt một thời kỳ dài trong diễn trình tiến hóa, sự tồn tại của hình tướng hay đối tượng là mối quan tâm chính của chủ thể nội tâm, và sự sống hướng ngoại trở thành trung tâm hấp dẫn duy nhất.

Nhưng theo vòng sinh tử luân hồi, và sau khi đã trải qua hết kinh nghiệm này đến kinh nghiệm khác, bản chất dục vọng thỏa mãn chán chê, và dần dần, sự đào luyện các hình ảnh trí tuệ và sự tạo ra các hiệu quả của chúng liền chấm dứt. Do đó, hình tướng không còn nữa, người ta không còn mưu tìm sự biểu lộ ra ngoại cảnh nữa, và sự giải thoát khỏi hão huyền diễn ra.

12- Quá khứ và hiện tại tồn tại trong thực tế. Hình thức mà khái niệm thời gian về hiện tại khoác lấy chính là kết quả của những mầm mống tiềm tàng của tính chất tương lai.

Câu kinh này trần thuật cho ta ba khía cạnh của Hiện Tại Vĩnh Cửu, và cho thấy rằng hiện tại của ta là sản phẩm của quá khứ, còn tương lai của ta còn tùy

thuộc vào những mầm mống, hoặc là tiềm tàng và ẩn giấu hoặc là đã được gieo trồng trong kiếp này. Những gì đã được gieo trồng trong quá khứ sẽ tồn tại và không gì có thể ngăn cản những mầm mống này tự thành kết quả. Chúng phải tự thành kết quả trong kiếp này, hoặc bị che giấu cho tới khi một mảnh đất thuận lợi hơn có thể khiến cho chúng nảy mầm, nảy nở, tăng trưởng và nở rộ ra trước ánh sáng thanh thiên bạch nhật. Chẳng có 399 gì ẩn tàng mà sẽ không bị tiết lộ, chẳng có gì bí mật mà ta sẽ không biết được. Tuy nhiên, sự gieo trồng các hạt giống mới, và sự phát khởi các hoạt động vốn tự thành kết quả sau này, là một vấn đề khác và chịu sự kiểm soát của con người hoàn toàn hơn nữa. Nhờ thực hành sự vô dục và sự dứt bỏ, nhờ kiên trì kiểm chế bản chất dục vọng, con người có thể tái định hướng bản thân sao cho chú tâm của y không còn bị luống hình ảnh trí tuệ thu hút ra ngoài, mà lại bị thu hồi và tập trung một cách nhất tâm vào thực tại.

Điều này được thử nghiệm trước tiên bằng cách kiểm chế hiện thể của tư tưởng, trí tuệ và chế ngự các biến thái của nguyên khí suy tư, rồi đến công tác sử dụng cơ cấu đó theo đúng hướng và thành tựu được tri thức về cõi linh hồn thay vì tiến trình về cõi vật chất. Thế là sự giải thoát lại được tạo ra.

13- Các đặc tính, dù là tiềm tàng hay mãnh liệt, đều góp phần vào bản chất của ba gunas (ba tính chất của vật chất).

400

Các đặc tính thực ra chính là những phẩm tính, năng lực và năng khiếu mà con người đang biểu lộ hoặc có thể biểu lộ (nếu có sẵn hình tướng đúng đắn). Như chúng ta đã thấy, đây là kết quả hay những hậu quả của toàn bộ kinh nghiệm đã qua, xuyên suốt mọi cuộc sống mãi cho tới nay. Hậu quả của những sự tiếp xúc và phát triển, vốn đã chi phối y từ khi y mới bắt đầu biệt lập ngã tính, mãi cho tới chu kỳ sống hiện nay, đã tạo ra thực tướng của y trong hiện tại. Phải thấy rằng tất cả những yếu tố vốn được gộp lại với danh xưng chung là “đặc tính” (“characteristics”), đều có liên quan tới hình tướng và sự ứng đáp của nó với sự sống thiêng liêng đang ngự bên trong.

Chúng được tạo ra nhanh như mức chủ thể tâm linh có thể gây ấn tượng đối với chất liệu của các hình tướng, khuất phục chúng theo ý chí của mình, và kiểm chế chúng. Hình tướng có một vài rung động của riêng mình. Nhờ đồng nhất hóa với hình tướng và sử dụng nó, Chủ Thể Tâm Linh (Indweller) mới phát triển hai đặc tính. Một nhóm biểu lộ nơi hình tướng của phàm ngã và có liên quan tới sự thích ứng của hình tướng với ảnh hưởng nội tại và môi trường bên ngoài. Còn nhóm kia liên quan tới các khuynh hướng, các thúc đẩy và các dục vọng đang có khuynh hướng tác động thường xuyên tới thể của chơn ngã. Vì thế, trong cả hai trường hợp, những đặc tính này đều có liên quan tới nhịp điệu hay các gunas của vật chất.

Có thể nói rằng chúng ta chính là sản phẩm của quá khứ và biểu hiện thành các đặc tính của hình tướng của phàm ngã. Tương lai chúng ta trong kiếp tới tùy thuộc vào năng lực của chơn như để ảnh hưởng tới phàm ngã đó, uốn nắn nó theo những mục tiêu cao cả và nâng cao nhịp độ rung động của nó. Khi bắt đầu lâm phàm, con người là một thứ, còn khi không lâm phàm nữa, y lại là thứ khác, vì bây giờ, y chính là một sản phẩm của quá khứ, cộng với sự thành tựu của kiếp này, và do sự thôi thúc của đại diện trình tiến hóa, sự thành tựu ấy đã đưa
 401 y tiến bước tới một tình huống nhịp nhàng, hài hòa và xa rời tình huống trì trệ, bất động. Điều này được thành tựu bằng cách áp đặt đặc tính hoạt động, guna trung gian, và những gì vốn chủ yếu là kiểm chế hoạt động hướng ngoại và thúc đẩy con người bước vào kinh nghiệm sắc dục.

14 - Sự biểu lộ của hình hài ngoại cảnh là do sự nhất tâm của nhân tạo ra quả (sự thống nhất của các biến thái của chitta hay trí tuệ chất).

Sự thôi thúc tiến hóa theo chiều đi xuống tức là khoắc lấy hình hài sắc tướng, có tính cách ưu thắng và là kết quả nhất tâm của tư tưởng chơn như đến nỗi mà nó khiến cho ta không thể tránh khỏi sự biểu lộ ra ngoại giới. Trong đại tiến trình chiếm hữu hình tướng, chitta (trí tuệ chất) được thống nhất hoàn toàn, vì lòng mong muốn kinh nghiệm xuyên qua những sự tiếp xúc trên cõi trần, chiếm ưu thế đến nỗi mà nhiều biến thái của trí tuệ

đều được hướng về cùng một đối tượng.

Khi tình hình đảo ngược, và con người trên cõi trần thực thi sự giải thoát của riêng mình, thì cũng chính là nhờ phương pháp nhất tâm và thống nhất ấy. Giảng lý cổ truyền minh giải điều này qua đôi dòng bàn về biểu tượng ký ngôi sao năm cánh như sau;

“ Sự đắm chìm vào vật chất. Điểm linh quang đi xuống, phóng qua cõi nước, và xuyên vào những gì đứng lù lù bất động trong đêm tối, im lặng và xa xăm. Điểm lửa và đá hợp nhất lại, và ta đạt được sự hài hòa và hợp nhất trên con đường đi xuống.

402 *“ Sự vươn lên tinh thần. Điểm (linh quang) đi lên kéo theo nhị nguyên đang sau và vượt ra khỏi tam nguyên và tứ nguyên, hướng về những gì đang ẩn sau bức màn. Nước không thể dập tắt điểm lửa; thế nên lửa gặp lửa và hòa lẫn với nhau. Ta đạt được sự hài hòa, sự hợp nhất trên vòng cung thăng thượng. Thế là mặt trời sẽ di chuyển về phương Bắc.”*

15- Hai thứ này, tâm thức và hình tướng, tách biệt với nhau, mặc dù các hình tướng có thể giống như nhau, song tâm thức có thể hoạt động trên những cảnh giới hiện tồn khác nhau.

Câu kinh này không nên tách rời với câu kinh kế tiếp, nó khẳng định sự kiện Trí Tuệ Duy Nhất hay Sự Sống Duy Nhất là nguyên nhân mạnh mẽ của mọi trí tuệ và sinh linh nhỏ bé đã biến phân. Ta phải luôn luôn hiểu rõ như vậy. Do đó, câu kinh này bao hàm ba tư tưởng

chính:

Một là, có hai đường lối tiến hóa chính, một đường lối liên quan đến vật chất và hình tướng, một đường lối liên quan tới linh hồn, trạng thái tâm thức, chủ thể suy tư đang biểu lộ. Con đường tiến hóa khác nhau đối với mỗi đường lối này, và mỗi đường lối đều theo đuổi hành trình của riêng mình. Ta đã nhận thấy rằng trong một thời kỳ dài đằng đặc, linh hồn tự đồng nhất hóa với khía cạnh hình tướng, và nỗ lực đi theo “Con Đường Tử Vong”, vì tà đạo quả thực là như vậy đối với chủ thể suy tư. Sau này, nhờ nỗ lực kiên trì, sự đồng nhất hóa này mới không còn nữa, linh hồn biết được chính mình, và con đường hay thiên chức của chính mình và liền đi theo con đường ánh sáng và sự sống. Tuy nhiên, ta nên nhớ rằng, đối với cả hai trạng thái, con đường đúng đắn vẫn
 403 là con đường của riêng mình, và chính những sự thôi thúc đang ẩn tàng trong thể xác hay thể cảm dục, đều chẳng có gì là sai trái. Chúng trở nên sai trái theo một vài khía cạnh nào đó khi bị xuyên tạc không được sử dụng một cách đúng đắn. Chính nhận thức này đã khiến cho người đệ tử trong Thánh thư Job la toáng lên rằng: “Tôi đã làm bại hoại điều xác thực”. Hai đường lối phát triển tách biệt với nhau, và mọi người tâm đạo phải học được điều này.

Khi thấu hiểu được điều này, y liền ra sức trợ giúp sự tiến hóa của các hình tướng của mình theo hai cách, một là bằng cách không chịu tự đồng nhất hóa với

chúng, và hai là bằng cách kích thích chúng.

Nhờ đem lại thần lực thiêng liêng, y cũng sẽ nhận thức được trình độ tiến hóa của các huynh đệ mình, và không còn chỉ trích họ về những điều có thể là hành động sai trái đối với y, nhưng □ đối với họ □ lại là hoạt động tự nhiên của hình tướng trong chu kỳ mà linh hồn và hình tướng được đồng nhất hóa với nhau và coi như nhau.

Đường lối tư tưởng chính yếu thứ nhì mà câu kinh 15 bao gồm, còn khó khăn diễn đạt hơn nữa. Nó góp thêm sắc thái và tính xác thực cho sự tranh chấp của nhiều tư tưởng gia với nội dung là các sự vật chỉ tồn tại, có hình tướng và hoạt động chừng nào mà trí của tư tưởng gia còn đào luyện ra nó. Nói một cách khác, thì chính nhờ những biến thái của nguyên khí suy tư của chính mình, nên ta mới xây dựng thế giới của riêng mình và tạo ra môi trường xung quanh của riêng mình.

Do đó, suy ra rằng, nếu cho sẵn chất liệu căn bản (tinh thần-vật chất) thì chúng ta đào luyện nó ra thành hình tướng bằng những xung lực tư tưởng của riêng mình. Những người khác tri giác được điều mà ta thấy, vì một vài biến thái của trí họ vốn tương tự như những biến thái của ta. Các phản ứng và con hứng khởi của họ cũng tương tự như ta về một vài phương diện nào đó.

404 Thế nhưng, chẳng có hai người nào thấy một đối tượng theo cùng một cách thức giống hệt nhau. “Các sự vật” hay hình tướng vật chất đang tồn tại; chúng được

tạo ra hay đang được tạo ra; và một vài trí tuệ nào đó chịu trách nhiệm về chúng. Bây giờ, có một vấn đề là ai chịu trách nhiệm về những hình tư tưởng vây xung quanh ta. Phần dịch và bình giải của Dvivedi ngã theo đường lối tư tưởng thứ nhì này nhiều hơn là các câu tán tụng của Chon Sur Tây Tạng; ta nên nghiên cứu nó, vì khi nhiều đầu óc tiếp cận với một vấn đề, ta mới có thể đánh giá được tầm vóc của nó, tránh được những kết luận vội vã và khinh suất, và có thể tiến tới gần chơn lý. Quan điểm tổng hợp gần gũi với chân lý đại đồng thể giới hơn là quan điểm chuyên biệt. Ông cho rằng:

“Mặc dù các sự vật đều tương tự nhau, song nguyên nhân của trí tuệ và các sự vật đều riêng biệt do hậu quả của sự dị biệt về trí tuệ”.

“Những nhận xét nêu trên xác định một cách gián tiếp sự tồn tại của các sự vật với vai trò là các đối tượng ở bên ngoài trí tuệ. Các vị Phật Vijnanavadi vốn chủ trương rằng các sự vật chẳng qua chỉ là phản ánh của nguyên khí suy tư của ta, ắt chống lại lập trường như vậy. Sự chống đối đó thật chẳng đáng quan tâm, vì chắc chắn là có tồn tại những sự vật tách biệt với nguyên khí suy tư. Mặc dù quả thật có sự tương tự hoàn toàn giữa các đối tượng thuộc cùng một hạng, song các cách thức mà các sự vật ảnh hưởng tới trí tuệ, và cách thức mà trí tuệ chịu ảnh hưởng của các sự vật, hoàn toàn khác nhau. Vì thế mà các sự vật tồn tại bên ngoài nguyên khí suy tư. Mặc dù các đối tượng đều giống nhau, song chúng

không lộ ra trước các trí tuệ khác nhau theo cùng một
 405 phương diện, điều này chứng tỏ rằng chúng biệt lập với
 trí tuệ. Ta lại thường nghe thấy hơn một người bảo rằng
 y đã thấy cùng một đối tượng giống như người khác
 thấy. Điều này ắt chứng tỏ rằng mặc dầu chỉ có một đối
 tượng, nhưng lại có nhiều người nhận biết. Tình cảnh
 này chứng tỏ rằng đối tượng khác trí tuệ. Lại nữa, chủ
 thể quan sát và cảnh vật – nghĩa là trí tuệ và đối tượng
 hay khí cụ của tri thức và đối tượng của tri thức không
 thể đồng nhất và như nhau, vì nếu thế thì ta sẽ không
 thể có được mọi tri thức riêng biệt, song điều này thật là
 phi lý. Có thử ra sức giải quyết vấn đề khó khăn này
 bằng cách bảo rằng vasana vĩnh cửu (eternal vasana) của
 hình tướng và của các ngoại vật chính là nguyên nhân
 của mọi tri thức riêng biệt của ta, thì cũng chỉ hoài công
 thôi, vì những gì đã bị tiêu hao đi, thì chẳng thể trở
 thành nguyên nhân. Vì thế cho nên ta phải coi sự tồn tại
 nơi ngoại cảnh là độc lập với chủ thể. Ta cũng chẳng nên
 tưởng tượng xem làm thế nào mà chất liệu duy nhất
 (nghĩa là prakriti), trong trường hợp này lại có thể tạo ra
 mọi kinh nghiệm dị biệt đa tạp, vì ba gunas và đủ thứ tổ
 hợp ở nhiều mức độ khác nhau cũng đủ giải thích được
 tất cả những điều ấy. Trong trường hợp những vị yogi
 đã giác ngộ đúng mức, quả thật là vì tri thức đã tạo ra
 nơi họ Vairagya tối cao nên họ cũng chẳng màng tới các
 gunas, chúng cũng ở một trạng thái cân bằng và không
 tạo ra hiệu quả”.

Đường lối tư tưởng thứ ba đặc biệt có liên quan tới

khía cạnh nhận thức hay trạng thái tri thức của chủ thể suy tư, và do đó, có giá trị thực tế ngay trước mắt đối với môn sinh Raja yoga. Nó bao hàm một vài câu hỏi có thể được diễn đạt như sau:

406 1- Tôi đang hoạt động trên cảnh giới hiện tồn hoặc cảnh giới nhận thức nào ? (vì hai ý tưởng này đều như nhau đối với môn sinh huyền linh học).

2- Tôi tự đồng nhất hóa với hình tướng hay với linh hồn?

3- Tôi đang đi theo con đường nào, con đường cao cả của linh hồn, hay con đường thấp hèn của vật chất?

4- Phải chăng tôi đang ở trong một thời kỳ chuyển tiếp, trong đó nhận thức của tôi được chuyển đi từ tâm thức hạ đẳng sang tâm thức thượng đẳng?

5- Mặc dù tôi đang mang xác phàm, song phải chăng nó chỉ là khí cụ của tôi, và tôi đang linh hoạt trên một cõi tri thức khác?

Các câu hỏi này và các câu hỏi tương tự có giá trị sâu sắc đối với người tầm đạo, nếu chúng được nêu ra một cách chân thành và giải đáp một cách chân thực, chẳng khác nào khi ta đang ở trước mặt Thượng Đế và Chơn Sư.

16- Nhiều biến thái của trí tuệ duy nhất tạo ra đủ thứ hình tướng, sự tồn tại của chúng còn tùy thuộc vào nhiều xung lực trí tuệ.

Câu này đưa toàn thể khái niệm chúng ta ra khỏi lãnh vực của điều đặc thù, đi vào lãnh vực phổ quát. Nó đưa ta tới giáp mặt với những xung lực vũ trụ và thái dương hệ, thế là sự bé nhỏ của vấn đề cá nhân của ta trở nên hiển nhiên. Mọi hình tượng đang biểu lộ đều là kết quả của tư tưởng Thượng Đế; mọi thể biểu lộ, mà các xung lực của vũ trụ lưu hành qua nó, đều được tạo ra và giữ cho biểu lộ nơi ngoại cảnh nhờ sự lưu chuyển đều đặn của những luồng tư tưởng xuất phát từ một chủ thể suy tư vũ trụ vĩ đại. Con người vẫn còn chưa biết rõ những cách thức bí mật, kế hoạch ẩn tàng, chủ đích vĩ đại mà Ngài đang hoạt động hướng về đó trong thái dương hệ này. Tuy nhiên, khi con người phát triển được khả năng suy tư trên một quy mô rộng lớn, phát triển được năng lực hình dung quá khứ xét chung, và quy nhất được các loại tri thức của mình về sự sống của Thượng Đế, khi nó hoạt động thông qua các giới của thiên nhiên, phát triển được tầm hiểu biết của mình về bản chất của tâm thức, thì y sẽ thấy rõ được ý chí của Thượng Đế (dựa trên hoạt động thương yêu).

Manh mối của cách thức và lý do ở nơi sự hiểu biết của con người về các hoạt động trí tuệ của chính mình. Con người sẽ thẩm định được hình tư tưởng vĩ đại của Thượng Đế – thái dương hệ và sự bảo tồn nó – khi y hiểu được những hình tư tưởng của chính mình, cũng như những cách thức mà y kiến tạo ra môi trường xung quanh của riêng y và tô điểm cuộc đời của chính y. Y kiến tạo các cõi riêng của mình bằng năng lực của tiến

trình trí tuệ và các biến thái của các mảnh nguyên khí suy tư vũ trụ mà y đã chiếm hữu để sử dụng cho chính mình.

Nên nhớ rằng Thái Dương Thượng đế là toàn bộ mọi trạng thái ý thức hay tri thức. Con người – nhân loại xét chung hay một đơn vị cá biệt – là một phần của toàn thể ấy. Nhiều trí tuệ, từ trí tuệ của nguyên tử (mà khoa học đã nhận ra) cho tới trí tuệ của chính Thượng Đế, xuyên qua mọi cấp bậc Chủ thể suy tư và mọi giai đoạn tri thức, đều chịu trách nhiệm về hình tướng trong thái dương hệ ta. Khi chúng ta nghiên cứu từ cái cực vi cho tới cái cực đại, từ tiểu vũ trụ cho tới đại vũ trụ, thì một trạng thái tâm thức mở rộng dần dần, và một trạng thái tri thức tăng trưởng đều đặn liên xuất hiện. Trong qui mô phát triển này, có ba loại hình tướng nổi bật lên với vai trò là kết quả của trí tuệ:

1- Hình tướng của nguyên tử, tiểu thiên địa chân chính.

2- Hình tướng của con người, đại thiên địa đối với mọi giới nhân loại.

3- Hình tướng của Thượng Đế, một thái dương hệ, đại thiên địa đối với con người và mọi giai đoạn siêu nhân loại.

Tất cả những hình tướng này, cùng với mọi hình tướng trung gian, đều tùy thuộc vào một sự sống nào đó được phú cho năng lực suy tư, và dùng xung lực tư tưởng để biến đổi và ảnh hưởng tới cảm chất (sentient

substance) và kiến tạo nó thành hình tướng.

17 – Các hình tướng này có được nhận biết hay là không còn tùy theo những tính chất tiềm tàng trong tâm thức đang được tri giác.

Charles Johnston đã dịch câu này một cách tuyệt diệu bằng những lời lẽ sau đây:

“Một đối tượng có được tri giác hay không còn tùy theo trí tuệ có hay không thẩm đượm sắc thái của đối tượng”.

Chúng ta thấy thực tướng của chính mình, ta trở nên biết được những gì trong các hình tướng khác đang được phát triển nơi chính chúng ta. Chúng ta không thể thấy được các khía cạnh của sự sống, vì cho đến nay, các khía cạnh này vẫn còn tiềm tàng và chưa được phát triển nơi bản thân ta. Xin minh họa: chúng ta không thể thấy Đấng Thiêng Liêng nơi huynh đệ mình, vì cho đến nay, chúng ta còn chưa biết tới và chưa tiếp xúc với Đấng Thiêng Liêng nơi chính chúng ta; trạng thái hình tướng và các giới hạn của nó được phát triển nơi ta, và linh hồn có tính cách ẩn tàng đến nỗi mà ta chỉ biết được hình tướng của huynh đệ mình, mà không thể thấy được linh hồn y. Chừng nào mà chúng ta tiếp xúc với linh hồn của chính chúng ta và sống theo ánh sáng của nó, thì chúng ta sẽ thấy được linh hồn của huynh đệ chúng ta, biết được ánh sáng của y, và toàn bộ sự tiếp cận của ta đối với y sẽ thay đổi.

Manh mối của những sự hạn chế của chúng ta, triển

vọng thành công của chính chúng ta nằm ở nơi đây. Khi được phát triển, năng lực tiềm tàng sẽ tiết lộ cho ta một thế giới mới. Khi được biểu hiện trọn vẹn, các huyền năng ẩn tàng của linh hồn sẽ giúp cho ta biết được một thế giới mới, bộc lộ cho ta thấy một hệ thống sinh hoạt và một cõi hiện tồn mà cho đến nay, vẫn bị chúng ta chối bỏ vì không nhìn thấy. Vì thế cho nên mọi người nghiên cứu các bí nhiệm của kiếp sống đều cần phải tìm kiếm khí cụ hoàn chỉnh của mình, và vì thế cho nên chúng ta cần phải tiến hành quá trình phát triển linh hồn này, và phải phát triển các năng lực tiềm tàng nếu ta muốn nhận thức được chân lý rốt ráo.

18 – Chúa Tể của trí tuệ, chủ thể tri giác bao giờ cũng biết tới trí tuệ chất hằng hằng chủ động, nhân tạo ra quả.

Trong câu kinh này chúng ta có một phát biểu vốn là bí quyết của công phu tham thiền an toàn và hữu hiệu. Kẻ tham thiền chính là linh hồn, chơn ngã, và công phu của y là một hoạt động tích cực, chớ không phải là một trạng thái tiêu cực. *Nhiều công phu tham thiền thật là nguy hiểm và vô ích, vì những gì cần được kiềm chế chính là con người trên cõi hồng trần, và nỗ lực của con người là tập trung vào việc thành đạt được sự tịch lặng của trí não. Y ra sức làm lặng yên tế bào não, khiến cho chúng trở nên tiêu cực, tịch lặng và thụ cảm.* Tuy nhiên, việc tham thiền chân chính có liên quan tới linh hồn và trí tuệ; sự thụ cảm của bộ óc là một phản ứng tự động đối với trạng thái cao

410 siêu. Do đó, trong Raja yoga, việc tiếp xúc với chơn
nhon, chơn ngã, và năng lực “làm tịch lặng các biến thái
của nguyên khí suy tư” phải có trước mọi hoạt động và
sự đáp ứng của trí não. Vị chúa tể của trí tuệ bao giờ
cũng tỉnh táo, bao giờ cũng biết tới khuynh hướng của
trí tuệ, hầu đáp ứng với các luồng thần lực do tư tưởng
hay dục vọng tạo ra. Do đó, y phải canh chừng mọi sự xä
ra thần lực từ chính y, kiểm chế mọi tư tưởng và con
hứng khởi sao cho chỉ có những luồng năng lượng và
những xung lực nào vốn phù hợp với chủ đích mà mình
hăng theo đuổi và kế hoạch của nhóm mới bắt nguồn từ
chính mình.

Đừng bao giờ quên rằng mọi chơn ngã đều tác
động dưới hình thức của nhóm và ở dưới sự kiểm soát
trực tiếp của các chủ thể suy tư đang thể hiện tư tưởng
thiên liêng của Thượng Đế. Vì vậy, mọi người tầm đạo
đều phải ra sức chỉnh hợp tâm thức của não bộ với các
loại tư tưởng đang đi tới y qua linh hồn thức (soul
consciousness) của chính y, và, khi thành đạt được điều
này, thì thiên cơ dần dần được thể hiện trên cõi trần.

Chừng nào mà mỗi con của Thượng Đế khiến cho
trí tuệ chất ò thuộc phạm vi trách nhiệm của mình ò trở
nên đáp ứng với tư tưởng thiên liêng, thì chừng ấy,
thiên cơ ngàn đời sẽ được thành tựu. Ta chẳng nên thất
vọng vì tính cách dường như bất lực hay có vẻ bé nhỏ
của bản thân, vì mỗi người trong chúng ta đều được giao
phó một phần nào đó của Thiên Cơ, và ta phải thể hiện

nó, nếu ta không cộng tác vào đó thì nó sẽ bị trì trệ và hỗn loạn. Đôi khi cũng có nhiều xáo trộn khi một bộ phận nhỏ tí của một cơ cấu lớn không chịu vận hành chính xác. Thường thường phải hiệu chỉnh nhiều thứ trước khi bộ máy hoàn chỉnh có thể vận hành êm đẹp, và trong lãnh vực sự hợp tác giữa người với người, một tình hình tương tự cũng thường hay xảy ra.

Trí tuệ chất hằng hằng chủ động, có thể đáp ứng với rung động thấp, xuất phát từ phạm nhơn tam phân, và đáp ứng với xung lực cao xuất phát từ linh hồn, với tư cách là trung gian giữa tinh thần và vật chất. Linh hồn bao giờ cũng biết được tình trạng này, thế mà con người trên cõi trần lại chẳng thấy điều đó, hoặc chỉ mới ý thức được khả năng gồm hai mặt. *Kẻ nào mưu tìm sự hợp nhất, phải dần dần và ngày càng đặt trí tuệ chất dưới ảnh hưởng của xung lực cao, và xa rời rung động thấp mãi cho tới khi sự đáp ứng với rung động cao trở nên một tình trạng ổn định, và rung động của phạm nhơn tiêu mòn đi.*

19 – Vì ta có thể thấy hoặc nhận biết trí tuệ nên hiển nhiên rằng nó không phải là nguồn gốc của sự giác ngộ.

Câu kinh này và hai câu kế tiếp trình bày một lối tiếp cận tiêu biểu của Đông phương đối với một vấn đề rất nan giải, và đầu óc người Tây phương không dễ gì mà thấu hiểu được phương pháp lý luận này. Trong sáu trường phái triết học của Ấn Độ, người ta đã phân tích, thảo luận và bao hàm toàn bộ vấn đề “nguồn gốc của sự

sáng tạo và bản chất của trí tuệ” này một cách rất ráo đến nỗi mà trên thực tế, ta có thể coi những trường phái hiện đại của mình là những hệ quả hay những kết quả □ theo đúng trình tự lý luận □ của nhiều lập trường Ấn Độ. Ta có thể tìm thấy manh mối của sự bất đồng ý kiến về hai điều này nơi sáu loại người, vì loại thứ bảy chẳng qua chỉ là tổng hợp của chúng, chứ không chuyên biệt.

412

Trong “Yoga Diễn Tắc”, trí tuệ chỉ được xếp vào loại một khí cụ, một vật trung gian, một kính ảnh chụp ánh sáng, đang ghi nhận hoặc là những gì tuôn vào nó từ bên trên, hoặc là những gì ảnh hưởng tới nó từ bên dưới. Nó không có cá tính, sự sống hay ánh sáng của riêng nó, ngoại trừ những gì đang có sẵn nơi mọi chất liệu, và do đó, tồn tại trong mỗi nguyên tử đang cấu tạo thành trí tuệ chất. Vì cũng theo đường lối tiến hóa giống như những thành phần khác của phàm ngã, nên những nguyên tử này liên tăng cường cho trào lưu các lực lượng vật chất đang ra sức giam hãm linh hồn và cấu thành đại hão huyền.

Do đó, ta có thể nhận biết trí tuệ theo hai hướng: một là chủ thể suy tư, linh hồn trên cõi riêng của nó, và hai là ta có thể thấy và biết nó với vai trò là một hiện thể của con người trên cõi hồng trần. Trong một thời gian dài, con người trở thành điều mà y tự đồng nhất hóa với đến mức loại trừ hẳn chơn nhơn, một khi mà trí tuệ bị xếp vào đúng chỗ của nó với vai trò là một khí cụ của tri thức. Ở đây, một sự tương tự trên cõi hồng trần có thể tỏ

ra hữu dụng. Mắt là một trong những giác quan chủ yếu của ta, là giác quan giúp ta thụ đắc kiến thức, một phương tiện giúp ta trông thấy. Tuy nhiên, chúng ta đừng nên lầm lẫn mà xem mắt chính là một nguồn ánh sáng và những gì tạo ra sự tiết lộ. Chúng ta biết nó như là một khí cụ vốn tương ứng với một vài rung động ánh sáng, nhờ đó, một số tin tức được truyền đạt trên cõi
 413 cõi hồng trần, tới bộ óc ta cái kính ảnh tiếp nhận vĩ đại trên cõi hồng trần. Đối với linh hồn, trí tuệ cũng đóng vai trò một con mắt, hoặc là một cửa sổ mà tin tức đến với ta xuyên qua đó, nhưng chính nó không phải là nguồn ánh sáng hay sự giác ngộ.

Ở đây, thật là thú vị mà lưu ý rằng khi não bộ và trí tuệ đã phối hợp với nhau (giống như trường hợp đầu tiên vào thời Châu Lemuria), thì thị giác cũng đồng thời phát triển.

Theo diễn trình tiến hóa, một sự phối hợp ở cấp cao liên diễn ra, thế là linh hồn và trí tuệ liên được nhất quán. Lúc bấy giờ, cơ quan thị giác tinh anh (mắt thứ ba) bắt đầu hoạt động, và ta có một bộ ba khác – linh hồn, trí tuệ, mắt thứ ba – thay thế cho trí tuệ, não bộ và hai mắt.

Vì thế, bộ óc không phải là nguồn giác ngộ, nhưng lại biết đến ánh sáng của linh hồn, và biết được những gì mà nó bộc lộ trong cõi linh hồn. Mắt thứ ba đồng thời phát triển, và đưa người sở hữu của nó đi vào những bí mật của các lãnh vực tinh anh trong ba cõi thấp để cho bộ óc nhận được sự giác ngộ, sự hiểu biết và kiến thức từ

hai hướng: từ linh hồn, xuyên qua trí tuệ, từ các cõi tinh anh trong ba cõi thấp xuyên qua mắt thứ ba. Ở đây, nên nhớ rằng mắt thứ ba chủ yếu là tiết lộ ánh sáng ở tâm của mọi hình tướng biểu lộ của Đấng thiêng liêng.

20 – Nó chẳng thể đồng thời biết được hai đối tượng: chính nó và những gì ở bên ngoài chính nó.

Không hiện thể nào mà linh hồn hoạt động xuyên qua nó có được sự tự giác (self-knowledge); chúng chỉ là
414 những phương tiện giúp ta thụ đắc tri thức và trải qua kinh nghiệm sống. Trí tuệ không hề biết mình, vì điều đó ắt tạo ra ngã thức, và do đó, không có biệt ngã thức (individual consciousness), nó không thể nói: “đây là tôi, chính tôi, và điều này ở ngoài tôi, do đó, là phi ngã”. Nó chỉ là một giác quan khác giúp ta thụ đắc sự hiểu biết và bộc lộ cho ta một phạm vi tri thức thêm nữa.

Như đã nói trước kia, nó không có gì khác hơn là một khí cụ có hai chức năng: ghi nhận những sự tiếp xúc từ một trong hai chiều, và truyền đạt tri thức ấy từ linh hồn tới não bộ, hoặc từ phạm ngã tới linh hồn. Điều này phải được suy gẫm, và phải nỗ lực đưa khí cụ đó vào một trạng thái sao cho nó có thể được sử dụng một cách có lợi nhất. Đây là điều mà ba phương tiện cuối cùng của yoga phải ra sức thực hiện. Vì điều này đã được trình bày ở trên, nên không cần bàn rộng nó ở đây.

21 - Nếu giả định rằng có một trí tuệ xa hơn biết tới trí tuệ (chitta), thì suy ra là phải có vô số chủ thể tri thức, và sự tiếp nối các phản ứng của ký ức ắt sẽ có

khuyñh hướng lộn xộn vô hạn.

Một trong những cách giải thích các chức năng của trí tuệ chính là việc xác định rằng nó có thể tự tách rời khỏi chính nó, và xem chính nó như là một điều riêng biệt. Cứ thế thì nó ắt biến thành một mớ lộn xộn những bộ phận rời, xa lìa nhau và (nếu cứ để cho ý tưởng này được triển khai đến một kết luận hợp lý) đưa tới một tình trạng hỗn loạn. Tất cả những điều này đã bắt nguồn từ việc những tư tưởng gia chính thống theo các đường 415 lối trí tuệ và triết học, không chịu thừa nhận việc có thể có một thực thể biệt lập với trí tuệ, và chỉ ra sức sử dụng nó làm một phương tiện tri thức. Vấn đề này đã xuất lộ, chủ yếu là do sự kiện ta không thể biết được chủ thể suy tư cho tới khi trí tuệ đã phát triển. Thần bí gia và kẻ sùng tín có thể cảm thấy chủ thể suy tư này, nhưng không thể biết (theo nghĩa thông thường của thuật ngữ này) được y, cho tới khi mà khí cụ tri thức, trí tuệ, đã được phát triển. Chính nơi đây mà tri thức Đông phương mới xuất lộ và minh giải công việc mà các nhà khoa học trí tuệ và Thiên Chúa đã thực hiện một cách kỳ diệu. Họ đã nhấn mạnh sự thực về trí tuệ cá nhân và vũ trụ, đã cống hiến cho chúng ta rất nhiều.

Bản chất của trí tuệ, mục đích của nó, sự kiểm chế nó, các vấn đề và các tiến trình của nó chính là những đề tài thường được thảo luận hiện nay, trong khi mà cách đây một trăm năm thì không hề như vậy. Nhưng dù có mọi điều như vậy, song ta vẫn thấy còn nhiều điều lộn

xộn, vì hiện nay, chúng ta có khuynh hướng thần thánh hóa trí tuệ, và coi nó là một nhân tố quan trọng duy nhất. Khoa học Đông phương đến cứu nguy cho chúng ta, và dạy rằng, ẩn đằng sau mọi trí tuệ là chủ thể suy tư (thinker), ẩn đằng sau tri giác là chủ thể tri giác, và ẩn sau đối tượng quan sát là chủ thể quan sát (observer). Chủ thể tri giác (perceiver), chủ thể suy tư và chủ thể quan sát này chính là chơn nhơn bất tử, linh hồn đang nhập định.

22 – Khi trí tuệ thiêng liêng ॥ vốn dĩ biệt lập với các đối tượng ॥ được phản ánh trong trí tuệ chất, lúc bấy giờ, tri thức về bản ngã liền xuất hiện.

Tùy theo từng trường phái tư tưởng mà ta biết tới
 416 trí tuệ thiêng liêng này, vốn là chơn nhơn, con của Thượng Đế, vĩnh cửu trên Trời, được gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau.

Danh sách các thuật ngữ đồng nghĩa đính kèm theo đây, thật là có giá trị đối với môn sinh, vì nó mang lại cho y một tầm nhìn rộng rãi hơn và một sự hiểu biết bao quát hơn, nó cho y biết sự kiện là đâu đâu cũng có các con của Thượng Đế; cho dù có bộc lộ hay không.

Trí tuệ thiêng liêng	Chủ thể nội tâm (Inner Ruler)	Ngôi lời bằng xương bằng thịt
Linh hồn	Ngôi Hai	AUM
Thực thể hữu ngã thức	Ngôi Hai	Chủ thể suy tư

Đấng Christ	Thượng Đế lâm phàm	Chủ thể quan sát Chủ thể tri giác
Bản ngã	Con của trí tuệ	Đấng kiến tạo hình tượng
Chơn ngã	Manasaputra thiên liên	Thần lực
Con của Thượng Đế	Nhật tinh quân (Agnishvatta)	Chủ thể trong hình hài

Những thuật ngữ này và nhiều thuật ngữ khác sẽ được tìm thấy rải rác trong các thánh thư và kho tàng văn học của thế gian.

Song le, không có một tác phẩm nào mô tả bản chất của linh hồn, dù là thuộc đại thiên địa (Đấng Christ vũ trụ), hay tiểu thiên địa (Đấng Christ cá nhân) một cách tuyệt diệu như là Chí Tôn Ca (Bhagavad Gita).

Ba quyển sách “Chí Tôn Ca”, “Kinh Tân Ước” và “Yoga Điền Tắc” chứa đựng một bức họa hoàn hảo về linh hồn và sự phát triển của linh hồn.

23 - Bấy giờ, trí tuệ chất, vốn phản ánh cả chủ thể tri thức, lẫn những điều có thể tri thức được, liền trở nên toàn tri.

417 Câu kinh này có bản chất là một sự tổng kết và nhấn mạnh sự kiện là trí tuệ, vốn bị làm cho tịch lặng nhờ thực hành định trí và tham thiền, biến thành vật phản ánh “những gì ở trên và những gì ở dưới”. Nó truyền đạt tri thức của bản ngã tới cho óc phàm của con

người đang lâm phạm, và cũng truyền đạt tất cả những gì mà bản ngã biết và tri giác được. Ta thấy và biết được lãnh vực tri thức. Ta cũng tri giác được chủ thể tri thức, và có thể đạt được “tri giác về vạn vật”. Do đó, theo sát nghĩa, quả nhiên là chẳng có gì mà vị đạo sĩ yoga không biết tới. Y có thể biết được mọi vấn đề, vì y có một khí cụ mà y có thể dùng để nhận thức những gì mà linh hồn biết là có liên quan tới Thiên Giới, lãnh vực chân lý thiêng liêng.

Y cũng có thể bắt đầu liên giao với linh hồn, và truyền đạt cho linh hồn những gì mà con người đang lâm phạm trên cõi trần biết tới. Thế là chủ thể tri thức, lãnh vực tri thức và chính tri thức được liên kết lại, và phương tiện dùng để kết hợp như vậy chính là thể trí (mind).

Đây là một giai đoạn trọng đại trên con đường phản bốn hoàn nguyên, và mặc dù, sớm hay muộn gì trực giác cũng sẽ thay thế cho trí tuệ, và tri giác thiêng liêng trực tiếp sẽ thay thế cho tri giác trí tuệ, song giai đoạn này vẫn là một giai đoạn cao cấp và quan trọng, mở cánh cửa đưa tới sự giác ngộ trực tiếp. Nay, chẳng điều gì có thể ngăn cản thân lực và minh triết tuôn xuống não bộ, vì toàn thể phàm nhơn tam phân đã được tinh luyện và chế ngự, các thể xác, thể cảm dục và thể trí chỉ tạo thành một đường dẫn ánh sáng thiêng liêng, và tạo thành hiện thể mà sự sống và tình thương của Thượng Đế có thể biểu lộ xuyên qua đó.

24 - Mặc dù phản ánh vô số ấn tượng trí tuệ, song trí tuệ chất vẫn trở thành khí cụ của Bản ngã và hành động như một tác nhân thống nhất.

Chơn nhơn chẳng còn phải làm gì với phàm nhơn đã được thanh luyện, ngoại trừ việc học cách sử dụng khí cụ của mình, trí tuệ, và dùng nó để điều khiển, kiểm chế và vận dụng hai thể kia. Nhờ tám phương tiện của yoga, y đã khám phá ra, phát triển và làm chủ được khí cụ của mình, và nay, nó phải được vận dụng theo ba cách:

- 1) Với vai trò là một thể biểu lộ sự sống của linh hồn.
- 2) Phụng sự Đại Đoàn Chương Giáo.
- 3) Hợp tác với cơ tiến hóa.

Trong câu kinh 41, quyển I, chúng ta thấy các lời lẽ sau đây:

“Kẻ nào đã hoàn toàn kiểm chế được các vrittis (các biến thái của trí tuệ chất) thì rốt cuộc sẽ đạt được một trạng thái đồng nhất với và tương tự như đôi tượng nhận thức. Chủ thể tri thức, tri thức và lãnh vực tri thức hợp nhất lại, cũng như thủy tinh chiếm lấy cho mình các màu sắc của những gì được phản ánh trong nó”.

Câu này mô tả cho chúng ta thấy những gì xảy ra với những kẻ nào đã làm chủ được khí cụ của mình. Xuyên qua trí tuệ, y ghi nhận được trong óc mình những gì vốn chân và thật. Y trở nên biết được bản chất của lý

tượng, và dồn mọi năng lực của mình vào việc khiến cho lý tưởng đó biểu lộ ra ngoại cảnh. Y thấy linh ảnh tương lai của thiên giới, và trả lại tất cả những gì của mình để cho mọi người có thể thấy được linh ảnh này. Y biết được Thiên Cơ, vì nó tiết lộ cho y nơi “mật địa trên thiên sơn” (“secret place upon the Mount of God”) và y hợp tác với nó một cách sáng suốt trên cõi trần. Y nghe thấy Tiếng Nói Vô Thình và tuân theo huấn lệnh của nó, làm việc một cách kiên trì với nhiệm vụ là sống một cuộc đời tinh thần trong một thế giới duy vật.

Tất cả mọi điều này đều khả hữu đối với kẻ nào đã làm tịch lặng bản chất thông linh thiên biến vạn hóa và đã quán triệt được khoa học thống soái Raja yoga.

Trong văn khố ẩn tàng của các bậc Thánh Sư, các câu kinh sau đây tổng kết trạng thái của kẻ đã thành đạt, kẻ làm chủ chớ không chịu làm nô lệ:

“Đấng ngũ phân đã nhập vào cảnh thanh tịnh, song vẫn sinh hoạt trong cõi của chúng ta. Những gì trọng trước và tối tèn, nay lại chói lợi một cách trong trẻo, thuần túy, và ánh quang huy tỏa ra từ bảy hoa sen linh thiêng. Ngài soi sáng thế gian và dùng lửa thiêng chiếu rọi nơi thấp nhất.

Những gì cho đến nay đã náo động như đại dương, nổi lên như biển cả bão bùng, liền yên tịnh lại. Nước ở hạ giới thật là trong trẻo và thích hợp để hiển cho những kẻ khát đang lẫn mò gào khóc vì khát.

Những gì đã tiêu diệt và che giấu thực tại từ vô thủy,

chính nó cũng bị tiêu diệt, khiến cho cuộc sống biệt lập liên chấm dứt. Ta thấy được Nhất Nguyên, nghe được Diệu Âm, biết được Thực Tại và thoáng thấy được lửa của Thượng Đế bốc lên thành một ngọn lửa.

Chỗ đen tối nhất nhận được ánh sáng. Rạng đông xuất hiện trên trần thế. Bình minh từ trên cao tỏa những chùm tia sáng chiếu vào chính địa ngục, thế rồi, ta có toàn là ánh sáng và sự sống”.

Thế rồi một sự chọn lựa được đặt ra trước vị yogi đã giải thoát. Y giáp mặt với vấn đề tinh thần và bản chất của nó đã được truyền đạt cho ta trong áng văn sau đây của một quyển văn đáp giáo lý nội môn cổ:

“Hỡi Đấng giải thoát, Ngài thấy gì? Sự phụ ối biết bao nhiêu kẻ đau khổ, than khóc xin trợ giúp.

Hỡi con người thanh tịnh, người đã làm gì? Trở về nơi phát nguyên của tôi.

Hỡi hành giả thiên liêng, người từ đâu tới? Từ những vực sâu hắc ám thấp nhất, rồi từ đó tiến lên tới ánh sáng.

Hỡi hành giả trên con đường thẳng thượng người đi đâu về? Trở về những vực sâu hắc ám, xa rời ánh sáng thanh thiên bạch nhật.

Hỡi con của Thượng Đế, vì có làm sao lại có bước này? Để tụ tập những kẻ lỡ bước sa cơ trong đêm tối lại và soi đường cho họ.

Hỡi Đấng cứu nhân độ thế, Ngài phụng sự đến bao giờ? Ta cũng chẳng biết, có điều là chừng nào mà còn có người đau khổ thì ta vẫn còn ở lại phụng sự.

25 - Trạng thái đơn nhất ly huyền (rút lui vào trong thực chất của Bản ngã) là phần thưởng của kẻ có thể phân biệt giữa trí tuệ chất và Tự ngã tức chơn hơn.

Trạng thái đơn nhất ly huyền này phải được coi là kết quả của sự thành đạt được một trạng thái trí tuệ đặc biệt, hơn là một phản ứng riêng biệt.

Mọi công phu tham thiền, mọi giây lát suy tư, mọi sự luyện tập quả quyết, mọi giờ hồi tưởng về thực chất của mình, đều là những phương tiện dùng để cách ly trí tuệ với những phản ứng và khuynh hướng hạ đẳng, và tạo thành thói quen nhận thức thường xuyên về thực chất thiêng liêng của mình. Khi thành tựu được nhận thức này, thì ta không cần luyện tập như vậy nữa và liền nhập vào di sản của mình. Sự ly huyền được nhắc tới ở đây chính là việc Tự ngã không chịu mưu tìm kinh nghiệm sắc dục hướng ngoại và kiên định trong trạng thái hiện tồn tinh thần.

Con người liên ý thức được chính mình là chủ thể tri thức, và không còn chủ yếu là quan tâm tới lãnh vực tri thức như trong các giai đoạn phát triển sơ khởi. Ý cũng không hề giao kết với chính tri thức – như trong giai đoạn phát triển trí tuệ Ⅱ với vai trò là một kẻ tiến hóa hay một đệ tử. Ý có thể phân biệt cả ba thứ với nhau, và do đó, không hề tự đồng nhất hóa với lãnh vực tri thức cuộc sống trong ba cõi thấp, xuyên qua ba hiện thể và năm giác quan cộng với trí tuệ, cũng chẳng tự đồng

nhất hóa với tri thức thu được hay kinh nghiệm mà ta trải qua. Y biết được bản ngã, y tự đồng nhất hóa với chủ thể tri giác chân chính, và như thế, thấy được thực tướng của các sự vật, cách ly chính mình với thế giới tri giác ngũ quan.

Tuy nhiên, y thực hiện điều này với vai trò là một con người trên trần thế. Y tham dự vào kinh nghiệm trên trần thế; y dấn thân vào các hoạt động con người; y sinh hoạt giữa nhân quần, cũng ăn, cũng ngủ, cũng làm việc và sinh sống như thường. Thế nhưng, lúc nào y cũng “ở tại trần gian song không thuộc về trần gian” và ta có thể nói về y như Đấng Christ đã dạy:

“Người vốn mang hình tướng của Chúa Trời, mặc dù không có ý đoạt lấy sự ngang hàng với Chúa Trời;

Nhưng tự làm cho mình vô danh tiểu tột, và khoác lấy hình tướng của một người đầy tớ, và được làm cho giống như con người.

Và vốn xuất hiện trong hình hài người, Ngài liền hạ mình và ngoan ngoãn cho tới chết, ngay cả khi chết trên thập tự giá” (Thánh Thư Philippi, II, 6, 7, 8).

422

Y nhất quán với linh hồn của vạn vật, nhưng ly huyền (isolated), tách rời khỏi mọi điều liên can tới bản chất vật chất hay hình tướng. Ta nên trình bày ba câu kinh kế tiếp, gộp lại làm một, chúng mô tả sự phát triển dần dần của bản chất tinh thần nơi kẻ nào đã đạt tới trạng thái dứt bỏ phân biệt, và biết được ý nghĩa của sự

đơn nhất ly huyền nhờ sự triệt để vô dục.

26, 27, 28 - Bấy giờ, trí tuệ liền hướng về sự phân biệt, và ngày càng giác ngộ được thực chất của độc ngã. Tuy nhiên, theo thói quen, trí tuệ sẽ phản ánh những ấn tượng trí tuệ khác, và tri giác được đối tượng của tri giác ngũ quan. Những sự phản ánh này có bản chất gây chướng ngại và phương pháp chế ngự chúng cũng tương tự như vậy.

Một khi mà ta đã lập nên các khuynh hướng và nhịp điệu đúng đắn, thì vấn đề chỉ còn là kiên trì, có lương tri và nhẫn nại. Nếu ta không cực kỳ đề cao cảnh giác, thì các thói quen xưa kia sẽ tha hồ được củng cố và ngay cả mãi cho tới cuộc điểm đạo cuối cùng, người tầm đạo cứ phải “đề cao cảnh giác và cầu nguyện”.

Các qui tắc giúp ta thắng lợi, các phép luyện tập mang lại sự thành công đều tương tự như nhau đối với chiến sĩ lão luyện cao cấp và bậc điểm đạo đồ, cũng như là đối với kẻ sơ cơ tầm thường nhất. Trong quyển II, ta đã trình bày một cách vô cùng kỹ lưỡng các phương pháp giúp ta khả dĩ khắc phục và thủ tiêu được những điều chướng ngại. Từ lúc bước trên con đường đệ tử dự bị; mãi cho tới lúc đã trải qua cuộc điểm đạo lớn cuối cùng, và con người giải thoát đứng sừng sững trong ánh sáng thanh thiên bạch nhật, ta phải tuân thủ các phương pháp và cách sống trì giới này một cách không đổi. Điều này đòi hỏi phải có sự kiên nhẫn, năng lực tiếp tục công việc sau khi bị thất bại, kiên tâm bền chí khi sự thành

công đường như còn rất xa vời. Bậc đại điểm đạo đồ, Thánh Paul, thừa biết điều này, nên mới chỉ thị cho các đệ tử mà ông ra sức giúp đỡ như sau:

*“Vì thế, cứ đứng đó sau khi đã làm hết mọi chuyện”.
Thánh James cũng trình bày tư tưởng như vậy với chúng ta khi bảo rằng “Xem kìa, hạnh phúc thay cho kẻ nào vẫn kiên trì”.*

Các đệ tử thuộc đủ mọi trình độ đều có đặc điểm là cứ tiếp tục làm việc khi đã tới mức kiệt quệ, cứ tiến một bước nữa khi mình dường như chẳng có gì khác hơn là sự thất bại, và vẫn quyết tâm chịu đựng bất cứ điều gì có thể xảy tới, khi sự nhẫn nại đã bị thử thách tới cùng. Thánh Paul đã trỗi lên tiếng kèn hiệu triệu họ như sau:

“Vậy hãy đứng đó, thất lưng bằng lẽ thật, mặc giáp công nghĩa, chân mang sự dạn bị của tin lành bình an;

Ngoài ra hãy lấy tấm khiên đức tin, để nhờ nó anh em có thể dập tắt được mọi tên lửa của kẻ ác.

Và hãy đội mũo cứu rỗi, cầm gươm thánh linh, vốn là lời Đức Chúa Trời” (Thánh thư Eph. VI, 14, 15, 16, 17).

Krishna cũng chỉ thị rõ cho Arjuna như sau:

“Một khi đã quan tâm tới bốn phận của mình, thì con đừng thềm thu mình lại. Đó là vì đối với một chiến sĩ, chẳng có gì tốt hơn là một trận chiến đấu công chính. Và, một trận chiến đấu như thế đã tự ý đến với con người, một cánh cửa thiên đàng quả thật sẽ mở ra; sung sướng thay cho những chiến sĩ ... tìm thấy một cuộc chiến đấu như vậy... Vì thế, hãy

đứng lên và quyết tâm chiến đấu. Bất chấp may hay rủi, được hay mất, thắng hay bại, con hãy cứ chuẩn bị chiến đấu” (Chí Tôn Ca II, 31, 32, 38, 37).

29 - Kẻ nào phát triển được sự dứt bỏ ngay cả khi đang mưu cầu sự giác ngộ và sự đơn nhất ly huyền, rốt cuộc sẽ biết tới đám mây linh thức che bóng lên trên.

Đạo sinh sơ cơ khó lòng có được thái độ vô ngã khi xét về sự phát triển tinh thần của chính mình. Thế nhưng, chính sự thành tâm của y lại có thể gây chướng ngại, và một trong những điều mà y phải học trước tiên là thắng tiến trên đường đạo, tuân thủ các qui tắc, theo đúng các phép tập luyện, sử dụng các phương tiện, kiên trì chu toàn thiên luật, *đồng thời quan tâm tới linh thị và việc phụng sự; chứ không quan tâm tới bản thân*. Chúng ta đã trở thành nạn nhân của dục vọng và bận bịu với những phản ứng và xúc cảm của phàm nhon, đến nỗi mà ta lại mau chóng bị vướng víu trong cảnh lầm than của bản chất thông linh thiên biến vạn hóa.

Ta phải phát triển sự dứt bỏ mọi hình thức tri giác ngũ quan, thượng đẳng cũng như hạ đẳng.

Khi chuyển từ con đường tình cảm và lối tiếp cận sùng tín bằng tâm (đường lối thân bí) sang con đường kiểm soát trí tuệ - lối tiếp cận bằng trí – phương pháp huyền bí, - nhiều người có than phiền rằng những giây phút hoan lạc và chơn phúc mà mình đã trải qua trước kia nay không còn nữa. Hệ
 425 *thống mà họ đi theo hiện nay, dường như thật khô khan và không thỏa mãn. Nhưng sự hoan lạc và sự thanh tịnh là*

những biểu hiện của bản chất cảm dục, và không hề ảnh hưởng tới thực tại.

Theo quan điểm của linh hồn, cho chí phản ánh của nó – con người đang lâm phạm – có hạnh phúc hay không, vui hay buồn, hài lòng hay phiền muộn, thì cũng chẳng có chi là quan trọng. Chi có mỗi một điều quan trọng là việc tiếp xúc với linh hồn, đạt tới sự hợp nhất (thông tuệ và hữu thức) với nhất nguyên. Sự hợp nhất này có lẽ thể hiện qua tâm thức hồng trần, thành một ý thức hoan lạc và thanh tịnh, nó phải thể hiện thành việc gia tăng năng lực phụng sự nhân loại một cách hữu hiệu hơn. Tình cảm của người đệ tử chẳng quan trọng bao nhiêu, chỉ có sự hiểu biết và hữu dụng của y với vai trò dẫn truyền thần lực mới thật là quan trọng. Nên nhớ rằng trên đường đạo, cả các đức hạnh lẫn các tật xấu của ta đều không đáng kể (trừ phi ta thoát khỏi các cặp đối lập). Điều đáng kể duy nhất chính là điều thúc đẩy ta trên con đường ngày càng chiều diệu mãi cho tới ngày liên hoan phán xét cuối cùng”.

Khi một người có thể ngoảnh mặt đi trước tất cả những gì liên quan tới các cõi hồng trần, cảm dục, hạ trí, có thể ngược mắt lên qua khỏi bản thân, thì y sẽ biết được “đám mây linh thức che bóng lên trên” (“the overshadowing cloud of spiritual knowledge”) hay “đám mây các điều khả tri” (“raincloud of knowable things”) ‡ nó cũng đã được dịch như thế.

Ở đây, xét về mặt nội môn và được trình bày bằng

biểu tượng, ta có một chỉ dẫn cho thấy, cho dù điểm đạo đồ có cao cấp đến đâu đi chăng nữa, thì trước mặt y, vẫn còn có một sự tiến bộ thêm nữa, một bức màn khác cần phải thấu nhập. Ngài đã thực hiện một sự nhất quán 426 trọng đại, và đã hợp nhất linh hồn với sắc tướng. Xét về ba cõi thấp, Ngài đang ở vào các giai đoạn được mệnh danh là sự đơn nhất ly huyền. Nhưng còn có thể có một sự hợp nhất khác: sự hợp nhất linh hồn với tinh thần. Bậc Chân Sư phải trở thành Đức Christ, và để được như vậy, Ngài phải đạt được, sử dụng và thấu nhập đám mây linh thức. Ta cũng chẳng cần xét tới điều ở phía bên kia của bức màn đang che giấu Từ phụ. Trong Kinh Tân Ước, khi Từ phụ giao tiếp với Đức Christ, tiếng nói của Ngài xuất phát từ một đám mây (xem Thánh Thư Mathew XVII).

30 – Khi đạt tới giai đoạn này, thì ta mới khắc phục được các chướng ngại và nghiệp quả.

Hai câu kinh mà ta vừa nghiên cứu, đã đưa người tâm đạo từ giai đoạn Thánh sư lên tới giai đoạn Đấng Christ.

Tất cả những gì gây trở ngại, che giấu, hoặc ngăn cản, biểu hiện trọn vẹn của sự sống thiêng liêng, đã bị khắc phục; mọi hàng rào đều bị đập đổ, mọi chướng ngại vật đều bị dẹp tan. Vòng sinh tử luân hồi đã chu toàn được mục đích của nó, đơn vị tinh thần 卐 vốn đã nhập vào hình tướng, mang theo các năng lực và khả năng tiềm tàng – đã phát triển các năng lực của mình

đến mức trọn vẹn, và khai triển rốt ráo tinh hoa của linh hồn. Luật nhân quả 卐 trong phạm vi ba cõi thấp – không còn kiềm chế linh hồn giải thoát nữa; nghiệp quả cá nhân (biệt nghiệp) của y không còn nữa và mặc dầu có thể vẫn còn tuân phục nghiệp quả tập thể (của hành tinh hay của thái dương hệ), chính y chẳng hề làm, hoặc phát 427 khởi điều gì có thể dùng gông cùm dục vọng trói buộc y vào ba cõi thấp. Tình trạng của y được tổng kết trong câu kinh kế tiếp.

31 – Khi con người có thể sử dụng toàn bộ tri thức, nhờ dẹp bỏ các chướng ngại, và thanh luyện các thể, thì y chẳng cần phải làm gì nữa.

Công phu nhị phân đã hoàn thành. Những chướng ngại do hậu quả của sự vô minh, sự mù quáng, môi trường xung quanh và hoạt động đã bị dẹp bỏ hết; sự thô trực của các thể đã được điều chỉnh lại, và vì thế, nhờ theo đúng các phương tiện của yoga, nên ta có thể biết được mọi chuyện. Nay, vị yogi đã biết được bản chất toàn hiện của mình và biết rằng linh hồn mình đồng nhất với vạn hồn, và do đó là một phần của nhất nguyên bản thể, sự sống duy nhất thấm nhuần vạn vật, nguyên khí vô biên bất di bất dịch vốn là nguyên nhân của mọi biểu lộ. Y cũng toàn tri và biết hết mọi điều và mọi cửa ngõ tri thức đều rộng mở trước mắt y. Y không có ràng buộc với lãnh vực tri thức, song vẫn có thể hoạt động trong đó, y có thể sử dụng khí cụ tri thức và nhận biết được tất cả những gì mà y muốn biết, nhưng chính y lại

tập trung vào tâm thức của chủ thể tri thức. Cả thời gian lẫn không gian đều không thể giữ Ngài lại, hình tướng vật chất cũng chẳng thể giam hãm y, và sự đại thành tựu mà Patanjali trình bày trong ba câu kinh kết thúc xảy đến cho y.

428 **32 – Các biến thái của trí tuệ chất (hay các phẩm tính của vật chất) do bản chất cố hữu của ba gunas liên chấm dứt, vì chúng đã chu toàn được mục đích của chúng.**

33 - Thời gian vốn là một chuỗi liên tiếp các biến thái của trí tuệ, cũng kết liễu, nhường chỗ cho hiện tại vĩnh cửu.

34 - Trạng thái đơn nhất ly huyền trở nên khả hữu khi ba phẩm tính của vật chất (ba gunas hay mãnh lực thiên nhiên) không còn khống chế Tự ngã nữa. Linh thức thuần túy triệt thoái vào trong Nhất Nguyên (ONE).

HẾT

ÁNH SÁNG CỦA LINH HỒN

Trần Ngọc Lợi

Dịch Thuật

*ÁNH SÁNG
CỦA LINH HỒN*

(The Light of the soul)

GIẢNG LUẬN VỀ CÁC
YOGA SUTRAS
CỦA
PATANJALI

Với bình luận của
ALICE A. BAILEY

2009